

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN  
KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2012-2014**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2011/TT-BTC ngày ...../11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
01.01	Ngựa, lừa, la sống.				
	- Ngựa:				
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0101.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
0101.30	- Lừa:				
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0101.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	
01.02	Động vật sống họ trâu bò.				
	- Gia súc:				
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0102.29	-- Loại khác:				
0102.29.10	--- Gia súc đực (kể cả bò đực)	0	0	0	
0102.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Trâu:				
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0102.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
0102.90	- Loại khác:				
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0102.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
01.03	Lợn sống.				
0103.10.00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
	- Loại khác:				
0103.91.00	-- Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	
0103.92.00	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	
01.04	Cừu, dê sống.				
0104.10	- Cừu:				
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0104.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
0104.20	- Dê:				
0104.20.10	-- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0104.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi.				
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
0105.11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105.11.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0105.11.90	--- Loại khác	5	5	5	PH
0105.12	-- Gà tây:				
0105.12.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0105.12.90	--- Loại khác	0	0	0	
0105.13	-- Vịt:				
0105.13.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0105.13.90	--- Loại khác	0	0	0	
0105.14	-- Ngỗng:				
0105.14.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0105.14.90	--- Loại khác	0	0	0	
0105.15	-- Gà lôi:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0105.15.10	- - - Gà lôi để làm giống	0	0	0	
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105.94.10	- - - Để làm giống, trừ gà chọi	0	0	0	
0105.94.40	- - - Gà chọi	5	0	0	
	- - - Loại khác:				
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	MY,PH
0105.94.99	- - - - Loại khác	5	5	5	MY,PH
0105.99	- - Loại khác:				
0105.99.10	- - - Vịt để làm giống	0	0	0	
0105.99.20	- - - Vịt loại khác	5	0	0	
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để làm giống	0	0	0	
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	0	0	
01.06	Động vật sống khác.				
	- Động vật có vú:				
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	0	0	0	
0106.14.00	- - Thỏ	0	0	0	
0106.19.00	- - Loài khác	0	0	0	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	
	- Các loại chim:				
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	0	0	0	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	0	0	0	
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Côn trùng:				
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	
02.01	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.				
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	
02.02	Thịt trâu, bò, đông lạnh.				
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.				
	- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0203.12.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	
0203.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Đông lạnh:				
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0203.22.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0203.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.				
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0204.21.00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0204.23.00	-- Thịt lọc không xương	0	0	0	
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	0	0	0	
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:				
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	0	0	0	
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0	0	0	
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.				
0206.10.00	- Cửa trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	- Cửa trâu, bò, tươi đông lạnh:				
0206.21.00	-- Lưỡi	0	0	0	
0206.22.00	-- Gan	0	0	0	
0206.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
0206.30.00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	- Cửa lợn, đông lạnh:				
0206.41.00	-- Gan	0	0	0	
0206.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	0	0	0	
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.				
	- Cửa gà thuộc loài <i>Dallus Domesticus</i> :				
0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	5	LA,MY,PH
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	10	5	5	LA,MY,PH
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	5	LA,MY,PH
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207.14.10	--- Cánh	10	5	5	MY,PH
0207.14.20	--- Đùi	10	5	5	MY,PH
0207.14.30	--- Gan	10	5	5	MY,PH
	--- Loại khác:				
0207.14.91	---- Thịt đã được tách hoặc loại xương bằng phương pháp cơ học	10	5	5	MY,PH
0207.14.99	---- Loại khác	10	5	5	MY,PH
	- Cửa gà tây:				
0207.24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	5	LA

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207.27.10	- - - Gan	10	5	5	PH
	- - - - Loại khác:				
0207.27.91	- - - - Thịt đã được tách hoặc loại xương bằng phương pháp cơ học	10	5	5	PH
0207.27.99	- - - - Loại khác	10	5	5	PH
	- Cửa vịt:				
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	
	- Cửa ngỗng:				
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	
0207.60.00	- Cửa gà lôi	0	0	0	
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.				
0208.10.00	- Cửa thỏ	0	0	0	
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0	
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	0	0	0	
0208.90	- Loại khác:				
0208.90.10	- - Đùi ếch	0	0	0	
0208.90.90	- - Loài khác	0	0	0	
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.				
0209.10.00	- Cửa lợn	0	0	0	
0209.90.00	- Loại khác	0	0	0	
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.				
	- Thịt lợn:				
0210.11.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương.	0	0	0	
0210.12.00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	0	0	0	
0210.19	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mỡ không xương	0	0	0	
0210.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0210.20.00	- Thịt trâu, bò	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
0210.91.00	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	
0210.92	-- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); Cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	
0210.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0210.93.00	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	
0210.99	-- Loại khác:				
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	0	0	0	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	0	0	0	
0210.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
03.01	Cá sống.				
	- Cá cảnh:				
0301.11	-- Cá nước ngọt:				
0301.11.10	- - - Cá bột	0	0	0	
	- - - Loại khác:				
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	0	0	0	
0301.11.92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	0	0	0	
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	0	0	0	
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng Châu Phi (Astonotus ocellatus)	0	0	0	
0301.11.95	- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	0	0	0	
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	
0301.19	-- Loại khác:				
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	
0301.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Cá sống khác:				
0301.91.00	-- Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	
0301.92.00	-- Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	
0301.93	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):				
0301.93.10	- - - Để làm giống, trừ cá bột	0	0	0	
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	0	0	0	
0301.99	-- Loại khác:				
	---- Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:				
0301.99.11	---- Để làm giống	0	0	0	
0301.99.19	---- Loại khác	0	0	0	
	---- Cá bột loại khác:				
0301.99.21	---- Để làm giống	0	0	0	
0301.99.29	---- Loại khác	0	0	0	
	---- Cá biển khác:				
0301.99.31	---- Cá măng để làm giống	0	0	0	
0301.99.39	---- Loại khác	0	0	0	
0301.99.40	--- Cá nước ngọt khác	0	0	0	
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm				
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302.11.00	-- Cá hồi ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	0	0	0	
0302.13.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	0	0	0	
0302.14.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )	0	0	0	
0302.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302.21.00	-- Cá bơn lưỡi ngựa ( <i>Halibut</i> ) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	0	0	0	
0302.22.00	-- Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	0	0	0	
0302.23.00	-- Cá bơn sole ( <i>Solea spp.</i> )	0	0	0	
0302.24.00	-- Cá bơn nước ngọt thân dẹt Turbots ( <i>Psetta maxima</i> )	0	0	0	
0302.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302.31.00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	0	0	0	
0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	0	0	0	
0302.33.00	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	0	0	0	
0302.34.00	-- Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	0	0	0	
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	0	0	0	
0302.36.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0302.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá trống ( <i>Engraulis spp.</i> ), cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích còm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá sòng và cá thu ngựa ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá giò (cá móp) ( <i>Rachycentron canadum</i> ) và cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302.41.00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	0	0	0	
0302.42.00	-- Cá trống ( <i>Engraulis spp.</i> )	0	0	0	
0302.43.00	-- Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích còm ( <i>Sprattus sprattus</i> )	0	0	0	
0302.44.00	-- Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	0	0	0	
0302.45.00	-- Cá sòng và cá thu ngựa ( <i>Trachurus spp.</i> )	0	0	0	
0302.46.00	-- Cá giò (cá móp) ( <i>Rachycentron canadum</i> )	0	0	0	
0302.47.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	0	0	0	
	- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302.51.00	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	0	0	0	
0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	0	0	0	
0302.53.00	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	0	0	0	
0302.54.00	-- Cá Meluc (một loại cá tuyết) ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	0	0	0	
0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	0	0	0	
0302.56.00	-- Cá tuyết xanh ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	0	0	0	
0302.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302.71.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	0	0	0	
0302.72	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ):				
0302.72.10	--- Cá basa ( <i>Pangasius pangasius</i> )	0	0	0	
0302.72.90	--- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0302.73	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):				
0302.73.10	--- Cá trôi Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	0	0	0	
0302.73.90	--- Loại khác	0	0	0	
0302.74.00	-- Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	
0302.79.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:				
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	
0302.82.00	-- Cá đuối (Rajidae)	0	0	0	
0302.83.00	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	
0302.84.00	-- Cá sói biển (Dicentrarchus spp.)	0	0	0	
0302.85.00	-- Cá tráp biển (Sparidae)	0	0	0	
	-- Loại khác:				
	--- Cá biển:				
0302.89.12	---- Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	0	0	0	
0302.89.13	---- Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	0	0	0	
0302.89.14	---- Cá hổ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	0	0	0	
0302.89.15	---- Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	0	0	0	
0302.89.16	---- Cá sông, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyrna barracuda)	0	0	0	
0302.89.17	---- Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	0	0	0	
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	0	0	0	
0302.89.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0302.89.22	---- Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	0	0	0	
0302.89.24	---- Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0	
0302.89.26	---- Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	0	0	0	
0302.89.27	---- Cá trích dày mình Hisha (Tenulosa ilisha)	0	0	0	
0302.89.28	---- Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	0	0	0	
0302.89.29	---- Loại khác	0	0	0	
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọ trứng cá	0	0	0	
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.				
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:				
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	0	0	0	
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	0	0	0	
0303.14.00	-- Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	
0303.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá				
0303.23.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	0	0	0	
0303.24.00	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	0	0	0	
0303.25.00	-- Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> )	0	0	0	
0303.26.00	-- Cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> )	0	0	0	
0303.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303.31.00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	0	0	0	
0303.32.00	-- Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	0	0	0	
0303.33.00	-- Cá bơn sole ( <i>Solea spp.</i> )	0	0	0	
0303.34.00	-- Cá bơn Turbots ( <i>Psetta maxima</i> )	0	0	0	
0303.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303.41.00	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	0	0	0	
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	0	0	0	
0303.43.00	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	0	0	0	
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	0	0	0	
0303.45.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> ).	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	0	0	0	
0303.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích còm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá sòng và cá thu ngựa ( <i>Trachurus spp.</i> ), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ) và cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303.51.00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	0	0	0	
0303.53.00	-- Cá sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i> ), cá sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella spp.</i> ), cá trích kê hoặc cá trích còm ( <i>Sprattus sprattus</i> )	0	0	0	
0303.54.00	-- Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	0	0	0	
0303.55.00	-- Cá sòng và cá thu ngựa ( <i>Trachurus spp.</i> )	0	0	0	
0303.56.00	-- Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	0	0	0	
0303.57.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	0	0	0	
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303.63.00	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	0	0	0	
0303.64.00	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	0	0	0	
0303.65.00	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	0	0	0	
0303.66.00	-- Cá Meluc (một loại cá tuyết) ( <i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i> )	0	0	0	
0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	0	0	0	
0303.68.00	-- Cá tuyết xanh ( <i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i> )	0	0	0	
0303.69.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	
0303.82.00	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	0	0	0	
0303.83.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	0	0	0	
0303.84.00	-- Cá sói biển ( <i>Dicentrarchus spp.</i> )	0	0	0	
0303.89	-- Loại khác:				
	--- Cá biển:				
0303.89.12	----- Cá vây dài ( <i>Pentaplion longimanus</i> )	0	0	0	
0303.89.13	----- Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù ( <i>Trachinocephalus myops</i> )	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0303.89.14	----- Cá hổ savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá đù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá đù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá đù mắt to ( <i>Pennahia anea</i> )	0	0	0	
0303.89.15	----- Cá thu Ấn Độ ( <i>Rastrelliger kanagurta</i> ) và cá thu đảo ( <i>Rastrelliger faughni</i> )	0	0	0	
0303.89.16	----- Cá sông, cá đuối điện ( <i>Megalaspis cordyla</i> ), cá đao chấm ( <i>Drepane punctata</i> ) và cá nhồng lớn ( <i>Sphyraena barracuda</i> )	0	0	0	
0303.89.17	----- Cá chim trắng ( <i>Pampus argenteus</i> ) và cá chim đen ( <i>Parastromatus niger</i> )	0	0	0	
0303.89.18	----- Cá hồng bạc ( <i>Lutjanus argentimaculatus</i> )	0	0	0	
0303.89.19	----- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0303.89.22	----- Cá rohu ( <i>Labeo rohita</i> ), cá catla ( <i>Catla catla</i> ) và cá dầm ( <i>Puntius chola</i> )	0	0	0	
0303.89.24	----- Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae ( <i>Trichogaster pectoralis</i> )	0	0	0	
0303.89.26	----- Cá nhụ Ấn Độ ( <i>Polynemus indicus</i> ) và cá sạo ( <i>pomadasys argenteus</i> )	0	0	0	
0303.89.27	----- Cá trích dày mình <i>Hisla</i> ( <i>Tenualosa ilisha</i> )	0	0	0	
0303.89.28	----- Cá leo ( <i>Wallago attu</i> ) và cá da trơn sông loại lớn ( <i>Sperata seenghala</i> )	0	0	0	
0303.89.29	----- Loại khác	0	0	0	
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303.90.10	-- Gan, sẹ	0	0	0	
0303.90.20	-- Bọc trứng cá	0	0	0	
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.				
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ):				
0304.31.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> )	0	0	0	
0304.32.00	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> )	0	0	0	
0304.33.00	-- Cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> )	0	0	0	
0304.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:				
0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0304.42.00	-- Họ cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	
0304.43.00	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0	0	0	
0304.44.00	-- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0	
0304.45.00	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0304.46.00	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	
0304.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0304.51.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	0	0	0	
0304.52.00	-- Cá hồi	0	0	0	
0304.53.00	-- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0	
0304.54.00	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0304.55.00	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	
0304.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):				
0304.61.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	0	0	0	
0304.62.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0	0	0	
0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	0	0	0	
0304.69.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae:				
0304.71.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0	
0304.73.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0	0	0	
0304.74.00	-- Cá Meluc (một loại cá tuyết) (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	0	0	0	
0304.79.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:				
0304.81.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho</i> )	0	0	0	
0304.82.00	-- Cá hồi ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	0	0	0	
0304.83.00	-- Cá dẹt ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	0	0	0	
0304.84.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	0	0	0	
0304.85.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	0	0	0	
0304.86.00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	0	0	0	
0304.87.00	-- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> )	0	0	0	
0304.89.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác, đông lạnh:				
0304.91.00	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	0	0	0	
0304.92.00	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	0	0	0	
0304.93.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )	0	0	0	
0304.94.00	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	0	0	0	
0304.95.00	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	0	0	0	
0304.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
03.05	Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.				
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
	- Phi-lê cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:				
0305.31.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )	0	0	0	
0305.32.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	0	0	0	
0305.39	- - Loại khác:				
0305.39.10	- - - Cá nhái nước ngọt ( <i>Xenentodon cancila</i> ), cá phèn dải vàng ( <i>Upeneus vittatus</i> ) và cá long-rakered trevally ( <i>Ulua mentalis</i> ) (cá nục Úc)	0	0	0	
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá đù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá đù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá đù mắt to ( <i>Pennahia anea</i> )	0	0	0	
0305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	0	0	0	
0305.42.00	- - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	0	0	0	
0305.43.00	- - Cá hồi ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	0	0	0	
0305.44.00	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> )	0	0	0	
0305.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0305.51.00	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	0	0	0	
0305.59	-- Loại khác:				
0305.59.20	---- Cá biển	0	0	0	
0305.59.90	---- Loại khác	0	0	0	
	- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
0305.61.00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	0	0	0	
0305.62.00	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	0	0	0	
0305.63.00	-- Cá trống ( <i>Engraulis spp.</i> )	0	0	0	
0305.64.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá rô sông Nile ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá đầu rắn ( <i>Channa spp.</i> ).	0	0	0	
0305.69	-- Loại khác:				
0305.69.10	---- Cá biển	0	0	0	
0305.69.90	---- Loại khác	0	0	0	
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm cá khác ăn được sau giết mổ:				
0305.71.00	-- Vây cá mập	0	0	0	
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và dạ dày:				
0305.72.10	---- Dạ dày cá	0	0	0	
0305.72.90	---- Loại khác	0	0	0	
0305.79.00	-- Loại khác	0	0	0	
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho				
	- Đông lạnh:				
0306.11.00	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i> )	0	0	0	
0306.12.00	-- Tôm hùm ( <i>Homarus spp.</i> )	0	0	0	
0306.14	-- Cua:				
0306.14.10	---- Cua vỏ mềm	0	0	0	
0306.14.90	---- Loại khác	0	0	0	
0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	0	0	0	
0306.16.00	-- Tôm Shrimps và tôm Pan - Đan nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> )	0	0	0	
0306.17	-- Tôm Shrimps và Tôm Pan - Đan khác:				
0306.17.10	---- Tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> )	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0306.17.20	--- Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	
0306.17.30	--- Tôm sú (Macrobrachium rosenbergii)	0	0	0	
0306.17.90	--- Loại khác	0	0	0	
0306.19.00	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	
	- Không đông lạnh:				
0306.21	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):				
0306.21.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0306.21.20	--- Loại khác, sống	0	0	0	
0306.21.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0306.21.91	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.21.99	---- Loại khác	0	0	0	
0306.22	-- Tôm hùm (Homarus spp.):				
0306.22.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0306.22.20	--- Loại khác, sống	0	0	0	
0306.22.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0306.22.91	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.22.99	---- Loại khác	0	0	0	
0306.24	-- Cua:				
0306.24.10	--- Sống	0	0	0	
0306.24.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0306.24.91	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.24.99	---- Loại khác	0	0	0	
0306.25.00	-- Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	0	0	0	
0306.26	-- Tôm Shrimps và Pan - Dan (prawns) nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):				
0306.26.10	--- Để làm giống	0	0	0	
0306.26.20	--- Loại khác, sống	0	0	0	
0306.26.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
	--- Khô:				
0306.26.41	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.26.49	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0306.26.91	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.26.99	---- Loại khác	0	0	0	
0306.27	-- Tôm Shrimps và Tôm Pan - Dan khác:				
	--- Để làm giống:				
0306.27.11	---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	
0306.27.12	---- Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	
0306.27.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác, sống:				
0306.27.21	---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	
0306.27.22	---- Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	
0306.27.29	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0306.27.31	---- Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0306.27.32	---- Tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> )	0	0	0	
0306.27.39	---- Loại khác	0	0	0	
	---- Khô:				
0306.27.41	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.27.49	---- Loại khác	0	0	0	
	---- Loại khác:				
0306.27.91	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.27.99	---- Loại khác	0	0	0	
0306.29	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0306.29.10	--- Sống	0	0	0	
0306.29.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0306.29.30	--- Bột thô, bột mịn và bột viên	0	0	0	
	--- Loại khác:				
0306.29.91	---- Đóng hộp kín khí	0	0	0	
0306.29.99	---- Loại khác	0	0	0	
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.				
	- Hàu:				
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.11.10	--- Sống	0	0	0	
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.19	-- Loại khác:				
0307.19.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0307.19.30	--- Hun khói	15	10	10	MM
	- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :				
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.21.10	--- Sống	0	0	0	
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.29	-- Loại khác:				
0307.29.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	
	- Con trai ( <i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):				
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.31.10	--- Sống	0	0	0	
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.39	-- Loại khác:				
0307.39.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.39.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	
	- mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.):				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0307.41	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.41.10	--- Sống	0	0	0	
0307.41.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.49	-- Loại khác:				
0307.49.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.49.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0307.49.30	--- Hun khói	15	10	10	MM
	- Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ):				
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.51.10	--- Sống	0	0	0	
0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.59	-- Loại khác:				
0307.59.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.59.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0307.59.30	--- Hun khói	15	10	10	MM
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:				
0307.60.10	-- Sống	0	0	0	
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	
0307.60.30	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	
	Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):				
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.71.10	--- Sống	0	0	0	
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.79	-- Loại khác:				
0307.79.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.79.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	
	- Bào ngư ( <i>Haliotis spp.</i> ):				
0307.81	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.81.10	--- Sống	0	0	0	
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.89	-- Loại khác:				
0307.89.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.89.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	
	- Loại khác, bao gồm bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.91.10	--- Sống	0	0	0	
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307.99	-- Loại khác:				
0307.99.10	--- Đông lạnh	0	0	0	
0307.99.20	--- Đã sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	
0307.99.90	--- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.				
	- Hải sâm ( <i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioides</i> ):				
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0308.19	- - Loại khác:				
0308.19.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0308.19.20	- - - Sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0308.19.30	- - - Hun khói	15	10	10	MM
	- Nhím biển ( <i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i> ):				
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0308.29	- - Loại khác:				
0308.29.10	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0308.29.20	- - - Sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0308.29.30	- - - Hun khói	15	10	10	MM
0308.30	- Sứa ( <i>Rhopilema</i> spp.):				
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	
0308.30.40	- - Sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0308.30.50	- - Hun khói	15	10	10	MM
0308.90	- Loại khác:				
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	
0308.90.40	- - Sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0308.90.50	- - Hun khói	15	10	10	MM
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.				
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:				
0401.10.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	
0401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:				
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	
0401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	0	0	0	
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	
0401.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:				
0401.50.10	-- Dạng lỏng	0	0	0	
0401.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.				
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:				
0402.10.41	--- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	
0402.10.49	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
0402.10.91	--- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	
0402.10.99	--- Loại khác	0	0	0	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:				
0402.21.20	--- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	
0402.21.90	--- Loại khác	0	0	0	
0402.29	-- Loại khác:				
0402.29.20	--- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	
0402.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	0	0	0	
0402.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.				
0403.10	- Sữa chua:				
0403.10.20	-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	0	0	0	
0403.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
0403.90	- Loại khác:				
0403.90.10	-- Buttermilk	0	0	0	
0403.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0404.10.00	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	0	0	0	
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	
04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).				
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	
0405.20.00	- Chất phết bơ sữa	0	0	0	
0405.90	- Loại khác:				
0405.90.10	- - Dầu bơ khan	0	0	0	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	0	0	0	
0405.90.30	- - Ghee	0	0	0	
0405.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
04.06	Pho mát và sữa đông (curd).				
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:				
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	
0406.10.20	- - Sữa đông (curd)	0	0	0	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:				
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ <i>Penicillium roqueforti</i>	0	0	0	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.				
	- Trứng để ấp:				
0407.11.00	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	0	0	0	
0407.19	- - Loại khác:				
0407.19.10	- - - Cửa vịt	0	0	0	
0407.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.				
	- Lòng đỏ trứng:				
0408.11.00	- - Đã sấy khô	0	0	0	
0408.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
0408.91.00	- - Đã sấy khô	0	0	0	
0408.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	0	0	0	
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0	
0410.00.90	- Loại khác	0	0	0	
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.				
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	0	0	0	
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.				
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:				
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt	0	0	0	
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
0505.90	- Loại khác:				
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt	0	0	0	
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.				
0506.10.00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.				
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:				
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	
0507.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
0507.90	- Loại khác:				
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và	0	0	0	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.				
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	0	0	0	
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	0	0	0	
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa sấy khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.				
0510.00.10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0	0	0	
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0	
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.				
0511.10.00	- Tinh dịch họ trâu, bò	0	0	0	
	- Loại khác:				
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	0	0	0	
0511.99	- - Loại khác:				
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	
0511.99.20	- - - Trứng tầm	0	0	0	
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.				
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:				
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.				
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:				
0602.10.10	- - Củ cây phong lan	0	0	0	
0602.10.20	- - Củ cây cao su	0	0	0	
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0	0	0	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	
0602.90	- Loại khác:				
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	
0602.90.40	- - Gốc cây cao su mọc chồi	0	0	0	
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0602.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.				
	- Tươi:				
0603.11.00	-- Hoa hồng	0	0	0	
0603.12.00	-- Hoa cẩm chướng	0	0	0	
0603.13.00	-- Phong lan	0	0	0	
0603.14.00	-- Hoa cúc	0	0	0	
0603.15.00	-- Họ hoa ly	0	0	0	
0603.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, râu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.				
0604.20	- Tươi:				
0604.20.10	-- Rêu và địa y	0	0	0	
0604.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
0604.90	- Loại khác:				
0604.90.10	-- Rêu và địa y	0	0	0	
0604.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.				
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	
0701.90.00	- Loại khác	0	0	0	
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	0	0	0	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.				
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:				
	-- Hành tây:				
0703.10.11	--- Củ giống	0	0	0	
0703.10.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Hành, hẹ:				
0703.10.21	--- Củ giống	0	0	0	
0703.10.29	--- Loại khác	0	0	0	
0703.20	- Tỏi:				
0703.20.10	-- Củ giống	0	0	0	
0703.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:				
0703.90.10	-- Củ giống	0	0	0	
0703.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.				
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:				
0704.10.10	-- Hoa lơ	0	0	0	
0704.10.20	-- Hoa lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	
0704.90	- Loại khác:				
	-- Bắp cải:				
0704.90.11	--- Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	
0704.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
0704.90.90	-- Loại khác	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
07.05	Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh.				
	- Rau diếp, xà lách:				
0705.11.00	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	
0705.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Rau diếp xoăn:				
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus var. foliosum</i> )	0	0	0	
0705.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.				
0706.10	- Cà rốt và củ cải:				
0706.10.10	-- Cà rốt	0	0	0	
0706.10.20	-- Củ cải	0	0	0	
0706.90.00	- Loại khác	0	0	0	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	0	0	0	
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.				
0708.10.00	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	0	0	0	
0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):				
0708.20.10	-- Đậu Pháp	0	0	0	
0708.20.20	-- Đậu dài	0	0	0	
0708.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
0708.90.00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	0	0	0	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.				
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):				
0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	
0709.59	-- Loại khác:				
0709.59.10	-- - Nấm cục	0	0	0	
0709.59.90	-- - Loại khác	0	0	0	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc tiêu thuộc chi <i>Pimenta</i> :				
0709.60.10	-- Ớt quả (quả thuộc chi <i>Capsicum</i> )	0	0	0	
0709.60.90	-- Loại khác	0	0	0	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong	0	0	0	
	- Loại khác:				
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	0	0	0	
0709.92.00	-- Ổ liu	0	0	0	
0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu ( <i>Cucurbita spp.</i> )	0	0	0	
0709.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.				
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:				
0710.21.00	-- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	0	0	0	
0710.22.00	-- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> )	0	0	0	
0710.29.00	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong	0	0	0	
0710.40.00	- Ngô ngọt	0	0	0	
0710.80.00	- Rau khác	0	0	0	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay				
0711.20	- Ôliu:				
0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:				
0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):				
0711.51	-- Nấm thuộc chi Agaricus:				
0711.51.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.51.90	--- Loại khác	0	0	0	
0711.59	-- Loại khác:				
0711.59.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.59.90	--- Loại khác	0	0	0	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0711.90.10	-- Ngô ngọt	0	0	0	
0711.90.20	-- Ớt (quả thuộc chi Capsicum)	0	0	0	
	-- Nụ bạch hoa:				
0711.90.31	--- Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.90.39	--- Loại khác	0	0	0	
0711.90.40	-- Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.90.50	-- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.90.60	-- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	
0711.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến				
0712.20.00	- Hành tây	0	0	0	
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):				
0712.31.00	-- Nấm thuộc chi Agaricus	0	0	0	
0712.32.00	-- Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	0	0	0	
0712.33.00	-- Nấm nhầy (Tremella spp.)	0	0	0	
0712.39	-- Loại khác:				
0712.39.10	--- Nấm cục (nấm củ)	0	0	0	
0712.39.20	--- Nấm hương (dong-gu)	0	0	0	
0712.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0712.90.10	-- Tỏi	0	0	0	
0712.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.				
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):				
0713.10.10	-- Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.10.90	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):				
0713.20.10	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:				
0713.31.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):				
0713.32.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):				
0713.33.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):				
0713.34.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):				
0713.35.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713.39	- - Loại khác:				
0713.39.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713.40	- Đậu lăng:				
0713.40.10	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):				
0713.50.10	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	
0713.60.00	- Đậu triều, đậu sắng (Cajanus cajan)	0	0	0	
0713.90	- Loại khác:				
0713.90.10	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
0714	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.				
0714.10	- Sắn:				
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:				
0714.10.11	- - - Thanh mỏng sấy khô	0	0	0	
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Loại khác:				
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	
0714.20	- Khoai lang:				
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.):				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0714.30.10	-- Đông lạnh	0	0	0	
0714.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp):				
0714.40.10	-- Đông lạnh	0	0	0	
0714.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
0714.50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):				
0714.50.10	-- Đông lạnh	0	0	0	
0714.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
0714.90	- Loại khác:				
	-- Lõi cây cọ sago:				
0714.90.11	--- Đông lạnh	0	0	0	
0714.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
0714.90.91	--- Đông lạnh	0	0	0	
0714.90.99	--- Loại khác	0	0	0	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.				
	- Dừa:				
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	0	0	0	
0801.12.00	-- Cùi dừa (cơm dừa)	0	0	0	
0801.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Quả hạch Brazil:				
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
	- Hạt điều:				
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.				
	- Quả hạnh nhân:				
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802.12.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):				
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
	- Quả óc chó:				
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):				
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):				
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):				
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	0	0	0	
0802.70.00	- Hạt cây cola (cola spp.)	0	0	0	
0802.80.00	- Quả cau	0	0	0	
0802.90.00	- Loại khác	0	0	0	
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.				
0803.10.00	- Chuối lá	0	0	0	
0803.90.00	- Loại khác	0	0	0	
08.04	Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0804.10.00	- Quả chà là	0	0	0	
0804.20.00	- Quả sung, vả	0	0	0	
0804.30.00	- Quả dứa	0	0	0	
0804.40.00	- Quả bơ	0	0	0	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:				
0804.50.10	-- Quả ổi	0	0	0	
0804.50.20	-- Quả xoài	0	0	0	
0804.50.30	-- Quả măng cụt	0	0	0	
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.				
0805.10	- Quả cam:				
0805.10.10	-- Tươi	0	0	0	
0805.10.20	-- Khô	0	0	0	
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	0	0	0	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	15	5	5	
0805.50.00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	15	5	5	LA
0805.90.00	- Loại khác	15	5	5	LA
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.				
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	
0806.20.00	- Khô	0	0	0	
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.				
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):				
0807.11.00	-- Quả dưa hấu	0	0	0	
0807.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
0807.20	- Quả đu đủ:				
0807.20.10	-- Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	0	0	0	
0807.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
08.08	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.				
0808.10.00	- Quả táo	0	0	0	
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	
0808.40.00	- Quả mọng qua	0	0	0	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.				
0809.10.00	- Quả mơ	0	0	0	
	- Quả anh đào:				
0809.21.00	-- Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	0	0	0	
0809.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:				
0809.40.10	-- Quả mận	0	0	0	
0809.40.20	-- Quả mận gai	0	0	0	
08.10	Quả khác, tươi.				
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm v và dâu đỏ	0	0	0	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	
0810.40.00	- Quả man việt quất, quả việt quất v và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	0	0	0	
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	0	0	0	
0810.90	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0810.90.10	-- Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	0	0	0	
0810.90.20	-- Quả vải	0	0	0	
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	0	0	0	
0810.90.40	-- Quả boong boong; quả khế	0	0	0	
0810.90.50	-- Quả mít (cempedak và nangka)	0	0	0	
0810.90.60	-- Quả me	0	0	0	
	-- Loại khác:				
0810.90.91	--- Salacca (quả da rắn)	0	0	0	
0810.90.92	--- Quả thanh long	0	0	0	
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	
0810.90.99	--- Loại khác	0	0	0	
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt				
0811.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0	
0811.90.00	- Loại khác	0	0	0	
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.				
0812.10.00	- Quả anh đào	0	0	0	
0812.90	- Loại khác:				
0812.90.10	-- Quả dâu tây	0	0	0	
0812.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.				
0813.10.00	- Quả mơ	0	0	0	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0	0	0	
0813.30.00	- Quả táo	0	0	0	
0813.40	- Quả khác:				
0813.40.10	-- Quả nhãn	0	0	0	
0813.40.20	-- Quả me	0	0	0	
0813.40.90	-- Quả khác	0	0	0	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:				
0813.50.10	-- Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	
0813.50.20	-- Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	
0813.50.30	-- Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	
0813.50.40	-- Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	
0813.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.				
	- Cà phê, chưa rang:				
0901.11	-- Chưa khử chất ca-phê-in:				
0901.11.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	5	5	MM,TH,CN
0901.11.90	--- Loại khác	10	5	5	MM,TH,CN
0901.12	-- Đã khử chất ca-phê-in:				
0901.12.10	--- Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10	5	5	MM,TH,CN
0901.12.90	--- Loại khác	10	5	5	MM,TH,CN
	- Cà phê, đã rang:				
0901.21	-- Chưa khử chất ca-phê-in:				
0901.21.10	--- Chưa xay	15	10	10	TH,CN
0901.21.20	--- Đã xay	15	10	10	TH,CN
0901.22	-- Đã khử chất ca-phê-in:				
0901.22.10	--- Chưa xay	15	10	10	TH
0901.22.20	--- Đã xay	15	10	10	TH
0901.90	- Loại khác:				
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	15	10	10	TH
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	15	10	10	TH
09.02	Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.				
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):				
0902.20.10	-- Lá chè	15	10	10	MM,TH
0902.20.90	-- Loại khác	15	10	10	MM,TH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:				
0902.30.10	-- Lá chè	15	10	10	TH
0902.30.90	-- Loại khác	15	10	10	TH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:				
0902.40.10	-- Lá chè	15	10	10	TH
0902.40.90	-- Loại khác	15	10	10	TH
0903.00.00	Chè Paragoay.	15	10	10	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.				
	- Hạt tiêu:				
0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0904.11.10	--- Trắng	10	5	5	TH,CN
0904.11.20	--- Đen	10	5	5	TH,CN
0904.11.90	--- Loại khác	10	5	5	TH,CN
0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:				
0904.12.10	--- Trắng	10	5	5	TH,CN
0904.12.20	--- Đen	10	5	5	TH,CN
0904.12.90	--- Loại khác	10	5	5	TH,CN
	- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:				
0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0904.21.10	--- Ớt (Các loại quả thuộc chiCapsicum)	10	5	5	LA,MM,PH
0904.21.90	--- Loại khác	10	5	5	PH
0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:				
0904.22.10	--- Ớt (Các loại quả thuộc chiCapsicum)	10	5	5	LA,PH
0904.22.90	--- Loại khác	10	5	5	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
09.05	Vani				
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
09.06	Quế và hoa quế.				
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0906.11.00	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	10	5	5	
0906.19.00	-- Loại khác	10	5	5	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).				
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.				
	- Hạt nhục đậu khấu:				
0908.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0908.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
	- Vỏ:				
0908.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0908.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
	- Bạch đậu khấu:				
0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0908.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
09.09	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-ru-m; hạt cây bách xù (juniper berries).				
	- Hạt của cây rau mùi:				
0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0909.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
	- Hạt cây thì là Ai cập:				
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	
0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-ru-m hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):				
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0909.61.10	--- Cửa hoa hồi	10	5	5	
0909.61.20	--- Cửa hoa hồi dạng sao	10	5	5	
0909.61.30	--- Cửa cây ca-ru-m (caraway)	10	5	5	
0909.61.90	--- Loại khác	10	5	5	
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:				
0909.62.10	--- Cửa hoa hồi	10	5	5	
0909.62.20	--- Cửa hoa hồi dạng sao	10	5	5	
0909.62.30	--- Cửa cây ca-ru-m (caraway)	10	5	5	
0909.62.90	--- Loại khác	10	5	5	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.				
	- Gừng:				
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	5	5	PH
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	10	5	5	PH
0910.20.00	- Nghệ tây	10	5	5	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	10	5	5	
	- Gia vị khác:				
0910.91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:				
0910.91.10	--- Ca-ri (curry)	10	5	5	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
0910.91.90	- - - Loại khác	10	5	5	
0910.99	- - Loại khác:				
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	10	5	5	
0910.99.90	- - - - Loại khác	10	5	5	
10.01	Lúa mì và meslin.				
	- Lúa mì Durum:				
1001.11.00	- - Hạt	5	0	0	
1001.19.00	- - Loại khác	5	0	0	
	- Loại khác:				
1001.91.00	- - Hạt	5	0	0	
1001.99	- - Loại khác:				
	- - - Dùng làm thức ăn cho người:				
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	CN
1001.99.19	- - - - Loại khác	5	5	5	
1001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	CN
10.02	Lúa mạch đen.				
1002.10.00	- Hạt	3	0	0	
1002.90.00	- Loại khác	3	0	0	
10.03	Lúa đại mạch.				
1003.10.00	- Hạt	3	0	0	
1003.90.00	- Loại khác	3	0	0	
10.04	Yến mạch.				
1004.10.00	- Hạt	3	0	0	
1004.90.00	- Loại khác	3	0	0	
10.05	Ngô.				
1005.10.00	- Hạt	0	0	0	
1005.90	- Loại khác:				
1005.90.10	- - Loại đã rang nở	10	10	5	ID,TH,CN
1005.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
10.06	Lúa gạo.				
1006.10	- Thóc:				
1006.10.10	- - Để làm giống	0	0	0	
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:				
1006.30.30	- - Gạo nếp	10	10	5	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	10	10	5	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
	- - Loại khác:				
1006.30.91	- - - Gạo làm chín sơ	10	10	5	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006.30.99	- - - Loại khác	10	10	5	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006.40	- Tầm :				
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	15	5	5	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006.40.90	- - Loại khác	15	5	5	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
10.07	Lúa miến.				
1007.10.00	- Hạt	5	0	0	
1007.90.00	- Loại khác	5	0	0	
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.				
1008.10.00	- Kiêu mạch	5	0	0	
	- Kê:				
1008.21.00	- - Hạt	5	0	0	
1008.29.00	- - Loại khác	5	0	0	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	0	0	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	5	0	0	
1008.50.00	- Cây diêm mạch (Chenopodium quinoa)	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	0	0	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5	0	0	
<b>1101.00</b>	Bột mì hoặc bột meslin.				
1101.00.10	- Bột mì	10	5	5	TH,CN
1101.00.20	- Bột meslin	10	5	5	TH,CN
<b>11.02</b>	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.				
1102.20.00	- Bột ngô	10	5	5	CN
1102.90	- Loại khác:				
1102.90.10	-- Bột gạo	10	5	5	ID,CN
1102.90.20	-- Bột lúa mạch đen	10	5	5	
1102.90.90	-- Loại khác	10	5	5	ID,CN
<b>11.03</b>	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.				
	- Dạng tấm và bột thô:				
1103.11	-- Cửa lúa mì:				
1103.11.20	--- Lõi lúa mì hoặc durum	10	5	5	CN
1103.11.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
1103.13.00	-- Cửa ngô	10	5	5	
1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác:				
1103.19.10	--- Cửa meslin	10	5	5	CN
1103.19.20	--- Cửa gạo	10	5	5	CN
1103.19.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
1103.20.00	- Dạng bột viên	10	5	5	CN
<b>11.04</b>	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.				
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:				
1104.12.00	-- Cửa yến mạch	10	5	5	
1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:				
1104.19.10	--- Cửa ngô	10	5	5	
1104.19.90	--- Loại khác	10	5	5	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):				
1104.22.00	-- Cửa yến mạch	10	5	5	
1104.23.00	-- Cửa ngô	10	5	5	
1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác:				
1104.29.20	--- Cửa lúa mạch	10	5	5	
1104.29.90	--- Loại khác	10	5	5	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	10	5	5	
<b>11.05</b>	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.				
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	10	5	5	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	10	5	5	
<b>11.06</b>	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.				
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	10	5	5	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:				
1106.20.10	-- Từ sắn	10	5	5	
	-- Từ cọ sago:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1106.20.21	- - - Bột thô	10	5	5	
1106.20.29	- - - Loại khác	10	5	5	
1106.20.90	- - Loại khác	10	5	5	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	10	5	5	
<b>11.07</b>	Malt, rang hoặc chưa rang.				
1107.10.00	- Chưa rang	5	5	5	
1107.20.00	- Đã rang	5	5	5	
<b>11.08</b>	Tinh bột; i-nu-lin.				
	- Tinh bột:				
1108.11.00	- - Tinh bột mì	10	5	5	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	10	5	5	PH
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	10	5	5	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	10	5	5	PH
1108.19	- - Tinh bột khác:				
1108.19.10	- - - Tinh bột cò sago	10	5	5	
1108.19.90	- - - Loại khác	10	5	5	
1108.20.00	- Inulin	10	5	5	
<b>1109.00.00</b>	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	5	5	5	
<b>12.01</b>	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.				
1201.10.00	- Hạt	0	0	0	
1201.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>12.02</b>	Lạc chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.				
1202.30.00	- Hạt	0	0	0	
	- Loại khác:				
1202.41.00	- - Lạc vỏ	5	5	5	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5	0	0	
<b>1203.00.00</b>	Cùi (cơm) dừa khô.	5	0	0	TH
<b>1204.00.00</b>	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	5	0	0	
<b>12.05</b>	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh.				
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	5	5	5	
1205.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>1206.00.00</b>	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10	5	5	
<b>12.07</b>	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.				
1207.10	- Hạt cò và hạnh nhân:				
1207.10.10	- - Phù hợp để làm giống	5	0	0	
1207.10.20	- - Không phù hợp để làm giống	5	0	0	
	- Hạt bông:				
1207.21.00	- - Hạt	5	0	0	
1207.29.00	- - Loại khác	5	0	0	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	5	5	5	KH
1207.40	- Hạt vừng:				
1207.40.10	- - Loại ăn được	5	5	5	
1207.40.90	- - Loại khác	5	5	5	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5	0	0	
1207.60.00	- Hạt rum	5	0	0	
1207.70.00	- Hạt dưa	5	5	5	LA
	- Loại khác:				
1207.99	- - Loại khác:				
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	5	5	5	KH
1207.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	KH
<b>12.08</b>	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.				
1208.10.00	- Từ đậu tương	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1208.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>12.09</b>	<b>Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.</b>				
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:				
1209.21.00	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	
1209.22.00	-- Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0	
1209.23.00	-- Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	
1209.24.00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	0	0	
1209.25.00	-- Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0	
1209.29	-- Loại khác:				
1209.29.10	--- Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0	
1209.29.20	--- Hạt củ cải khác	0	0	0	
1209.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	
	- Loại khác:				
1209.91	-- Hạt rau:				
1209.91.10	--- Hạt hành	0	0	0	
1209.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
1209.99	-- Loại khác:				
1209.99.10	--- Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	0	0	0	
1209.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>12.10</b>	<b>Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.</b>				
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	3	0	0	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	5	5	5	
<b>12.11</b>	<b>Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.</b>				
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:				
1211.20.10	-- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	5	5	
1211.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
1211.30	- Lá coca:				
1211.30.10	-- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	5	5	
1211.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	
1211.90	- Loại khác:				
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:				
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	0	0	
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	
1211.90.13	--- Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	
1211.90.14	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	0	0	
1211.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	5	5	
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	
1211.90.94	--- Gỗ đàn hương	5	0	0	
1211.90.95	--- Mảnh gỗ Gaharu	5	0	0	
1211.90.96	--- Rễ cây cam thảo	0	0	0	
1211.90.97	--- Vỏ cây (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0	
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	
1211.90.99	--- Loại khác	0	0	0	
<b>12.12</b>	Quả cây keo gai, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
	- Rong biển và các loại tảo khác:				
1212.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
1212.21.10	--- Eucheuma spp.	5	5	5	KH
1212.21.20	--- Gracilaria lichenoides	5	5	5	KH
1212.21.90	--- Loại khác	5	5	5	KH
1212.29	-- Loại khác:				
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:				
1212.29.11	---- Loại dùng làm dược phẩm	5	5	5	KH
1212.29.19	---- Loại khác	5	5	5	KH
1212.29.20	--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	5	5	5	KH
1212.29.30	--- Loại khác, đông lạnh	5	5	5	KH
	- Loại khác:				
1212.91.00	-- Củ cải đường	5	5	5	
1212.92.00	-- Hạt cây keo gai (carob)	5	5	5	
1212.93	-- Mía:				
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giống	0	0	0	
1212.93.90	--- Loại khác	5	5	5	LA
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	5	5	5	LA
1212.99.00	-- Loại khác	5	5	5	LA
<b>1213.00.00</b>	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	5	5	5	
<b>12.14</b>	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.				
1214.10.00	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	0	0	
1214.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>13.01</b>	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).				
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3	0	0	MM
1301.90	- Loại khác:				
1301.90.10	-- Gôm benjamin	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1301.90.20	-- Gôm damar	5	5	5	
1301.90.30	-- Nhựa cây gai dầu	5	5	5	
1301.90.40	-- Nhựa cánh kiến đỏ	5	5	5	
1301.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>13.02</b>	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.				
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:				
1302.12.00	-- Từ cam thảo	5	5	5	
1302.13.00	-- Từ hoa bia (hublong)	5	5	5	
1302.19	-- Loại khác:				
1302.19.20	--- Cao và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5	
1302.19.30	--- Cao thuốc khác	5	5	5	
1302.19.40	--- Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5	
1302.19.50	--- Sơn Nhật bản (hoặc Trung quốc) (sơn tự nhiên)	5	5	5	
1302.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5	5	5	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:				
1302.31.00	-- Thạch rau câu	5	5	5	
1302.32.00	-- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây keo gai, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5	5	5	
1302.39	-- Loại khác:				
1302.39.10	--- Làm từ rong (tảo biển)	5	5	5	
1302.39.90	--- Loại khác	5	5	5	
<b>14.01</b>	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).				
1401.10.00	- Tre	5	5	5	
1401.20	- Song, mây:				
	-- Nguyên cây:				
1401.20.11	--- Thô	5	5	5	
1401.20.12	--- Đã rửa sạch và sulphuro hóa	5	5	5	
1401.20.19	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Lõi cây mây đã tách:				
1401.20.21	--- Đường kính không quá 12 mm	5	5	5	
1401.20.29	--- Loại khác	5	5	5	
1401.20.30	-- Vỏ (cật) cây mây đã tách	5	5	5	
1401.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
1401.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>14.04</b>	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5	5	5	
1404.90	- Loại khác:				
1404.90.20	-- Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1404.90.30	-- Bông gòn	5	0	0	
1404.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>15.01</b>	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.				
1501.10.00	- Mỡ từ mỡ lá	5	5	5	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	5	5	5	
1501.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>15.02</b>	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.				
1502.10	- Mỡ (tallow):				
1502.10.10	-- Ấn được	5	5	5	
1502.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
1502.90	- Loại khác:				
1502.90.10	-- Ấn được	5	5	5	
1502.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>1503.00</b>	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.				
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	5	5	5	
1503.00.90	- Loại khác	5	5	5	
<b>15.04</b>	Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:				
1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5	
1504.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:				
1504.20.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5	
1504.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của động vật có vú ở biển:				
1504.30.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5	
1504.30.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>1505.00</b>	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).				
1505.00.10	- Lanolin	5	5	5	
1505.00.90	- Loại khác	5	5	5	
<b>1506.00.00</b>	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	5	5	5	
<b>15.07</b>	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	0	0	
1507.90	- Loại khác:				
1507.90.10	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	5	5	
1507.90.90	-- Loại khác	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>15.08</b>	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
1508.10.00	- Dầu thô	5	0	0	MM
1508.90	- Loại khác:				
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	5	5	
1508.90.90	- - Loại khác	10	10	5	
<b>15.09</b>	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
1509.10	- Dầu thô (virgin):				
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5	
1509.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
1509.90	- Loại khác:				
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5	
1509.90.19	- - - Loại khác	5	5	5	
	- - Loại khác:				
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	10	10	5	
1509.90.99	- - - Loại khác	10	10	5	
<b>15.10</b>	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.				
1510.00.10	- Dầu thô	5	0	0	
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh	5	5	5	
1510.00.90	- Loại khác	10	10	5	
<b>15.11</b>	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
1511.10.00	- Dầu thô	5	0	0	
1511.90	- Loại khác:				
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	10	5	5	TH,CN
1511.90.19	- - - Loại khác	10	5	5	TH,CN
	- - Loại khác:				
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	10	5	5	TH,CN
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	10	5	5	TH,CN
1511.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	TH,CN
<b>15.12</b>	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1512.11.00	-- Dầu thô	5	0	0	
1512.19	-- Loại khác:				
1512.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	5	5	
1512.19.90	--- Loại khác	10	10	5	
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:				
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	0	0	
1512.29	-- Loại khác:				
1512.29.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	5	5	
1512.29.90	--- Loại khác	10	10	5	
<b>15.13</b>	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
	- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:				
1513.11.00	-- Dầu thô	5	0	0	MM,TH
1513.19	-- Loại khác:				
1513.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	5	5	TH
1513.19.90	--- Loại khác	15	10	10	TH
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:				
1513.21	-- Dầu thô:				
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	5	0	0	TH
1513.21.90	--- Loại khác	5	0	0	TH
1513.29	-- Loại khác:				
	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:				
1513.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	5	5	TH
1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	5	5	TH
1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh	5	5	5	TH
1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	5	5	TH
	--- Loại khác:				
1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	10	10	5	TH
1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	10	10	5	TH
1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	10	10	5	TH
1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử	10	10	5	TH
1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	10	10	5	TH
1513.29.97	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	10	10	5	TH
<b>15.14</b>	Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:				
1514.11.00	-- Dầu thô	5	0	0	
1514.19	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1514.19.90	--- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
1514.91	-- Dầu thô:				
1514.91.10	--- Dầu cải dầu	5	5	5	CN
1514.91.90	--- Loại khác	5	5	5	CN
1514.99	-- Loại khác:				
1514.99.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	CN
	--- Loại khác:				
1514.99.91	---- Dầu cải dầu	10	10	5	CN
1514.99.99	---- Loại khác	10	10	5	CN
<b>15.15</b>	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.				
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:				
1515.11.00	-- Dầu thô	5	0	0	
1515.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:				
1515.21.00	-- Dầu thô	5	0	0	
1515.29	-- Loại khác:				
	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1515.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5	
1515.29.19	---- Loại khác	5	5	5	
	--- Loại khác:				
1515.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn	10	10	5	
1515.29.99	---- Loại khác	10	10	5	
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:				
1515.30.10	-- Dầu thô	5	0	0	MM
1515.30.90	-- Loại khác	5	5	5	MM
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:				
1515.50.10	-- Dầu thô	5	0	0	MM
1515.50.20	-- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	5	5	MM
1515.50.90	-- Loại khác	10	10	5	MM
1515.90	- Loại khác:				
	-- Dầu tengkawang:				
1515.90.11	--- Dầu thô	5	0	0	
1515.90.12	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1515.90.19	--- Loại khác	10	10	5	
	-- Dầu tung:				
1515.90.21	--- Dầu thô	5	0	0	MM
1515.90.22	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1515.90.29	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Dầu Jojoba:				
1515.90.31	--- Dầu thô	5	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1515.90.32	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1515.90.39	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Loại khác:				
1515.90.91	--- Dầu thô	5	0	0	MM
1515.90.92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1515.90.99	--- Loại khác	5	5	5	
<b>15.16</b>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.				
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:				
1516.10.10	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	15	5	5	
1516.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:				
	-- Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:				
1516.20.11	--- Cửa đậu nành	15	10	10	
1516.20.12	--- Cửa quả cọ dầu, dạng thô	15	10	10	
1516.20.13	--- Cửa quả cọ dầu, trừ dạng thô	15	10	10	
1516.20.14	--- Cửa dừa	15	10	10	
1516.20.15	--- Cửa hạt cọ, dạng thô	15	10	10	
1516.20.16	--- Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	10	10	
1516.20.17	--- Cửa lạc	15	10	10	
1516.20.18	--- Cửa hạt lanh	15	10	10	
1516.20.19	--- Loại khác	15	10	10	
	-- Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:				
1516.20.21	--- Cửa dầu cọ, dầu đậu nành, dầu lạc hoặc dầu dừa	15	10	10	
1516.20.22	--- Cửa hạt lanh	15	10	10	
1516.20.23	--- Cửa ô liu	15	10	10	
1516.20.29	--- Loại khác	15	10	10	
	-- Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:				
1516.20.51	--- Chưa tinh chế	15	10	10	
1516.20.52	--- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	10	10	
1516.20.59	--- Loại khác	15	10	10	
	-- Loại khác:				
1516.20.92	--- Cửa hạt lanh	15	10	10	
1516.20.93	--- Cửa ô liu	15	10	10	
1516.20.94	--- Cửa đậu nành	15	10	10	
1516.20.95	--- Dầu thầu dầu đã hydro hóa	15	10	10	
1516.20.96	--- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	10	10	
1516.20.97	--- Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15	10	10	
1516.20.98	--- Loại khác, của dầu cọ, dầu lạc hoặc dầu dừa	15	10	10	
1516.20.99	--- Loại khác	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>15.17</b>	Margarin; các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.				
1517.10.00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	15	5	5	MM
1517.90	- Loại khác:				
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	15	10	10	
1517.90.20	- - Margarin lỏng	15	10	10	
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	15	10	10	
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:				
1517.90.43	- - - Shortening	10	5	5	
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	15	10	10	
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:				
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	15	10	10	
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:				
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	15	10	10	
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	15	10	10	
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	15	10	10	
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	15	10	10	
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	15	10	10	
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein	15	10	10	
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	15	10	10	
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	15	10	10	
1517.90.69	- - - - Loại khác	15	10	10	
1517.90.90	- - Loại khác	15	10	10	
<b>1518.00</b>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16				
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5	
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1518.00.15	-- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	0	0	
1518.00.16	-- Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	0	0	
1518.00.19	-- Loại khác	5	5	5	
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	5	5	
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:				
1518.00.31	-- Cửa quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	5	5	
1518.00.33	-- Cửa hạt lanh	5	0	0	
1518.00.34	-- Cửa ôliu	5	0	0	
1518.00.35	-- Cửa lạc	5	5	5	
1518.00.36	-- Cửa đậu nành hoặc dừa	5	5	5	
1518.00.37	-- Cửa hạt bông	5	5	5	
1518.00.39	-- Loại khác	5	5	5	
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5	
<b>1520.00</b>	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiểm glycerin.				
1520.00.10	- Glycerin thô	3	0	0	
1520.00.90	- Loại khác	3	0	0	
<b>15.21</b>	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.				
1521.10.00	- Sáp thực vật	3	0	0	
1521.90	- Loại khác:				
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	0	0	MM
1521.90.20	-- Sáp cá nhà táng	3	0	0	MM
<b>1522.00</b>	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.				
1522.00.10	- Chất nhờn	3	0	0	
1522.00.90	- Loại khác	3	0	0	
<b>16.02</b>	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.				
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:				
1602.31	-- Từ gà tây:				
1602.31.10	--- Đóng hộp kín khí	15	10	10	
	--- Loại khác:				
1602.31.91	---- Thịt đã được tách hoặc loại xương bằng phương pháp cơ học	15	10	10	
1602.31.99	---- Loại khác	15	10	10	
1602.32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:				
1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	15	10	10	PH
1602.32.90	--- Loại khác	15	10	10	PH
1602.39.00	-- Loại khác	15	10	10	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:				
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
<b>16.03</b>	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.				
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	15	10	10	
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	15	10	10	
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	15	10	10	
1603.00.90	- Loại khác	15	10	10	
<b>16.04</b>	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.				
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:				
1604.11	- - Từ cá hồi:				
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.11.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.12	- - Từ cá trích:				
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.12.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):				
	- - - Từ cá sác-đin:				
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.13.19	- - - - Loại khác	15	10	10	
	- - - Loại khác:				
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.13.99	- - - - Loại khác	15	10	10	
1604.14	- - Từ cá ngừ (tunas), cá ngừ vằn và cá ngừ (Sarda spp.):				
	- - - Đóng hộp kín khí:				
1604.14.11	- - - - Từ các loại cá ngừ	15	10	10	MM
1604.14.19	- - - - Loại khác	15	10	10	MM
1604.14.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.15	- - Từ cá thu:				
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.15.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.16	- - Từ cá trống:				
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.16.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.17	- - Cá chình:				
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.17.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.19	- - Loại khác:				
1604.19.20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.19.30	- - - - Loại khác, đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.19.90	- - - Loại khác	15	10	10	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:				
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:				
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1604.20.19	--- Loại khác	15	10	10	
	-- Xúc xích cá:				
1604.20.21	--- Đóng hộp kín khí	15	10	10	
1604.20.29	--- Loại khác	15	10	10	
	-- Loại khác:				
1604.20.91	--- Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
1604.20.93	--- Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	15	10	10	
1604.20.99	--- Loại khác	15	10	10	
	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:				
1604.31.00	-- Trứng cá muối	15	10	10	MM
1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá muối	15	10	10	MM
<b>16.05</b>	Động vật giáp xác, động vật thân mềm v à động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.				
1605.10	- Cua:				
1605.10.10	-- Đóng gói kín khí	15	10	10	MM
1605.10.90	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):				
1605.21	-- Không đóng hộp kín khí:				
1605.21.10	-- -Tôm shrimp dạng bột nhão	15	10	10	ID,MM
1605.21.90	--- Loại khác	15	10	10	ID,MM
1605.29	-- Loại khác:				
1605.29.10	-- -Tôm shrimp dạng bột nhão	15	10	10	ID,MM
1605.29.90	--- Loại khác	15	10	10	ID,MM
1605.30.00	- Tôm hùm	15	10	10	MM
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	15	10	10	MM
	- Động vật thân mềm:				
1605.51.00	-- Hàu	15	10	10	MM
1605.52.00	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	15	10	10	MM
1605.53.00	-- Vẹm (Mussels)	15	10	10	MM
1605.54.00	-- Mực nang và mực ống	15	10	10	MM
1605.55.00	-- Bạch tuộc	15	10	10	MM
1605.56.00	-- Trai, sò	15	10	10	MM
1605.57.00	-- Bào ngư	15	10	10	MM
1605.58.00	-- Ốc, trừ ốc biển	15	10	10	MM
1605.59.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
	-- Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:				
1605.61.00	-- Hải sâm	15	10	10	MM
1605.62.00	-- Nhím biển	15	10	10	MM
1605.63.00	-- Sứa	15	10	10	MM
1605.69.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
<b>17.02</b>	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.				
	- Lactoza và xirô lactoza:				
1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	
1702.19.00	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	0	0	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
1702.30.10	-- Glucoza	5	5	5	KH
1702.30.20	-- Xirô glucoza	5	5	5	KH
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	5	5	5	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	3	0	0	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:				
1702.60.10	-- Fructoza	3	0	0	
1702.60.20	-- Xirô fructoza	3	0	0	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
	-- Mantoza và xirô mantoza:				
1702.90.11	--- Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	3	0	0	
1702.90.19	--- Loại khác	3	0	0	
1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	5	5	
1702.90.30	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	5	5	
1702.90.40	-- Đường caramen	5	5	5	
	-- Loại khác:				
1702.90.91	--- Xi rô	5	0	0	
1702.90.99	--- Loại khác	5	0	0	
<b>17.03</b>	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.				
1703.10	- Mật mía:				
1703.10.10	-- Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	5	5	
1703.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
1703.90	- Loại khác:				
1703.90.10	-- Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	5	5	
1703.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>17.04</b>	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.				
1704.90	- Loại khác:				
1704.90.10	-- Viên ngậm và kẹo viên có chứa dược chất	10	5	5	MM
1704.90.20	-- Sô cô la trắng	15	10	10	MM
	-- Loại khác:				
1704.90.91	--- Dẻo, có chứa gelatin	15	10	10	MM
1704.90.99	--- Loại khác	15	10	10	MM
<b>1801.00.00</b>	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	5	5	5	
<b>1802.00.00</b>	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	5	5	5	
<b>18.03</b>	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	5	5	5	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	5	5	5	
<b>1804.00.00</b>	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	5	5	5	
<b>1805.00.00</b>	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.	10	5	5	
<b>18.06</b>	Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.				
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	10	5	5	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhào, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:				
1806.20.10	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	10	5	5	MM
1806.20.90	- - Loại khác	10	5	5	MM
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:				
1806.31	- - Có nhân:				
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	15	10	10	MM
1806.31.90	- - - Loại khác	15	10	10	MM
1806.32	- - Không có nhân:				
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	15	10	10	MM
1806.32.90	- - - Loại khác	15	10	10	MM
1806.90	- Loại khác:				
1806.90.10	- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh	15	10	10	MM
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	15	10	10	MM
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán	15	10	10	MM
1806.90.90	- - Loại khác	15	10	10	MM
<b>19.01</b>	Chiết xuất malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thực phẩm chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:				
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10	5	5	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	5	5	5	
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	15	10	10	
	- - Loại khác:				
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5	
1901.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:				
1901.20.10	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	15	10	10	
1901.20.20	-- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15	10	10	
1901.20.30	-- Loại khác, không chứa ca cao	15	10	10	
1901.20.40	-- Loại khác, chứa ca cao	15	10	10	
1901.90	- Loại khác:				
	-- Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:				
1901.90.11	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5	
1901.90.19	--- Loại khác	5	5	5	
1901.90.20	-- Chiết xuất malt	10	5	5	
	-- Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:				
1901.90.31	--- Chứa sữa	10	5	5	
1901.90.32	--- Loại khác, chứa bột ca cao	5	5	5	
1901.90.39	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Các chế phẩm khác từ đồ tương:				
1901.90.41	--- Dạng bột	15	10	10	
1901.90.49	--- Dạng khác	15	10	10	
	-- Loại khác:				
1901.90.91	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5	
1901.90.99	--- Loại khác	5	5	5	
<b>19.02</b>	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế				
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:				
1902.11.00	-- Có chứa trứng	15	10	10	MM
1902.19	-- Loại khác:				
1902.19.20	--- Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	15	10	10	KH,MM
1902.19.30	--- Miến	15	10	10	KH,MM
1902.19.40	--- Mì sợi	15	10	10	KH,MM
1902.19.90	--- Loại khác	15	10	10	KH,MM
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:				
1902.20.10	-- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	15	10	10	
1902.20.30	-- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	15	10	10	
1902.20.90	-- Loại khác	15	10	10	
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:				
1902.30.20	-- Mì, bún làm từ gạo ăn liền	15	10	10	KH,MM
1902.30.30	-- Miến	15	10	10	KH,MM
1902.30.40	-- Mì ăn liền khác	15	10	10	KH,MM
1902.30.90	-- Loại khác	15	10	10	KH,MM
1902.40.00	- Couscous	15	10	10	
<b>1903.00.00</b>	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>19.04</b>	Thực phẩm chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi				
1904.10	- Thực phẩm chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:				
1904.10.10	-- Chứa ca cao	15	10	10	
1904.10.90	-- Loại khác	15	10	10	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:				
1904.20.10	-- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	15	10	10	
1904.20.90	-- Loại khác	15	10	10	
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	15	10	10	
1904.90	- Loại khác:				
1904.90.10	-- Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	15	10	10	
1904.90.90	-- Loại khác	15	10	10	
<b>19.05</b>	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.				
1905.10.00	- Bánh mì giòn	15	10	10	
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	15	10	10	
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):				
1905.31	-- Bánh quy ngọt:				
1905.31.10	--- Không chứa ca cao	15	10	10	MM
1905.31.20	--- Chứa ca cao	15	10	10	MM
1905.32.00	-- Bánh quế và bánh xốp	15	10	10	MM
	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:				
1905.40.10	-- Chứa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	15	10	10	
1905.40.90	-- Loại khác	15	10	10	
1905.90	- Loại khác:				
1905.90.10	-- Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	15	10	10	MM
1905.90.20	-- Bánh quy không ngọt khác	15	10	10	MM
1905.90.30	-- Bánh ga tô (cakes)	15	10	10	MM
1905.90.40	-- Bánh bột nhào	15	10	10	MM
1905.90.50	-- Các loại bánh không bột	15	10	10	MM
1905.90.60	-- Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	5	5	
1905.90.70	-- Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	15	10	10	MM
1905.90.80	-- Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	15	10	10	MM
1905.90.90	-- Loại khác	15	10	10	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>20.01</b>	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.				
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	15	10	10	MM
2001.90	- Loại khác:				
2001.90.10	-- Hành	15	10	10	KH,MM
2001.90.90	-- Loại khác	15	10	10	KH,MM
<b>20.02</b>	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.				
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:				
2002.10.10	-- Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	15	10	10	MM
2002.10.90	-- Loại khác	15	10	10	MM
2002.90	- Loại khác:				
2002.90.10	-- Bột cà chua dạng sệt	15	10	10	MM,TH
2002.90.20	-- Bột cà chua	15	10	10	MM,TH
2002.90.90	-- Loại khác	15	10	10	MM,TH
<b>20.03</b>	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.				
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	15	10	10	KH,MM
2003.90	- Loại khác:				
2003.90.10	-- Nấm cục (dạng củ)	15	10	10	KH,MM
2003.90.90	-- Loại khác	15	10	10	KH
<b>20.04</b>	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.				
2004.10.00	- Khoai tây	15	10	10	MM
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
2004.90.10	-- Thực phẩm cho trẻ em	15	10	10	MM
2004.90.90	-- Loại khác	15	10	10	MM
<b>20.05</b>	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.				
2005.10	- Rau đông nhất:				
2005.10.10	-- Đóng hộp kín khí	15	10	10	KH,MM
2005.10.90	-- Loại khác	15	10	10	KH,MM
2005.20	- Khoai tây:				
	-- Khoai tây chiên:				
2005.20.11	--- Đóng hộp kín khí	15	10	10	KH,MM
2005.20.19	--- Loại khác	15	10	10	KH,MM
	-- Loại khác:				
2005.20.91	--- Đóng hộp kín khí	15	10	10	KH,MM
2005.20.99	--- Loại khác	15	10	10	KH,MM
2005.40.00	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> )	15	10	10	MM
	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> ):				
2005.51.00	-- Đã bóc vỏ	15	10	10	MM
2005.59	-- Loại khác:				
2005.59.10	--- Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
2005.59.90	--- Loại khác	15	10	10	MM
2005.60.00	- Măng tây	15	10	10	MM
2005.70.00	- Ô liu	15	10	10	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2005.80.00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	15	10	10	MM
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
2005.91.00	- - Măng tre	15	10	10	MM
2005.99	- - Loại khác:				
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	10	MM
2005.99.90	- - - Loại khác	15	10	10	MM
<b>2006.00.00</b>	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	15	10	10	MM
<b>20.07</b>	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.				
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	15	10	10	
	- Loại khác:				
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	15	10	10	
2007.99	- - Loại khác:				
2007.99.10	- - - Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dứa hoặc dâu tây	15	10	10	
2007.99.90	- - - Loại khác	15	10	10	
<b>20.08</b>	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:				
2008.11	- - Lạc:				
2008.11.10	- - - Lạc rang	15	10	10	MM
2008.11.20	- - - Bơ lạc	15	10	10	MM
2008.11.90	- - - Loại khác	15	10	10	MM
2008.19	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:				
2008.19.10	- - - Hạt điều	15	10	10	MM
2008.19.90	- - - Loại khác	15	10	10	MM
2008.20.00	- Dứa	15	10	10	MM,CN
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:				
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.30.90	- - Loại khác	15	10	10	MM
2008.40	- Lê:				
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.40.90	- - Loại khác	15	10	10	MM
2008.50	- Mơ:				
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.50.90	- - Loại khác	15	10	10	MM
2008.60	- Quả anh đào:				
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.60.90	- - Loại khác	15	10	10	MM
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2008.70.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.70.90	-- Loại khác	15	10	10	MM
2008.80	- Dâu tây:				
2008.80.10	-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.80.90	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:				
2008.91.00	-- Lõi cây cọ	15	10	10	MM
2008.93.00	-- Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	15	10	10	MM,TH,CN
2008.97	-- Dạng hỗn hợp:				
2008.97.10	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	15	10	10	MM
2008.97.20	--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM
2008.97.90	--- Loại khác	15	10	10	MM
2008.99	-- Loại khác:				
2008.99.10	--- Quả Vải	15	10	10	MM,TH
2008.99.20	--- Nhân	15	10	10	MM,TH,CN
2008.99.30	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	15	10	10	MM,TH
2008.99.40	--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	15	10	10	MM,TH,CN
2008.99.90	--- Loại khác	15	10	10	MM,TH,CN
<b>20.09</b>	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất ngọt khác.				
	- Nước cam ép:				
2009.11.00	-- Đông lạnh	15	10	10	MM
2009.12.00	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	15	10	10	
2009.19.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chum) :				
2009.21.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	15	10	10	MM
2009.29.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:				
2009.31.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	15	10	10	MM
2009.39.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Nước dứa ép:				
2009.41.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	15	10	10	MM,CN
2009.49.00	-- Loại khác	15	10	10	MM,CN
2009.50.00	- Nước cà chua ép	15	10	10	MM
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):				
2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30	15	10	10	MM
2009.69.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Nước táo ép:				
2009.71.00	-- Với trị giá Brix không quá 20	15	10	10	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2009.79.00	-- Loại khác	15	10	10	MM
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:				
2009.81	-- Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> ):				
2009.81.10	--- Dùng cho trẻ em	15	10	10	MM,TH,CN
2009.81.90	--- Loại khác	15	10	10	MM,TH,CN
2009.89	-- Loại khác:				
2009.89.10	--- Nước ép từ quả phúc bồn đen	15	10	10	MM,TH
	--- Loại khác:				
2009.89.91	---- Dùng cho trẻ em	15	10	10	MM,TH,CN
2009.89.99	---- Loại khác	15	10	10	MM,TH,CN
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:				
2009.90.10	-- Dùng cho trẻ em	15	10	10	MM,TH
2009.90.90	-- Loại khác	15	10	10	MM,TH
<b>21.01</b>	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.				
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:				
2101.11.10	--- Cà phê tan	15	10	10	TH
2101.11.90	--- Loại khác	15	10	10	TH
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	15	10	10	TH
2101.12.90	--- Loại khác	15	10	10	TH
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:				
2101.20.10	-- Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	15	10	10	
2101.20.90	-- Loại khác	15	10	10	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm	15	10	10	
<b>21.02</b>	Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2102.10.00	- Men sống	10	5	5	KH
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5	5	5	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5	5	5	
<b>21.03</b>	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.				
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	15	10	10	KH
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	15	10	10	KH
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	15	10	10	
2103.90	- Loại khác:				
2103.90.10	- - Tương ớt	15	10	10	KH
2103.90.30	- - Nước mắm	15	10	10	KH
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	15	10	10	KH
2103.90.90	- - Loại khác	15	10	10	KH
<b>21.04</b>	Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.				
2104.10	- Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:				
	- - Chứa thịt:				
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	15	5	5	
2104.10.19	- - - Loại khác	15	5	5	
	- - Loại khác:				
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	15	5	5	
2104.10.99	- - - Loại khác	15	5	5	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm hỗn hợp đồng nhất:				
	- - Chứa thịt:				
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	15	5	5	
2104.20.19	- - - Loại khác	15	5	5	
	- - Loại khác:				
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	15	5	5	
2104.20.99	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>2105.00.00</b>	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	15	10	10	
<b>21.06</b>	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5	5	5	
2106.90	- Loại khác:				
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	10	5	5	KH
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	10	5	5	KH
2106.90.30	- - Kem không sữa	10	5	5	KH
	- - Chất chiết nấm men tự phân:				
2106.90.41	- - - Dạng bột	10	5	5	KH
2106.90.49	- - - Loại khác	10	5	5	KH
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:				
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	10	5	5	KH
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	10	5	5	KH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2106.90.53	--- Sản phẩm từ sẫm	10	5	5	KH
2106.90.59	--- Loại khác	10	5	5	KH
	-- Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:				
	--- Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:				
2106.90.61	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	5	5	KH
2106.90.62	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	5	5	KH
	--- Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:				
2106.90.64	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	5	5	KH
2106.90.65	---- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	5	5	KH
2106.90.66	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	5	5	KH
2106.90.67	--- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	5	5	KH
2106.90.69	--- Loại khác	10	5	5	KH
2106.90.70	-- Thực phẩm bổ sung	10	5	5	KH
2106.90.80	-- Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	10	5	5	KH
	-- Loại khác:				
2106.90.91	--- Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	10	5	5	KH
2106.90.92	--- Chế phẩm từ sẫm	10	5	5	KH
2106.90.93	--- Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	10	5	5	KH
2106.90.94	--- Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	10	5	5	KH
2106.90.95	--- Seri kaya	10	5	5	KH
2106.90.96	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10	5	5	KH
2106.90.98	--- Các chế phẩm hương liệu khác	10	5	5	KH
2106.90.99	--- Loại khác	10	5	5	KH
<b>22.01</b>	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.				
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	15	10	10	
2201.90	- Loại khác:				
2201.90.10	-- Nước đá và tuyết	10	10	10	
2201.90.90	-- Loại khác	10	10	10	
<b>22.02</b>	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.				
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:				
2202.10.10	-- Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	10	10	10	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2202.10.90	-- Loại khác	10	10	10	MM
2202.90	- Loại khác:				
2202.90.10	-- Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	15	10	10	TH
2202.90.20	-- Sữa đậu nành	15	10	10	TH
2202.90.30	-- Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	10	10	10	TH
2202.90.90	-- Loại khác	10	10	10	TH
<b>22.03</b>	Bia sản xuất từ malt.				
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	15	10	10	KH,LA,MM,SG
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	15	10	10	KH,LA,MM,SG
<b>22.04</b>	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm				
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	15	10	10	LA,MM
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:				
2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:				
	--- Rượu vang:				
2204.21.11	---- Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	LA,MM
2204.21.13	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	15	10	10	LA,MM
2204.21.14	---- Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	15	10	10	LA,MM
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:				
2204.21.21	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	LA,MM
2204.21.22	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	15	10	10	LA,MM
2204.29	-- Loại khác:				
	--- Rượu vang:				
2204.29.11	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	LA,MM
2204.29.13	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	15	10	10	LA,MM
2204.29.14	---- Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	15	10	10	LA,MM
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:				
2204.29.21	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	LA,MM
2204.29.22	---- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	15	10	10	LA,MM
2204.30	- Hèm nho khác:				
2204.30.10	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	MM
2204.30.20	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	15	10	10	MM
<b>22.05</b>	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.				
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:				
2205.10.10	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	LA,MM
2205.10.20	-- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	15	10	10	LA,MM
2205.90	Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	15	10	10	LA,MM
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	15	10	10	LA,MM
<b>22.06</b>	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.				
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	15	10	10	LA,MM
2206.00.20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	15	10	10	LA,MM
2206.00.30	- Toddy	15	10	10	LA,MM
2206.00.40	- Shandy	15	10	10	LA,MM
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:				
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	15	10	10	LA,MM
2206.00.99	- - Loại khác	15	10	10	LA,MM
<b>22.07</b>	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.				
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	15	10	10	ID,LA,MM
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:				
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:				
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	10	5	5	ID,LA,MM
2207.20.19	- - - Loại khác	15	10	10	ID,LA,MM
2207.20.90	- - Loại khác	15	10	10	ID,LA,MM
<b>22.08</b>	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.				
<b>2209.00.00</b>	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	15	10	10	KH
<b>23.01</b>	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.				
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5	5	5	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:				
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5	5	5	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5	
2301.20.90	- - Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>23.02</b>	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.				
2302.10.00	- Từ ngô	5	5	5	MM
2302.30.00	- Từ lúa mì	5	5	5	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:				
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5	5	5	MM
2302.40.90	- - Loại khác	5	5	5	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5	5	5	
<b>23.03</b>	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở				
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:				
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc củ sago	5	5	5	
2303.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5	5	5	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5	5	5	
<b>2304.00</b>	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:				
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	MM,TH
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	MM,TH
<b>2305.00.00</b>	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0	0	MM
<b>23.06</b>	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.				
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	
	- Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu:				
2306.41	- - Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp:				
2306.41.10	- - - Từ cây cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	
2306.49	- - Loại khác:				
2306.49.10	- - - Từ cây cải dầu khác	0	0	0	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu khác	0	0	0	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc củi dừa	0	0	0	
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cò	0	0	0	
2306.90	- Loại khác:				
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>2307.00.00</b>	Bã rượu vang; cặn rượu.	5	5	5	
<b>2308.00.00</b>	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	5	5	5	
<b>23.09</b>	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.				
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:				
2309.10.10	-- Chứa thịt	5	5	5	TH
2309.10.90	-- Loại khác	5	5	5	TH
2309.90	- Loại khác:				
	-- Thức ăn hoàn chỉnh:				
2309.90.11	--- Loại dùng cho gia cầm	5	5	5	PH,TH
2309.90.12	--- Loại dùng cho lợn	5	5	5	PH,TH
2309.90.13	--- Loại dùng cho tôm	5	5	5	TH
2309.90.14	--- Loại dùng cho động vật linh trưởng	5	5	5	PH,TH
2309.90.19	--- Loại khác	5	5	5	PH,TH
2309.90.20	-- Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	5	5	5	
2309.90.30	-- Loại khác, có chứa thịt	5	5	5	PH,TH
2309.90.90	-- Loại khác	5	5	5	TH
<b>2502.00.00</b>	Pirit sắt chưa nung.	0	0	0	
<b>2503.00.00</b>	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng	0	0	0	
<b>25.04</b>	Graphit tự nhiên.				
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5	
2504.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>25.05</b>	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương				
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5	
2505.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>25.06</b>	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).				
2506.10.00	- Thạch anh	5	5	5	
2506.20.00	- Quarzit	5	5	5	
<b>2507.00.00</b>	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	3	0	0	
<b>25.08</b>	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.				
2508.10.00	- Bentonite	3	0	0	
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3	0	0	
2508.40	- Đất sét khác:				
2508.40.10	-- Đất hồ (đất tẩy màu)	3	0	0	
2508.40.90	-- Loại khác	3	0	0	
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3	0	0	
2508.60.00	- Mullit	3	0	0	
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	0	0	
2509.00.00	Đá phấn.	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>25.10</b>	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.				
2510.10	- Chưa nghiền:				
2510.10.10	-- Apatít (apatite)	3	0	0	
2510.10.90	-- Loại khác	3	0	0	
2510.20	- Đã nghiền:				
2510.20.10	-- Apatít (apatite)	3	0	0	
2510.20.90	-- Loại khác	3	0	0	
<b>25.11</b>	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.				
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	0	0	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	0	0	
<b>2512.00.00</b>	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	3	0	0	
<b>25.13</b>	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.				
2513.10.00	- Đá bột	3	0	0	
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên	3	0	0	
<b>2514.00.00</b>	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình	3	0	0	
<b>25.15</b>	Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt (lợt), ecaussine, và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).				
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng lợt:				
2515.11.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	3	0	0	
2515.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
2515.12.10	--- Dạng khối	3	0	0	
2515.12.20	--- Dạng tấm	3	0	0	
2515.20.00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	0	0	
<b>25.16</b>	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình				
	- Granit:				
2516.11.00	-- Thô hoặc đã đẽo thô	5	5	5	
2516.12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
2516.12.10	--- Dạng khối	5	5	5	KH,TH
2516.12.20	--- Dạng tấm	5	5	5	KH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2516.20	- Đá cát kết:				
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	3	0	0	
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	0	0	
2516.90.00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác	3	0	0	
<b>25.17</b>	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.				
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	0	0	
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	0	0	
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	0	0	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:				
2517.41.00	- - Từ đá cẩm thạch	3	0	0	
2517.49.00	- - Từ đá khác	3	0	0	
<b>25.18</b>	Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả dolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nén.				
2518.10.00	- Dolomit, chưa nung hoặc nung kết	3	0	0	
2518.20.00	- Dolomit đã nung hoặc nung kết	3	0	0	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomit dạng nén	3	0	0	
<b>25.19</b>	Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (nung kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.				
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên	3	0	0	
2519.90	- Loại khác:				
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (nung kết)	3	0	0	
2519.90.20	- - Loại khác	3	0	0	
<b>25.20</b>	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.				
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2520.20	- Thạch cao plaster:				
2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	3	0	0	
2520.20.90	- - Loại khác	3	0	0	
<b>2521.00.00</b>	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi v và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	5	5	5	
<b>25.22</b>	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.				
2522.10.00	- Vôi sống	5	0	0	
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	5	5	
<b>25.24</b>	Amiăng.				
2524.10.00	- Crocidolite	5	5	5	
2524.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>25.25</b>	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.				
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	0	0	
2525.20.00	- Bột mi ca	5	0	0	
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3	0	0	
<b>25.26</b>	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa để thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.				
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	0	0	
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:				
2526.20.10	- - Bột Talc	0	0	0	
2526.20.90	- - Loại khác	3	0	0	
<b>2528.00.00</b>	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô.	3	0	0	
<b>25.29</b>	Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.				
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bô tát)	5	5	5	
	- Khoáng flourit:				
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	0	0	
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	0	0	
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	3	0	0	
<b>25.30</b>	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bôn cây), đá trân châu và clorit, chưa giã nhỏ	3	0	0	
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):				
2530.20.10	- - Kiezerit	3	0	0	
2530.20.20	- - Epsomit	3	0	0	
2530.90	- Loại khác:				
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	3	0	0	
2530.90.90	- - Loại khác	3	0	0	
<b>26.01</b>	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:				
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0	
2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0	
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	
<b>2602.00.00</b>	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0	
<b>2603.00.00</b>	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0	0	
<b>2604.00.00</b>	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0	
<b>2605.00.00</b>	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0	
<b>2606.00.00</b>	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0	
<b>2607.00.00</b>	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0	
<b>2608.00.00</b>	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0	
<b>2609.00.00</b>	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0	
<b>2610.00.00</b>	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0	
<b>2611.00.00</b>	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0	
<b>26.12</b>	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.				
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	
<b>26.13</b>	Quặng molipden và tinh quặng molipden.				
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>26.14</b>	Quặng titan và tinh quặng titan.				
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>26.15</b>	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.				
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>26.16</b>	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.				
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>26.17</b>	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.				
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>2618.00.00</b>	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5	5	5	
<b>2619.00.00</b>	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5	5	5	
<b>26.20</b>	Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của				
	- Chứa chủ yếu là kẽm:				
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	5	5	5	
2620.19.00	- - Loại khác	5	5	5	
	- Chứa chủ yếu là chì:				
2620.21.00	- - Cặn của xỉ pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5	5	5	
2620.29.00	- - Loại khác	5	5	5	
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5	5	5	
2620.60.00	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	5	5	5	
	- Loại khác:				
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5	5	5	
2620.99	- - Loại khác:				
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	5	5	5	
2620.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>26.21</b>	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.				
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	5	5	5	
2621.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>27.01</b>	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.				
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:				
2701.11.00	- - Than antraxit	5	5	5	
2701.12	- - Than bi tum:				
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	
2701.12.90	- - - Loại khác	5	5	5	
2701.19.00	- - Than đá loại khác	5	5	5	
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5	
<b>27.02</b>	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.				
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5	
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	5	5	5	
<b>2703.00</b>	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.				
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5	
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	5	5	5	
<b>2704.00</b>	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.				
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	0	0	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	5	0	0	
<b>2705.00.00</b>	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các oại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0	
<b>2706.00.00</b>	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0	0	
<b>27.07</b>	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2707.10.00	- Benzen	1	0	0	
2707.20.00	- Toluene	1	0	0	
2707.30.00	- Xylen	1	0	0	
2707.40.00	- Naphthalen	1	0	0	
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	1	0	0	
	- Loại khác:				
2707.91.00	- - Dầu creosote	1	0	0	
2707.99	- - Loại khác:				
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	0	0	
2707.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	
<b>27.08</b>	Nhựa cứng (hắc ín) và than cốc nhựa cứng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.				
2708.10.00	- Nhựa cứng (hắc ín)	0	0	0	
2708.20.00	- Than cốc nhựa cứng	0	0	0	
<b>2709.00</b>	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.				
2709.00.10	- Dầu thô	5	0	0	
<b>27.10</b>	<b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.</b>				
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:				
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:				
	- - - Xăng động cơ:				
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	20	20	20	
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	20	20	20	
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	20	20	20	
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	20	20	20	
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	20	20	20	
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	20	20	20	
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	10	5	5	
2710.12.30	- - - Tetrapropylene	20	20	20	CN
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	8	8	8	CN
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	8	8	8	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2710.12.60	--- Dung môi khác	8	8	8	CN
2710.12.70	--- Naphtha, reformate hoặc các chế phẩm khác để pha chế xăng	20	20	20	
2710.12.80	---- Loại khác từ olefin	20	20	20	CN
2710.12.90	---- Loại khác	20	20	20	CN
2710.19	-- Loại khác:				
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	8	8	8	
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	8	8	8	
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:				
2710.19.41	---- Dầu khoáng sản xuất dầu bôi trơn	8	8	8	
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	5	ID
2710.19.43	---- Dầu bôi trơn khác	10	5	5	ID
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	8	8	8	ID
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3	3	3	ID
2710.19.60	--- Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	8	8	8	
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên				
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	8	8	8	CN
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác	8	8	8	CN
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu	5	5	5	
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23o C trở lên	15	15	15	
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23o C	15	15	15	
2710.19.83	--- Dầu hoá khác	10	5	5	CN
2710.19.89	--- Dầu trung khác và các chế phẩm	8	8	8	
2710.19.90	--- Loại khác	8	8	8	CN
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	20	20	20	CN
<b>27.11</b>	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.				
	- Dạng hóa lỏng:				
2711.11.00	-- Khí thiên nhiên	5	5	5	
2711.12.00	-- Propan	5	5	5	
2711.13.00	-- Butan	5	5	5	
2711.14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:				
2711.14.10	--- Etylen	5	5	5	
2711.14.90	--- Loại khác	5	5	5	
2711.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Dạng khí:				
2711.21	-- Khí thiên nhiên:				
2711.21.10	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	1	0	0	
2711.21.90	--- Loại khác	1	0	0	
2711.29.00	-- Loại khác	1	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>27.12</b>	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.				
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	3	0	0	
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	0	0	
2712.90	- Loại khác:				
2712.90.10	- - Sáp parafin	3	0	0	
2712.90.90	- - Loại khác	3	0	0	
<b>27.13</b>	Cốt dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bi				
	- Cốt dầu mỏ:				
2713.11.00	- - Chưa nung	1	0	0	
2713.12.00	- - Đã nung	1	0	0	
2713.20.00	- Bitum dầu mỏ	1	0	0	
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	1	0	0	
<b>27.14</b>	Bitum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.				
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín	1	0	0	
2714.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>2715.00.00</b>	Hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi tum tự nhiên, bi tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi tum, cut-backs).	1	0	0	
<b>2716.00.00</b>	Năng lượng điện.	1	0	0	
<b>28.01</b>	Flo, clo, brom và iot.				
2801.10.00	- Clo	3	0	0	MY
2801.20.00	- Iot	0	0	0	
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	
<b>2802.00.00</b>	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	
<b>2803.00</b>	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).				
2803.00.20	- Muội axetylen	5	5	5	ID
2803.00.40	- Muội carbon khác	3	0	0	ID,MY
2803.00.90	- Loại khác	3	0	0	ID
<b>28.04</b>	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.				
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	
	- Khí hiếm:				
2804.21.00	- - Argon	3	0	0	
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
2804.30.00	- Nitơ	3	0	0	
2804.40.00	- Oxy	3	0	0	
2804.50.00	- Boron; tellurium	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Silic:				
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	
2804.80.00	- Asen	0	0	0	
2804.90.00	- Selen	0	0	0	
<b>28.05</b>	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.				
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:				
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	
<b>28.06</b>	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.				
2806.10.00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	5	5	5	MY
2806.20.00	- Axit closulphuric	3	0	0	
<b>2807.00.00</b>	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói	5	5	5	
<b>2808.00.00</b>	Axit nitric; axit sulphonitric.	1	0	0	
<b>28.09</b>	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.				
2809.10.00	- Diphosphorous pentaoxit	0	0	0	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:				
	- - Loại dùng cho thực phẩm:				
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	MY
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	MY
	- - Loại khác:				
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	MY
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	MY
<b>2810.00.00</b>	Oxit boron; axit boric.	0	0	0	
<b>28.11</b>	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.				
	- Axit vô cơ khác:				
2811.11.00	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)	0	0	0	
2811.19	- - Loại khác:				
2811.19.10	- - - Axit asenic	0	0	0	
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:				
2811.21.00	- - Cacbon dioxit	0	0	0	
2811.22	- - Silic dioxit:				
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0	0	0	
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2811.29	- - Loại khác:				
2811.29.10	- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0	
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	0	0	0	
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>28.12</b>	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0	
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.13</b>	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.				
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.14</b>	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.				
2814.10.00	- Dạng khan	5	5	5	
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	5	5	5	
<b>28.15</b>	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali				
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	
<b>28.16</b>	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.				
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5	
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5	
<b>2817.00</b>	Kẽm oxit; kẽm peroxit.				
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	MY
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	MY
<b>28.18</b>	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.				
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	KH
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3	0	0	
<b>28.19</b>	Crom oxit và hydroxit.				
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	ID
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.20</b>	Mangan oxit.				
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.21</b>	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> chiếm 70% trở lên.				
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	KH
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	
<b>2822.00.00</b>	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0	
<b>2823.00.00</b>	Titan oxit.	0	0	0	MY
<b>28.24</b>	Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.				
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0	0	0	
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.25</b>	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.				
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanđi	0	0	0	
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.26</b>	Florua; florosilicat, floaluminat và các loại muối flo phức khác.				
	- Florua:				
2826.12.00	-- Cửa nhôm	0	0	0	
2826.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
2826.30.00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	0	0	0	
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.27</b>	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.				
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	
2827.20	- Canxi clorua:				
2827.20.10	-- Loại thương phẩm	5	5	5	
2827.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
	- Clorua khác:				
2827.31.00	-- Cửa magiê	0	0	0	
2827.32.00	-- Cửa nhôm	0	0	0	KH
2827.35.00	-- Cửa niken	0	0	0	
2827.39	-- Loại khác:				
2827.39.10	--- Cửa bari hoặc cửa coban	0	0	0	
2827.39.20	--- Cửa sắt	0	0	0	
2827.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit :				
2827.41.00	-- Bằng đồng	0	0	0	
2827.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Bromua và bromua oxit:				
2827.51.00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	
2827.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0	
<b>28.28</b>	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.				
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	KH
2828.90	- Loại khác:				
2828.90.10	-- Natri hypoclorit	0	0	0	MY
2828.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>28.29</b>	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.				
	- Clorat:				
2829.11.00	-- Cửa natri	0	0	0	
2829.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
2829.90	- Loại khác:				
2829.90.10	-- Natri perchlorat	0	0	0	
2829.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>28.30</b>	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.				
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	
2830.90	- Loại khác:				
2830.90.10	-- Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	
2830.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>28.31</b>	Dithionit và sulphosilat.				
2831.10.00	- Cửa natri	0	0	0	
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>28.32</b>	Sulphit; thiosulphat.				
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	
<b>28.33</b>	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).				
	- Natri sulphat:				
2833.11.00	-- Dinatri sulphat	5	5	5	
2833.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Sulphat loại khác:				
2833.21.00	-- Cửa magiê	5	5	5	
2833.22	-- Cửa nhôm:				
2833.22.10	--- Loại thương phẩm	5	5	5	
2833.22.90	--- Loại khác	5	5	5	
2833.24.00	-- Cửa niken	5	5	5	
2833.25.00	-- Cửa đồng	5	5	5	
2833.27.00	-- Cửa bari	5	5	5	
2833.29	-- Loại khác:				
2833.29.20	--- Chì sulphat tribazơ	5	5	5	
2833.29.30	--- Cửa crôm	5	5	5	
2833.29.90	--- Loại khác	5	5	5	
2833.30.00	- Phèn	5	5	5	MY
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5	5	5	
<b>28.34</b>	Nitrit; nitrat.				
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	
	- Nitrat:				
2834.21.00	-- Cửa kali	0	0	0	
2834.29	-- Loại khác:				
2834.29.10	--- Cửa bitmut	0	0	0	
2834.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>28.35</b>	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.				
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	
	- Phosphat:				
2835.22.00	-- Cửa mono- hoặc dinatri	0	0	0	
2835.24.00	-- Cửa kali	0	0	0	
2835.25	-- Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi phosphat"):				
2835.25.10	--- Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0	
2835.25.90	--- Loại khác	0	0	0	
2835.26.00	-- Cửa canxi phosphat khác	0	0	0	
2835.29	-- Loại khác:				
2835.29.10	--- Cửa trinatri	0	0	0	
2835.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Poly phosphat:				
2835.31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):				
2835.31.10	--- Loại dùng cho thực phẩm	5	5	5	PH
2835.31.90	--- Loại khác	5	5	5	PH
2835.39	-- Loại khác:				
2835.39.10	--- Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	PH
2835.39.90	--- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>28.36</b>	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbonat.				
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	
2836.30.00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	
2836.50.00	- Canxi carbonat	5	5	5	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	
	- Loại khác:				
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	
2836.92.00	- - Stronti cacbonat	0	0	0	
2836.99	- - Loại khác:				
2836.99.10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	0	0	0	
2836.99.20	- - - Chì cacbonat	0	0	0	
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>28.37</b>	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.				
	- Xyanua và xyanua oxit:				
2837.11.00	- - Cửa natri	0	0	0	
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	
<b>28.39</b>	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.				
	- - Cửa natri				
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3	0	0	MY
2839.19	- - Loại khác:				
2839.19.10	- - - Natri silicat	3	0	0	MY
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.40</b>	Borat; peroxoborat (perborat).				
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):				
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0	
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	
<b>28.41</b>	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.				
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	
	- Manganit, manganat và permanganat:				
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	
2841.80.00	- Vonframmat	0	0	0	
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.42</b>	Muối khác của axit vô cơ hay peroxy axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.				
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	
2842.90	- Loại khác:				
2842.90.10	- - Natri asenit	0	0	0	
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>28.43</b>	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.				
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	
	- Hợp chất bạc:				
2843.21.00	-- Nitrat bạc	0	0	0	
2843.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	
<b>28.44</b>	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.				
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự				
2844.10.10	-- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	
2844.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:				
2844.20.10	-- Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	
2844.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:				
2844.30.10	-- Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	
2844.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:				
	-- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:				
2844.40.11	--- Radium và muối của nó	0	0	0	
2844.40.19	--- Loại khác	0	0	0	
2844.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>28.45</b>	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.				
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>28.46</b>	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.				
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>2847.00</b>	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.				
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	KH
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	KH
<b>2848.00.00</b>	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	0	0	0	
<b>28.49</b>	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.				
2849.10.00	- Cửa canxi	0	0	0	KH,ID,MY
2849.20.00	- Cửa silic	0	0	0	
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>2850.00.00</b>	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.	0	0	0	
<b>28.52</b>	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.				
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:				
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	5	5	5	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
2852.90	- Loại khác:				
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>2853.00.00</b>	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	0	0	0	
<b>29.01</b>	Hydrocarbon mạch hở.				
2901.10.00	- No	0	0	0	
	- Chưa no:				
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	
2901.29	- - Loại khác:				
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>29.02</b>	Hydrocacbon mạch vòng.				
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:				
2902.11.00	- - Xyclohexan	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2902.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	
	- Xylen:				
2902.41.00	-- o-Xylen	0	0	0	
2902.42.00	-- m-Xylen	0	0	0	
2902.43.00	-- p-Xylen	0	0	0	
2902.44.00	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	
2902.50.00	- Styren	0	0	0	CN
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	
2902.90	- Loại khác:				
2902.90.10	-- Dodecylbenzen	0	0	0	
2902.90.20	-- Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	
2902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.03</b>	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.				
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:				
2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):				
2903.11.10	--- Clorua metyl	5	5	5	
2903.11.90	--- Loại khác	5	5	5	
2903.12.00	-- Dichlorometan (metylen clorua)	5	5	5	
2903.13.00	-- Cloroform (trichlorometan)	5	5	5	
2903.14.00	-- Carbon tetraclorea	5	5	5	
2903.15.00	-- Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5	5	5	ID,CN
2903.19	-- Loại khác:				
2903.19.10	--- 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	5	5	5	
2903.19.20	--- 1,1,1-Trichloroethane (methyl	5	5	5	
2903.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:				
2903.21.00	-- Vinyl chloride (chloroethylene)	0	0	0	
2903.22.00	-- Trichloroethylene	5	5	5	
2903.23.00	-- Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	5	5	5	
2903.29.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Dẫn xuất flo, brom hoặc iot của hydrocarbon mạch hở:				
2903.31.00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	5	5	5	
2903.39	-- Loại khác:				
2903.39.10	--- Methyl bromua	0	0	0	
2903.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:				
2903.71.00	-- Chlorodifluoromethane	5	5	5	
2903.72.00	-- Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5	5	5	
2903.73.00	-- Các hợp chất dichlorofluoroethane	5	5	5	
2903.74.00	-- Các hợp chất chlorodifluoroethane	5	5	5	
2903.75.00	-- Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5	5	5	
2903.76.00	-- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2903.77.00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	5	5	
2903.78.00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	5	5	
2903.79.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:				
2903.81.00	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	5	5	5	
2903.82.00	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO)	5	5	5	
2903.89.00	-- Loại khác	5	5	5	
	<b>Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.</b>				
2903.91.00	-- Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5	5	5	
2903.92.00	-- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	5	5	5	
2903.99.00	-- Loại khác	3	0	0	
<b>29.04</b>	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.				
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	0	0	
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:				
2904.20.10	-- Trinitrotoluene	3	0	0	
2904.20.90	-- Loại khác	3	0	0	
2904.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>29.05</b>	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.				
	- Rượu no đơn chức (monohydric):				
2905.11.00	-- Metanol (rượu metylic)	0	0	0	
2905.12.00	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0	0	0	
2905.13.00	-- Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0	
2905.14.00	-- Butanol khác	0	0	0	
2905.16.00	-- Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0	0	0	
2905.17.00	-- Dodecan -1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0	
2905.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Rượu đơn chức chưa no:				
2905.22.00	-- Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	
2905.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Rượu hai chức:				
2905.31.00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	CN
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	
2905.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Rượu đa chức khác:				
2905.41.00	-- 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	0	0	0	
2905.42.00	-- Pentaerythritol	0	0	0	
2905.43.00	-- Mannitol	0	0	0	
2905.44.00	-- D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2905.45.00	-- Glycerol	0	0	0	
2905.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch				
2905.51.00	-- Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	
2905.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.06</b>	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.				
	- Cyclanic, cyclic hay cycloterpenic:				
2906.11.00	-- Menthol	0	0	0	
2906.12.00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0	
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0	0	0	
2906.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại thơm:				
2906.21.00	-- Rượu benzyl	0	0	0	
2906.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.07</b>	Phenol; rượu-phenol.				
	- Monophenol:				
2907.11.00	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	
2907.12.00	-- Cresol và muối của chúng	0	0	0	
2907.13.00	-- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2907.15.00	-- Naphtol và muối của chúng	0	0	0	
2907.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Polyphenol; rượu-phenol:				
2907.21.00	-- Resorcinol và muối của nó	0	0	0	
2907.22.00	-- Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0	
2907.23.00	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0	
2907.29	-- Loại khác:				
2907.29.10	--- Rượu Phenol	0	0	0	
2907.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>29.08</b>	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.				
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:				
2908.11.00	-- Pentaclophenol (ISO)	0	0	0	
2908.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
2908.91.00	-- Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0	
2908.92.00	-- 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0	
2908.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.09</b>	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2909.11.00	-- Dietyl ete	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
2909.50.00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
<b>29.10</b>	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.				
2910.10.00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0	
2910.20.00	- Methyloxirane (propylen oxit )	0	0	0	
2910.30.00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	0	0	0	
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>2911.00.00</b>	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0	
<b>29.12</b>	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.				
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:				
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):				
2912.11.10	- - - Formalin	3	0	0	
2912.11.90	- - - Loại khác	3	0	0	
2912.12.00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0	
2912.19	- - Loại khác:				
2912.19.10	- - - Butanal	0	0	0	
2912.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:				
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:				
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	
2912.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	
<b>2913.00.00</b>	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0	
<b>29.14</b>	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa				
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:				
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	
2914.12.00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0	
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0	
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:				
2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0	0	0	
2914.23.00	- - Ionones và methylionones	0	0	0	
2914.29	- - Loại khác:				
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	
2914.29.90	- - - loại khác	0	0	0	
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:				
2914.31.00	- - Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	0	0	0	
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	
2914.40.00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0	0	0	
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	
	- Quinon:				
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0	
<b>29.15</b>	Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
	- Axit fomic, mu ối và este của nó:				
2915.11.00	- - Axit fomic	0	0	0	
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0	0	0	
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0	0	0	
	- Axit axetic và mu ối của nó; anhydrit axetic:				
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	
2915.29	- - Loại khác:				
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0	
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Este của axit axetic:				
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	
2915.33.00	- - n-Butyl axetat	0	0	0	
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	
2915.39	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0	
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:				
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	
2915.90	- Loại khác:				
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0	
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.16</b>	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.				
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	
2916.14	- - Este của axit metacrylic:				
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0	
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	
2916.32.00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0	
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	
2916.39	- - Loại khác:				
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0	
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>29.17</b>	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2917.11.00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	
2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:				
2917.12.10	--- Dioctyl adipat	5	5	5	
2917.12.90	--- Loại khác	0	0	0	
2917.13.00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	
2917.14.00	-- Anhydrit maleic	0	0	0	ID
2917.19.00	-- Loại khác	0	0	0	ID
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất				
2917.32.00	-- Dioctyl orthophthalates	5	5	5	
2917.33.00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	5	5	5	ID
2917.34	-- Este khác của các axit orthophthalates:				
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalates	5	5	5	ID
2917.34.90	--- Loại khác	5	5	5	ID
2917.35.00	-- Phthalic anhydride	0	0	0	ID
2917.36.00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	
2917.37.00	-- Dimethyl terephthalate	0	0	0	
2917.39	-- Loại khác:				
2917.39.10	--- Trioctyltrimellitate	5	5	5	
2917.39.20	--- Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	
2917.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>29.18</b>	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2918.11.00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	
2918.12.00	-- Axit tataric	0	0	0	
2918.13.00	-- Muối và este của axit tataric	0	0	0	
2918.14.00	-- Axit citric	5	5	5	ID
2918.15	-- Muối và este của axit citric:				
2918.15.10	--- Canxi citrat	5	5	5	ID
2918.15.90	--- Loại khác	5	5	5	ID
2918.16.00	-- Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	
2918.18.00	-- Chlobenzilat (ISO)	0	0	0	
2918.19.00	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2918.21.00	-- Axit salicylic và mu ối của nó	0	0	0	
2918.22.00	-- Axit O-axetylsali cyclic, mu ối và este của nó	0	0	0	
2918.23.00	-- Este khác của axit salicylic và muối của	0	0	0	
2918.29	-- Loại khác:				
2918.29.10	--- Este sulphonat alkyl của phenol	0	0	0	ID
2918.29.90	--- Loại khác	0	0	0	ID
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	
	- Loại khác:				
2918.91.00	-- 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0	0	0	
2918.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.19</b>	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.				
2919.10.00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	0	0	
2919.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>29.20</b>	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.				
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2920.11.00	-- Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0	
2920.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
2920.90	- Loại khác:				
2920.90.10	-- Dimetyl sulphat	0	0	0	
2920.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.21</b>	Hợp chất chức amin.				
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:				
2921.11.00	-- Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0	
2921.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:				
2921.21.00	-- Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0	
2921.22.00	-- Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0	
2921.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921.41.00	-- Anilin và muối của nó	0	0	0	
2921.42.00	-- Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	
2921.43.00	-- Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921.44.00	-- Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921.45.00	-- 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921.46.00	-- Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0	
2921.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921.51.00	-- o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>29.22</b>	<b>Hợp chất amino chức oxy.</b>				
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:				
2922.11.00	-- Monoethanolamin và muối của chúng	3	0	0	
2922.12.00	-- Diethanolamin và muối của chúng	3	0	0	
2922.13.00	-- Triethanolamine và muối của chúng	3	0	0	
2922.14.00	-- Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	3	0	0	
2922.19	-- Loại khác:				
2922.19.10	--- Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3	0	0	
2922.19.20	--- Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	0	0	
2922.19.90	--- Loại khác	3	0	0	
	- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:				
2922.21.00	-- Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3	0	0	
2922.29.00	-- Loại khác	3	0	0	
	- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:				
2922.31.00	-- Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	3	0	0	
2922.39.00	-- Loại khác	3	0	0	
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:				
2922.41.00	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	10	5	5	
2922.42	-- Axit glutamic và muối của chúng:				
2922.42.10	--- Axit glutamic	5	5	5	KH,MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	15	10	10	KH,MY,MM
2922.42.90	- - - Muối khác	15	10	10	KH,MM
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	0	0	
2922.44.00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	3	0	0	
2922.49	- - Loại khác:				
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	3	0	0	
2922.49.90	- - - Loại khác	3	0	0	
2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:				
2922.50.10	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.23</b>	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.				
2923.10.00	- Choline và muối của nó	0	0	0	
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:				
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	0	0	
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>29.24</b>	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.				
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của				
2924.11.00	- - Meproamat (INN)	0	0	0	
2924.12.00	- - Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	ID
2924.19.00	- - Loại khác	0	0	0	ID
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2924.23.00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3	0	0	
2924.24.00	- - Ethinamat (INN)	0	0	0	
2924.29	- - Loại khác:				
2924.29.10	- - - Aspartam	10	5	5	KH,ID
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	3	0	0	KH,ID
2924.29.90	- - - Loại khác	3	0	0	KH,ID
<b>29.25</b>	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.				
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	5	5	5	
2925.12.00	- - Glutethimit (INN)	0	0	0	
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.26</b>	Hợp chất chức nitril.				
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	CN
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0	
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan)	0	0	0	
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>2927.00</b>	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.				
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0	0	0	
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>2928.00</b>	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.				
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>29.29</b>	Hợp chất chức nitơ khác.				
2929.10	- Isoxianat:				
2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	5	5	5	
2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	5	5	5	
2929.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
2929.90	- Loại khác:				
2929.90.10	- - Natri cyclamat	5	5	5	
2929.90.20	- - Cyclamat khác	5	5	5	
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.30</b>	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.				
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0	
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	
2930.50.00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0	
2930.90	- Loại khác:				
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.31</b>	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.				
2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:				
2931.10.10	- - Chì tetramethyl	0	0	0	
2931.10.20	- - Chì tetraethyl	0	0	0	
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	
2931.90	- Loại khác:				
2931.90.20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0	0	0	
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0	
	- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic ):				
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.32</b>	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.				
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0	0	0	
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0	
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
2932.20.00	- Lactones	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Loại khác:				
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	
2932.95.00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	
2932.99	- - Loại khác:				
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0	
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>29.33</b>	<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.</b>				
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:				
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0	
2933.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2933.29	- - Loại khác:				
2933.29.10	- - - Cimetidin	0	0	0	KH
2933.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	KH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0	
2933.39	- - Loại khác:				
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0	
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:				
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	
2933.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:				
2933.52.00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2933.53.00	-- Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	0	0	0	
2933.54.00	-- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	
2933.55.00	-- Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0	
2933.59	-- Loại khác:				
2933.59.10	--- Diazinon	0	0	0	
2933.59.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933.61.00	-- Melamin	0	0	0	KH, ID
2933.69.00	-- Loại khác	0	0	0	ID
	- Lactam:				
2933.71.00	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	CN
2933.72.00	-- Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	
2933.79.00	-- Lactam khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
2933.91.00	-- Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0	
2933.99	-- Loại khác:				
2933.99.10	--- Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0	
2933.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>29.34</b>	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.				
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	
	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2934.91.00	-- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	5	5	
2934.99	-- Loại khác:				
2934.99.10	--- Axit nucleic và muối của nó	5	5	5	
2934.99.20	--- Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5	
2934.99.30	--- Axit penicillanic 6-Amino	5	5	5	
2934.99.40	--- 3-Azido-3-deoxythymidine	5	0	0	
2934.99.50	--- Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	0	0	
2934.99.90	--- Loại khác	5	0	0	
<b>2935.00.00</b>	Sulphonamit.	0	0	0	
<b>29.36</b>	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.				
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:				
2936.21.00	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.22.00	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.23.00	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.24.00	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.25.00	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.26.00	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.27.00	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.28.00	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.29.00	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	
<b>29.37</b>	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.				
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:				
2937.11.00	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	
2937.12.00	-- Insulin và muối của nó	0	0	0	
2937.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:				
2937.21.00	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0	
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	
2937.90	- Loại khác:				
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>29.38</b>	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.				
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	0	0	
2938.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>29.39</b>	Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.				
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:				
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	
	- Ephedrine và muối của chúng:				
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
	-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939.61.00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0	
2939.62.00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0	
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:				
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	
2939.99	- - Loại khác:				
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0	
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>2940.00.00</b>	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	3	0	0	ID
<b>29.41</b>	Kháng sinh.				
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của - - Amoxicillins và muối của nó:				
2941.10.11	- - - Loại không tiết trùng	5	5	5	
2941.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5	5	5	
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>2942.00.00</b>	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0	
<b>30.01</b>	<b>Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0	0	0	
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>30.02</b>	<b>Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:				
3002.10.10	-- Dung dịch đậm huyết thanh	0	0	0	
3002.10.30	-- Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0	
3002.10.40	-- Bột hemoglobin	0	0	0	
3002.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
3002.20	- Vắc xin cho người:				
3002.20.10	-- Vắc xin uốn ván	0	0	0	
3002.20.20	-- Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	
3002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0	
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>30.03</b>	<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để</b>				
3003.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của				
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5	ID
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5	ID
3003.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0	
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:				
3003.31.00	-- Chứa insulin	0	0	0	
3003.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0	0	0	
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>30.04</b>	<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.</b>				
3004.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
	-- Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3004.10.15	--- Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5	5	5	
3004.10.16	--- Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	5	5	5	
3004.10.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004.10.21	--- Dạng mỡ	0	0	0	
3004.10.29	--- Loại khác	0	0	0	
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:				
3004.20.10	-- Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	
	-- Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004.20.31	--- Dạng uống	5	5	5	
3004.20.32	--- Dạng mỡ	5	5	5	
3004.20.39	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004.20.71	--- Dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	5	
3004.20.79	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
3004.20.91	--- Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	
3004.20.99	--- Loại khác	0	0	0	
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:				
3004.31.00	-- Chứa insulin	0	0	0	
3004.32	-- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:				
3004.32.10	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	
3004.32.40	--- Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc flucinolone acetonide	0	0	0	
3004.32.90	--- Loại khác	0	0	0	
3004.39.00	-- Loại khác	5	5	5	
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:				
3004.40.10	-- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5	5	5	
3004.40.20	-- Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	5	5	5	
3004.40.30	-- Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	5	5	
3004.40.40	-- Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0	
3004.40.50	-- Chứa papaverine hoặc berberine, loại uống	5	5	5	
3004.40.60	-- Chứa theophylline, dạng uống	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3004.40.70	-- Chứa atropin sulphat	5	5	5	
3004.40.90	-- Loại khác	5	5	5	
3004.50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:				
3004.50.10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:				
3004.50.21	--- Dạng uống	5	0	0	
3004.50.29	--- Loại khác	5	0	0	
	-- Loại khác:				
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	
3004.50.99	--- Loại khác	0	0	0	
3004.90	- Loại khác:				
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	
3004.90.30	-- Chất khử trùng	0	0	0	
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):				
3004.90.41	--- Có chứa Procain hydrochloride	5	5	5	
3004.90.49	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:				
3004.90.51	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	5	5	5	
3004.90.52	--- Chứa clorpheniramin maleat	5	5	5	
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống	5	5	5	
3004.90.54	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5	5	5	
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5	5	5	
3004.90.59	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Thuốc chống sốt rét:				
3004.90.61	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5	
3004.90.62	--- Chứa primaquine	5	5	5	
	--- Loại khác:				
3004.90.63	---- Thuốc đông y	5	5	5	
3004.90.69	---- Loại khác	5	5	5	
	-- Thuốc tẩy giun:				
3004.90.71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	
	--- Loại khác:				
3004.90.72	---- Thuốc đông y	0	0	0	
3004.90.79	---- Loại khác	0	0	0	
	-- Các thuốc để điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:				
3004.90.81	--- Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	
3004.90.82	--- Chống HIV/AIDS	0	0	0	
3004.90.89	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
3004.90.91	--- Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	
3004.90.92	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	5	
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	
	- - - Loại khác:				
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y	0	0	0	
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	
<b>30.05</b>	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.				
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:				
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	5	
3005.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
3005.90	- Loại khác:				
3005.90.10	- - Băng	5	5	5	
3005.90.20	- - Gạc	5	5	5	
3005.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>30.06</b>	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.				
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:				
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	
3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:				
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	5	5	5	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:				
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3006.40.20	- Xi măng gắn xương	0	0	0	
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0	
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	
	- Loại khác:				
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	10	5	5	
<b>3101.00</b>	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.				
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:				
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0	
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	
<b>31.02</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.				
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:				
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	
<b>31.03</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).				
3103.90	- Loại khác:				
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>31.04</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.				
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>31.05</b>	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.				
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:				
3105.10.10	-- Superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	5	5	5	
3105.10.20	-- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	5	5	5	
3105.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	0	0	CN
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:				
3105.51.00	-- Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	
3105.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0	
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>32.01</b>	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.				
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẽ rìu (Quebracho)	0	0	0	
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	
3201.90	- Loại khác:				
3201.90.10	-- Từ cây cau mứt (Gambier)	0	0	0	
3201.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>32.02</b>	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da.				
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>3203.00</b>	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.				
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	5	5	
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>32.04</b>	<b>Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>				
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:				
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:				
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:				
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	TH
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	TH
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chậm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>3205.00.00</b>	<b>Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.</b>	0	0	0	
<b>32.06</b>	<b>Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>				
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:				
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:				
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	
3206.19	- - Loại khác:				
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:				
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0	0	0	
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:				
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:				
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:				
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	
3206.49	- - Loại khác:				
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:				
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0	
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>32.07</b>	<b>Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy</b>				
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	0	0	
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:				
3207.20.10	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	0	0	0	
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0	
<b>32.08</b>	<b>Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương</b>				
3208.10	- Từ polyeste:				
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):				
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	KH,LA,MY,TH
3208.10.90	- - Loại khác	5	5	5	KH,LA,MY,TH
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3208.20.40	-- Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	TH
3208.20.70	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208.20.90	-- Loại khác	5	5	5	TH
3208.90	- Loại khác:				
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100 °C:				
3208.90.11	--- Dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208.90.19	--- Loại khác	5	5	5	KH,TH
	-- Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:				
3208.90.21	--- Loại dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208.90.29	--- Loại khác	10	5	5	KH,TH
3208.90.90	-- Loại khác	5	5	5	KH,TH
<b>32.09</b>	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.				
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:				
3209.10.10	-- Vecni (kể cả dầu bóng)	5	5	5	KH,TH
3209.10.40	-- Sơn cho da thuộc	5	5	5	KH,TH
3209.10.50	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	KH,TH
3209.10.90	-- Loại khác	10	5	5	KH,TH
3209.90.00	- Loại khác	5	5	5	TH
<b>32.10</b>	<b>Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.</b>				
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	5	5	5	KH
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	5	5	
3210.00.50	- Chất phủ bằng nhựa polyurethan	10	5	5	
	- Loại khác:				
3210.00.91	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	
3210.00.99	-- Loại khác	5	5	5	
<b>3211.00.00</b>	Chất làm khô đã điều chế.	3	0	0	
<b>32.12</b>	<b>Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói</b>				
3212.10.00	- Lá phôi dập	3	0	0	
3212.90	- Loại khác:				
	-- Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3212.90.11	- - - Bột nhào nhôm	3	0	0	MY
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3	0	0	MY
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	0	0	MY
3212.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	MY
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:				
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	0	0	MY
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3	0	0	MY
3212.90.29	- - - Loại khác	3	0	0	MY
<b>32.13</b>	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.				
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5	5	5	
3213.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>32.14</b>	<b>Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.</b>				
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5	KH,TH
3214.90.00	- Loại khác	5	5	5	KH,TH
<b>32.15</b>	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.				
	- Mực in:				
3215.11	- - Màu đen:				
3215.11.10	- - - Mực được đóng rắn bằng tia cực tím	5	5	5	
3215.11.90	- - - Loại khác	5	5	5	
3215.19.00	- - Loại khác	5	5	5	
3215.90	- Loại khác:				
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	5	5	5	
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5	5	5	
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	5	5	5	
3215.90.90	- - Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>33.01</b>	<b>Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.</b>				
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:				
3301.12.00	- - Cửa cam	5	5	5	
3301.13.00	- - Cửa chanh	5	5	5	
3301.19.00	- - Loại khác	5	5	5	
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:				
3301.24.00	- - Cửa cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5	5	5	
3301.25.00	- - Cửa cây bạc hà khác	5	5	5	
3301.29.00	- - Loại khác	5	5	5	KH
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5	5	5	
3301.90	- Loại khác:				
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5	
3301.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>33.02</b>	<b>Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất</b>				
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:				
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	5	5	5	
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	5	5	5	
3302.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
3302.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>3303.00.00</b>	<b>Nước hoa và nước thơm.</b>	15	10	10	KH,ID
<b>33.04</b>	<b>Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.</b>				
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	10	10	10	ID
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	15	10	10	ID
3304.30.00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	15	10	10	ID
	- Loại khác:				
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	15	10	10	ID,MY
3304.99	- - Loại khác:				
3304.99.20	- - - Kem trị mụn trứng cá	10	5	5	
3304.99.30	- - - Các loại kem bôi mặt hoặc kem dưỡng da và sữa dưỡng da khác	10	10	10	KH,ID

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3304.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	KH,ID
<b>33.05</b>	<b>Chế phẩm dùng cho tóc.</b>				
3305.10	- Dầu gội đầu:				
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	10	5	5	KH,ID,MY
3305.10.90	- - Loại khác	10	5	5	KH,ID,MY
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15	10	10	MY
3305.30.00	- Keo xịt tóc	15	10	10	MY
3305.90.00	- Loại khác	15	10	10	KH,ID,MY
<b>33.06</b>	<b>Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.</b>				
3306.10	- Thuốc đánh răng:				
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	10	5	5	KH
3306.10.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa	10	5	5	
3306.90.00	- Loại khác	10	5	5	KH
<b>33.07</b>	<b>Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.</b>				
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	15	10	10	
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	15	10	10	
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	15	10	10	KH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:				
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:				
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	10	10	10	
3307.41.90	- - - Loại khác	10	10	10	
3307.49	- - Loại khác:				
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	15	10	10	KH
3307.49.90	- - - Loại khác	15	10	10	KH
3307.90	- Loại khác:				
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	15	10	10	
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	15	10	10	
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	15	10	10	
3307.90.50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	15	10	10	
3307.90.90	- - Loại khác	15	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>34.01</b>	<b>Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.</b>				
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:				
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):				
3401.11.10	--- Sản phẩm đã tẩm thuốc	15	10	10	KH
3401.11.20	--- Xà phòng tẩm	15	10	10	KH,MM
3401.11.30	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	15	10	10	KH,MM
3401.11.90	--- Loại khác	15	10	10	KH,MM
3401.19	-- Loại khác:				
3401.19.10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	15	10	10	KH
3401.19.90	--- Loại khác	15	10	10	KH
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:				
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	10	5	5	KH
	-- Loại khác:				
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	15	10	10	KH
3401.20.99	--- Loại khác	10	5	5	KH
3401.30.00	- Các sản phẩm và Các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	15	10	10	KH
<b>34.02</b>	<b>Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.</b>				
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:				
3402.11	-- Dạng anion:				
3402.11.10	--- Cồn béo đã sulphat hóa	5	0	0	KH
3402.11.40	--- Alkylbenzene đã sulphat hóa	5	0	0	KH
	--- Loại khác:				
3402.11.91	---- Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	0	0	KH
3402.11.99	---- Loại khác	5	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3402.12	-- Dạng cation:				
3402.12.10	--- Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	0	0	
3402.12.90	---- Loại khác	5	0	0	
3402.13	-- Dạng không phân ly (non - ionic):				
3402.13.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	5	5	
3402.13.90	--- Loại khác	5	5	5	
3402.19	-- Loại khác:				
3402.19.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5	0	0	KH
3402.19.90	--- Loại khác	5	0	0	KH
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:				
	-- Dạng lỏng:				
3402.20.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	0	0	KH
3402.20.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
3402.20.13	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	0	0	KH
3402.20.19	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
	-- Loại khác:				
3402.20.91	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	0	0	KH
3402.20.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
3402.20.93	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	0	0	KH
3402.20.99	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
3402.90	- Loại khác:				
	-- Dạng lỏng:				
	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng				
3402.90.11	---- Chất thấm ướt	5	0	0	KH
3402.90.12	---- Loại khác	5	0	0	KH
3402.90.13	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:				
3402.90.14	---- Chất thấm ướt	5	0	0	KH
3402.90.15	---- Loại khác	5	0	0	KH
3402.90.19	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
	-- Loại khác:				
	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng				
3402.90.91	---- Chất thấm ướt	5	0	0	KH
3402.90.92	---- Loại khác	5	0	0	KH
3402.90.93	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:				
3402.90.94	---- Chất thấm ướt	5	0	0	KH
3402.90.95	---- Loại khác	5	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	5	5	KH
<b>34.03</b>	<b>Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.</b>				
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum:				
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:				
	--- Dạng lỏng:				
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5	
3403.11.19	---- Loại khác	5	5	5	
3403.11.90	--- Loại khác	5	5	5	
3403.19	- - Loại khác:				
	--- Dạng lỏng:				
3403.19.11	---- Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5	
3403.19.12	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5	
3403.19.19	---- Loại khác	10	5	5	
3403.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác:				
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:				
	--- Dạng lỏng:				
3403.91.11	---- Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5	
3403.91.19	---- Loại khác	5	5	5	
3403.91.90	--- Loại khác	5	5	5	
3403.99	- - Loại khác:				
	--- Dạng lỏng:				
3403.99.11	---- Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5	
3403.99.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5	
3403.99.19	---- Loại khác	10	5	5	
3403.99.90	--- Loại khác	5	5	5	
<b>34.04</b>	<b>Sáp nhân tạo và sáp chế biến.</b>				
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	0	0	
3404.90	- Loại khác:				
3404.90.10	- - Than non ở dạng hóa học	3	0	0	
3404.90.90	- - Loại khác	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>34.05</b>	<b>Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tấm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.</b>				
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	10	5	5	KH
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	10	5	5	
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	10	5	5	
3405.40	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:				
3405.40.10	-- Bột nhào và bột khô để cọ rửa	10	5	5	
3405.40.90	-- Loại khác	10	5	5	
3405.90	- Loại khác:				
3405.90.10	-- Chất đánh bóng kim loại	10	5	5	
3405.90.90	-- Loại khác	10	5	5	
<b>3406.00.00</b>	<b>Nén, nén cây và các loại tương tự.</b>	10	5	5	KH,MY
<b>34.07</b>	<b>Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sulphat.</b>				
3407.00.10	- Chất bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho	5	5	5	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao (thạch cao nung hoặc canxi sulphat)	0	0	0	
<b>35.01</b>	<b>Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.</b>				
3501.10.00	- Casein	5	5	5	
3501.90	- Loại khác:				
3501.90.10	-- Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	5	0	0	
3501.90.20	-- Keo casein	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>35.02</b>	Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.				
	- Anbumin trứng:				
3502.11.00	-- Đã làm khô	5	5	5	TH
3502.19.00	-- Loại khác	5	5	5	TH
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	5	5	
3502.90.00	- Loại khác	5	0	0	
<b>35.03</b>	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.				
	- Keo:				
3503.00.11	-- Các loại keo có nguồn gốc từ cá	5	5	5	
3503.00.19	-- Loại khác	5	5	5	
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5	5	5	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:				
3503.00.41	-- Dạng bột theo hệ thống thang đo Bloom có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở	3	0	0	
3503.00.49	-- Loại khác	5	5	5	
<b>3504.00.00</b>	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	5	0	0	
<b>35.05</b>	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.				
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:				
3505.10.10	-- Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	5	5	5	KH
3505.10.90	-- Loại khác	5	5	5	KH
3505.20.00	- Keo	10	5	5	KH
<b>35.06</b>	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.				
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	5	5	5	KH
	- Loại khác:				
3506.91.00	-- Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	5	5	5	
3506.99.00	-- Loại khác	5	5	5	KH
<b>35.07</b>	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3507.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>3605.00.00</b>	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	15	5	5	ID
<b>36.06</b>	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.				
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm <sup>3</sup>	10	5	5	
3606.90	- Loại khác:				
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	10	5	5	
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	10	5	5	
3606.90.30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	10	5	5	
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	10	5	5	
3606.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>37.01</b>	Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.				
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	CN
3701.20.00	- Phim in ngay	10	5	5	
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	5	5	5	CN
	- Loại khác:				
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):				
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5	
3701.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	
3701.99	- - Loại khác:				
3701.99.10	'- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5	
3701.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>37.02</b>	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.				
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	
	- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:				
3702.31.00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10	5	5	
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	
3702.39.00	- - Loại khác	10	5	5	
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:				
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3702.42.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	0	0	0	
3702.43.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	5	5	5	
3702.44.00	-- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	5	5	5	
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đĩa màu):				
3702.52	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:				
3702.52.20	--- Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702.52.90	--- Loại khác	0	0	0	
3702.53.00	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	0	0	0	
3702.54	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:				
3702.54.40	--- Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702.54.90	--- Loại khác	0	0	0	
3702.55	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:				
3702.55.20	--- Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702.55.50	--- Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702.55.90	--- Loại khác	10	5	5	
3702.56	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:				
3702.56.20	--- Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702.56.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
3702.96	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:				
3702.96.10	--- Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702.96.90	--- Loại khác	0	0	0	
3702.97	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:				
3702.97.10	--- Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702.97.90	--- Loại khác	0	0	0	
3702.98	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:				
3702.98.10	--- Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702.98.30	--- Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	10	5	5	
3702.98.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>37.03</b>	Phim chụp ảnh bằng giấy, bia và vật liệu dẹt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.				
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	5	5	5	
3703.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10	5	5	
3703.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>37.04</b>	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dẹt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.				
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5	
3704.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>37.05</b>	Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.				
3705.10.00	- Dùng cho in offset	3	0	0	
3705.90	- Loại khác:				
3705.90.10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5	
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	3	0	0	
3705.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>37.06</b>	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.				
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:				
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5	
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5	
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5	
3706.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
3706.90	- Loại khác:				
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5	
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5	
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5	
3706.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>37.07</b>	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.				
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	0	0	
3707.90	- Loại khác:				
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3	0	0	MY
3707.90.90	- - Loại khác	3	0	0	MY
<b>38.01</b>	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.				
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	3	0	0	
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	0	0	
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	0	0	
3801.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>38.02</b>	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.				
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	1	0	0	
3802.90	- Loại khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	1	0	0	
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	0	0	
3802.90.90	- - Loại khác	1	0	0	
<b>3803.00.00</b>	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.	1	0	0	
<b>38.04</b>	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.				
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	0	0	
3804.00.90	- Loại khác	1	0	0	
<b>38.05</b>	<b>Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất paraxymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.</b>				
3805.10.00	- Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	5	0	0	
3805.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>38.06</b>	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.				
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5	
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5	
3806.30	- Gôm este:				
3806.30.10	- - Dạng khối	5	5	5	
3806.30.90	- - Loại khác	5	5	5	
3806.90	- Loại khác:				
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5	
3806.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>3807.00.00</b>	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	3	0	0	
<b>38.08</b>	<b>Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).</b>				
3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:				
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0	KH
	- - Thuốc diệt nấm:				
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	1	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3808.50.29	--- Loại khác	1	0	0	
	-- Thuốc diệt cỏ:				
3808.50.31	--- Dạng bình xịt	0	0	0	ID
3808.50.39	--- Loại khác	0	0	0	ID
3808.50.40	-- Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	ID
3808.50.50	-- Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	ID
3808.50.60	-- Thuốc khử trùng	0	0	0	ID
	-- Loại khác:				
3808.50.91	--- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	0	0	
3808.50.99	--- Loại khác	1	0	0	
	- Loại khác:				
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:				
	--- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:				
3808.91.11	---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0	KH
3808.91.19	---- Loại khác	0	0	0	KH
3808.91.20	--- Hương vòng chống muỗi	5	0	0	KH
3808.91.30	--- Tấm chống muỗi	5	0	0	KH
	--- Loại khác:				
	---- Dạng bình xịt:				
3808.91.91	----- Có chức năng khử mùi	5	0	0	KH
3808.91.92	----- Loại khác	5	0	0	KH
	---- Loại khác:				
3808.91.93	----- Có chức năng khử mùi	3	0	0	
3808.91.99	----- Loại khác	3	0	0	
3808.92	-- Thuốc diệt nấm:				
	--- Dạng bình xịt:				
3808.92.11	---- Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	1	0	0	
3808.92.19	---- Loại khác	1	0	0	
3808.92.90	--- Loại khác	1	0	0	
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:				
	--- Thuốc diệt cỏ:				
3808.93.11	---- Dạng bình xịt	0	0	0	ID
3808.93.19	---- Loại khác	0	0	0	ID
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	ID
3808.93.30	--- Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	ID
3808.94	-- Thuốc khử trùng:				
3808.94.10	--- Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0	0	0	ID
3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	ID
3808.94.90	--- Loại khác	0	0	0	ID
3808.99	-- Loại khác:				
3808.99.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	0	0	
3808.99.90	--- Loại khác	1	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>38.09</b>	<b>Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	0	0	KH
	- Loại khác:				
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:				
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5	5	5	KH
3809.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	KH
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	0	0	
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	0	0	
<b>38.10</b>	<b>Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.</b>				
3810.10.00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	0	0	
3810.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>38.11</b>	<b>Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.</b>				
	- Chế phẩm chống kích nổ:				
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	1	0	0	
3811.19.00	- - Loại khác	1	0	0	
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:				
3811.21	- - Chứa dầu mỡ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:				
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	0	0	
3811.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	
3811.29.00	- - Loại khác	1	0	0	
3811.90	- Loại khác:				
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	0	0	
3811.90.90	- - Loại khác	1	0	0	
<b>38.12</b>	<b>Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.</b>				
3812.10.00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	5	5	
3812.30.00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5	5	5	
<b>3813.00.00</b>	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.	0	0	0	
<b>3814.00.00</b>	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	3	0	0	KH,MY
<b>38.15</b>	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
	- Chất xúc tác cố nền:				
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	0	0	
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	0	0	
3815.19.00	- - Loại khác	3	0	0	
3815.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>3817.00.00</b>	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0	0	0	
<b>3818.00.00</b>	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0	0	
<b>3819.00.00</b>	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	3	0	0	
<b>3820.00.00</b>	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.	3	0	0	
<b>38.21</b>	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virus và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.				
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	ID
<b>38.22</b>	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.				
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	
3822.00.20	- Bìa giấy, ni xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	
3822.00.30	- Dải và băng có chất chỉ thị đã khử trùng	10	5	5	KH,TH,CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>38.23</b>	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.				
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:				
3823.11.00	-- Axit stearic	5	5	5	
3823.12.00	-- Axit oleic	5	5	5	
3823.13.00	-- Axit béo dầu nhựa thông	5	5	5	
3823.19	-- Loại khác:				
3823.19.10	--- Dầu axit từ quá trình tinh lọc	5	5	5	
3823.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:				
3823.70.10	-- Dạng sáp	5	5	5	
3823.70.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>38.24</b>	<b>Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5	5	5	TH
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:				
3824.71	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):				
3824.71.10	--- Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	0	0	0	
3824.71.90	--- Loại khác	0	0	0	
3824.72.00	-- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	ID
3824.73.00	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	ID
3824.74	-- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):				
3824.74.10	--- Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	0	0	0	
3824.74.90	--- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3824.75.00	-- Chứa tetrachloride cacbon	0	0	0	ID
3824.76.00	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	ID
3824.77.00	-- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	ID
3824.78.00	-- Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	ID
3824.79.00	-- Loại khác	0	0	0	ID
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:				
3824.81.00	-- Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0	ID
3824.82.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	ID
3824.83.00	-- Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	ID
3824.90	- Loại khác:				
3824.90.10	-- Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5	
3824.90.30	-- Bột nhào để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	ID
3824.90.40	-- Dung môi vô cơ phức hợp	0	0	0	ID
3824.90.50	-- Dầu axeton	0	0	0	ID
3824.90.60	-- Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	10	5	5	ID
3824.90.70	-- Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	5	5	ID
	-- Loại khác:				
3824.90.91	--- Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0	ID
3824.90.99	--- Loại khác	0	0	0	ID
<b>38.26</b>	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.				
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0	ID
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	ID
<b>39.01</b>	<b>Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.</b>				
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:				
	-- Dạng lỏng hoặc bột nhào:				
3901.10.12	--- Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	ID,PH,CN
3901.10.19	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH,CN
	-- Loại khác:				
3901.10.92	--- Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	ID,PH,CN
3901.10.99	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH,CN
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	PH,CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	ID
3901.90	- Loại khác:				
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
<b>39.02</b>	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.				
3902.10	- Polypropylen:				
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3902.20.00	- Polyisobutylene	0	0	0	PH
3902.30	- Copolyme propylen:				
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID,PH
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3902.90	- Loại khác:				
3902.90.10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	ID,PH
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
<b>39.03</b>	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.				
	- Polystyren:				
3903.11	- - Loại giãn nở được:				
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3903.11.90	- - - Dạng khác	5	5	5	ID,PH
3903.19	- - Loại khác:				
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5	5	5	ID,PH
	- - - Dạng hạt:				
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5	ID,PH
3903.19.29	- - - - Loại khác	5	5	5	ID,PH
	- - - - Loại khác:				
3903.19.91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5	ID,PH
3903.19.99	- - - - Loại khác	5	5	5	ID,PH
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN) :				
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5	PH
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5	PH
3903.20.90	- - Loại khác	5	5	5	PH
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):				
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5	PH
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5	PH
3903.30.60	- - Dạng hạt	5	5	5	PH
3903.30.90	- - Loại khác	5	5	5	PH
3903.90	- Loại khác:				
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5	5	5	ID,PH
	- - Loại khác				
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	5	5	ID,PH
3903.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	ID,PH
<b>39.04</b>	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.				
	- Poly (vinyl clorua) khác:				
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:				
3904.21.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.21.20	- - - Dạng bột	0	0	0	ID,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3904.21.90	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904.22	-- Đã hóa dẻo:				
3904.22.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904.22.20	--- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.22.30	--- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.22.90	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:				
3904.30.10	-- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.30.20	-- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.30.90	-- Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:				
3904.40.10	-- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.40.20	-- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.40.90	-- Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:				
3904.50.40	-- Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904.50.50	-- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.50.60	-- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.50.90	-- Loại khác	0	0	0	ID,PH
	- Fluoro-polyme:				
3904.61	-- Polytetrafluoroethylene:				
3904.61.10	--- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.61.20	--- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.61.90	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904.69	-- Loại khác:				
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904.69.40	--- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.69.50	--- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.69.90	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904.90	- Loại khác:				
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904.90.40	-- Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3904.90.50	-- Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3904.90.90	-- Loại khác	0	0	0	ID,PH
<b>39.05</b>	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.				
	- Poly (vinyl axetat):				
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5	ID
3905.19	-- Loại khác:				
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5	ID
3905.19.90	--- Loại khác	5	5	5	ID
	- Copolyme vinyl axetat:				
3905.21.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5	ID
3905.29.00	-- Loại khác	5	5	5	ID
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:				
3905.30.10	-- Dạng phân tán	5	5	5	ID
3905.30.90	-- Loại khác	5	5	5	ID
	- Loại khác:				
3905.91	-- Copolymers:				
3905.91.10	--- Dạng phân tán	5	5	5	ID
3905.91.90	--- Loại khác	5	5	5	ID
3905.99	-- Loại khác:				
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	5	5	5	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	5	5	
3905.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>39.06</b>	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.				
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):				
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5	5	5	
3906.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
3906.90	- Loại khác:				
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5	5	5	
	- - Loại khác:				
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	5	5	5	
3906.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>39.07</b>	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyl, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.				
3907.10.00	- Polyaxetal	0	0	0	
3907.20	- Polyete khác:				
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
3907.30	- Nhựa epoxy:				
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	ID
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	
3907.40.00	- Polycarbonat	0	0	0	
3907.50	- Nhựa alkyl:				
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):				
3907.60.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	CN
3907.60.20	- - Dạng hạt	0	0	0	CN
3907.60.90	- - Loại khác	0	0	0	CN
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0	0	0	
	- Polyeste khác:				
3907.91	- - Chưa no:				
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0	
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	
3907.99	- - Loại khác:				
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>39.08</b>	Polyamit dạng nguyên sinh.				
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:				
3908.10.10	- - Polyamit-6	0	0	0	
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>39.09</b>	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.				
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:				
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5	
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
3909.20	- Nhựa melamin:				
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5	
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3909.30	- Nhựa amino khác:				
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	
	- - Loại khác:				
3909.30.91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0	0	0	
3909.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	
3909.40	- Nhựa phenol:				
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	0	0	
3909.40.90	- - Loại khác	3	0	0	
3909.50.00	- Polyurethan	0	0	0	
<b>39.10</b>	Silicon dạng nguyên sinh.				
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0	
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>39.11</b>	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.				
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpens	0	0	0	
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>39.12</b>	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.				
	- Axetat xenlulo:				
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):				
	- - Chưa hóa dẻo:				
3912.20.11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	
	- Ete xenlulo:				
3912.31.00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0	
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	
3912.90	- Loại khác:				
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>39.13</b>	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.				
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	
3913.90	- Loại khác:				
3913.90.10	- - Protein đã được làm rắn	0	0	0	
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự	0	0	0	
3913.90.30	- - Polymer từ tinh bột	0	0	0	
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>39.15</b>	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.				
3915.10	- Từ polyme etylen:				
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5	ID
3915.10.90	- - Loại khác	5	5	5	ID
3915.20	- Từ Polyme styren:				
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5	ID
3915.20.90	- - Loại khác	5	5	5	ID
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:				
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	5	5	ID
3915.30.90	- - Loại khác	5	5	5	ID
3915.90.00	- Từ plastic khác	5	5	5	ID
<b>39.16</b>	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.				
3916.10	- Từ polyme etylen:				
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5	5	5	PH
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và hình	5	5	5	PH
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:				
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5	5	5	PH
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và hình	5	5	5	PH
3916.90	- Từ plastic khác:				
	- - Từ protein đã được làm rắn:				
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5	5	5	KH,MY,PH
3916.90.49	- - - Loại khác	5	5	5	KH,MY,PH
3916.90.50	- - Từ sợi cao su lưu hóa	5	5	5	KH,MY,PH
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5	KH,MY,PH
	- - Loại khác:				
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5	5	5	KH,MY,PH
3916.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	KH,MY,PH
<b>39.17</b>	Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).				
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu				
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm rắn	5	5	5	MM,PH
3917.10.90	- - Loại khác	5	5	5	MM,PH
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:				
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	10	5	5	ID,MM,PH
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	10	5	5	ID,MM,PH
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	5	5	KH,ID,LA,MY,MM,PH
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:				
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	10	5	5	KH,ID,MY,MM,PH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:				
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	5	5	5	ID,MM,PH
3917.32.90	- - - Loại khác	10	5	5	ID,MM,PH
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	10	5	5	ID,MM,PH
3917.39.00	- - Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3917.40.00	- Các phụ kiện	10	5	5	KH,MM,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>39.18</b>	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.				
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:				
	-- Tấm trải sàn:				
3918.10.11	--- Dạng tấm rời để ghép	15	5	5	ID,MM,PH
3918.10.19	--- Loại khác	15	5	5	ID,MM,PH
3918.10.90	-- Loại khác	15	5	5	ID,MM,PH
3918.90	- Từ plastic khác:				
	-- Tấm trải sàn:				
3918.90.11	--- Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	15	5	5	ID,MM,PH
3918.90.13	--- Loại khác, bằng polyetylen	15	5	5	ID,MM,PH
3918.90.14	--- Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự	15	5	5	ID,MM,PH
3918.90.19	--- Loại khác	15	5	5	ID,MM,PH
	-- Loại khác:				
3918.90.91	--- Bằng polyetylen	15	5	5	ID,MM,PH
3918.90.92	--- Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15	5	5	ID,MM,PH
3918.90.99	--- Loại khác	15	5	5	ID,MM,PH
<b>39.19</b>	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.				
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:				
3919.10.10	-- Bằng polyme vinyl clorua	10	5	5	KH,MY,MM,PH
3919.10.20	-- Bằng polyetylen	10	5	5	KH,MY,MM,PH
3919.10.90	-- Loại khác	10	5	5	KH,MY,MM,PH
3919.90	- Loại khác:				
3919.90.10	-- Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5	MY,MM,PH
3919.90.20	-- Bằng protein đã được làm rắn	5	5	5	MY,MM,PH
3919.90.90	-- Loại khác	5	5	5	MY,MM,PH
<b>39.20</b>	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.				
3920.10.00	- Từ polyme etylen	5	5	5	KH,MM,PH
3920.20	- Từ polyme propylen:				
3920.20.10	-- Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	5	5	5	ID,MM,PH
3920.20.90	-- Loại khác	5	5	5	ID,MM,PH
3920.30	- Từ Polyme styren:				
3920.30.10	-- Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	5	5	5	MY,MM,PH
3920.30.20	-- Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	5	5	MY,MM,PH
3920.30.90	-- Loại khác	5	5	5	MY,MM,PH
	- Từ polyme vinyl clorua:				
3920.43.00	-- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID,MM
3920.49.00	-- Loại khác	5	5	5	ID,MM,PH
	- Từ polyme acrylic:				
3920.51.00	-- Từ poly(metyl metacrylat)	5	5	5	ID,MM
3920.59.00	-- Loại khác	5	5	5	KH,ID,MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyl, este polyallyl hoặc polyeste khác:				
3920.61	-- Từ polycarbonat:				
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	5	5	5	MY,MM
3920.61.90	--- Loại khác	5	5	5	MY,MM
3920.62.00	-- Từ poly(etylen terephtalat)	5	5	5	ID,MY,MM
3920.63.00	-- Từ polyeste chưa no	5	5	5	MM
3920.69.00	-- Từ polyeste khác	5	5	5	MM
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:				
3920.71	-- Từ xelulo tái sinh:				
3920.71.10	--- Màng xenlophan	5	5	5	ID,MM
3920.71.90	--- Loại khác	5	5	5	ID,MM
3920.73.00	-- Từ xelulo axetat	5	5	5	ID,MM
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:				
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	5	5	5	ID,MM
3920.79.90	--- Loại khác	5	5	5	ID,MM
	- Từ plastic khác:				
3920.91	-- Từ poly (vinyl butyral):				
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	5	5	MY,MM
3920.91.90	--- Loại khác	5	5	5	ID,MY,MM
3920.92	-- Từ polyamit:				
3920.92.10	--- Từ polyamit-6	5	5	5	ID,MM
3920.92.90	--- Loại khác	5	5	5	ID,MM
3920.93.00	-- Từ nhựa amino	5	5	5	MM
3920.94	-- Từ nhựa phenol:				
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5	5	5	MY,MM
3920.94.90	--- Loại khác	5	5	5	MY,MM
3920.99	-- Từ plastic khác:				
3920.99.10	--- Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5	ID,MY,MM
3920.99.90	--- Loại khác	5	5	5	ID,MY,MM
<b>39.21</b>	<b>Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.</b>				
	- Loại xốp:				
3921.11	-- Từ polyme styren:				
3921.11.20	--- Loại cứng	5	5	5	KH,ID,MY,MM,PH
3921.11.90	--- Loại khác	5	5	5	KH,ID,MY,MM,PH
3921.12.00	-- Từ polyme vinyl clorua	5	5	5	KH,ID,MY,MM
3921.13	-- Từ polyurethan:				
3921.13.10	--- Loại cứng	5	5	5	KH,ID,MM,PH
3921.13.90	--- Loại khác	5	5	5	KH,ID,MM,PH
3921.14	-- Từ xelulo tái sinh:				
3921.14.20	--- Loại cứng	5	5	5	ID,MM,PH
3921.14.90	--- Loại khác	5	5	5	ID,MM,PH
3921.19	-- Từ plastic khác:				
3921.19.20	--- Loại cứng	5	5	5	KH,ID,MY,MM
3921.19.90	--- Loại khác	5	5	5	KH,ID,MY,MM
3921.90	- Loại khác:				
3921.90.10	-- Từ sợi lưu hóa	5	5	5	KH,MY,MM,PH
3921.90.20	-- Từ protein đã được làm rắn	5	5	5	KH,MY,MM,PH
3921.90.30	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	5	5	KH,MY,MM,PH
3921.90.90	-- Loại khác	5	5	5	KH,MY,MM,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>39.22</b>	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng				
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:				
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	15	5	5	KH,MM
<b>39.23</b>	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng				
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:				
3923.10.10	-- Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	10	5	5	KH,ID,MY,MM
3923.10.90	-- Loại khác	10	5	5	KH,ID,MY,MM
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):				
3923.21	-- Túi polyme etylen:				
	--- Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong):				
3923.21.11	---- Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đậy kín	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3923.21.19	---- Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
	--- Loại khác:				
3923.21.91	---- Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3923.21.99	---- Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3923.29	-- Túi plastic khác:				
3923.29.10	--- Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3923.29.90	--- Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:				
3923.30.20	-- Bình nhiên liệu được gia cố bằng nhiều lớp sợi thủy tinh	10	5	5	ID,MY,MM,PH
3923.30.90	-- Loại khác	10	5	5	ID,MY,MM,PH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:				
3923.40.10	-- Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	5	5	MY,MM,PH
3923.40.90	-- Loại khác	5	5	5	MY,MM,PH
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	10	5	5	
3923.90	- Loại khác:				
3923.90.10	-- Tuýp để đựng kem đánh răng	5	5	5	ID,MY,MM,PH
3923.90.90	-- Loại khác	10	5	5	ID,MM,PH
<b>39.24</b>	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.				
3924.10.00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	15	10	10	KH,ID,MY,MM,PH
3924.90	- Loại khác:				
3924.90.10	-- Bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	15	10	10	KH,ID,MY,MM
3924.90.90	-- Loại khác	15	10	10	KH,ID,MY,MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>39.25</b>	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.				
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	15	5	5	ID,MY,MM
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	15	5	5	KH,ID,MM,PH
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	15	5	5	KH,ID,MY,MM,PH
3925.90.00	- Loại khác	15	5	5	KH,ID,MM
<b>39.26</b>	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.				
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	10	10	KH,ID,MY,MM
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao				
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	10	5	5	KH,MM
3926.20.90	- - Loại khác	10	10	10	KH,MM
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	10	10	10	KH,ID,MM
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	10	10	KH,ID,MM
3926.90	- Loại khác:				
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	10	10	10	KH,ID,MM
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	10	5	5	KH,ID,MM,PH
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu				
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10	5	5	
3926.90.39	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:				
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.49	- - - Loại khác	5	5	5	KH,ID,MM,PH
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:				
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	10	5	5	KH,MM,PH
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chum bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.59	- - - Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.60	- - Để chăm sóc gia cầm	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	10	5	5	KH,ID,MM,PH
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:				
3926.90.81	- - - Phom giầy	10	5	5	KH,ID,MM
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	10	5	5	KH,ID,MM
3926.90.89	- - - Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM
	- - Loại khác:				
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa đựng thóc, lúa	10	5	5	KH,ID,MM,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10	5	5	KH,ID,MM,PH
3926.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	KH,ID,MM,PH
<b>40.01</b>	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.				
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:				
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:				
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	0	0	CN
4001.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	CN
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:				
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	3	0	0	CN
4001.10.29	- - - Loại khác	3	0	0	CN
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:				
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:				
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3	0	0	CN
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3	0	0	CN
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3	0	0	CN
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3	0	0	CN
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3	0	0	CN
4001.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	CN
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):				
4001.22.10	- - - TSNR 10	3	0	0	CN
4001.22.20	- - - TSNR 20	3	0	0	CN
4001.22.30	- - - TSNR L	3	0	0	CN
4001.22.40	- - - TSNR CV	3	0	0	CN
4001.22.50	- - - TSNR GP	3	0	0	CN
4001.22.90	- - - Loại khác	3	0	0	CN
4001.29	- - Loại khác:				
4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	0	0	CN
4001.29.20	- - - Crép từ mủ cao su	3	0	0	CN
4001.29.30	- - - Crép làm đế giày	3	0	0	CN
4001.29.40	- - - Crép tái chế, kể cả vỏ crep làm từ mẩu cao su vụn	3	0	0	CN
4001.29.50	- - - Crép loại khác	3	0	0	CN
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	0	0	CN
4001.29.70	- - - Váng cao su	3	0	0	CN
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	0	0	CN
	- - - Loại khác:				
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	CN
4001.29.99	- - - - Loại khác	3	0	0	CN
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:				
	- - Jelutong:				
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4001.30.19	- - - Loại khác	3	0	0	
	- - Loại khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4001.30.99	- - - Loại khác	3	0	0	
<b>40.02</b>	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.				
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):				
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	0	0	
4002.19	- - Loại khác:				
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	0	0	
4002.19.90	- - - Loại khác	3	0	0	
4002.20	- Cao su butadien (BR):				
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4002.20.90	- - Loại khác	3	0	0	
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):				
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):				
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	0	0	
4002.31.90	- - - Loại khác	3	0	0	
4002.39	- - Loại khác:				
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	0	0	
4002.39.90	- - - Loại khác	3	0	0	
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):				
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	0	0	
4002.49	- - Loại khác:				
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4002.49.90	- - - Loại khác	3	0	0	
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):				
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	3	0	0	
4002.59	- - Loại khác:				
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4002.59.90	- - - Loại khác	3	0	0	
4002.60	- Cao su isopren (IR):				
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4002.60.90	- - Loại khác	3	0	0	
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):				
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	3	0	0	
4002.70.90	- - Loại khác	3	0	0	
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:				
4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	3	0	0	
4002.80.90	- - Loại khác	3	0	0	
	- Loại khác:				
4002.91.00	- - Dạng latex (Dạng mũ cao su)	3	0	0	
4002.99	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	0	0	
4002.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	
<b>4003.00.00</b>	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	3	0	0	
<b>4004.00.00</b>	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	3	0	0	
<b>40.05</b>	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.				
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic:				
4005.10.10	- - Cửa keo tự nhiên	5	5	5	
4005.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5	
	- Loại khác:				
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:				
4005.91.10	- - - Cửa keo tự nhiên	5	5	5	
4005.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	
4005.99	- - Loại khác:				
4005.99.10	- - - Dạng latex (Dạng mũ cao su)	5	5	5	
4005.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>40.06</b>	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.				
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	3	0	0	
4006.90	- Loại khác:				
4006.90.10	- - Cửa keo tự nhiên	3	0	0	
4006.90.90	- - Loại khác	3	0	0	
<b>4007.00.00</b>	Chỉ và dây bền bằng cao su lưu hóa.	3	0	0	
<b>40.08</b>	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.				
	- Từ cao su xốp:				
4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:				
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	0	0	
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	0	0	
4008.11.90	- - - Loại khác	3	0	0	
4008.19.00	- - Loại khác	3	0	0	
	- Từ cao su không xốp:				
4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:				
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	3	0	0	
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	0	0	
4008.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	
4008.29.00	- - Loại khác	3	0	0	
<b>40.09</b>	Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).				
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4009.11.00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	0	0	KH,MY
4009.12	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009.12.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	
4009.12.90	--- Loại khác	3	0	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:				
4009.21	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009.21.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	KH,MY
4009.21.90	--- Loại khác	3	0	0	KH,MY
4009.22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009.22.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	KH,MY
4009.22.90	--- Loại khác	3	0	0	KH,MY
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:				
4009.31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009.31.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	MY,PH
	--- Loại khác:				
4009.31.91	---- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.11	3	0	0	MY,PH
4009.31.99	---- Loại khác	3	0	0	MY,PH
4009.32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009.32.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	MY
4009.32.90	--- Loại khác	3	0	0	MY
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:				
4009.41.00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	3	0	0	MY
4009.42	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009.42.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	0	0	
4009.42.90	--- Loại khác	3	0	0	
<b>40.10</b>	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.				
	- Băng tải hoặc đai tải:				
4010.11.00	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	3	0	0	
4010.12.00	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	3	0	0	KH
4010.19.00	-- Loại khác	3	0	0	
	- Băng truyền hoặc đai truyền:				
4010.31.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	5	5	5	MY
4010.32.00	-- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	5	5	5	MY
4010.33.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	5	5	5	MY
4010.34.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	5	5	5	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4010.35.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	0	0	
4010.36.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3	0	0	
4010.39.00	-- Loại khác	3	0	0	MY
<b>40.11</b>	<b>Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su.</b>				
4011.30.00	- Loại dùng cho máy bay	5	5	5	
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:				
4011.61	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:				
4011.61.10	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	5	5	ID,MY
4011.61.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,MY
4011.62	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:				
4011.62.10	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	5	5	ID,MY
4011.62.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,MY
4011.63	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:				
4011.63.10	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	5	5	ID,MY
4011.63.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,MY
4011.69.00	-- Loại khác	10	5	5	ID
	- Loại khác:				
4011.92	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:				
4011.92.10	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cắt kít	10	5	5	ID,MY
4011.92.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,MY
4011.93	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:				
4011.93.10	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	5	5	ID,MY
4011.93.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,MY
4011.94	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:				
4011.94.10	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	5	5	ID
4011.94.20	--- Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10	5	5	ID
4011.94.90	--- Loại khác	10	5	5	ID
4011.99	-- Loại khác:				
4011.99.10	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	10	5	5	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	5	5	ID
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	ID
4011.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	ID
<b>40.12</b>	Lớp đã qua sử dụng hoặc lớp đắp lại, loại dùng hơi bơm bằng cao su; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.				
<b>40.13</b>	Săm các loại, bằng cao su.				
4013.90	- Loại khác:				
4013.90.40	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5	
<b>40.14</b>	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.				
4014.10.00	- Bao tránh thai	5	0	0	
4014.90	- Loại khác:				
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	0	0	
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	0	0	
4014.90.90	- - Loại khác	3	0	0	
<b>40.15</b>	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.				
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:				
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	10	5	5	
4015.19.00	- - Loại khác	10	5	5	
4015.90	- Loại khác:				
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	0	0	KH
4015.90.20	- - Trang phục lặn	5	0	0	KH
4015.90.90	- - Loại khác	5	0	0	KH
<b>40.16</b>	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.				
4016.10	- Từ cao su xốp:				
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	10	10	10	KH
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	10	10	10	KH
4016.10.90	- - Loại khác	10	10	10	KH
	- Loại khác:				
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:				
4016.91.10	- - - Tấm đệm	15	5	5	BN,KH
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	15	5	5	KH
4016.91.90	- - - Loại khác	15	5	5	KH
4016.92	- - Tẩy:				
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	10	5	5	KH
4016.92.90	- - - Loại khác	10	5	5	KH
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:				
4016.93.10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3	0	0	
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87,02, 87,03, 87,04 hoặc 87,11	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4016.93.90	--- Loại khác	3	0	0	
4016.94.00	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5	
4016.95.00	-- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5	
4016.99	-- Loại khác:				
	--- Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:				
4016.99.16	---- Chấn bùn xe đạp	10	10	10	PH
4016.99.17	---- Bộ phận của xe đạp	10	10	10	PH
4016.99.18	---- Phụ kiện khác của xe đạp	10	10	10	PH
4016.99.19	---- Loại khác	5	5	5	
4016.99.20	--- Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5	
4016.99.30	--- Dải cao su	5	5	5	
4016.99.40	--- Miếng ghép với nhau để ốp tường	5	5	5	
	--- Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:				
4016.99.51	---- Trục lăn cao su	3	0	0	
4016.99.52	---- Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	0	0	
4016.99.53	---- Nắp chụp cách điện	3	0	0	
4016.99.54	---- Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5	5	5	
4016.99.59	---- Loại khác	3	0	0	
4016.99.60	--- Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5	
4016.99.70	--- Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5	
	--- Loại khác:				
4016.99.91	---- Khăn trải bàn	5	5	5	
4016.99.99	---- Loại khác	5	5	5	
<b>40.17</b>	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.				
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	5	5	5	
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	5	5	5	
4017.00.90	- Loại khác	5	5	5	
<b>41.01</b>	Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xê.				
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:				
4101.20.10	-- Trước khi thuộc	0	0	0	
4101.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:				
4101.50.10	-- Trước khi thuộc	0	0	0	
4101.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:				
4101.90.10	-- Trước khi thuộc	0	0	0	
4101.90.90	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>41.02</b>	<b>Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trổng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.</b>				
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	
	- Loại không còn lông:				
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	0	0	0	
4102.29	- - Loại khác:				
4102.29.10	- - - Thuộc sơ bộ	0	0	0	
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>41.03</b>	<b>Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trổng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của</b>				
4103.20	- Cửa loài bò sát:				
4103.20.10	- - Thuộc sơ bộ	0	0	0	
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
4103.30.00	- Cửa lợn	0	0	0	
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>41.04</b>	<b>Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.</b>				
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):				
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3	0	0	
4104.19.00	- - Loại khác	3	0	0	
	- Ở dạng khô (mộc):				
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5	
4104.49.00	- - Loại khác	5	5	5	
<b>41.05</b>	<b>Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.</b>				
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	0	0	
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
<b>41.06</b>	<b>Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.</b>				
	- Cửa dê:				
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	0	0	
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
	- Cửa lợn:				
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	0	0	
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
4106.40	- Cửa loài bò sát:				
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	0	0	
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	3	0	0	
	- Loại khác:				
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
<b>41.07</b>	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.				
	- Da nguyên con:				
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	5	5	5	
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	5	5	5	
4107.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác, kể cả nửa con:				
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	5	5	5	
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	5	5	5	
4107.99.00	-- Loại khác	5	5	5	
<b>4112.00.00</b>	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	5	5	5	
<b>41.13</b>	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.				
4113.10.00	- Cửa dê	5	5	5	
4113.20.00	- Cửa lợn	5	5	5	
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	5	5	5	
4113.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>41.14</b>	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.				
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5	
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5	
<b>41.15</b>	<b>Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.</b>				
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5	
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5	
<b>4201.00.00</b>	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	10	5	5	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
42.02	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bàn đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bia, hoặc được phủ toàn bộ hay chỉ một phần các vật liệu trên				
	- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:				
4202.11.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	15	5	5	KH
4202.12	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:				
	--- Cặp, túi đeo vai cho học sinh:				
4202.12.11	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	15	5	5	KH
4202.12.19	---- Loại khác	15	5	5	KH,ID
	--- Loại khác:				
4202.12.91	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	15	5	5	KH,ID
4202.12.99	---- Loại khác	15	5	5	KH,ID
4202.19	-- Loại khác:				
4202.19.20	--- Mặt ngoài bằng bia	15	5	5	KH
4202.19.90	--- Loại khác	15	5	5	KH
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:				
4202.21.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	15	5	5	
4202.22.00	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	15	5	5	ID
4202.29.00	-- Loại khác	15	5	5	
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:				
4202.31.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	15	5	5	KH
4202.32.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	15	5	5	ID
4202.39	-- Loại khác:				
4202.39.10	--- Bằng đồng	15	5	5	
4202.39.20	--- Bằng ni-ken	15	5	5	
4202.39.30	--- Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	15	5	5	
4202.39.90	--- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:				
	--- Túi đựng đồ thể thao:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4202.91.11	---- Túi đựng đồ Bowling	15	5	5	
4202.91.19	---- Loại khác	15	5	5	
4202.91.90	--- Loại khác	15	5	5	
4202.92	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:				
4202.92.10	--- Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	15	5	5	KH,ID
4202.92.20	--- Túi đựng đồ Bowling	15	5	5	KH,ID
4202.92.90	--- Loại khác	15	5	5	KH,ID
4202.99	-- Loại khác:				
4202.99.10	--- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	15	5	5	KH
4202.99.20	--- Bằng đồng	15	5	5	KH
4202.99.30	--- Bằng ni-ken	15	5	5	KH
4202.99.40	--- Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	15	5	5	KH
4202.99.90	--- Loại khác	15	5	5	KH
<b>42.03</b>	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.				
4203.10.00	- Hàng may mặc	15	10	10	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:				
4203.21.00	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	10	5	5	
4203.29	-- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao khác:				
4203.29.10	--- Găng tay bảo hộ lao động	15	10	10	
4203.29.90	--- Loại khác	15	10	10	
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	15	5	5	BN,KH
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	15	5	5	KH
<b>42.05</b>	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.				
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót	10	5	5	
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	10	5	5	
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá	10	5	5	
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	
4205.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>42.06</b>	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.				
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0	
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>43.01</b>	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.				
4301.10.00	- Cửa loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301.30.00	- Cửa các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4301.60.00	- Cửa loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301.80.00	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0	
<b>43.02</b>	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.				
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:				
4302.11.00	- - Cửa loài chồn vizon	0	0	0	
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	
<b>43.03</b>	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.				
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	15	5	5	KH
4303.90	- Loại khác:				
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công	15	5	5	
4303.90.90	- - Loại khác	15	5	5	
<b>4304</b>	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.				
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	10	5	5	
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	15	10	10	
	- Loại khác:				
4304.00.91	- - Túi thể thao	15	10	10	
4304.00.99	- - Loại khác	15	10	10	
<b>44.01</b>	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.				
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5	
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:				
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:				
4401.31.00	- - Dạng viên gỗ	5	5	5	
4401.39.00	- - Loại khác	5	5	5	
<b>44.02</b>	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.				
4402.10.00	- Cửa tre	5	5	5	
4402.90	- Loại khác:				
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5	5	5	
4402.90.90	- - Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>44.03</b>	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô.				
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:				
4403.10.10	-- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:				
4403.20.10	-- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:				
4403.41	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.41.90	--- Loại khác	0	0	0	
4403.49	-- Loại khác:				
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.49.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
4403.91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):				
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
4403.92	-- Gỗ sồi (Fagus spp.):				
4403.92.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.92.90	--- Loại khác	0	0	0	
4403.99	-- Loại khác:				
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	
4403.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>44.04</b>	<b>Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.</b>				
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3	0	0	
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:				
4404.20.10	-- Nan gỗ (Chipwood)	3	0	0	MM
4404.20.90	-- Loại khác	3	0	0	MM
<b>44.05</b>	Sợi gỗ; bột gỗ.				
4405.00.10	- Sợi gỗ	1	0	0	
4405.00.20	- Bột gỗ	1	0	0	
<b>44.06</b>	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.				
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0	
4406.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>44.07</b>	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giầy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.				
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0	
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:				
4407.21	-- Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):				
4407.21.10	--- Đã bào, đã đánh giầy hoặc nối đầu	0	0	0	
4407.21.90	--- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:				
4407.22.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.22.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.25	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
	--- Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:				
4407.25.11	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.25.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Gỗ Meranti Bakau:				
4407.25.21	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.25.29	---- Loại khác	0	0	0	
4407.26	-- Luan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:				
4407.26.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.26.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.27	-- Gỗ Sapelli:				
4407.27.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.27.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.28	-- Gỗ Iroko:				
4407.28.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.28.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.29	-- Loại khác:				
	--- Jelutong ( <i>Dyera</i> spp.):				
4407.29.11	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Kapur ( <i>Dryobalanops</i> spp.):				
4407.29.21	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.29	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Kempas ( <i>Koompassia</i> spp.):				
4407.29.31	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.39	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Keruing ( <i>Dipterocarpus</i> spp.):				
4407.29.41	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.49	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Ramin ( <i>Gonystylus</i> spp.):				
4407.29.51	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.59	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Téch ( <i>Tectong</i> spp.):				
4407.29.61	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.69	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Balau ( <i>Shorea</i> spp.):				
4407.29.71	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.79	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Mengkulang ( <i>Heritiera</i> spp.):				
4407.29.81	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.89	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
4407.29.91	---- Jongkong ( <i>Dactylocladus</i> spp.) và Merbau ( <i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.29.92	---- Jongkong ( <i>Dactylocladus</i> spp.) và Merbau ( <i>Intsia</i> spp.), loại khác	0	0	0	
4407.29.93	---- Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4407.29.99	--- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
4407.91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):				
4407.91.10	--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.92	-- Gỗ sồi (Fagus spp):				
4407.92.10	--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.92.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.93	-- Gỗ thích (Acer spp.):				
4407.93.10	--- Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nổi đầu	0	0	0	
4407.93.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.94	-- Gỗ anh đào (Prunus spp.):				
4407.94.10	--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.94.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.95	-- Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):				
4407.95.10	--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.95.90	--- Loại khác	0	0	0	
4407.99	-- Loại khác:				
4407.99.10	--- Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	0	0	0	
4407.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>44.08</b>	<b>Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.</b>				
4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:				
4408.10.10	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0	
4408.10.30	-- Ván lạng lớp mặt	0	0	0	
4408.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:				
4408.31.00	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0	0	0	
4408.39	-- Loại khác:				
4408.39.10	-- Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0	
4408.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
4408.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>44.09</b>	<b>Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nổi đầu.</b>				
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	3	0	0	
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:				
4409.21.00	-- Từ tre	3	0	0	MM
4409.29.00	-- Loại khác	3	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>44.10</b>	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.				
	- Bảng gỗ:				
4410.11.00	-- Ván dăm	5	5	5	
4410.12.00	-- Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	5	5	5	
4410.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
4410.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>44.11</b>	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.				
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):				
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	
	- Loại khác:				
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm <sup>3</sup>	0	0	0	
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm <sup>3</sup> nhưng không quá 0,8 g/cm <sup>3</sup>	0	0	0	
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm <sup>3</sup>	0	0	0	
<b>44.12</b>	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.				
4412.10.00	- Từ tre	5	5	5	MY,MM,CN
	- Gỗ dán khác, bao gồm một lớp duy nhất là gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:				
4412.31.00	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5	5	5	MY,MM,CN
4412.32.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5	5	5	MY,MM,CN
4412.39.00	-- Loại khác	5	5	5	BN,MY,MM
	- Loại khác:				
4412.94.00	-- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5	5	5	MY,CN
4412.99.00	-- Loại khác	5	5	5	MY,CN
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	3	0	0	
<b>4414.00.00</b>	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	15	5	5	KH,MM,CN
<b>44.15</b>	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.				
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	10	5	5	MM
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	10	5	5	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>44.16</b>	Thùng tôn, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.				
4416.00.10	- Tấm ván cong	10	5	5	MM,CN
4416.00.90	- Loại khác	10	5	5	MM,CN
<b>44.17</b>	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.				
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giấy, ủng	10	5	5	MM,CN
4417.00.90	- Loại khác	10	5	5	MM,CN
<b>44.18</b>	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.				
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5	
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5	
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5	
4418.50.00	- Ván lợp	5	5	5	
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	5	0	0	
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:				
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	5	5	5	
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	5	0	0	MM
4418.79.00	- - Loại khác	5	0	0	MM
4418.90	- Loại khác:				
4418.90.10	- - Panen có lõi xốp	5	0	0	
4418.90.90	- - Loại khác	5	0	0	
<b>4419.00.00</b>	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	15	5	5	MM
<b>44.20</b>	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.				
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	15	5	5	MM
4420.90	- Loại khác:				
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	15	5	5	MM
4420.90.90	- - Loại khác	15	5	5	MM
<b>44.21</b>	Các sản phẩm bằng gỗ khác.				
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	15	5	5	
4421.90	- Loại khác:				
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	10	5	5	
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	10	5	5	
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép	10	5	5	
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	10	5	5	
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	10	5	5	
4421.90.80	- - Tấm	10	5	5	
	- - Loại khác:				
4421.90.93	- - - Chuối hạt cầu nguyện	10	5	5	
4421.90.94	- - - Chuối hạt khác	10	5	5	
4421.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>45.01</b>	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép; nghiền thành hạt hoặc thành bột.				
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	0	0	
4501.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>4502.00.00</b>	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phiê lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	5	5	5	
<b>45.03</b>	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.				
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	10	5	5	
4503.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>45.04</b>	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.				
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	5	5	5	
4504.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>46.01</b>	<b>Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm,</b>				
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực				
4601.21.00	-- Từ tre	15	5	5	
4601.22.00	-- Từ song mây	15	5	5	
4601.29.00	-- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
4601.92	-- Từ tre:				
4601.92.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	10	5	5	
4601.92.90	--- Loại khác	15	5	5	
4601.93	-- Từ song mây:				
4601.93.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	10	5	5	
4601.93.90	--- Loại khác	15	5	5	
4601.94	-- Từ vật liệu thực vật khác:				
4601.94.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	10	5	5	
4601.94.90	--- Loại khác	15	5	5	
4601.99	-- Loại khác:				
4601.99.10	--- Chiếu và thảm	15	5	5	
4601.99.20	--- Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	10	5	5	
4601.99.90	--- Loại khác	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>46.02</b>	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tét bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.				
	- Bảng vật liệu thực vật:				
4602.11.00	-- Từ tre	10	5	5	
4602.12.00	-- Từ song mây	10	5	5	
4602.19.00	-- Loại khác	10	5	5	
4602.90.00	- Loại khác	15	5	5	KH
<b>4701.00.00</b>	Bột giấy cơ học từ gỗ.	1	0	0	
<b>4702.00.00</b>	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	1	0	0	
<b>47.03</b>	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.				
	- Chưa tẩy trắng:				
4703.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	1	0	0	
4703.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	0	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:				
4703.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	1	0	0	
4703.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	0	0	
<b>47.04</b>	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphit, trừ loại hòa tan.				
	- Chưa tẩy trắng:				
4704.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	1	0	0	
4704.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	0	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:				
4704.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	1	0	0	
4704.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	0	0	
<b>4705.00.00</b>	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	1	0	0	
<b>47.06</b>	Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.				
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	0	0	
4706.20.00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	1	0	0	
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	1	0	0	
	- Loại khác:				
4706.91.00	-- Bột cơ học	1	0	0	
4706.92.00	-- Bột hoá học	1	0	0	
4706.93.00	-- Kết hợp cả cơ học và hóa học	1	0	0	
<b>47.07</b>	Giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và đã qua sử dụng).				
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft chưa tẩy trắng hoặc giấy hoặc bìa sóng	3	0	0	
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3	0	0	
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	3	0	0	
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và đã qua sử dụng chưa phân loại	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
48.02	<b>Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.</b>				
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	15	5	5	CN
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:				
4802.20.10	-- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	
4802.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:				
4802.40.10	-- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	CN
4802.40.90	-- Loại khác	5	5	5	CN
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:				
4802.54	-- Có định lượng dưới 40 g/m2:				
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m2:				
4802.54.11	---- Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	
4802.54.19	---- Loại khác	5	5	5	
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:				
4802.54.21	---- Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	0	0	
4802.54.29	---- Loại khác	5	0	0	
4802.54.30	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	0	0	
4802.54.90	--- Loại khác	5	0	0	
4802.55	-- Có định lượng từ 40 g/m2 đến 150g/m2, dạng cuộn:				
4802.55.20	--- Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	15	5	5	CN
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:				
4802.55.31	---- Với chiều rộng không quá 150mm	5	5	5	
4802.55.39	---- Loại khác	5	5	5	
4802.55.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5	
4802.55.50	--- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	5	5	
4802.55.90	--- Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4802.56	-- Có định lượng từ 40g/m2 đến 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:				
4802.56.20	--- Giấy và bì trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	15	5	5	CN
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:				
4802.56.31	---- Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5	5	5	
4802.56.39	---- Loại khác	5	5	5	
4802.56.90	--- Loại khác	5	5	5	
4802.57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 đến 150 g/m2:				
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:				
4802.57.11	---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	
4802.57.19	---- Loại khác	5	5	5	
4802.57.90	--- Loại khác	5	5	5	
4802.58	-- Định lượng lớn hơn 150g/m2:				
	--- Giấy và bì trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ:				
4802.58.21	---- Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	15	5	5	CN
4802.58.29	---- Loại khác	15	5	5	CN
4802.58.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Giấy và bì khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:				
4802.61	-- Dạng cuộn:				
4802.61.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5	
4802.61.90	--- Loại khác	5	5	5	
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:				
4802.62.10	--- Giấy và bì trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở	15	5	5	CN
4802.62.20	--- Giấy và bì trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm màu hoặc giấy da giả cổ	15	5	5	CN
4802.62.90	--- Loại khác	5	5	5	
4802.69.00	-- Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>48.03</b>	<b>Giấy nguyên liệu để làm giấy vệ sinh hoặc giấy lụa lau mặt, giấy nguyên liệu để làm khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, màng xơ sợi xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.</b>				
4803.00.30	- Màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	15	5	5	KH,CN
4803.00.90	- Loại khác	15	5	5	KH,CN
<b>48.04</b>	<b>Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.</b>				
	- Kraft lớp mặt:				
4804.11.00	-- Loại chưa tẩy trắng	10	5	5	CN
4804.19.00	-- Loại khác	10	5	5	CN
	- Giấy kraft làm bao:				
4804.21	-- Loại chưa tẩy trắng:				
4804.21.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	3	0	0	CN
4804.21.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
4804.29.00	-- Loại khác	10	5	5	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống:				
4804.31	-- Loại chưa tẩy trắng:				
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	5	5	5	CN
4804.31.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	5	5	5	CN
4804.31.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy rập	10	5	5	CN
4804.31.50	--- Loại dùng làm bao xi măng	10	5	5	CN
4804.31.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
4804.39	-- Loại khác:				
4804.39.10	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	5	5	5	CN
4804.39.20	--- Giấy gói thực phẩm	10	5	5	CN
4804.39.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> đến dưới 225 g/m <sup>2</sup> :				
4804.41	-- Loại chưa tẩy trắng:				
4804.41.10	--- Giấy kraft cách điện	5	5	5	
4804.41.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
4804.42.00	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng	10	5	5	CN
4804.49	-- Loại khác:				
4804.49.10	--- Bìa gói thực phẩm	10	5	5	CN
4804.49.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m <sup>2</sup> trở lên:				
4804.51	-- Loại chưa tẩy trắng:				
4804.51.10	--- Giấy kraft cách điện	5	5	5	CN
4804.51.20	--- Bìa ép có định lượng từ 600g/m <sup>2</sup> trở lên	5	5	5	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	5	5	5	CN
4804.51.90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
4804.52.00	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng	10	5	5	CN
4804.59.00	- - Loại khác	10	5	5	CN
<b>48.05</b>	Giấy và bì không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.				
	- Giấy làm lớp sóng:				
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa học	5	5	5	CN
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:				
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2	5	5	5	CN
4805.12.90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
4805.19	- - Loại khác:				
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	5	5	5	KH,CN
4805.19.90	- - - Loại khác	5	5	5	KH,CN
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):				
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	5	5	5	CN
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m2:				
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m2	5	5	5	CN
4805.25.90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:				
4805.30.10	- - Giấy làm hộp diêm, đã nhuộm màu	5	5	5	KH,CN
4805.30.90	- - Loại khác	5	5	5	KH,CN
4805.40.00	- Giấy lọc và bì lọc	5	5	5	CN
4805.50.00	- Giấy nỉ và bì nỉ	5	5	5	KH,CN
	- Loại khác:				
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:				
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0.6% tính theo trọng lượng	5	5	5	CN
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	5	5	5	CN
4805.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2 :				
4805.92.10	- - - Giấy và bì nhiều lớp	5	5	5	CN
4805.92.90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:				
4805.93.10	- - - Giấy và bì nhiều lớp	5	5	5	CN
4805.93.20	- - - Giấy thấm	5	5	5	CN
4805.93.90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
<b>48.06</b>	Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.				
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	0	0	
4806.20.00	- Giấy chống thấm dầu mỡ	5	5	5	CN
4806.30.00	- Giấy can	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5	
<b>4807.00.00</b>	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	10	5	5	CN
<b>48.08</b>	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.				
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	5	5	5	CN
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	5	5	5	CN
4808.90	- Loại khác:				
4808.90.20	-- Đã làm chun hoặc làm nhăn	5	5	5	CN
4808.90.30	-- Đã dập nổi	5	5	5	CN
4808.90.90	-- Loại khác	5	5	5	CN
<b>48.09</b>	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.				
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	5	5	5	CN
4809.90	- Loại khác:				
4809.90.10	-- Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	10	5	5	CN
4809.90.90	-- Loại khác	10	5	5	CN
<b>48.10</b>	<b>Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với</b>				
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:				
4810.13	-- Dạng cuộn:				
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:				
4810.13.11	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phé dung ké, não điện ké và kiểm tra thai nhi	5	5	5	
4810.13.19	---- Loại khác	5	5	5	
	--- Loại khác:				
4810.13.91	---- Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	5	5	5	
4810.13.99	---- Loại khác	5	5	5	
4810.14	-- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:				
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai	5	5	5	CN
4810.14.19	- - - - Loại khác	5	5	5	
	- - - Loại khác:				
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5	CN
4810.14.99	- - - - Loại khác	5	0	0	
4810.19	- - Loại khác				
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp:				
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai	5	5	5	
4810.19.19	- - - - Loại khác	5	5	5	
	- - - Loại khác:				
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	5	5	5	
4810.19.99	- - - - Loại khác	5	5	5	
	- Giấy và bì loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:				
4810.22	- - Giấy trắng nhẹ:				
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:				
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	5	5	
4810.22.19	- - - - Loại khác	5	5	5	
	- - - Loại khác:				
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	
4810.22.99	- - - - Loại khác	5	0	0	
4810.29	- - Loại khác:				
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:				
4810.29.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai	5	5	5	
4810.29.19	- - - - Loại khác	5	5	5	
	- - - Loại khác:				
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	
4810.29.99	- - - - Loại khác	5	0	0	
	- Giấy và bì kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4810.31	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:				
	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:				
4810.31.31	---- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	5	CN
4810.31.39	---- Loại khác	5	5	5	CN
	--- Loại khác:				
4810.31.91	---- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	0	0	CN
4810.31.99	---- Loại khác	5	0	0	CN
4810.32	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:				
4810.32.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	
4810.32.90	--- Loại khác	5	0	0	
4810.39	-- Loại khác:				
4810.39.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	KH,TH,CN
4810.39.90	--- Loại khác	5	0	0	CN
	- Giấy và bì khác:				
4810.92	-- Loại nhiều lớp:				
4810.92.40	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	CN
4810.92.90	--- Loại khác	5	5	5	CN
4810.99	-- Loại khác:				
4810.99.40	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	5	KH,TH,CN
4810.99.90	--- Loại khác	5	0	0	KH,TH,CN
<b>48.11</b>	<b>Giấy, bì, màng xơ sợi xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.</b>				
4811.10	- Giấy và bì đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:				
	-- Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:				
4811.10.21	--- Tẩm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì	5	5	5	CN
4811.10.29	--- Loại khác	5	5	5	CN
	-- Loại khác:				
4811.10.91	--- Tẩm phủ sàn làm từ giấy hoặc bì	5	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4811.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	CN
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo				
4811.41	- - Loại tự dính:				
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	CN
4811.41.90	- - - Loại khác	5	0	0	CN
4811.49	- - Loại khác:				
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	CN
4811.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	CN
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):				
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :				
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:				
4811.51.31	- - - - Tẩm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	5	5	CN
4811.51.39	- - - - Loại khác	5	5	5	KH,TH,CN
	- - - Loại khác:				
4811.51.91	- - - - Tẩm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	0	0	CN
4811.51.99	- - - - Loại khác	5	0	0	CN
4811.59	- - Loại khác:				
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	3	0	0	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp				
4811.59.41	- - - - Tẩm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	5	5	CN
4811.59.49	- - - - Loại khác	5	5	5	KH,TH,CN
	- - - Loại khác:				
4811.59.91	- - - - Tẩm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	0	0	CN
4811.59.99	- - - - Loại khác	5	0	0	CN
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:				
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	5	CN
4811.60.90	- - Loại khác	5	0	0	CN
4811.90	- Giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:				
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	5	5	
4811.90.49	- - - Loại khác	5	5	5	
	- - Loại khác:				
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	0	0	
4811.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	
<b>4812.00.00</b>	Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.	0	0	0	
<b>48.13</b>	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.				
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	10	5	5	CN
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	10	5	5	KH,CN
4813.90	- Loại khác:				
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm, đã phủ	10	5	5	CN
4813.90.90	- - Loại khác	10	5	5	CN
<b>48.14</b>	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.				
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	15	5	5	CN
4814.90.00	- Loại khác	15	5	5	CN
<b>48.16</b>	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyên (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.				
4816.20	- Giấy tự nhân bản:				
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm đến 36 cm	5	5	5	CN
4816.20.90	- - Loại khác	5	5	5	CN
4816.90	- Loại khác:				
4816.90.10	- - Giấy than	5	5	5	CN
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	5	5	5	CN
4816.90.30	- - Tấm in offset	5	5	5	CN
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	5	5	5	CN
4816.90.90	- - Loại khác	5	5	5	CN
<b>48.17</b>	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.				
4817.10.00	- Phong bì	15	5	5	CN
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	15	5	5	KH,CN
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	15	5	5	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>48.18</b>	<b>Giấy vệ sinh và giấy tương tự, màng xơ sợi xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo, dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.</b>				
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	15	5	5	KH,CN
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:				
4818.30.10	-- Khăn trải bàn	15	5	5	CN
4818.30.20	-- Khăn ăn	15	5	5	CN
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	15	5	5	KH
4818.90.00	- Loại khác	15	5	5	KH,CN
<b>48.19</b>	<b>Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.</b>				
4819.10.00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	10	5	5	KH,CN
4819.20.00	- Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc bìa không sóng	10	5	5	KH,CN
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	10	5	5	KH
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	10	5	5	KH,CN
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	10	5	5	CN
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	10	5	5	CN
<b>48.20</b>	<b>Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.</b>				
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	15	5	5	KH,CN
4820.20.00	- Vở bài tập	15	5	5	KH,CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	15	5	5	KH,CN
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	15	5	5	
4820.50.00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	10	5	5	CN
4820.90.00	- Loại khác	15	5	5	KH,CN
<b>48.21</b>	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.				
4821.10	- Đã in:				
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	10	5	5	KH,CN
4821.10.90	- - Loại khác	10	5	5	KH,CN
4821.90	- Loại khác:				
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	10	5	5	KH,CN
4821.90.90	- - Loại khác	10	5	5	KH,CN
<b>48.22</b>	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).				
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:				
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5	
4822.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
4822.90	- Loại khác:				
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	5	
4822.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>48.23</b>	Giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.				
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:				
4823.20.10	- - Dạng dài, cuộn hoặc tờ	5	5	5	CN
4823.20.90	- - Loại khác	5	5	5	CN
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:				
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:				
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:				
4823.61.00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	15	5	5	
4823.69.00	- - Loại khác	15	5	5	
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	5	
4823.90	- Loại khác:				
4823.90.10	- - Khung kén tầm	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.20	- - Thẻ trình bày cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	10	5	5	KH,TH,CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4823.90.30	-- Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.40	-- Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	10	5	5	KH,TH,CN
	-- Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:				
4823.90.51	--- Định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	5	5	5	CN
4823.90.59	--- Loại khác	5	5	5	CN
4823.90.60	-- Thẻ jacquard đã đục lỗ	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	10	5	5	KH,TH,CN
	-- Loại khác:				
4823.90.92	--- Giấy vàng mã	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.94	--- Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.95	--- Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.96	--- Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	10	5	5	KH,TH,CN
4823.90.99	--- Loại khác	10	5	5	KH,TH,CN
<b>49.01</b>	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.				
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	
	- Loại khác:				
4901.91.00	-- Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0	
4901.99	-- Loại khác:				
4901.99.10	--- Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0	
4901.99.90	--- Loại khác	5	5	5	
<b>49.02</b>	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.				
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	0	0	
4902.90	- Loại khác:				
4902.90.10	-- Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc tạp chí văn hoá và xuất bản phẩm định kỳ	0	0	0	
4902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>4903.00.00</b>	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0	
<b>4904.00.00</b>	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	5	0	0	
<b>49.05</b>	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.				
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0	
	- Loại khác:				
4905.91.00	-- Dạng quyển	0	0	0	
4905.99.00	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>49.06</b>	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.				
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0	
4906.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>49.07</b>	<b>Các loại tem thư, tem thuế hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.</b>				
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0	
	- Tem thư, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa dùng:				
4907.00.21	- - Tem thư	0	0	0	CN
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	CN
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	
4907.00.90	- Loại khác	10	5	5	CN
<b>49.08</b>	<b>Đề can các loại (decalcomias).</b>				
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5	
4908.90.00	- Loại khác	10	5	5	CN
<b>4909.00.00</b>	<b>Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.</b>	15	5	5	KH,CN
<b>4910.00.00</b>	<b>Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.</b>	15	5	5	KH,CN
<b>49.11</b>	<b>Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.</b>				
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:				
4911.10.10	- - Chỉ catalogues niêm yết giáo dục, kỹ thuật, sách khoa học, lịch sử, văn hoá và các ấn phẩm xuất bản	10	5	5	KH,CN
4911.10.90	- - Loại khác	10	5	5	KH,CN
	- Loại khác:				
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:				
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:				
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	5	5	KH,CN
4911.91.29	- - - - Loại khác	5	5	5	KH,CN
	- - - Tranh in và ảnh khác:				
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	5	5	KH,CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
4911.91.39	---- Loại khác	5	5	5	KH,CN
4911.91.90	--- Loại khác	5	5	5	KH,CN
4911.99	-- Loại khác:				
4911.99.10	--- Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	10	5	5	CN
4911.99.20	--- Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	10	5	5	CN
4911.99.30	--- Ấn phẩm in trên bộ thẻ dùng cho lĩnh vực giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	10	5	5	CN
4911.99.90	--- Loại khác	10	5	5	CN
<b>5001.00.00</b>	Kén tấm phù hợp dùng làm tơ	5	5	5	MM
<b>5002.00.00</b>	Tơ tấm thô (chưa xe)	5	5	5	MM,TH
<b>5003.00.00</b>	Tơ tấm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	5	5	5	MM
<b>5004.00.00</b>	Sợi tơ tấm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tấm) chưa đóng gói để bán lẻ.	5	5	5	
<b>5005.00.00</b>	Sợi kéo từ phế liệu tơ tấm, chưa đóng gói để bán lẻ.	5	5	5	
<b>5006.00.00</b>	Sợi tơ tấm và sợi tách từ phế liệu tơ tấm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tấm	5	5	5	
<b>50.07</b>	Vải dệt thoi dệt từ tơ tấm hoặc từ phế liệu tơ tấm.				
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:				
5007.10.10	-- Được in bởi quá trình batic truyền thống	15	5	5	
5007.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tấm tơ vụn khác:				
5007.20.10	-- Được in bởi quá trình batic truyền thống	15	5	5	
5007.20.90	-- Loại khác	15	5	5	
5007.90	- Các loại vải khác:				
5007.90.10	-- Được in bởi quá trình batic truyền thống	15	5	5	
5007.90.90	-- Loại khác	15	5	5	
<b>51.01</b>	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.				
	- Nhòn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:				
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	
5101.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:				
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	
5101.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	
<b>51.02</b>	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.				
	- Lông động vật loại mịn:				
5102.11.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	
5102.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	
<b>51.03</b>	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	5	5	CN
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5	5	5	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	5	5	5	
<b>5104.00.00</b>	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	3	0	0	
<b>51.05</b>	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).				
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	CN
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ				
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	CN
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	CN
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:				
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	
<b>51.06</b>	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.				
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	10	5	5	
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	10	5	5	
<b>51.07</b>	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.				
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	10	5	5	
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	10	5	5	
<b>51.08</b>	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.				
5108.10.00	- Chải thô	10	5	5	
5108.20.00	- Chải kỹ	10	5	5	
<b>51.09</b>	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.				
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	10	5	5	
5109.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>5110.00.00</b>	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	10	5	5	
<b>51.11</b>	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.				
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup> :				
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5111.11.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5111.19	- - Loại khác:				
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5111.19.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	15	5	5	
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5111.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>51.12</b>	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.				
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5112.11	-- Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :				
5112.11.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5112.11.90	--- Loại khác	15	5	5	
5112.19	-- Loại khác:				
5112.19.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5112.19.90	--- Loại khác	15	5	5	
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	15	5	5	
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	15	5	5	
5112.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>5113.00.00</b>	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	15	5	5	
<b>5201.00.00</b>	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0	
<b>52.02</b>	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).				
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	5	5	5	MM
	- Loại khác:				
5202.91.00	-- Bông tái chế	5	5	5	
5202.99.00	-- Loại khác	5	5	5	
<b>5203.00.00</b>	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0	CN
<b>52.04</b>	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.				
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:				
5204.11.00	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	10	5	5	
5204.19.00	-- Loại khác	10	5	5	
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	10	5	5	
<b>52.05</b>	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.				
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	5	5	
5205.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10	5	5	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:				
5205.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10	5	5	
5205.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10	5	5	
5205.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10	5	5	
5205.24.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	5	5	
5205.26.00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	10	5	5	
5205.27.00	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5205.28.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	10	5	5	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205.31.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	5	5	
5205.32.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	5	5	
5205.33.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	5	5	
5205.34.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	5	5	
5205.35.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10	5	5	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5205.41.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	5	5	
5205.42.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	5	5	
5205.43.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	5	5	
5205.44.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	5	5	
5205.46.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	10	5	5	
5205.47.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	10	5	5	
5205.48.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	10	5	5	
<b>52.06</b>	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.				
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	5	5	
5206.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10	5	5	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:				
5206.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10	5	5	
5206.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10	5	5	
5206.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5206.24.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10	5	5	
5206.25.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10	5	5	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206.31.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	5	5	
5206.32.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	5	5	
5206.33.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	5	5	
5206.34.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	5	5	
5206.35.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10	5	5	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5206.41.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10	5	5	
5206.42.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10	5	5	
5206.43.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10	5	5	
5206.44.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10	5	5	
5206.45.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10	5	5	
<b>52.07</b>	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.				
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	10	5	5	
5207.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>52.08</b>	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> .				
	- Chưa tẩy trắng:				
5208.11.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	12	12	12	
5208.12.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	12	12	12	
5208.13.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	15	5	5	
5208.19.00	-- Vải dệt khác	15	5	5	
	- Đã tẩy trắng:				
5208.21.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	15	5	5	
5208.22.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	15	5	5	
5208.23.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5208.29.00	-- Vải dệt khác	15	5	5	
	- Đã nhuộm:				
5208.31.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	15	5	5	
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	15	5	5	
	- Đã in:				
5208.51	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 :				
5208.51.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5208.51.90	--- Loại khác	15	5	5	
5208.52	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:				
5208.52.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	12	12	12	
5208.52.90	--- Loại khác	12	12	12	
5208.59	-- Vải dệt khác:				
5208.59.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	12	12	12	
5208.59.90	--- Loại khác	12	12	12	
<b>52.09</b>	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.				
	- Chưa tẩy trắng:				
5209.11.00	-- Vải vân điểm	12	12	12	
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209.19.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	
	- Đã tẩy trắng:				
5209.21.00	-- Vải vân điểm	15	5	5	
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	15	5	5	
5209.29.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	
	- Đã nhuộm:				
5209.31.00	-- Vải vân điểm	12	12	12	
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209.39.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5209.41.00	-- Vải vân điểm	12	12	12	
5209.42.00	-- Vải denim	12	12	12	
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209.49.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	
	- Đã in:				
5209.51	-- Vải vân điểm:				
5209.51.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5209.51.90	--- Loại khác	15	5	5	
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân:				
5209.52.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5209.52.90	--- Loại khác	15	5	5	
5209.59	-- Vải dệt khác:				
5209.59.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5209.59.90	--- Loại khác	15	5	5	
<b>52.10</b>	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Chưa tẩy trắng:				
5210.11.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210.19.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
	- Đã tẩy trắng:				
5210.21.00	- - Vải vân điểm	15	5	5	
5210.29.00	- - Vải dệt khác	15	5	5	
	- Đã nhuộm:				
5210.31.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5210.41.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210.49.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
	- Đã in:				
5210.51	- - Vải vân điểm:				
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	12	12	12	
5210.51.90	- - - Loại khác	12	12	12	
5210.59	- - Vải dệt khác:				
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	12	12	12	
5210.59.90	- - - Loại khác	12	12	12	
<b>52.11</b>	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m <sup>2</sup> .				
	- Chưa tẩy trắng:				
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	15	5	5	
	- Đã nhuộm:				
5211.31.00	- - Vải vân điểm	15	5	5	
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	15	5	5	
5211.39.00	- - Vải dệt khác	15	5	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5211.41.00	- - Vải vân điểm	15	5	5	
5211.42.00	- - Vải denim	12	12	12	
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	15	5	5	
5211.49.00	- - Vải dệt khác	15	5	5	
	- Đã in:				
5211.51	- - Vải vân điểm:				
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5211.51.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân:				
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5211.52.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5211.59	- - Vải dệt khác:				
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5211.59.90	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>52.12</b>	Vải dệt thoi khác từ bông.				
	- Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5212.11.00	-- Chưa tẩy trắng	12	12	12	
5212.12.00	-- Đã tẩy trắng	15	5	5	
5212.13.00	-- Đã nhuộm	12	12	12	
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5212.15	-- Đã in:				
5212.15.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5212.15.90	--- Loại khác	15	5	5	
	- Trọng lượng trên 200 g/m2:				
5212.21.00	-- Chưa tẩy trắng	15	5	5	
5212.22.00	-- Đã tẩy trắng	15	5	5	
5212.23.00	-- Đã nhuộm	12	12	12	
5212.24.00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	15	5	5	
5212.25	-- Đã in:				
5212.25.10	--- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5212.25.90	--- Loại khác	15	5	5	
<b>53.01</b>	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).				
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:				
5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	
5301.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	
<b>53.02</b>	Gai dầu ( <i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).				
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>53.03</b>	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).				
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5	5	5	
5303.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>53.05</b>	<b>Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>				
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	3	0	0	
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	3	0	0	
5305.00.90	- Loại khác	3	0	0	
<b>53.06</b>	Sợi lanh.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5306.10.00	- Sợi đơn	3	0	0	
5306.20.00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3	0	0	
<b>53.07</b>	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.				
5307.10.00	- Sợi đơn	10	5	5	
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	5	5	
<b>53.08</b>	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.				
5308.10.00	- Sợi dừa	10	5	5	
5308.20.00	- Sợi gai dầu	10	5	5	
5308.90	- Loại khác:				
5308.90.10	- - Sợi giấy	10	5	5	
5308.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>53.09</b>	Vải dệt thoi từ sợi lanh.				
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:				
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5309.11.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5309.19	- - Loại khác:				
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5309.19.90	- - - Loại khác	15	5	5	
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:				
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5309.21.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5309.29	- - Loại khác:				
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5309.29.90	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>53.10</b>	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.				
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	15	5	5	
5310.90	- Loại khác:				
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5310.90.90	- - Loại khác	15	5	5	
<b>53.11</b>	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.				
5311.00.10	- Đã được in kiểu batic truyền thống	15	5	5	
5311.00.90	- Loại khác	15	5	5	
<b>54.01</b>	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.				
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:				
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10	5	5	
5401.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:				
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10	5	5	
5401.20.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>54.02</b>	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.				
	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:				
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0	
	- Sợi dún:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5402.31.00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1	0	0	
5402.32.00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1	0	0	
5402.33.00	-- Từ các polyeste	1	0	0	CN
5402.34.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	
5402.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:				
5402.44.00	-- Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	CN
5402.45.00	-- Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	
5402.46.00	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	CN
5402.47.00	-- Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	CN
5402.48.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	
5402.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:				
5402.51.00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	CN
5402.52.00	-- Từ polyeste	0	0	0	CN
5402.59	-- Loại khác:				
5402.59.10	--- Từ polypropylene	0	0	0	
5402.59.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Sợi khác, nhiều ( đã được gấp) hoặc sợi cấp:				
5402.61.00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5	5	5	
5402.62.00	-- Từ polyeste	3	0	0	
5402.69	-- Loại khác:				
5402.69.10	--- Từ polypropylene	5	5	5	
5402.69.90	--- Loại khác	5	5	5	
<b>54.03</b>	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.				
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn:				
5403.31	-- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:				
5403.31.10	--- Sợi đã được dệt	0	0	0	
5403.31.90	--- Loại khác	0	0	0	
5403.32	-- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:				
5403.32.10	--- Sợi đã được dệt	0	0	0	
5403.32.90	--- Loại khác	0	0	0	
5403.33	-- Từ xenlulo axetat:				
5403.33.10	--- Sợi đã được dệt	0	0	0	
5403.33.90	--- Loại khác	0	0	0	
5403.39	-- Loại khác:				
5403.39.10	--- Sợi đã được dệt	0	0	0	
5403.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cấp:				
5403.41	-- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):				
5403.41.10	--- Sợi đã được dệt	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:				
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	
5403.42.90	- - - - Loại khác	0	0	0	
5403.49	- - Loại khác:				
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	
5403.49.90	- - - - Loại khác	0	0	0	
<b>54.04</b>	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.				
	- Sợi monofilament:				
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>5405.00.00</b>	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0	0	
<b>5406.00.00</b>	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	5	5	5	
<b>54.07</b>	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.				
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:				
5407.10.20	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	12	12	12	
5407.10.90	- - Loại khác	12	12	12	
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12	12	12	
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12	12	12	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:				
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5407.41.10	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	15	5	5	
5407.41.90	- - - - Loại khác	15	5	5	
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5407.44.00	- - Đã in	15	5	5	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:				
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5407.54.00	- - Đã in	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:				
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	15	5	5	
5407.69.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:				
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5407.72.00	- - Đã nhuộm	15	5	5	
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5407.74.00	- - Đã in	15	5	5	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:				
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5407.82.00	- - Đã nhuộm	15	5	5	
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5407.84.00	- - Đã in	15	5	5	
	- Vải dệt thoi khác:				
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5407.92.00	- - Đã nhuộm	15	5	5	
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5407.94.00	- - Đã in	15	5	5	
<b>54.08</b>	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.				
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	12	12	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:				
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5408.22.00	- - Đã nhuộm	15	5	5	
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5408.24.00	- - Đã in	15	5	5	
	- Vải dệt thoi khác:				
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5408.32.00	- - Đã nhuộm	15	5	5	
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5408.34.00	- - Đã in	15	5	5	
<b>55.01</b>	Tô (tow) filament tổng hợp.				
5501.10.00	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	0	0	0	
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	CN
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	CN
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	0	0	0	
<b>55.03</b>	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.				
	- Từ nylon hoặc từ các polyamit khác:				
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	CN
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	
5503.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>55.04</b>	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo				
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>55.05</b>	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.				
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	0	0	
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3	0	0	
<b>55.06</b>	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.				
5506.10.00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	1	0	0	
5506.20.00	- Từ các polyeste	1	0	0	CN
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	0	0	CN
5506.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>5507.00.00</b>	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	1	0	0	
<b>55.08</b>	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.				
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp				
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10	5	5	
5508.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:				
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10	5	5	
5508.20.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>55.09</b>	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.				
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:				
5509.11.00	- - Sợi đơn	10	5	5	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5509.21.00	- - Sợi đơn	10	5	5	
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:				
5509.41.00	- - Sợi đơn	10	5	5	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:				
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	5	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10	5	5	
5509.59.00	- - Loại khác	10	5	5	
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:				
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5	
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10	5	5	
	- Sợi khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5509.91.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5	
5509.92.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10	5	5	
5509.99.00	-- Loại khác	10	5	5	
<b>55.10</b>	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.				
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5510.11.00	-- Sợi đơn	10	5	5	
5510.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10	5	5	
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10	5	5	
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10	5	5	
5510.90.00	- Sợi khác	10	5	5	
<b>55.11</b>	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.				
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:				
5511.20.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc, v à chỉ thêu	10	5	5	
5511.20.90	-- Loại khác	10	5	5	
<b>55.12</b>	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.				
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5512.11.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:				
5512.21.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5512.29.00	-- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
5512.91.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5512.99.00	-- Loại khác	15	5	5	
<b>55.13</b>	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m <sup>2</sup> .				
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	12	12	12	
	- Đã nhuộm:				
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5513.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5513.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12	12	12	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	15	5	5	
5513.39.00	-- Vải dệt thoi khác	15	5	5	
	- Đã in:				
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	15	5	5	
5513.49.00	-- Vải dệt thoi khác	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>55.14</b>	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m <sup>2</sup> .				
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5514.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514.19.00	-- Vải dệt thoi khác	12	12	12	
	- Đã nhuộm:				
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5514.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514.29.00	-- Vải dệt thoi khác	15	5	5	
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
	- Đã in:				
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	15	5	5	
5514.42.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	15	5	5	
5514.43.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	15	5	5	
5514.49.00	-- Vải dệt thoi khác	15	5	5	
<b>55.15</b>	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.				
	- Từ xơ staple polyeste:				
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo vit-cô (viscose)	12	12	12	
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5515.19.00	-- Loại khác	12	12	12	
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:				
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	15	5	5	
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	5	5	
5515.29.00	-- Loại khác	12	12	12	
	- Vải dệt thoi khác:				
5515.91.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	15	5	5	
5515.99	-- Loại khác:				
5515.99.10	--- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5515.99.90	--- Loại khác	12	12	12	
<b>55.16</b>	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.				
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5516.11.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5516.12.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
5516.13.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5516.14.00	-- Đã in	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:				
5516.21.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5516.22.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
5516.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5516.24.00	-- Đã in	15	5	5	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5516.31.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5516.32.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
5516.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5516.34.00	-- Đã in	15	5	5	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:				
5516.41.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5516.42.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
5516.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5516.44.00	-- Đã in	15	5	5	
	- Loại khác:				
5516.91.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
5516.92.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
5516.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	15	5	5	
5516.94.00	-- Đã in	15	5	5	
<b>56.01</b>	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.				
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền				
5601.21.00	-- Từ bông	12	12	12	
5601.22.00	-- Từ xơ nhân tạo	5	5	5	
5601.29.00	-- Loại khác	10	5	5	
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:				
5601.30.10	-- Xơ vụn polyamit	5	5	5	
5601.30.20	-- Xơ vụn bằng polypropylen	5	5	5	
5601.30.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>56.02</b>	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.				
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:				
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	5	5	
5602.29.00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	15	5	5	
5602.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>56.03</b>	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.				
	- Từ sợi filament nhân tạo:				
5603.11.00	-- Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>3</sup>	5	5	5	KH
5603.12.00	-- Trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>3</sup>	5	5	5	
5603.13.00	-- Trọng lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>3</sup>	5	5	5	
5603.14.00	-- Trọng lượng trên 150 g/m <sup>3</sup>	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Loại khác:				
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>3</sup>	5	5	5	
<b>56.04</b>	Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.				
5604.10.00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	10	5	5	
5604.90	- Loại khác:				
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	10	5	5	
5604.90.20	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	10	5	5	
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, từ nylon hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít cô (viscose) nhân tạo	10	5	5	
5604.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>5605.00.00</b>	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	10	5	5	
<b>5606.00.00</b>	Sợi cuộn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bươm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	10	5	5	
<b>56.07</b>	Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.				
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:				
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10	5	5	
5607.29.00	- - Loại khác	10	5	5	
	- Từ polyethylen hoặc polypropylen:				
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10	5	5	
5607.49.00	- - Loại khác	10	5	5	
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:				
5607.50.10	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	10	5	5	
5607.50.90	- - Loại khác	10	5	5	
5607.90	- Loại khác:				
5607.90.10	- - Từ sợi nhân tạo	10	5	5	
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	10	5	5	
<b>56.08</b>	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.				
	- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5608.11.00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	5	5	5	KH,TH
5608.19	-- Loại khác:				
5608.19.20	--- Túi lưới	10	5	5	
5608.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
5608.90	- Loại khác:				
5608.90.10	-- Túi lưới	5	5	5	TH
5608.90.90	-- Loại khác	5	5	5	TH
<b>5609.00.00</b>	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	10	5	5	
<b>57.01</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.				
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5701.10.10	-- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5701.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
5701.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
	-- Từ bông:				
5701.90.11	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5701.90.19	--- Loại khác	15	5	5	
	-- Loại khác:				
5701.90.91	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5701.90.99	--- Loại khác	15	5	5	
<b>57.02</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.				
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	15	5	5	
5702.20.00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	15	5	5	
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	5	5	
5702.32.00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	15	5	5	
5702.39	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5702.39.10	--- Từ bông	15	5	5	
5702.39.20	--- Từ xơ đay	15	5	5	
5702.39.90	--- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5702.41.10	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5702.41.90	--- Loại khác	15	5	5	
5702.42	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo:				
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5702.42.90	--- Loại khác	15	5	5	
5702.49	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
	--- Từ bông:				
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5702.49.19	---- Loại khác	15	5	5	
5702.49.20	--- Từ xơ đay	15	5	5	
5702.49.90	--- Loại khác	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702.50.10	-- Từ bông	15	5	5	
5702.50.20	-- Từ xơ đay	15	5	5	
5702.50.90	-- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5702.91.90	--- Loại khác	15	5	5	
5702.92	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo:				
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5702.92.90	--- Loại khác	15	5	5	
5702.99	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
	--- Từ bông:				
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5702.99.19	---- Loại khác	15	5	5	
5702.99.20	--- Từ xơ đay	15	5	5	
5702.99.90	--- Loại khác	15	5	5	
<b>57.03</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.				
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5703.10.10	-- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	15	5	5	
5703.10.20	-- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5703.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
5703.20	- Từ nylon hoặc từ các polyamit khác:				
5703.20.10	-- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5703.20.90	-- Loại khác	15	5	5	
5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:				
5703.30.10	-- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5703.30.90	-- Loại khác	15	5	5	
5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
	-- Từ bông:				
5703.90.11	--- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5703.90.19	--- Loại khác	15	5	5	
	-- Từ xơ đay:				
5703.90.21	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	15	5	5	
5703.90.29	--- Loại khác	15	5	5	
	-- Loại khác:				
5703.90.91	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	15	5	5	
5703.90.99	--- Loại khác	15	5	5	
<b>57.04</b>	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.				
5704.10.00	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m <sup>2</sup>	15	5	5	
5704.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>57.05</b>	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.				
	- Từ bông:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5705.00.11	-- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5705.00.19	-- Loại khác	15	5	5	
	- Từ xơ đay:				
5705.00.21	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	15	5	5	
5705.00.29	-- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
5705.00.91	-- Thảm cầu nguyện	15	5	5	
5705.00.92	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	15	5	5	
5705.00.99	-- Loại khác	15	5	5	
<b>58.01</b>	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.				
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5801.10.10	-- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
	- Từ bông:				
5801.21	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:				
5801.21.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5801.21.90	--- Loại khác	12	12	12	
5801.22	-- Nhung kẻ đã cắt:				
5801.22.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5801.22.90	--- Loại khác	12	12	12	
5801.23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:				
5801.23.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5801.23.90	--- Loại khác	12	12	12	
5801.26	-- Các loại vải sơnin:				
5801.26.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.26.90	--- Loại khác	15	5	5	
5801.27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:				
5801.27.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.27.90	--- Loại khác	15	5	5	
	- Xơ nhân tạo:				
5801.31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:				
5801.31.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.31.90	--- Loại khác	15	5	5	
5801.32	-- Nhung kẻ đã cắt:				
5801.32.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.32.90	--- Loại khác	15	5	5	
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:				
5801.33.10	--- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.33.90	--- Loại khác	15	5	5	
5801.36	-- Các loại vải sơnin:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.36.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:				
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.37.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5801.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
	- - Từ lụa:				
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.90.19	- - - Loại khác	15	5	5	
	- - Loại khác:				
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5801.90.99	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>58.02</b>	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.				
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:				
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	
5802.19.00	- - Loại khác	12	12	12	
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các nguyên liệu dệt khác	15	5	5	
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:				
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, trắng hoặc phủ	15	5	5	
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	15	5	5	
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ nguyên liệu khác	15	5	5	
5802.30.90	- - Loại khác	15	5	5	
<b>58.03</b>	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.				
5803.00.10	- Từ bông	15	5	5	
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	5	5	5	
	- Loại khác:				
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	5	5	5	
5803.00.99	- - Loại khác	5	5	5	
<b>58.04</b>	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.				
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:				
	- - Từ lụa:				
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	15	5	5	
5804.10.19	- - - Loại khác	15	5	5	
	- - Từ bông:				
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5804.10.29	- - - Loại khác	12	12	12	
	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12	
	- Ren dệt bằng máy:				
5804.21	- - Xơ nhân tạo:				
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	
5804.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12	
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12	12	12	
<b>58.05</b>	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.				
5805.00.10	- Từ bông	15	5	5	
5805.00.90	- Loại khác	15	5	5	
<b>58.06</b>	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).				
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:				
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12	12	12	
5806.10.20	- - Từ bông	12	12	12	
5806.10.90	- - Loại khác	12	12	12	
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:				
5806.20.10	- - Băng thể thao sử dụng để bọc thiết bị thể thao	15	5	5	
5806.20.90	- - Loại khác	15	5	5	
	- Vải dệt thoi khác:				
5806.31	- - Từ bông:				
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	10	5	5	
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	15	5	5	
5806.31.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5806.32	- - Xơ nhân tạo:				
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	10	5	5	
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	15	5	5	
5806.32.90	- - - Loại khác	15	5	5	
5806.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	15	5	5	
	- - - Loại khác:				
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	15	5	5	
5806.39.99	- - - - Loại khác	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	15	5	5	
<b>58.07</b>	Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.				
5807.10.00	- Dệt thoi	15	5	5	
5807.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>58.08</b>	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.				
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:				
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	15	5	5	
5808.10.90	- - Loại khác	15	5	5	
5808.90	- Loại khác:				
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	15	5	5	
5808.90.90	- - Loại khác	15	5	5	
<b>5809.00.00</b>	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	15	5	5	
<b>58.10</b>	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn				
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	15	5	5	
	- Hàng thêu khác:				
5810.91.00	- - Từ bông	15	5	5	
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	15	5	5	
5810.99.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	15	5	5	
<b>58.11</b>	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.				
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	12	12	
5811.00.90	- Loại khác	12	12	12	
<b>59.01</b>	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.				
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	5	5	5	
5901.90	- Loại khác:				
5901.90.10	- - Vải can	5	5	5	KH
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	5	5	5	KH
5901.90.90	- - Loại khác	5	5	5	KH
<b>59.02</b>	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.				
5902.10	- Từ nylon hoặc từ các polyamit khác:				
	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5	
5902.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	
5902.20	- Từ polyeste:				
5902.20.20	-- Vải bạt, đã tráng phủ cao su	1	0	0	
	-- Loại khác:				
5902.20.91	--- Chứa bông	1	0	0	
5902.20.99	--- Loại khác	1	0	0	
5902.90	- Loại khác:				
5902.90.10	-- Vải bạt, đã tráng phủ cao su	1	0	0	
5902.90.90	-- Loại khác	1	0	0	
<b>59.03</b>	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm				
5903.10.00	- Với poly (vinyl chlorit)	10	5	5	
5903.20.00	- Với polyurethan	10	5	5	
5903.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>59.04</b>	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.				
5904.10.00	- Vải sơn	10	5	5	PH
5904.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>59.05</b>	Các loại vải dệt phủ tường.				
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10	5	5	
5905.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>59.06</b>	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.				
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	5	5	5	
	- Loại khác:				
5906.91.00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	5	5	5	
5906.99	-- Loại khác:				
5906.99.10	--- Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	5	
5906.99.90	--- Loại khác	5	5	5	
<b>59.07</b>	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.				
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	5	5	5	
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5	5	5	
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	5	5	5	
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	5	5	5	
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5	5	5	
5907.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>59.08</b>	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bạt lửa, nén hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	10	5	5	
5908.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>59.09</b>	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.				
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	
5909.00.90	- Loại khác	1	0	0	
<b>5910.00.00</b>	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0	0	0	
<b>59.11</b>	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.				
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):				
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m <sup>3</sup>	0	0	0	
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m <sup>2</sup> trở lên	0	0	0	
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	
5911.90	- Loại khác:				
5911.90.10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0	
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>60.01</b>	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.				
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	15	5	5	
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:				
6001.21.00	- - Từ bông	15	5	5	
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12	
6001.29.00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
6001.91.00	- - Từ bông	12	12	12	
6001.92	- - Xơ nhân tạo:				
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	15	5	5	
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	15	5	5	
6001.92.90	- - - Loại khác	15	5	5	
6001.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:				
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	12	12	
6001.99.19	- - - - Loại khác	12	12	12	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- - - Loại khác:				
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	15	5	5	
6001.99.99	- - - - Loại khác	15	5	5	
<b>60.02</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.				
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	15	5	5	
6002.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>60.03</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.				
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	5	5	
6003.20.00	- Từ bông	15	5	5	
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	15	5	5	
6003.40.00	- Từ xơ nhân tạo	15	5	5	
6003.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>60.04</b>	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm				
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:				
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	15	5	5	
6004.10.90	- - Loại khác	15	5	5	
6004.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>60.05</b>	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.				
	- Từ bông:				
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	
6005.24.00	- - Đã in	12	12	12	
	- Từ xơ tổng hợp:				
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005.31.90	- - - Loại khác	12	12	12	
6005.32	- - Đã nhuộm:				
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005.32.90	- - - Loại khác	12	12	12	
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:				
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005.33.90	- - - Loại khác	12	12	12	
6005.34	- - Đã in:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005.34.90	- - - Loại khác	12	12	12	
	- Từ xơ tái tạo:				
6005.41.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
6005.42.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
6005.43.00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	15	5	5	
6005.44.00	-- Đã in	15	5	5	
6005.90	- Loại khác:				
6005.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	5	5	
6005.90.90	-- Loại khác	15	5	5	
<b>60.06</b>	Vải dệt kim hoặc móc khác.				
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	5	5	
	- Từ bông:				
6006.21.00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	15	5	5	
6006.22.00	-- Đã nhuộm	15	5	5	
6006.23.00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	15	5	5	
6006.24.00	-- Đã in	15	5	5	
	- Từ xơ sợi tổng hợp:				
6006.31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	
6006.31.90	- - - Loại khác	12	12	12	
6006.32	-- Đã nhuộm:				
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	
6006.32.90	- - - Loại khác	12	12	12	
6006.33	-- Từ các sợi có màu khác nhau:				
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	15	5	5	
6006.33.90	- - - Loại khác	15	5	5	
6006.34	-- Đã in:				
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	15	5	5	
6006.34.90	- - - Loại khác	15	5	5	
	- Từ xơ tái tạo:				
6006.41	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	15	5	5	
6006.41.90	- - - Loại khác	15	5	5	
6006.42	-- Đã nhuộm:				
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	15	5	5	
6006.42.90	- - - Loại khác	15	5	5	
6006.43	-- Từ các sợi có màu khác nhau:				
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	15	5	5	
6006.43.90	- - - Loại khác	15	5	5	
6006.44	-- Đã in:				
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	15	5	5	
6006.44.90	- - - Loại khác	15	5	5	
6006.90.00	- Loại khác	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>61.01</b>	<b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm</b>				
6101.20.00	- Từ bông	15	10	10	KH
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6101.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>61.02</b>	<b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm</b>				
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6102.20.00	- Từ bông	15	10	10	
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6102.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>61.03</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>				
6103.10.00	- Bộ com-lê	15	10	10	MY
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6103.22.00	-- Từ bông	15	10	10	
6103.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6103.29.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6103.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6103.32.00	-- Từ bông	15	10	10	
6103.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6103.39.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6103.42.00	-- Từ bông	15	10	10	KH,ID,MY
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	MY
6103.49.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	KH,ID,MY
<b>61.04</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .</b>				
	- Bộ com-lê:				
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID,MY
6104.19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104.19.20	--- Từ bông	15	10	10	ID,MY
6104.19.90	--- Loại khác	15	10	10	ID
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6104.22.00	-- Từ bông	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6104.29.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6104.32.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID,PH
6104.39.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Áo váy dài:				
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6104.42.00	-- Từ bông	15	10	10	ID,MY
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID,MY
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	15	10	10	
6104.49.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Các loại váy và quần váy:				
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6104.52.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6104.59.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6104.62.00	-- Từ bông	15	10	10	ID,PH
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6104.69.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	MY,PH
<b>61.05</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.				
6105.10.00	- Từ bông	15	10	10	KH,ID,MY
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	ID,MY
6105.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	KH,MY,PH
<b>61.06</b>	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.				
6106.10.00	- Từ bông	15	10	10	ID,MY,PH
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	ID,PH
6106.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	MY,PH
<b>61.07</b>	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.				
	- Quần lót và quần sịp:				
6107.11.00	-- Từ bông	15	10	10	ID,MY
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	ID
6107.19.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	MY,PH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:				
6107.21.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6107.29.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Loại khác:				
6107.91.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6107.99.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>61.08</b>	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.				
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:				
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6108.19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	15	10	10	
6108.19.30	--- Từ bông	15	10	10	
6108.19.90	--- Loại khác	15	10	10	
	- Quần xi líp và quần đùi bó:				
6108.21.00	-- Từ bông	15	10	10	MY
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	MY
6108.29.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:				
6108.31.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	PH
6108.39.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
	- Loại khác:				
6108.91.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6108.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	PH
6108.99.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>61.09</b>	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.				
6109.10	- Từ bông:				
6109.10.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	15	10	10	KH,ID
6109.10.20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	15	10	10	KH,ID
6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6109.90.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	15	10	10	KH,ID
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	15	10	10	KH,ID
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	15	10	10	KH,ID
<b>61.10</b>	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.				
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
6110.11.00	-- Từ lông cừu	15	10	10	
6110.12.00	-- Từ lông dê Ca-sơ-mia	15	10	10	
6110.19.00	-- Loại khác	15	10	10	
6110.20.00	- Từ bông	15	10	10	
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6110.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>61.11</b>	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.				
6111.20.00	- Từ bông	15	10	10	ID,MY,PH
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6111.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
<b>61.12</b>	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.				
	- Bộ quần áo thể thao:				
6112.11.00	-- Từ bông	15	10	10	
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6112.19.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	15	10	10	
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	10	PH
6112.39.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	10	PH
6112.49.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>6113.00</b>	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.				
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	15	10	10	
6113.00.30	- Hàng may mặc được sử dụng để bảo vệ chống cháy	5	5	5	
6113.00.40	- Hàng may mặc bảo hộ khác	5	5	5	
6113.00.90	- Loại khác	5	5	5	
<b>61.14</b>	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.				
6114.20.00	- Từ bông	15	10	10	PH
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:				
6114.30.20	- - Hàng may mặc được sử dụng bảo vệ chống cháy	5	5	5	
6114.30.90	- - Loại khác	5	5	5	
6114.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	KH,PH
<b>61.15</b>	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.				
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):				
6115.10.10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	15	10	10	PH
6115.10.90	- - Loại khác	15	10	10	PH
	- Quần chật ống, áo nịt khác:				
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex	15	10	10	PH
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	15	10	10	PH
6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6115.29.10	- - - Từ bông	15	10	10	
6115.29.90	- - - Loại khác	15	10	10	
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:				
6115.30.10	- - Từ bông	15	10	10	PH
6115.30.90	- - Loại khác	15	10	10	PH
	- Loại khác:				
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6115.95.00	- - Từ bông	15	10	10	
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6115.99.00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
<b>61.16</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.				
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:				
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6116.10.90	-- Loại khác	15	10	10	
	- Loại khác:				
6116.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6116.92.00	-- Từ bông	15	10	10	
6116.93.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6116.99.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	MY
<b>61.17</b>	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.				
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:				
6117.10.10	-- Từ bông	15	10	10	
6117.10.90	-- Loại khác	15	10	10	
6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:				
	-- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:				
6117.80.11	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6117.80.19	--- Loại khác	15	10	10	
6117.80.20	-- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	15	10	10	
6117.80.90	-- Loại khác	15	10	10	
<b>62.01</b>	<b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.</b>				
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:				
6201.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6201.12.00	-- Từ bông	15	10	10	
6201.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6201.19.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Loại khác:				
6201.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6201.92.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6201.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	PH
6201.99.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
<b>62.02</b>	<b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.</b>				
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:				
6202.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6202.12.00	-- Từ bông	15	10	10	
6202.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6202.19.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6202.91.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6202.92.00	-- Từ bông	15	10	10	
6202.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6202.99.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>62.03</b>	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.				
	- Bộ com-lê:				
6203.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6203.19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6203.19.10	--- Từ bông	15	10	10	
6203.19.90	--- Loại khác	15	10	10	
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6203.22.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6203.29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6203.29.10	--- Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	15	10	10	KH,PH
6203.29.90	--- Loại khác	15	10	10	KH,PH
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6203.31.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6203.32.00	-- Từ bông	15	10	10	
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6203.39.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :				
6203.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6203.42	-- Từ bông:				
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	15	10	10	KH,ID,MY
6203.42.90	--- Loại khác	15	10	10	KH,ID,MY
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6203.49.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
<b>62.04</b>	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.				
	- Bộ com-lê:				
6204.11.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6204.12.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6204.19.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6204.21.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6204.22.00	-- Từ bông	15	10	10	
6204.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6204.29.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6204.31.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6204.32.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6204.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6204.39.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Áo váy dài:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6204.41.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6204.42.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6204.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6204.44.00	-- Từ sợi tái tạo	15	10	10	
6204.49.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	ID
	- Váy và chân váy:				
6204.51.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6204.52.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6204.59.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :				
6204.61.00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	ID
6204.62.00	-- Từ bông	15	10	10	ID
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	15	10	10	ID
6204.69.00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
<b>62.05</b>	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.				
6205.20.00	- Từ bông	15	10	10	KH,ID,MY
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	ID
6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6205.90.10	-- Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	15	10	10	KH,ID,MY,PH
6205.90.90	-- Loại khác	15	10	10	KH,ID,MY,PH
<b>62.06</b>	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.				
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	15	10	10	
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6206.30.00	- Từ bông	15	10	10	ID
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	ID
6206.90.00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	15	10	10	MY,PH
<b>62.07</b>	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.				
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:				
6207.11.00	-- Từ bông	15	10	10	ID,MY
6207.19.00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	MY,PH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:				
6207.21.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	PH
6207.29.00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
	- Loại khác:				
6207.91.00	-- Từ bông	15	10	10	
6207.99	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6207.99.10	--- Sợi nhân tạo	15	10	10	
6207.99.90	--- Loại khác	15	10	10	
<b>62.08</b>	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.				
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:				
6208.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6208.19.00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:				
6208.21.00	-- Từ bông	15	10	10	PH
6208.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	PH
6208.29.00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Loại khác:				
6208.91.00	-- Từ bông	15	10	10	
6208.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6208.99	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6208.99.10	--- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	15	10	10	
6208.99.90	--- Loại khác	15	10	10	
<b>62.09</b>	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.				
6209.20	- Từ bông:				
6209.20.30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	15	10	10	KH,ID,MY
6209.20.90	-- Loại khác	15	10	10	KH,ID,MY
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:				
6209.30.10	-- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	15	10	10	MY,PH
6209.30.30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	15	10	10	MY,PH
6209.30.40	-- Phụ kiện may mặc	15	10	10	MY,PH
6209.30.90	-- Loại khác	15	10	10	MY,PH
6209.90.00	- Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>62.10</b>	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.				
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:				
	-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:				
6210.10.11	--- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học, chất phóng xạ hoặc lửa	15	10	10	
6210.10.19	--- Loại khác	15	10	10	
6210.10.90	-- Loại khác	15	10	10	
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:				
6210.20.20	-- Hàng may mặc sử dụng chống cháy	5	5	5	
6210.20.30	-- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học, chất phóng xạ hoặc lửa	5	5	5	
6210.20.40	-- Các loại hàng may mặc bảo hộ khác	5	5	5	
6210.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:				
6210.30.20	-- Hàng may mặc sử dụng chống cháy	5	5	5	
6210.30.30	-- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học, chất phóng xạ và lửa	5	5	5	
6210.30.40	-- Các loại hàng may mặc bảo hộ khác	5	5	5	
6210.30.90	-- Loại khác	5	5	5	
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6210.40.10	-- Hàng may mặc sử dụng chống cháy	5	5	5	
6210.40.20	-- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học hoặc chất phóng xạ	5	5	5	
6210.40.90	-- Loại khác	5	5	5	
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái :				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6210.50.10	-- Hàng may mặc sử dụng chống cháy	5	5	5	
6210.50.20	-- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học hoặc chất phóng xạ	5	5	5	
6210.50.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>62.11</b>	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.				
	- Quần áo bơi :				
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	15	10	10	PH
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	15	10	10	
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	15	10	10	
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6211.32	-- Từ bông:				
6211.32.10	--- Hàng may mặc dùng làm hàng rào hoặc sân đấu vật	15	10	10	PH
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (erham)	15	10	10	PH
6211.32.90	--- Loại khác	15	10	10	PH
6211.33	-- Xơ nhân tạo:				
6211.33.10	--- Hàng may mặc dùng làm hàng rào hoặc sân đấu vật	5	5	5	
6211.33.20	--- Hàng may mặc sử dụng chống cháy	5	5	5	
6211.33.30	--- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học hoặc chất phóng xạ	5	5	5	
6211.33.90	--- Loại khác	5	5	5	
6211.39	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6211.39.10	--- Hàng may mặc dùng làm hàng rào hoặc sân đấu vật	5	5	5	
6211.39.20	--- Hàng may mặc sử dụng chống cháy	5	5	5	
6211.39.30	--- Hàng may mặc sử dụng để bảo vệ các chất hóa học hoặc chất phóng xạ	5	5	5	
6211.39.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6211.42	-- Từ bông:				
6211.42.10	--- Hàng may mặc dùng làm hàng rào hoặc sân đấu vật	15	10	10	
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	10	10	
6211.42.90	--- Loại khác	15	10	10	
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:				
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	15	10	10	
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	10	10	
6211.43.30	--- Sử dụng cho bảo hộ chống nổ	15	10	10	
6211.43.40	--- Hàng may mặc dùng làm hàng rào hoặc sân đấu vật	15	10	10	
6211.43.50	--- Hàng may mặc sử dụng bảo vệ chống các chất hóa học, chất phóng xạ và chống lửa	15	10	10	
6211.43.90	--- Loại khác	15	10	10	
6211.49	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6211.49.10	--- Hàng may mặc dùng làm hàng rào hoặc sân đấu vật	15	10	10	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6211.49.20	--- Hàng may mặc sử dụng bảo vệ chống các chất hóa học, chất phóng xạ hoặc chống lửa	15	10	10	PH
6211.49.30	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	15	10	10	
6211.49.40	--- Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	15	10	10	
6211.49.90	--- Loại khác	15	10	10	PH
<b>62.12</b>	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.				
6212.10	- Xu chiêng:				
6212.10.10	-- Từ bông	15	10	10	KH
6212.10.90	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	15	10	10	KH
6212.20	- Gen và quần gen:				
6212.20.10	-- Từ bông	15	10	10	PH
6212.20.90	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	15	10	10	PH
6212.30	- Áo nịt toàn thân:				
6212.30.10	-- Từ bông	15	10	10	
6212.30.90	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
6212.90	- Loại khác:				
	-- Từ bông:				
6212.90.11	--- Hàng may mặc có tính đàn hồi, co giãn được sử dụng cho việc điều trị các vết sẹo hoặc da nhăn, giữ eo cơ thể	15	10	10	
6212.90.12	--- Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	15	10	10	
6212.90.19	--- Loại khác	15	10	10	
	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6212.90.91	--- Hàng may mặc có tính đàn hồi, co giãn được sử dụng cho việc điều trị các vết sẹo hoặc da nhăn, giữ eo cơ thể	15	10	10	
6212.90.92	--- Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	15	10	10	
6212.90.99	--- Loại khác	15	10	10	
<b>62.13</b>	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.				
6213.20	- Từ bông:				
6213.20.10	-- Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	
6213.20.90	-- Loại khác	15	10	10	
6213.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
	-- Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:				
6213.90.11	--- Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	KH
6213.90.19	--- Loại khác	15	10	10	KH
	-- Loại khác:				
6213.90.91	--- Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	KH
6213.90.99	--- Loại khác	15	10	10	KH
<b>62.14</b>	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.				
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:				
6214.10.10	-- Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	
6214.10.90	-- Loại khác	15	10	10	
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:				
6214.30.10	-- Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	
6214.30.90	-- Loại khác	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6214.40	- Từ sợi tái tạo:				
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	
6214.40.90	- - Loại khác	15	10	10	
6214.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	KH
6214.90.90	- - Loại khác	15	10	10	KH
<b>62.15</b>	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.				
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:				
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	
6215.10.90	- - Loại khác	15	10	10	
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:				
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batic truyền thống	15	10	10	
6215.20.90	- - Loại khác	15	10	10	
6215.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6215.90.10	- - Vải dệt khác	15	10	10	
6215.90.90	- - Loại khác	15	10	10	
<b>62.16</b>	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay				
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	15	10	10	KH
	- Loại khác:				
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	KH
6216.00.92	- - Từ bông	15	10	10	KH
6216.00.99	- - Loại khác	15	10	10	KH
<b>62.17</b>	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.				
6217.10	- Phụ kiện may mặc:				
6217.10.10	- - Đai Ju đô	15	15	15	KH
6217.10.90	- - Loại khác	15	15	15	KH
6217.90.00	- Các chi tiết của quần áo	15	10	10	KH
<b>63.01</b>	Chăn và chăn du lịch.				
6301.10.00	- Chăn điện	15	10	10	
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	15	10	10	
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	15	10	10	
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	15	10	10	
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	15	10	10	
<b>63.02</b>	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.				
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	15	10	10	
	- Khăn trải giường khác, đã in:				
6302.21.00	- - Từ bông	15	10	10	
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:				
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	15	10	10	
6302.22.90	- - - Loại khác	15	10	10	
6302.29.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
	- Khăn trải giường khác :				
6302.31.00	- - Từ bông	15	10	10	
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:				
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	15	10	10	
6302.32.90	- - - Loại khác	15	10	10	
6302.39.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Khăn trải bàn khác:				
6302.51.00	- - Từ bông	15	10	10	
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6302.59.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	15	10	10	
	- Loại khác:				
6302.91.00	- - Từ bông	15	10	10	
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	15	10	10	
6302.99.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>63.03</b>	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.				
	- Dệt kim hoặc móc:				
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6303.19.10	- - - Từ bông	15	10	10	
6303.19.90	- - - Loại khác	15	10	10	
	- Loại khác:				
6303.91.00	- - Từ bông	15	10	10	
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6303.99.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>63.04</b>	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.				
	- Các bộ khăn phủ giường:				
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	15	10	10	
6304.19	- - Loại khác:				
6304.19.10	- - - Từ bông	15	10	10	
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	15	10	10	
6304.19.90	- - - Loại khác	15	10	10	
	- Loại khác:				
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:				
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	15	10	10	
6304.91.90	- - - Loại khác	15	10	10	
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	15	10	10	
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	15	10	10	
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	15	10	10	
<b>63.05</b>	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.				
6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:				
	- - Mới :				
6305.10.11	- - - Từ dây	15	5	5	
6305.10.19	- - - Loại khác	15	5	5	
	- - Cũ:				
6305.10.21	- - - Từ dây	15	5	5	
6305.10.29	- - - Loại khác	15	5	5	
6305.20.00	- Từ bông	15	10	10	
	- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:				
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	15	10	10	
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	15	10	10	
6305.32.90	- - - Loại khác	15	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6305.33	-- Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:				
6305.33.10	--- Dệt kim hoặc móc	15	10	10	
6305.33.20	--- Bềng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	15	5	5	
6305.33.90	--- Loại khác	15	10	10	
6305.39	-- Loại khác:				
6305.39.10	--- Từ vải không dệt	15	10	10	
6305.39.20	--- Dệt kim hoặc móc	15	10	10	
6305.39.90	--- Loại khác	15	10	10	
6305.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6305.90.10	-- Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	15	10	10	
6305.90.20	-- Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	15	10	10	
6305.90.90	-- Loại khác	15	10	10	
<b>63.06</b>	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.				
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:				
6306.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	10	5	5	
6306.19	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6306.19.10	--- Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	10	5	5	
6306.19.20	--- Từ bông	10	5	5	
6306.19.90	--- Loại khác	10	5	5	
	- Tấm:				
6306.22.00	-- Từ sợi tổng hợp	10	5	5	
6306.29	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
6306.29.10	--- Từ bông	10	5	5	
6306.29.90	--- Loại khác	10	5	5	
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	10	5	5	
6306.40	- Đệm hơi:				
6306.40.10	-- Từ bông	10	5	5	
6306.40.90	-- Loại khác	10	5	5	
6306.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>63.07</b>	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.				
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:				
6307.10.10	-- Từ vải không dệt trừ phớt	15	10	10	
6307.10.20	-- Từ phớt	15	10	10	
6307.10.90	-- Loại khác	15	10	10	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	
6307.90	- Loại khác:				
6307.90.30	-- Tấm phủ ô che chắn hình tam giác	15	5	5	KH
6307.90.40	-- Khẩu trang phẫu thuật	5	5	5	KH
	-- Các loại áo bảo hộ lao động:				
6307.90.61	--- Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	5	5	KH
6307.90.69	--- Loại khác	5	5	5	KH
6307.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	5	5	5	KH
6307.90.90	-- Loại khác	5	5	5	KH
<b>6308.00.00</b>	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	15	5	5	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>6309.00.00</b>	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	15	10	10	KH
<b>63.10</b>	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng hoặc dây cáp, từ nguyên liệu dệt.				
6310.10	- Đã được phân loại:				
6310.10.10	-- Vải vụn cũ hoặc mới	15	10	10	PH
6310.10.90	-- Loại khác	15	10	10	PH
6310.90	- Loại khác:				
6310.90.10	-- Vải vụn cũ hoặc mới	15	10	10	
6310.90.90	-- Loại khác	15	10	10	
<b>64.01</b>	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.				
6401.10.00	- Giày, dép có gắn mũ kim loại bảo vệ	15	10	10	TH
	- Giày, dép khác:				
6401.92.00	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	15	10	10	ID,PH,TH
6401.99.00	-- Loại khác	15	10	10	BN,KH,ID,PH,TH
<b>64.02</b>	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.				
	- Giày, dép thể thao:				
6402.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	15	10	10	TH
6402.19	-- Loại khác:				
6402.19.10	--- Dày dép cho đầu vật	15	10	10	KH,PH,TH
6402.19.90	--- Loại khác	15	10	10	KH,PH,TH
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	15	10	10	PH,TH
	- Giày, dép khác:				
6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:				
6402.91.10	--- Giày lặn	15	10	10	ID,PH,TH
	--- Loại khác:				
6402.91.91	---- Mũi dày được gắn kim loại để bảo vệ	15	10	10	ID,PH,TH
6402.91.99	---- Loại khác	15	10	10	ID,PH,TH
6402.99	-- Loại khác:				
6402.99.10	--- Mũi dày được gắn kim loại để bảo vệ	15	10	10	BN,MY,PH,TH
6402.99.90	--- Loại khác	15	10	10	BN,MY,PH,TH
<b>64.03</b>	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.				
	- Giày, dép thể thao:				
6403.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	15	10	10	TH
6403.19	-- Loại khác:				
6403.19.10	--- Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	15	10	10	KH,PH,TH
6403.19.20	--- Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	15	10	10	KH,PH,TH
6403.19.30	--- Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	15	10	10	KH,PH,TH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6403.19.90	- - - Loại khác	15	10	10	KH,PH,TH
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	15	10	10	PH,TH
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	15	10	10	PH,TH
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:				
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	15	10	10	PH,TH
6403.59.00	- - Loại khác	15	10	10	BN,KH,TH
	- Giày, dép khác:				
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	15	10	10	PH,TH
6403.99.00	- - Loại khác	15	10	10	PH,TH
<b>64.04</b>	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt.				
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:				
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:				
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	15	10	10	BN,ID,PH,TH
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	15	10	10	BN,ID,PH,TH
6404.11.90	- - - Loại khác	15	10	10	BN,ID,PH,TH
6404.19.00	- - Loại khác	15	10	10	BN,ID,PH,TH
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	15	10	10	BN,ID,MY,PH,TH
<b>64.05</b>	Giày, dép khác.				
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	15	10	10	BN,PH
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	15	10	10	ID,PH
6405.90.00	- Loại khác	15	10	10	BN,KH,ID
<b>64.06</b>	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.				
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:				
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	10	5	5	KH
6406.10.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
6406.90	- Loại khác:				
6406.90.10	- - Bằng gỗ	10	5	5	
	- - Bằng kim loại:				
6406.90.21	- - - Bằng kim loại hoặc thép	10	5	5	
6406.90.29	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Bằng plastic hoặc cao su:				
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	10	5	5	
6406.90.32	- - - Đế dày đã hoàn thành	10	5	5	
6406.90.39	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Loại khác:				
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6406.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	
<b>6501.00.00</b>	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	5	5	5	
<b>6502.00.00</b>	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	5	5	5	
<b>6504.00.00</b>	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	15	10	10	
<b>65.05</b>	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lược bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.				
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	15	10	10	
6505.00.20	- Lược bao tóc	15	10	10	
6505.00.90	- Loại khác	15	10	10	
<b>65.06</b>	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.				
6506.10	- Mũ bảo hộ:				
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	10	5	5	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	0	0	
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	0	0	
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	0	0	
6506.10.90	- - Loại khác	1	0	0	
	- Loại khác:				
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	15	5	5	
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:				
6506.99.10	- - - Bằng da lông	15	5	5	
6506.99.90	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>6507.00.00</b>	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lược trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	15	5	5	
<b>66.01</b>	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).				
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	15	5	5	KH
	- Loại khác:				
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng, có thể thu gọn lại	15	5	5	
6601.99.00	- - Loại khác	15	5	5	
<b>6602.00.00</b>	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	15	5	5	
<b>66.03</b>	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	10	5	5	
6603.90	- Loại khác:				
6603.90.10	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	10	5	5	KH
6603.90.20	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	10	5	5	KH
<b>6701.00.00</b>	<b>Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông ống đã chế biến).</b>	10	5	5	
<b>67.02</b>	<b>Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.</b>				
6702.10.00	- Bằng plastic	15	5	5	
6702.90	- Bằng vật liệu khác:				
6702.90.10	-- Bằng giấy	15	5	5	
6702.90.20	-- Bằng vật liệu vải	15	5	5	
6702.90.90	-- Loại khác	15	5	5	
<b>6703.00.00</b>	<b>Tóc người đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.</b>	10	5	5	
<b>67.04</b>	<b>Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi</b>				
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:				
6704.11.00	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	15	5	5	
6704.19.00	-- Loại khác	15	5	5	
6704.20.00	- Bằng tóc người	15	5	5	
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	15	5	5	
<b>6801.00.00</b>	<b>Các loại đá lát, đá lát lè đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).</b>	10	5	5	
<b>68.02</b>	<b>Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).</b>				
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10	5	5	TH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6802.21.00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10	5	5	KH,TH
6802.23.00	- - Đá granit	10	5	5	KH,ID,TH
6802.29	- - Đá khác:				
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10	5	5	TH
6802.29.90	- - - Loại khác	10	5	5	TH
	- Loại khác:				
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:				
6802.91.10	- - - Đá cẩm thạch	10	5	5	KH,TH
6802.91.90	- - - Loại khác	10	5	5	KH,TH
6802.92.00	- - Đá vôi khác	10	5	5	TH
6802.93.00	- - Đá granit	10	5	5	TH
6802.99.00	- - Đá khác	10	5	5	TH
<b>6803.00.00</b>	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	10	5	5	
<b>68.04</b>	<b>Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.</b>				
6804.10.00	- Đá nghiền (thốt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	10	5	5	KH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:				
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	0	0	0	
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	5	0	0	
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	5	0	0	
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	5	0	0	KH
<b>68.05</b>	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.				
6805.10.00	- Trên nền bằng vải dệt	5	5	5	KH
6805.20.00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	5	5	5	
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	5	5	5	
<b>68.06</b>	<b>Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.</b>				
6806.10.00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6806.20.00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	5	
6806.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>68.07</b>	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỡ hoặc hắc ín, than đá).				
6807.10.00	- Dạng cuộn	5	5	5	
6807.90	- Loại khác:				
6807.90.10	- - Ngói	5	5	5	
6807.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>68.08</b>	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mật gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.				
6808.00.10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	10	5	5	
6808.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>68.09</b>	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.				
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:				
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	10	5	5	
6809.19	- - Loại khác:				
6809.19.10	- - - Ngói	10	5	5	
6809.19.90	- - - Loại khác	10	5	5	
6809.90	- Các sản phẩm khác:				
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	5	5	5	
6809.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>68.10</b>	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.				
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:				
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	10	5	5	KH
6810.19	- - Loại khác:				
6810.19.10	- - - Ngói	10	5	5	KH
6810.19.90	- - - Loại khác	10	5	5	KH
	- Sản phẩm khác:				
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	10	5	5	KH
6810.99.00	- - Loại khác	10	5	5	
<b>68.11</b>	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.				
6811.40	- Chứa amiăng:				
6811.40.10	- - Tấm lán sóng	10	5	5	KH,MM
	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	5	5	KH,MM
6811.40.29	- - - Loại khác	10	5	5	KH,MM
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	10	5	5	KH,MM
6811.40.40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10	5	5	KH,MM
6811.40.90	- - Loại khác	10	5	5	KH,MM
	- Không chứa amiăng:				
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	10	5	5	KH,MM
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:				
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	5	5	
6811.82.90	- - - Loại khác	10	5	5	
6811.89	- - Loại khác:				
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	10	5	5	
6811.89.20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10	5	5	
6811.89.90	- - - Loại khác	10	5	5	
<b>68.12</b>	<b>Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giấy dệp, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.</b>				
6812.80	- Bảng crocidolite:				
6812.80.20	- - Quần áo	5	5	5	
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	5	5	
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	5	5	
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dệp và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	5	5	5	
6812.80.90	- - Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác:				
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dệp và vật đội đầu:				
6812.91.10	- - - Quần áo	5	5	5	
6812.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	5	5	
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	5	5	5	
6812.99	- - Loại khác:				
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
6812.99.11	---- Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 6813	5	5	5	
6812.99.19	---- Loại khác	5	5	5	
6812.99.20	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	5	5	
6812.99.90	--- Loại khác	5	5	5	
<b>68.13</b>	<b>Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.</b>				
6813.20	- Chứa amiăng:				
6813.20.10	-- Lót và đệm phanh	5	5	5	
6813.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
	- Không chứa amiăng:				
6813.81.00	-- Lót và đệm phanh	5	5	5	
6813.89.00	-- Loại khác	5	5	5	
<b>68.14</b>	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bia hoặc các vật liệu khác.				
6814.10.00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	5	5	5	
6814.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>68.15</b>	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.				
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:				
6815.10.10	-- Sợi hoặc chỉ	5	5	5	
6815.10.20	-- Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	10	5	5	
	-- Loại khác:				
6815.10.91	--- Sợi carbon	10	5	5	
6815.10.99	--- Loại khác	10	5	5	
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	10	5	5	
	- Các sản phẩm khác:				
6815.91.00	-- Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	5	5	5	
6815.99.00	-- Loại khác	5	5	5	
<b>6901.00.00</b>	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>69.03</b>	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.				
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0	
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO <sub>2</sub> )	0	0	0	
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	15	5	5	
<b>69.09</b>	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.				
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:				
6909.11.00	- - Bảng gốm hoặc bằng sứ	0	0	0	
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
6909.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>69.10</b>	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.				
6910.10.00	- Bể gốm hoặc bằng sứ	20	20	15	KH,ID,MY
6910.90.00	- Loại khác	20	20	15	KH,ID,MY
<b>69.11</b>	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng gốm hoặc bằng sứ				
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	15	15	15	KH,ID,MY,TH
6911.90.00	- Loại khác	15	15	15	KH,ID,MY,TH
<b>6912.00.00</b>	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, trừ loại bằng sứ porcelain hoặc sứ china.	15	10	10	KH,ID,MY,TH
<b>69.13</b>	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.				
6913.10	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china:				
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	15	15	15	KH,ID
6913.10.90	- - Loại khác	15	15	15	KH,ID
6913.90	- Loại khác:				
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	15	10	10	ID
6913.90.90	- - Loại khác	15	10	10	ID
<b>69.14</b>	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.				
6914.10.00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	15	10	10	ID
6914.90.00	- Loại khác	15	10	10	ID



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0	0	0	
<b>70.02</b>	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.				
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	0	0	KH
7002.20.00	- Dạng thanh	3	0	0	
	- Dạng ống:				
7002.31	-- Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:				
7002.31.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	10	5	5	
7002.31.90	--- Loại khác	3	0	0	
7002.32	-- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:				
7002.32.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	10	5	5	
7002.32.20	--- Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	3	0	0	
7002.32.90	--- Loại khác	3	0	0	
7002.39	-- Loại khác:				
7002.39.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	10	5	5	
7002.39.20	--- Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	3	0	0	
7002.39.90	--- Loại khác	3	0	0	
<b>70.03</b>	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.				
	- Dạng tấm không có cốt thép:				
7003.12	-- Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:				
7003.12.10	--- Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	PH,TH
7003.19	-- Loại khác:				
7003.19.10	--- Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	MY,PH,TH
<b>70.04</b>	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.				
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:				
7004.20.10	-- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	TH
7004.90	- Loại kính khác:				
7004.90.10	-- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>70.05</b>	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.				
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:				
7005.10.10	-- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	KH,ID,MY,PH
	- Kính không có cốt thép khác:				
7005.21	-- Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:				
7005.21.10	--- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	ID,MY,PH
7005.29	-- Loại khác:				
7005.29.10	--- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	KH,ID,MY,PH
<b>70.06</b>	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.				
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	
7006.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>70.07</b>	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.				
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):				
7007.11	-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:				
7007.11.20	--- Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	0	0	
7007.11.30	--- Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	0	0	
7007.11.40	--- Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	0	0	
7007.19	-- Loại khác:				
7007.19.10	--- Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	
7007.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Kính an toàn nhiều lớp:				
7007.21	-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:				
7007.21.10	--- Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	10	5	5	MY
7007.21.20	--- Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	0	0	
7007.21.30	--- Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	0	0	
7007.21.40	--- Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7007.29	-- Loại khác:				
7007.29.10	-- - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	
7007.29.90	--- - Loại khác	5	5	5	
<b>7008.00.00</b>	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	10	5	5	
<b>70.09</b>	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.				
<b>70.10</b>	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.				
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	5	5	5	
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	10	5	5	
7010.90	- Loại khác:				
7010.90.10	-- Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	10	5	5	
7010.90.40	-- Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	0	0	
7010.90.90	-- Loại khác	10	5	5	
<b>70.11</b>	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.				
7011.10	- Dùng cho đèn điện:				
7011.10.10	-- Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	5	
7011.10.90	-- Loại khác	10	5	5	
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5	0	0	TH
7011.90.00	- Loại khác	5	0	0	
<b>70.13</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).				
7013.10.00	- Bảng gồm thủy tinh	15	10	10	
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:				
7013.22.00	-- Bảng pha lê chì	10	5	5	
7013.28.00	-- Loại khác	15	10	10	KH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:				
7013.33.00	-- Bảng pha lê chì	10	5	5	
7013.37.00	-- Loại khác	15	10	10	KH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:				
7013.41.00	-- Bảng pha lê chì	10	5	5	
7013.42.00	-- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	15	10	10	
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:				
7013.91.00	-- Bảng pha lê chì	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7013.99.00	- - Loại khác	15	10	10	KH
<b>70.14</b>	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.				
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	5	
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>70.15</b>	<b>Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.</b>				
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	0	0	
7015.90	- Loại khác:				
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	5	
7015.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>70.16</b>	<b>Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.</b>				
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	15	5	5	
<b>70.17</b>	<b>Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.</b>				
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:				
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	0	0	0	
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>70.18</b>	<b>Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.</b>				
7018.10.00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	15	5	5	
7018.20.00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	0	0	0	
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>70.19</b>	<b>Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).</b>				
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:				
7019.11.00	-- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	0	0	
7019.12.00	-- Sợi thô	3	0	0	
7019.19	-- Loại khác:				
7019.19.10	--- Sợi xe	3	0	0	
7019.19.90	--- Loại khác	3	0	0	
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:				
7019.31.00	-- Chiếu	3	0	0	
7019.32.00	-- Tấm mỏng (voan)	3	0	0	
7019.39	-- Loại khác:				
7019.39.10	--- Sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường (asphalt) hoặc nhựa than đá dùng để bọc ngoài đường ống	3	0	0	
7019.39.90	--- Loại khác	5	5	5	
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:				
7019.51.00	-- Có chiều rộng không quá 30 cm	3	0	0	
7019.52.00	-- Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m <sup>2</sup> , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	0	0	
7019.59.00	-- Loại khác	3	0	0	
7019.90	- Loại khác:				
7019.90.10	-- Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3	0	0	
7019.90.90	-- Loại khác	3	0	0	
<b>70.20</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.</b>				
	- Khuôn bằng thủy tinh:				
7020.00.11	-- Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0	KH
7020.00.19	-- Loại khác	0	0	0	KH
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	10	5	5	KH
7020.00.30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	10	5	5	
	- Loại khác:				
7020.00.91	-- Thủy tinh đục (Blinds)	10	5	5	
7020.00.99	-- Loại khác	10	5	5	
<b>71.01</b>	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.				
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	0	0	
	- Ngọc trai nuôi cấy:				
7101.21.00	-- Chưa được gia công	3	0	0	
7101.22.00	-- Đã gia công	3	0	0	
<b>71.02</b>	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.				
7102.10.00	- Chưa được phân loại	1	0	0	
	- Kim cương công nghiệp:				
7102.21.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	0	0	
7102.29.00	-- Loại khác	1	0	0	
	- Kim cương phi công nghiệp:				
7102.31.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	0	0	
7102.39.00	-- Loại khác	1	0	0	
<b>71.03</b>	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.				
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:				
7103.10.10	-- Rubi	1	0	0	
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	1	0	0	
7103.10.90	-- Khác	1	0	0	
	- Đã gia công cách khác:				
7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:				
7103.91.10	--- Rubi	1	0	0	
7103.91.90	--- Khác	1	0	0	
7103.99.00	-- Loại khác	1	0	0	
<b>71.04</b>	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận				
7104.10	- Thạch anh áp điện:				
7104.10.10	-- Chưa gia công	1	0	0	
7104.10.20	-- Đã gia công	1	0	0	
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7104.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>71.05</b>	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.				
7105.10.00	- Cửa kim cương	1	0	0	
7105.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>71.06</b>	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.				
7106.10.00	- Dạng bột	1	0	0	
	- Loại khác:				
7106.91.00	-- Chưa gia công	1	0	0	
7106.92.00	-- Dạng bán thành phẩm	1	0	0	
<b>7107.00.00</b>	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1	0	0	
<b>71.08</b>	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.				
	- Không phải dạng tiền tệ:				
7108.11.00	-- Dạng bột	1	0	0	
7108.12.00	-- Dạng chưa gia công khác	1	0	0	
7108.13.00	-- Dạng bán thành phẩm khác	3	0	0	
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	0	0	
<b>7109.00.00</b>	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1	0	0	
<b>71.10</b>	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.				
	- Bạch kim:				
7110.11.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	
7110.19.00	-- Loại khác	1	0	0	
	- Paladi:				
7110.21.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	
7110.29.00	-- Loại khác	1	0	0	
	- Rodi:				
7110.31.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	
7110.39.00	-- Loại khác	1	0	0	
	- Iridi, osmi và ruteni:				
7110.41.00	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	0	0	
7110.49.00	-- Loại khác	1	0	0	
<b>71.11</b>	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.				
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	0	0	
7111.00.90	- Loại khác	1	0	0	
<b>71.12</b>	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.				
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	0	0	
	- Loại khác:				
7112.91.00	-- Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7112.92.00	-- Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	
7112.99	-- Loại khác:				
7112.99.10	--- Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	0	0	
7112.99.90	--- Loại khác	1	0	0	
<b>71.13</b>	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.				
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:				
7113.11	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:				
7113.11.10	--- Bộ phận	15	5	5	ID
7113.11.90	--- Loại khác	15	5	5	ID
7113.19	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:				
7113.19.10	--- Bộ phận	15	5	5	
7113.19.90	--- Loại khác	15	5	5	
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:				
7113.20.10	-- Bộ phận	15	5	5	
7113.20.90	-- Loại khác	15	5	5	
<b>71.14</b>	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.				
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:				
7114.11.00	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	15	5	5	
7114.19.00	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	15	5	5	
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	15	5	5	
<b>71.15</b>	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.				
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	15	5	5	
7115.90	- Loại khác:				
7115.90.10	-- Bằng vàng hoặc bạc	15	5	5	
7115.90.20	-- Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	15	5	5	
7115.90.90	-- Loại khác	15	5	5	
<b>71.16</b>	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).				
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	15	5	5	
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	15	5	5	
<b>71.17</b>	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.				
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:				
7117.11	-- Khuy măng sét và khuy rời:				
7117.11.10	--- Bộ phận	15	5	5	
7117.11.90	--- Loại khác	15	5	5	
7117.19	-- Loại khác:				
7117.19.10	--- Vòng	15	5	5	TH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	15	5	5	TH
7117.19.90	- - - Bộ phận	15	5	5	TH
7117.90	- Loại khác:				
	- - Vòng:				
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	15	5	5	ID
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	15	5	5	ID
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng gốm hoặc sứ	15	5	5	ID
7117.90.19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	15	5	5	ID
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:				
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	15	5	5	ID
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	15	5	5	ID
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng gốm hoặc sứ	15	5	5	ID
7117.90.29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	15	5	5	ID
	- - Bộ phận:				
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	15	5	5	ID
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	15	5	5	ID
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	15	5	5	ID
7117.90.99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	15	5	5	ID
<b>71.18</b>	Tiền kim loại.				
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:				
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	15	5	5	
7118.10.90	- - Loại khác	15	5	5	
7118.90	- Loại khác:				
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	15	5	5	
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	15	5	5	
7118.90.90	- - Loại khác	15	5	5	
<b>72.01</b>	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.				
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	
<b>72.02</b>	Hợp kim ferro.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Fero - mangan:				
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Fero - silic:				
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7202.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	
	- Fero - crom:				
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5	5	5	
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
7202.50.00	- Fero - silic - crom	0	0	0	
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	
	- Loại khác:				
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>72.03</b>	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.				
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>72.04</b>	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.				
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0	
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:				
7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	0	0	0	
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:				
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	
<b>72.05</b>	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.				
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	
	- Bột:				
7205.21.00	- - Cửa thép hợp kim	0	0	0	
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>72.06</b>	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:				
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	0	0	
7206.10.90	- - Loại khác	1	0	0	
7206.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>72.07</b>	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.				
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:				
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	0	0	MY
7207.12.90	- - - Loại khác	5	5	5	MY
7207.19.00	- - Loại khác	5	5	5	MY,PH
<b>72.08</b>	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.				
7208.10.00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	MY,TH
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:				
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	MY,PH,TH
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:				
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	MY,PH,TH
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:				
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208.40.00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	MY,TH
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:				
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208.90.00	- Loại khác	0	0	0	MY,PH,TH
<b>72.09</b>	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.				
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0	0	0	MY,TH
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0	0	0	MY,PH,TH
7209.90	- Loại khác:				
7209.90.10	- - Hình lượn sóng	0	0	0	MY,PH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7209.90.90	-- Loại khác	0	0	0	MY,PH,TH
<b>72.10</b>	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.				
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:				
7210.11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:				
7210.11.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	0	0	ID,MY,PH
7210.11.90	--- Loại khác	3	0	0	ID,MY,PH
7210.12	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:				
7210.12.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	0	0	ID,MY,PH,TH
7210.12.90	--- Loại khác	3	0	0	ID,MY,PH,TH
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:				
7210.20.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7210.20.90	-- Loại khác	0	0	0	MY
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210.30.11	--- Chiều dày không quá 1.2mm	5	5	5	MY,TH
7210.30.12	--- Chiều dày trên 1.2mm nhưng không quá 1.5mm	5	5	5	MY,TH
7210.30.19	--- Loại khác	5	5	5	MY,TH
	-- Loại khác:				
7210.30.91	--- Chiều dày không quá 1.2mm	5	5	5	MY,TH
7210.30.99	--- Loại khác	5	5	5	MY,TH
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7210.41	-- Hình lượn sóng:				
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210.41.11	---- Chiều dày không quá 1,2mm	18	18	15	ID,MY
7210.41.12	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	0	0	ID,MY
7210.41.19	---- Loại khác	5	5	5	ID,MY
	--- Loại khác:				
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2mm	18	18	15	ID,MY
7210.41.99	---- Loại khác	5	5	5	ID,MY
7210.49	-- Loại khác:				
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	18	18	15	ID,MY
7210.49.12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	18	18	15	ID,MY
7210.49.13	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	18	0	0	ID,MY
7210.49.19	---- Loại khác	5	5	5	ID,MY
	--- Loại khác:				
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2mm	18	18	15	ID,MY

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7210.49.99	---- Loại khác	5	5	5	ID,MY
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0	0	0	ID,TH
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:				
7210.61	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:				
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210.61.11	---- Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5	ID,MY
7210.61.12	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5	ID,MY
7210.61.19	---- Loại khác	5	5	5	ID,MY
	--- Loại khác:				
7210.61.91	---- Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5	ID,MY
7210.61.99	---- Loại khác	5	5	5	ID,MY
7210.69	-- Loại khác:				
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7210.69.11	---- Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5	ID
7210.69.12	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5	ID
7210.69.19	---- Loại khác	5	5	5	ID
	--- Loại khác:				
7210.69.91	---- Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5	ID
7210.69.99	---- Loại khác	5	5	5	ID
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:				
7210.70.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	ID,MY
7210.70.90	-- Loại khác	0	0	0	ID,MY
7210.90	- Loại khác:				
7210.90.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7210.90.90	-- Loại khác	0	0	0	MY
<b>72.11</b>	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.				
	- Không được gia công quá mức cán nóng:				
7211.13	-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:				
7211.13.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	MY,TH
7211.13.90	--- Loại khác	0	0	0	MY,TH
7211.14	-- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
	--- Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:				
7211.14.11	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	0	0	MY,TH
7211.14.12	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	0	0	MY,TH
7211.14.19	---- Loại khác	3	0	0	MY,TH
	--- Chiều dày trên 10mm:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7211.14.21	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	0	0	MY,TH
7211.14.22	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	0	0	MY,TH
7211.14.29	---- Loại khác	3	0	0	MY,TH
7211.19	-- Loại khác:				
	--- Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:				
7211.19.11	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	0	0	MY,PH,TH
7211.19.12	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	0	0	MY,PH,TH
7211.19.19	---- Loại khác	3	0	0	MY,PH,TH
	--- Chiều dày dưới 2 mm:				
7211.19.21	---- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	0	0	MY,PH,TH
7211.19.22	---- Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	0	0	MY,PH,TH
7211.19.23	---- Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	3	0	0	MY,PH,TH
7211.19.29	---- Loại khác	3	0	0	MY,PH,TH
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7211.23	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:				
7211.23.10	--- Dạng lượn sóng	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211.23.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211.23.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211.23.90	--- Loại khác	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211.29	-- Loại khác:				
7211.29.10	--- Dạng lượn sóng	0	0	0	ID,PH,TH
7211.29.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID,PH,TH
7211.29.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17	0	0	0	ID,PH,TH
7211.29.90	--- Loại khác	0	0	0	ID,PH,TH
7211.90	- Loại khác:				
7211.90.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	PH
7211.90.20	-- Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	MY,PH
7211.90.30	-- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	MY,PH
7211.90.90	-- Loại khác	0	0	0	MY,PH
<b>72.12</b>	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.				
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:				
7212.10.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	0	0	ID,MY,PH
	-- Loại khác:				
7212.10.91	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	0	0	ID,MY,PH
7212.10.99	--- Loại khác	3	0	0	ID,MY,PH
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7212.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	MY,TH
7212.20.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	MY,TH
7212.20.90	-- Loại khác	5	5	5	MY,TH
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7212.30.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	ID,MY
7212.30.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID,MY
	-- Loại khác:				
7212.30.91	--- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID
7212.30.99	--- Loại khác	5	5	5	ID
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:				
7212.40.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	ID,MY
7212.40.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID,MY
7212.40.90	-- Loại khác	5	5	5	ID,MY
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:				
	-- Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:				
7212.50.11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	MY
7212.50.12	--- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7212.50.19	--- Loại khác	0	0	0	MY
	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:				
7212.50.21	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	MY
7212.50.22	--- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7212.50.29	--- Loại khác	0	0	0	MY
	-- Loại khác:				
7212.50.91	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	MY
7212.50.92	--- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7212.50.99	--- Loại khác	0	0	0	MY
7212.60	- Được dát phủ:				
7212.60.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7212.60.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7212.60.90	-- Loại khác	0	0	0	MY
<b>72.13</b>	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.				
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	18	18	15	KH,LA,MY,TH
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	MY,TH
	- Loại khác:				
7213.91	-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:				
7213.91.10	--- Loại để làm que hàn	5	5	5	KH,MY,TH
7213.91.20	--- Thép cốt bê tông	5	5	5	KH,MY,TH
7213.91.90	--- Loại khác	5	5	5	KH,MY,TH
7213.99	-- Loại khác:				
7213.99.10	--- Loại để làm que hàn	5	5	5	MY,TH
7213.99.20	--- Thép cốt bê tông	5	5	5	MY,TH
7213.99.90	--- Loại khác	5	5	5	MY,TH
<b>72.14</b>	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.				
7214.10	- Đã qua rèn:				
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7214.10.11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	15	10	10	MY,TH
7214.10.19	--- Loại khác	15	10	10	MY,TH
	-- Loại khác:				
7214.10.21	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	15	10	10	MY,TH
7214.10.29	--- Loại khác	15	10	10	MY,TH
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:				
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214.20.31	---- Thép cốt bê tông	18	18	15	KH,MY,TH
7214.20.39	---- Loại khác	18	18	15	KH,MY,TH
	--- Loại khác:				
7214.20.41	---- Thép cốt bê tông	18	18	15	KH,MY,TH
7214.20.49	---- Loại khác	18	18	15	KH,MY,TH
	-- Loại khác:				
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214.20.51	---- Thép cốt bê tông	18	18	15	KH,MY,TH
7214.20.59	---- Loại khác	18	18	15	KH,MY,TH
	--- Loại khác:				
7214.20.61	---- Thép cốt bê tông	18	18	15	KH,MY,TH
7214.20.69	---- Loại khác	18	18	15	KH,MY,TH
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	MY
	- Loại khác:				
7214.91	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	15	10	10	
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15	10	10	
7214.99	- - Loại khác:				
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	15	10	10	MY
7214.99.90	- - - Loại khác	15	10	10	MY
<b>72.15</b>	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.				
7215.10.00	- Bảng thép để cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0	MY
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	15	10	10	
	- - Loại khác:				
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	15	10	10	
7215.50.99	- - - Loại khác	15	10	10	
7215.90	- Loại khác:				
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15	10	10	MY
7215.90.90	- - Loại khác	15	10	10	MY
<b>72.16</b>	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.				
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	18	18	15	
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:				
7216.21.00	- - Hình chữ L	18	18	15	
7216.22.00	- - Hình chữ T	5	5	5	
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:				
7216.31.00	- - Hình chữ U	18	18	15	TH
7216.32.00	- - Hình chữ I	18	18	15	TH
7216.33.00	- - Hình chữ H	15	5	5	TH
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	18	18	15	TH
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:				
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	5	5	5	
7216.50.90	- - Loại khác	5	5	5	
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	5	5	5	TH
7216.69.00	- - Loại khác	5	5	5	TH
	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7216.91.00	-- Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	5	5	5	TH
7216.99.00	-- Loại khác	5	5	5	TH
<b>72.17</b>	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.				
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:				
7217.10.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	5	5	KH,ID,TH
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7217.10.22	--- Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5	5	5	KH,ID,TH
7217.10.29	--- Loại khác	5	5	5	KH,ID,TH
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217.10.31	--- Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	5	5	5	KH,ID,TH
7217.10.39	--- Loại khác	5	5	5	KH,ID,TH
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:				
7217.20.10	-- Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	5	5	ID,TH
7217.20.20	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID,TH
	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng :				
7217.20.91	--- Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	5	5	5	ID,TH
7217.20.99	--- Loại khác	5	5	5	ID,TH
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:				
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:				
7217.30.11	--- Mạ hoặc tráng thiếc	10	5	5	ID
7217.30.19	--- Loại khác	10	5	5	ID
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7217.30.21	--- Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	ID
7217.30.29	--- Loại khác	5	5	5	ID
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217.30.31	--- Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp (dây tanh)	5	5	5	ID
7217.30.32	--- Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	ID
7217.30.39	--- Loại khác	5	5	5	ID
7217.90	- Loại khác:				
7217.90.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID
7217.90.90	-- Loại khác	5	5	5	ID
<b>72.18</b>	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không				
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
7218.91.00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7218.99.00	-- Loại khác	0	0	0	MY
<b>72.19</b>	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.				
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:				
7219.11.00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	
7219.12.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	
7219.13.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	
7219.14.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:				
7219.21.00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	
7219.22.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	
7219.23.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0	
7219.24.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7219.31.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	TH
7219.32.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	TH
7219.33.00	-- Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0	TH
7219.34.00	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	TH
7219.35.00	-- Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	TH
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0	TH
<b>72.20</b>	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.				
	- Không được gia công quá mức cán nóng:				
7220.11	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:				
7220.11.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7220.11.90	--- Loại khác	0	0	0	
7220.12	-- Chiều dày dưới 4,75 mm:				
7220.12.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7220.12.90	--- Loại khác	0	0	0	
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7220.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	TH
7220.20.90	-- Loại khác	0	0	0	TH
7220.90	- Loại khác:				
7220.90.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	TH
7220.90.90	-- Loại khác	0	0	0	TH
<b>7221.00.00</b>	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	0	0	0	MY
<b>72.22</b>	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình				
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:				
7222.11.00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY
7222.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7222.20.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY,TH
7222.20.90	-- Loại khác	0	0	0	MY,TH
7222.30	- Các thanh và que khác:				
7222.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7222.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:				
7222.40.10	-- Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	TH
7222.40.90	-- Loại khác	0	0	0	TH
<b>7223.00.00</b>	Dây thép không gỉ.	0	0	0	TH
<b>72.24</b>	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.				
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0	MY
<b>72.25</b>	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.				
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:				
7225.11.00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	
7225.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:				
7225.30.10	-- Thép gió	0	0	0	
7225.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:				
7225.40.10	-- Thép gió	0	0	0	
7225.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:				
7225.50.10	-- Thép gió	0	0	0	
7225.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
7225.91	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
7225.91.10	--- Thép gió	0	0	0	
7225.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
7225.92	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7225.92.10	--- Thép gió	0	0	0	
7225.92.90	--- Loại khác	0	0	0	
7225.99	-- Loại khác:				
7225.99.10	--- Thép gió	0	0	0	
7225.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>72.26</b>	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.				
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:				
7226.11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:				
7226.11.10	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226.11.90	--- Loại khác	0	0	0	
7226.19	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
7226.20	- Bảng thép gió:				
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:				
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	
7226.99	- - Loại khác:				
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:				
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	
	- - - Loại khác:				
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	
<b>72.27</b>	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.				
7227.10.00	- Bảng thép gió	0	0	0	
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	0	0	0	
7227.90.00	- Loại khác	0	0	0	MY
<b>72.28</b>	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.				
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:				
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:				
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7228.20.11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	KH,MY
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	KH,MY
	- - Loại khác:				
7228.20.91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	KH,MY
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	KH,MY
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:				
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0	MY
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:				
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7228.50.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
7228.60	- Các thanh và que khác:				
7228.60.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY
7228.60.90	-- Loại khác	0	0	0	MY
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:				
7228.70.10	-- Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	
7228.70.90	-- Loại khác	0	0	0	
7228.80	- Thanh và que rỗng:				
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7228.80.11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228.80.19	--- Loại khác	0	0	0	
7228.80.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>72.29</b>	<b>Dây thép hợp kim khác.</b>				
7229.20.00	- Bảng thép silic-mangan	0	0	0	
7229.90	- Loại khác:				
7229.90.10	-- Bảng thép gió	0	0	0	
7229.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>73.01</b>	<b>Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.</b>				
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0	TH
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	5	
<b>73.02</b>	<b>Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.</b>				
7302.10.00	- Ray	0	0	0	
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0	
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0	
7302.90	- Loại khác:				
7302.90.10	-- Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	KH
7302.90.90	-- Loại khác	0	0	0	KH
<b>73.03</b>	<b>Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.</b>				
	- Các loại ống và ống dẫn:				
7303.00.11	-- Ống và ống dẫn	5	5	5	
7303.00.19	-- Loại khác	5	5	5	
7303.00.90	- Loại khác	3	0	0	
<b>73.04</b>	<b>Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:				
7304.11.00	-- Bảng thép không gỉ	0	0	0	
7304.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:				
7304.22.00	-- Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0	
7304.23.00	-- Ống khoan khác	0	0	0	
7304.24.00	-- Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	
7304.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:				
7304.31	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):				
7304.31.10	--- Cán khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5	5	5	
7304.31.20	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304.31.40	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7304.31.90	--- Loại khác	0	0	0	
7304.39	-- Loại khác:				
7304.39.20	--- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304.39.40	--- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7304.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:				
7304.41.00	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	
7304.49.00	-- Loại khác	0	0	0	KH
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:				
7304.51	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):				
7304.51.10	--- Cán khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	1	0	0	
7304.51.90	--- Loại khác	0	0	0	
7304.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
7304.90	- Loại khác:				
7304.90.10	-- Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304.90.30	-- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7304.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>73.05</b>	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.				
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:				
7305.11.00	-- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	5	
7305.12	-- Loại khác, hàn theo chiều dọc:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	5	5	5	ID,MY,TH
7305.12.90	- - - Loại khác	5	5	5	ID,MY,TH
7305.19	- - Loại khác:				
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	ID,MY
7305.19.90	- - - Loại khác	5	5	5	ID,MY
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	5	5	ID
	- Loại khác, được hàn:				
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:				
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5	ID,MY
7305.31.90	- - - Loại khác	5	5	5	ID,MY
7305.39	- - Loại khác:				
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5	KH,ID,MY,TH
7305.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	KH,ID,MY,TH
7305.90.00	- Loại khác	5	5	5	ID,MY
<b>73.06</b>	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).				
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:				
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:				
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5	5	5	ID,MY
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	ID,MY
7306.11.90	- - - Loại khác	5	5	5	ID,MY
7306.19	- - Loại khác:				
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5	5	5	ID,MY
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5	ID,MY
7306.19.90	- - - Loại khác	5	5	5	ID,MY
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:				
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5	ID
7306.29.00	- - Loại khác	5	5	5	ID
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp				
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	ID,MY,TH
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	5	5	5	ID,MY,TH
7306.30.30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	5	5	5	ID,MY,TH
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5	
7306.30.90	- - Loại khác	5	5	5	
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:				
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	MY,TH
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	5	5	5	MY,TH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7306.40.30	-- Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	5	5	5	MY,TH
7306.40.90	-- Loại khác	5	5	5	MY,TH
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:				
7306.50.10	-- Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	
7306.50.90	-- Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:				
7306.61.00	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5	
7306.90	- Loại khác:				
7306.90.10	-- Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	5	5	5	ID,MY,TH
7306.90.90	-- Loại khác	5	5	5	ID,MY,TH
<b>73.07</b>	Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.				
	- Phụ kiện dạng đúc:				
7307.11	-- Bảng gang không dẻo:				
7307.11.10	--- Ống và ống dẫn	5	5	5	KH
7307.11.90	--- Loại khác	5	5	5	KH
7307.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:				
7307.21	-- Loại có mép bích để ghép nối:				
7307.21.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.21.90	--- Loại khác	5	5	5	
7307.22	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:				
7307.22.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.22.90	--- Loại khác	5	5	5	
7307.23	-- Loại hàn giáp mối:				
7307.23.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.23.90	--- Loại khác	5	5	5	
7307.29	-- Loại khác:				
7307.29.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.29.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác:				
7307.91	-- Loại có mép bích để ghép nối:				
7307.91.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.91.90	--- Loại khác	5	5	5	
7307.92	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:				
7307.92.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.92.90	--- Loại khác	5	5	5	
7307.93	-- Loại hàn giáp mối:				
7307.93.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.93.90	--- Loại khác	5	5	5	
7307.99	-- Loại khác:				
7307.99.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	
7307.99.90	--- Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>73.08</b>	<b>Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.</b>				
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:				
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	KH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):				
	- - Tháp:				
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	KH
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):				
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	
7308.20.29	- - - Loại khác	5	5	5	
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	5	5	
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:				
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0	
7308.90	- Loại khác:				
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	KH
7308.90.40	- - Tấm, phiến mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng, được sử dụng trong các đường ống, cống hoặc đường hầm	5	5	5	KH
7308.90.50	- - Khung ray dùng để chuyển công tenơ trên tàu thủy	5	5	5	KH
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10	5	5	KH
	- - Loại khác:				
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	10	5	5	KH
7308.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	KH
<b>73.09</b>	<b>Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.</b>				
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:				
7309.00.11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5	
7309.00.19	- - Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Loại khác:				
7309.00.91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5	
7309.00.99	- - Loại khác	5	5	5	
<b>73.10</b>	<b>Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết</b>				
	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:				
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	5	5	5	KH
7310.10.90	- - Loại khác	5	5	5	KH
	- Có dung tích dưới 50 lít:				
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):				
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	5	5	5	
	- - - Loại khác:				
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	5	5	5	
7310.21.99	- - - - Loại khác	5	5	5	
7310.29	- - Loại khác:				
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	5	5	5	KH
	- - - Loại khác:				
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	5	5	5	KH
7310.29.99	- - - - Loại khác	5	5	5	KH
<b>73.11</b>	<b>Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.</b>				
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:				
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	10	5	5	
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 l	0	0	0	
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	10	5	5	
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 l	0	0	0	
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	
<b>73.12</b>	<b>Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.</b>				
7312.10	- Dây bện tao, dây thừng và cáp:				
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu cài khoá, dây tao dẹt và dây bện thừng không xoay	5	5	5	
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3	5	5	5	
	- - Loại khác:				
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	5	5	5	
7312.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	
7312.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>7313.00.00</b>	<b>Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.</b>	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>73.14</b>	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dẫn.				
	- Tấm đan:				
7314.12.00	-- Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	
7314.14.00	-- Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	
7314.19	-- Loại khác:				
7314.19.10	--- Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	5	5	5	
7314.19.90	--- Loại khác	5	5	5	KH
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm <sup>2</sup> trở lên	10	5	5	
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:				
7314.31.00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	10	5	5	
7314.39.00	-- Loại khác	10	5	5	
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:				
7314.41.00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	10	5	5	
7314.42.00	-- Được tráng plastic	10	5	5	
7314.49.00	-- Loại khác	10	5	5	KH,MM
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới (expanded metal)	10	5	5	
<b>73.15</b>	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.				
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:				
7315.11	-- Xích con lăn:				
	--- Loại khác:				
7315.11.91	---- Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	0	0	KH,ID
7315.11.99	---- Loại khác	1	0	0	KH,ID
7315.12	-- Xích khác:				
7315.12.10	--- Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	0	0	
7315.12.90	--- Loại khác	1	0	0	
7315.19	-- Bộ phận:				
7315.19.90	--- Loại khác	1	0	0	ID
7315.20.00	- Xích trượt	1	0	0	
	- Xích khác:				
7315.81.00	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	0	0	
7315.82.00	-- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	0	0	
7315.89	-- Loại khác:				
7315.89.90	--- Loại khác	1	0	0	ID
7315.90	- Các bộ phận khác:				
7315.90.20	-- Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	0	0	
7315.90.90	-- Loại khác	1	0	0	
<b>7316.00.00</b>	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>73.17</b>	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu				
7317.00.10	- Đinh dây	10	5	5	KH,TH
7317.00.20	- Ghim dập	10	5	5	KH,TH
7317.00.90	- Loại khác	10	5	5	KH,TH
<b>73.18</b>	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.				
	- Các sản phẩm đã ren:				
7318.11.00	-- Vít đầu vuông	1	0	0	TH
7318.12.00	-- Vít gỗ khác	10	5	5	TH
7318.13.00	-- Đinh móc và Đinh vòng	10	5	5	TH
7318.14.00	-- Vít tự hãm	10	5	5	TH
7318.15.00	-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	15	15	15	KH,TH
7318.16.00	-- Đai ốc	10	5	5	TH
7318.19.00	-- Loại khác	15	15	15	TH
	- Các sản phẩm không có ren:				
7318.21.00	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	10	5	5	TH
7318.22.00	-- Vòng đệm khác	10	5	5	TH
7318.23.00	-- Đinh tán	10	5	5	KH,TH
7318.24.00	-- Chốt hãm và chốt định vị	10	5	5	TH
7318.29.00	-- Loại khác	10	5	5	TH
<b>73.19</b>	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.				
7319.40.00	- Kim băng và các loại kim khác	10	5	5	
7319.90	- Loại khác:				
7319.90.10	-- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	10	5	5	
7319.90.90	-- Loại khác	10	5	5	
<b>73.20</b>	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.				
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:				
	-- Dùm cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:				
7320.10.11	--- Dùm cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	5	5	5	ID
7320.10.19	--- Loại khác	5	5	5	ID
7320.10.90	-- Loại khác	3	0	0	ID
7320.20	- Lò xo cuộn:				
7320.20.10	-- Dùm cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	ID,TH
7320.20.90	-- Loại khác	3	0	0	ID,TH
7320.90	- Loại khác:				
7320.90.10	-- Dùm cho xe có động cơ	5	5	5	PH
7320.90.90	-- Loại khác	3	0	0	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>73.21</b>	<b>Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.</b>				
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:				
7321.11.00	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	10	5	5	KH
7321.12.00	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	10	5	5	
7321.19.00	-- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	10	5	5	KH
	- Dụng cụ khác:				
7321.81.00	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	10	5	5	
7321.82.00	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	10	5	5	
7321.89.00	-- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	10	5	5	
<b>73.22</b>	<b>Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.</b>				
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:				
7322.11.00	-- Bằng gang	10	5	5	
7322.19.00	-- Loại khác	10	5	5	
7322.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>73.23</b>	<b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.</b>				
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	10	5	5	
	- Loại khác:				
7323.91	-- Bằng gang, chưa tráng men:				
7323.91.10	--- Đồ dùng nhà bếp	10	5	5	
7323.91.20	--- Gạt tàn thuốc lá	10	5	5	
7323.91.90	--- Loại khác	10	5	5	
7323.92.00	-- Bằng gang, đã tráng men	10	5	5	
7323.93	-- Bằng thép không gỉ:				
7323.93.10	--- Đồ dùng nhà bếp	10	5	5	KH,TH
7323.93.20	--- Gạt tàn thuốc lá	10	5	5	KH,TH
7323.93.90	--- Loại khác	10	5	5	KH,TH
7323.94.00	-- Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	10	5	5	
7323.99	-- Loại khác:				
7323.99.10	--- Đồ dùng nhà bếp	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	10	5	5	
7323.99.90	- - - Loại khác	10	5	5	
<b>73.24</b>	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.				
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:				
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	15	5	5	
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	15	5	5	
	- - Loại khác:				
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	15	5	5	
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	15	5	5	
7324.90.99	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>73.25</b>	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.				
7325.10	- Bằng gang không dẻo:				
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	10	5	5	
7325.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
	- Loại khác:				
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	10	5	5	
7325.99	- - Loại khác:				
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	10	5	5	
7325.99.90	- - - Loại khác	10	5	5	
<b>73.26</b>	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.				
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:				
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	10	5	5	
7326.19.00	- - Loại khác	10	5	5	
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:				
7326.20.50	- - Lòng nuôi gia cầm và loại tương tự	10	5	5	
7326.20.90	- - Loại khác	10	5	5	
7326.90	- Loại khác:				
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	5	5	KH
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	10	5	5	KH
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	0	0	0	KH
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	10	5	5	KH
	- - Loại khác:				
7326.90.91	- - - Hộp, thùng và hộp đựng thuốc lá	0	0	0	KH
7326.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	KH
<b>7401.00.00</b>	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	0	0	0	
<b>7402.00.00</b>	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	0	0	0	
<b>74.03</b>	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.				
	- Đồng tinh luyện:				
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7403.13.00	-- Que	0	0	0	
7403.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Hợp kim đồng:				
7403.21.00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng	0	0	0	
7403.22.00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	
7403.29.00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	
<b>7404.00.00</b>	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>7405.00.00</b>	Hợp kim đồng chủ.	0	0	0	
<b>74.06</b>	Bột và vảy đồng.				
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	
<b>74.07</b>	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.				
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:				
7407.10.30	-- Dạng hình	0	0	0	TH
7407.10.40	-- Dạng thanh và que	0	0	0	TH
	- Bảng hợp kim đồng:				
7407.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	
7407.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>74.08</b>	Dây đồng.				
	- Bảng đồng tinh luyện:				
7408.11	-- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:				
7408.11.10	--- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	5	5	5	
7408.11.90	--- Loại khác	5	5	5	
7408.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Bảng hợp kim đồng:				
7408.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	
7408.22.00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	
7408.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>74.09</b>	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.				
	- Bảng đồng tinh luyện:				
7409.11.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	
7409.19.00	-- Loại khác	0	0	0	TH
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):				
7409.21.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	
7409.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):				
7409.31.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	
7409.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0	
<b>74.10</b>	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.				
	- Chưa được bồi:				
7410.11.00	-- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	
7410.12.00	-- Bảng đồng hợp kim	0	0	0	
	- Đã được bồi:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7410.21.00	- - Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	
7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0	
<b>74.11</b>	<b>Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.</b>				
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	3	0	0	
	- Bảng hợp kim đồng:				
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	0	0	
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	0	0	
7411.29.00	- - Loại khác	3	0	0	KH
<b>74.12</b>	<b>Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).</b>				
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:				
7412.20.10	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	KH
7412.20.90	- - Loại khác	0	0	0	KH
74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.				
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0	
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>74.15</b>	<b>Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng</b>				
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:				
7415.10.10	- - Đinh	10	5	5	
7415.10.20	- - Ghim dập	10	5	5	
7415.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
	- Các loại khác, chưa được ren:				
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	5	5	5	
7415.29.00	- - Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác đã được ren:				
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:				
7415.33.10	- - - Đinh vít	5	5	5	
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	5	5	5	
7415.39.00	- - Loại khác	5	5	5	
<b>74.18</b>	<b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.</b>				
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:				
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	15	5	5	
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7418.10.90	- - Loại khác	15	5	5	
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	15	5	5	
<b>74.19</b>	Các sản phẩm khác bằng đồng.				
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	5	
	- Loại khác:				
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5	5	5	
7419.99	- - Loại khác:				
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới (expanded)				
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0	
7419.99.50	- - - Hộp, thùng hoặc hộp đựng thuốc lá	5	5	5	
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	5	5	5	
7419.99.70	- - - Các vật được thiết kế đặc biệt sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	5	5	
7419.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>75.01</b>	Niken sten, oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.				
7501.10.00	- Niken sten	0	0	0	
7501.20.00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	
<b>75.02</b>	Niken chưa gia công.				
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	
<b>7503.00.00</b>	Niken phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>7504.00.00</b>	Bột và vảy niken.	0	0	0	
<b>75.05</b>	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.				
	- Thanh, que và hình:				
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	
	- Dây:				
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	
<b>75.06</b>	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.				
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0	0	0	
<b>75.07</b>	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).				
	- Ống và ống dẫn:				
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	
7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	
7507.20.00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0	
<b>75.08</b>	Sản phẩm khác bằng niken.				
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	
7508.90	- Loại khác:				
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7508.90.40	-- Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0	
7508.90.50	-- Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	
7508.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>76.01</b>	Nhôm chưa gia công.				
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	
7601.20.00	- Nhôm hợp kim	0	0	0	
<b>7602.00.00</b>	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>76.03</b>	Bột và vảy nhôm.				
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0	KH
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0	
<b>76.04</b>	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.				
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:				
7604.10.10	-- Dạng thanh và que	5	5	5	
7604.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
	- Bảng nhôm hợp kim:				
7604.21	-- Dạng hình rỗng:				
7604.21.10	--- Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	5	5	5	
7604.21.90	--- Loại khác	5	5	5	
7604.29	-- Loại khác:				
7604.29.10	--- Dạng thanh và que được ép đùn	5	5	5	
7604.29.30	--- Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	5	5	5	KH
7604.29.90	--- Loại khác	5	5	5	KH
<b>76.05</b>	Dây nhôm.				
	- Bảng nhôm, không hợp kim:				
7605.11.00	-- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5	5	5	
7605.19	-- Loại khác:				
7605.19.10	--- Đường kính không quá 0,0508 mm	5	5	5	
7605.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Bảng nhôm hợp kim:				
7605.21.00	-- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	0	0	
7605.29.00	-- Loại khác	3	0	0	
<b>76.06</b>	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.				
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
7606.11	-- Bảng nhôm, không hợp kim:				
7606.11.10	--- Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	0	0	KH
7606.11.90	--- Loại khác	3	0	0	KH
7606.12	-- Bảng nhôm hợp kim:				
7606.12.10	--- Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	0	0	
7606.12.20	--- Để bản nhôm, chưa nhạ, dùng trong công nghệ in	3	0	0	
	--- Dạng lá:				
7606.12.31	---- Bảng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	3	0	0	
7606.12.39	---- Loại khác	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7606.12.90	- - - Loại khác	3	0	0	
	- Loại khác:				
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	3	0	0	
7606.92.00	- - Bằng nhôm hợp kim	3	0	0	
<b>76.07</b>	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.				
	- Chưa được bồi:				
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
7607.20.00	- Đã bồi	3	0	0	
<b>76.08</b>	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.				
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3	0	0	
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3	0	0	
<b>7609.00.00</b>	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	3	0	0	
<b>76.10</b>	<b>Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện.</b>				
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	5	5	
7610.90	- Loại khác:				
7610.90.20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	15	15	15	KH
7610.90.90	- - Loại khác	1	0	0	
<b>7611.00.00</b>	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	5	5	5	
<b>76.12</b>	<b>Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.</b>				
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	10	5	5	
7612.90	- Loại khác:				
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	10	5	5	
7612.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>7613.00.00</b>	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>76.14</b>	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.				
7614.10	- Có lõi thép:				
	-- Cáp:				
7614.10.11	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 25,3 mm	10	5	5	
7614.10.12	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	5	5	5	
7614.10.19	--- Loại khác	5	5	5	
7614.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
7614.90	- Loại khác:				
	-- Cáp:				
7614.90.11	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 25,3 mm	10	5	5	
7614.90.12	--- Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	5	5	5	
7614.90.19	--- Loại khác	5	5	5	
7614.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>76.15</b>	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.				
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:				
7615.10.10	-- Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	15	5	5	
7615.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:				
7615.20.20	-- Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	15	5	5	
7615.20.90	-- Loại khác	15	5	5	
<b>76.16</b>	Các sản phẩm khác bằng nhôm.				
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:				
7616.10.10	-- Đinh	10	5	5	
7616.10.20	-- Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	10	5	5	
7616.10.90	-- Loại khác	10	5	5	
	- Loại khác:				
7616.91.00	-- Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	10	5	5	
7616.99	-- Loại khác:				
7616.99.20	--- Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	10	5	5	KH
7616.99.30	--- Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	10	5	5	KH
7616.99.40	--- Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	10	5	5	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mũ	10	5	5	KH
	- - - Loại khác:				
7616.99.91	- - - - Thùng hoặc hộp đựng thuốc lá và các sản phẩm tương tự; mảnh	10	5	5	KH
7616.99.92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	10	5	5	
7616.99.99	- - - - Loại khác	10	5	5	KH
<b>78.01</b>	Chì chưa gia công.				
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	
	- Loại khác:				
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>7802.00.00</b>	Chì phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>78.04</b>	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.				
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:				
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0	
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	
<b>78.06</b>	Các sản phẩm khác bằng chì.				
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0	
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>79.01</b>	Kẽm chưa gia công.				
	- Kẽm, không hợp kim:				
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7901.20.00	- Kẽm hợp kim	0	0	0	
<b>7902.00.00</b>	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>79.03</b>	Bột, bụi và vảy kẽm.				
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>7904.00.00</b>	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0	0	0	
<b>79.05</b>	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.				
7905.00.30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0	
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>79.07</b>	Các sản phẩm khác bằng kẽm.				
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	5	5	5	LA
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0	
	- Loại khác:				
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá; gạt tàn thuốc lá	5	5	5	
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	5	5	
7907.00.99	- - Loại khác	5	5	5	
<b>80.01</b>	Thiếc chưa gia công.				
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8001.20.00	- Hộp kim thiếc	3	0	0	
<b>8002.00.00</b>	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	3	0	0	
<b>80.03</b>	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.				
8003.00.10	- Thanh hàn	3	0	0	
8003.00.90	- Loại khác	3	0	0	
<b>80.07</b>	Các sản phẩm khác bằng thiếc.				
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	0	0	
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	0	0	
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	5	5	5	
	- Loại khác:				
8007.00.91	- -Hộp đựng thuốc lá; gạt tàn thuốc lá	10	5	5	
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10	5	5	
8007.00.99	- - Loại khác	10	5	5	
<b>81.01</b>	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8101.10.00	- Bột	0	0	0	
	- Loại khác:				
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0	0	0	
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8101.99	- - Loại khác:				
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>81.02</b>	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8102.10.00	- Bột	0	0	0	
	- Loại khác:				
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>81.03</b>	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.04</b>	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
	- Magie chưa gia công:				
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0	0	0	
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.05</b>	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:				
8105.20.10	- - Co ban chưa gia công	0	0	0	
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.06</b>	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.07</b>	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.08</b>	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.09</b>	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>81.10</b>	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.				
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>8111.00.00</b>	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>81.12</b>	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn				
	- Beryli:				
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Crom:				
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Tali:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8112.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	
8112.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>8113.00.00</b>	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	
<b>82.01</b>	<b>Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chia và cào; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.</b>				
8201.10.00	- Mai và xẻng	10	5	5	
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:				
8201.30.10	-- Dụng cụ xới và cào đất	10	5	5	MM
8201.30.90	-- Loại khác	10	5	5	
8201.40.00	- Riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	10	5	5	
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	10	5	5	
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	10	5	5	
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10	5	5	
<b>82.02</b>	<b>Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).</b>				
8202.10.00	- Cưa tay	10	5	5	
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:				
8202.20.10	-- Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	5	5	5	
8202.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):				
8202.31	-- Có bộ phận vận hành làm bằng thép:				
8202.31.10	--- Lưỡi cưa lọng	0	0	0	
8202.31.90	--- Loại khác	0	0	0	
8202.39.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	
	- Lưỡi cưa khác:				
8202.91.00	-- Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	
8202.99	-- Loại khác:				
8202.99.10	--- Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	
8202.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>82.03</b>	<b>Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.</b>				
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	10	5	5	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8203.20.00	- Kim (kể cả kim cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	10	10	10	
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	5	
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	5	5	5	
<b>82.04</b>	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.				
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:				
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	10	5	5	
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	10	5	5	KH
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	10	5	5	
<b>82.05</b>	<b>Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc</b>				
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	10	5	5	
8205.20.00	- Búa và búa tạ	10	5	5	KH
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	10	5	5	
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	10	5	5	
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):				
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:				
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	10	5	5	
8205.51.90	- - - Loại khác	10	5	5	
8205.59.00	- - Loại khác	10	5	5	KH
8205.60.00	- Đèn hàn	10	5	5	
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	10	5	5	
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm cả bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	10	5	5	
<b>8206.00.00</b>	<b>Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.</b>	10	5	5	
<b>82.07</b>	<b>Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc</b>				
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:				
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	
8207.90.00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	0	0	
<b>82.08</b>	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.				
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	KH
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0	
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	10	5	5	
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>8209.00.00</b>	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gôm kim loại.	0	0	0	
<b>8210.00.00</b>	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.	10	5	5	
<b>82.11</b>	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.				
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	0	0	
	- Loại khác:				
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	0	0	
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:				
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	0	0	
8211.92.90	- - - Loại khác	3	0	0	
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:				
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	0	0	
8211.93.90	- - - Loại khác	3	0	0	
8211.94	- - Lưỡi dao:				
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	0	0	
8211.94.90	- - - Loại khác	3	0	0	
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	0	0	
<b>82.12</b>	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).				
8212.10.00	- Dao cạo	10	5	5	
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:				
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	10	5	5	KH
8212.20.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
8212.90.00	- Các bộ phận khác	10	5	5	
<b>8213.00.00</b>	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	10	5	5	
<b>82.14</b>	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).				
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	10	5	5	
8214.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>82.15</b>	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.				
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	10	5	5	
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	10	5	5	
	- Loại khác:				
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	10	5	5	
8215.99.00	- - Loại khác	10	5	5	KH
<b>83.01</b>	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.				
8301.10.00	- Khóa móc	10	10	10	KH
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	10	10	10	CN
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	10	10	10	
8301.40	- Khóa loại khác:				
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0	
8301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	
8301.50.00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	10	5	5	
8301.60.00	- Bộ phận	10	10	10	
8301.70.00	- Chìa rời	10	5	5	
<b>83.02</b>	<b>Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vô xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.</b>				
8302.10.00	- Bản lề	10	10	10	
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:				
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	10	5	5	
8302.20.90	- - Loại khác	10	5	5	
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:				
8302.30.10	- - Bản lề	10	5	5	KH
8302.30.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:				
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:				
	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:				
8302.41.31	- - - - Bản lề	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8302.41.39	--- - Loại khác	10	5	5	
8302.41.90	- - - Loại khác	10	5	5	
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:				
8302.42.20	--- - Bản lề	10	5	5	
8302.42.90	--- - Loại khác	10	5	5	
8302.49	- - Loại khác:				
8302.49.10	--- - Dùng cho yên cương	10	5	5	
	--- - Loại khác:				
8302.49.91	---- - Bản lề	10	5	5	
8302.49.99	---- - Loại khác	10	5	5	
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	10	5	5	
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	10	5	5	
<b>8303.00.00</b>	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc sắt và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc sắt, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	10	5	5	
<b>83.04</b>	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.				
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	10	5	5	
	- Loại khác:				
8304.00.91	- - Bảng nhôm	10	5	5	
8304.00.99	- - Loại khác	10	5	5	
<b>83.05</b>	<b>Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.</b>				
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:				
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	10	5	5	
8305.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
8305.20	- Ghim dập dạng băng:				
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	10	5	5	
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	10	5	5	
8305.20.90	- - Loại khác	10	5	5	
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:				
8305.90.10	- - Kẹp giấy	10	5	5	
8305.90.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>83.06</b>	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.				
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	10	5	5	
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	10	5	5	
8306.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:				
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	10	5	5	
8306.29	- - Loại khác:				
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	10	5	5	KH
8306.29.20	- - - Bằng niken	10	5	5	KH
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	10	5	5	KH
8306.29.90	- - - Loại khác	10	5	5	KH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:				
8306.30.10	- - Bằng đồng	10	5	5	KH
	- - Loại khác:				
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	10	5	5	KH
8306.30.99	- - - Loại khác	10	5	5	KH
<b>83.07</b>	Ông để uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.				
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	5	5	5	
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	5	5	5	
<b>83.08</b>	<b>Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.</b>				
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	10	5	5	KH
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	10	5	5	
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:				
8308.90.10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	10	5	5	KH
8308.90.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
<b>83.09</b>	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.				
8309.10.00	- Nút hình vương miện	5	5	5	
8309.90	- Loại khác:				
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	5	5	5	
8309.90.20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	5	5	5	
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	5	5	5	
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	5	5	5	
	- - Loại khác, bằng nhôm:				
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	5	5	5	
8309.90.89	- - - Loại khác	5	5	5	
	- - Loại khác:				
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	5	5	5	
8309.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	5	5	5	
83.11	<b>Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.</b>				
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	10	5	5	
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:				
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở	10	5	5	KH
8311.20.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:				
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở	10	5	5	
8311.30.90	- - Loại khác	10	5	5	
8311.90.00	- Loại khác	10	5	5	
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.				
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.				
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:				
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:				
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:				
	- - - Hoạt động bằng điện:				
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	0	0	KH
8402.12.19	- - - - Loại khác	3	0	0	KH
	- - - Không hoạt động bằng điện:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8402.12.21	--- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	0	0	KH
8402.12.29	--- Loại khác	3	0	0	KH
8402.19	-- Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:				
	--- Hoạt động bằng điện:				
8402.19.11	---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	0	0	
8402.19.19	---- Loại khác	3	0	0	
	--- Không hoạt động bằng điện:				
8402.19.21	---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	0	0	
8402.19.29	---- Loại khác	3	0	0	
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:				
8402.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8402.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8402.90	- Bộ phận:				
8402.90.10	-- Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8402.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.03</b>	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.				
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	
8403.90	- Bộ phận:				
8403.90.10	-- Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8403.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.04</b>	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.				
8404.10	- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:				
8404.10.10	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0	
8404.10.20	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	
8404.90	- Bộ phận:				
	-- Cửa máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.10:				
8404.90.11	--- Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8404.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Cửa máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.20:				
8404.90.21	--- Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8404.90.29	--- Loại khác	0	0	0	
8404.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.05</b>	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình xử lý nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình xử lý nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.06</b>	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.				
8406.10.00	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	0	0	0	
	- Tua bin loại khác:				
8406.81.00	-- Công suất trên 40 MW	0	0	0	
8406.82.00	-- Công suất không quá 40 MW	0	0	0	
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.07</b>	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.				
8407.10.00	- Động cơ máy bay	0	0	0	
	- Động cơ đẩy thủy:				
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:				
8407.29	-- Loại khác:				
8407.29.20	--- Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5	
8407.29.90	--- Loại khác	5	5	5	
8407.90	- Động cơ khác:				
8407.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	10	5	5	
8407.90.20	-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	10	5	5	
8407.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>84.08</b>	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).				
8408.10	- Động cơ đẩy thủy:				
8408.10.10	-- Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0	
8408.10.20	-- Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100 kW	0	0	0	
8408.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:				
8408.90	- Động cơ khác:				
8408.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	15	5	5	KH,ID
8408.90.50	-- Công suất trên 100 kW	5	5	5	
	-- Loại khác:				
8408.90.91	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	5	5	KH,ID
8408.90.99	--- Loại khác	5	5	5	KH
<b>84.09</b>	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.				
8409.10.00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	
	- Loại khác:				
8409.91	-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:				
	--- Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:				
8409.91.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	5	5	PH,TH
8409.91.12	---- Thân động cơ	10	5	5	PH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8409.91.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.91.14	---- Ống xi lanh khác	10	5	5	PH,TH
8409.91.15	---- Quy lát và nắp quy lát	10	5	5	PH,TH
8409.91.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.91.17	---- Piston khác	10	5	5	PH,TH
8409.91.18	---- Bạc piston và chốt piston	10	5	5	PH,TH
8409.91.19	---- Loại khác	10	5	5	PH,TH
	--- Dùm cho tàu thuyền thuộc Chương 89:				
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:				
8409.91.51	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5	PH,TH
8409.91.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5	5	5	PH,TH
8409.91.53	----- Ống xi lanh khác	5	5	5	PH,TH
8409.91.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5	PH,TH
8409.91.55	----- Piston khác	5	5	5	PH,TH
8409.91.59	----- Loại khác	5	5	5	PH,TH
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:				
8409.91.61	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	0	0	PH,TH
8409.91.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	0	0	PH,TH
8409.91.63	----- Ống xi lanh khác	3	0	0	PH,TH
8409.91.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	0	0	PH,TH
8409.91.65	----- Piston khác	3	0	0	PH,TH
8409.91.69	----- Loại khác	3	0	0	PH,TH
8409.99	-- Loại khác:				
	--- Dùm cho động của máy thuộc nhóm 84.29 và 84.30:				
8409.99.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	5	5	PH,TH
8409.99.12	---- Thân động cơ	10	5	5	PH,TH
8409.99.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.14	---- Ống xi lanh khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.15	---- Quy lát và nắp quy lát	10	5	5	PH,TH
8409.99.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.17	---- Piston khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.18	---- Bạc piston và chốt piston	10	5	5	PH,TH
8409.99.19	---- Loại khác	10	5	5	PH,TH
	--- Dùm cho xe của nhóm 87.01:				
8409.99.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	5	5	PH,TH
8409.99.22	---- Thân động cơ	10	5	5	PH,TH
8409.99.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.24	---- Ống xi lanh khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.25	---- Quy lát và nắp quy lát	10	5	5	PH,TH
8409.99.26	---- Piston, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.27	---- Piston khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.28	---- Bạc piston và chốt piston	10	5	5	PH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8409.99.29	----- Loại khác	10	5	5	PH,TH
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:				
8409.99.31	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	5	5	PH,TH
8409.99.32	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	5	5	PH,TH
8409.99.33	----- Ống xi lanh	10	5	5	PH,TH
8409.99.34	----- Quy lát và nắp quy lát	10	5	5	PH,TH
8409.99.35	----- Piston	10	5	5	PH,TH
8409.99.36	----- Bạc piston và chốt piston	10	5	5	PH,TH
8409.99.39	----- Loại khác	10	5	5	PH,TH
	--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:				
8409.99.41	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	5	5	PH,TH
8409.99.42	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	5	5	PH,TH
8409.99.43	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.44	----- Ống xi lanh khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.45	----- Quy lát và nắp quy lát	10	5	5	PH,TH
8409.99.46	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.47	----- Piston khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.48	----- Bạc piston và chốt piston	10	5	5	PH,TH
8409.99.49	----- Loại khác	10	5	5	PH,TH
	--- Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:				
	----- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:				
8409.99.51	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5	PH,TH
8409.99.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5	PH,TH
8409.99.53	----- Ống xi lanh khác	5	5	5	PH,TH
8409.99.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5	5	5	PH,TH
8409.99.55	----- Piston khác	5	5	5	PH,TH
8409.99.59	----- Loại khác	5	5	5	PH,TH
	----- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:				
8409.99.61	----- Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	0	0	
8409.99.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	0	0	
8409.99.63	----- Ống xi lanh khác	3	0	0	
8409.99.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	0	0	
8409.99.65	----- Piston khác	3	0	0	
8409.99.69	----- Loại khác	3	0	0	
	--- Dùng cho động cơ khác:				
8409.99.71	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	5	5	PH,TH
8409.99.72	----- Thân máy	10	5	5	PH,TH
8409.99.73	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.74	----- Ống xi lanh khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.75	----- Quy lát và nắp quy lát	10	5	5	PH,TH
8409.99.76	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	5	5	PH,TH
8409.99.77	----- Piston khác	10	5	5	PH,TH
8409.99.78	----- Bạc piston và chốt piston	10	5	5	PH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8409.99.79	- - - Loại khác	10	5	5	PH,TH
<b>84.10</b>	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.				
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:				
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	
<b>84.11</b>	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.				
	- Tua bin phản lực:				
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	
	- Tua bin cánh quạt:				
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	
	- Các loại tua bin khí khác:				
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8411.91.00	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	
8411.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.12</b>	Động cơ và mô tơ khác.				
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:				
8412.21.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	
8412.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:				
8412.31.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	
8412.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	
8412.90	- Bộ phận:				
8412.90.10	-- Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	
8412.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.13</b>	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.				
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:				
8413.11.00	-- Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3	0	0	
8413.19.00	-- Loại khác	3	0	0	
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:				
8413.20.10	-- Bơm nước	10	5	5	
8413.20.90	-- Loại khác	10	5	5	
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu				
	- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:				
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8413.30.19	--- Loại khác	3	0	0	
	-- Loại ly tâm:				
8413.30.21	--- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	
8413.30.29	--- Loại khác	3	0	0	
	-- Loại khác:				
8413.30.92	--- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	0	0	
8413.30.99	--- Loại khác	3	0	0	
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:				
8413.50.30	-- Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m3/h	0	0	0	
8413.50.40	-- Bơm nước, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	0	0	0	
8413.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:				
8413.60.30	-- Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m3/h	0	0	0	
8413.60.40	-- Bơm nước, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	0	0	0	
8413.60.90	-- Loại khác	0	0	0	
8413.70	- Bơm ly tâm khác:				
	-- Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động:				
8413.70.11	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	5	5	KH,ID,TH
8413.70.19	--- Loại khác	10	5	5	KH,ID,TH
	-- Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:				
8413.70.31	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	KH,ID,TH
8413.70.39	--- Loại khác	0	0	0	KH,ID,TH
	-- Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m3 / h:				
8413.70.41	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	5	5	KH,ID,TH
8413.70.49	--- Loại khác	0	0	0	KH,ID,TH
	-- Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h:				
8413.70.51	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	KH,ID,TH
8413.70.59	--- Loại khác	0	0	0	KH,ID,TH
	-- Loại khác:				
8413.70.91	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	KH,ID,TH
8413.70.99	--- Loại khác	0	0	0	KH,ID,TH
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:				
8413.81	-- Bơm:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8413.81.11	--- Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m <sup>3</sup> / h	0	0	0	MM,TH
8413.81.12	--- Bơm nước, với công suất trên 8.000 m <sup>3</sup> /h nhưng không quá 13.000 m <sup>3</sup> /h	0	0	0	MM,TH
8413.81.19	--- Loại khác	0	0	0	MM,TH
8413.82.00	-- Máy đẩy chất lỏng	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8413.91	-- Cửa bơm:				
8413.91.10	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	15	12	5	
8413.91.20	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	15	12	5	
8413.91.30	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	5	
8413.91.40	--- Cửa bơm ly tâm khác	5	5	5	
8413.91.90	--- Cửa bơm khác	0	0	0	
8413.92.00	-- Cửa máy đẩy chất lỏng	0	0	0	
<b>84.14</b>	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.				
8414.10.00	- Bơm chân không	5	5	5	
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:				
8414.20.10	-- Bơm xe đạp	10	10	10	KH
8414.20.90	-- Loại khác	10	10	10	KH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :				
8414.30.20	-- Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	10	5	5	KH,TH
8414.30.30	-- Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	10	5	5	KH,TH
8414.30.40	-- Loại khác, có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	10	5	5	KH,TH
8414.30.90	-- Loại khác	10	5	5	KH,TH
8414.40.00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	5	
	- Quạt:				
8414.51	-- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:				
8414.51.10	--- Quạt bàn và quạt dạng hộp	15	15	15	BN,KH,TH
	--- Loại khác:				
8414.51.91	---- Có lưới bảo vệ	15	15	15	BN,KH,TH
8414.51.99	---- Loại khác	15	15	15	BN,KH,TH
8414.59	-- Loại khác:				
	--- Công suất không quá 125 kW:				
8414.59.20	---- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	10	10	10	KH,TH
8414.59.30	---- Máy thổi khí	10	10	10	KH,TH
	---- Loại khác:				
8414.59.41	----- Có lưới bảo vệ	10	10	10	KH,TH
8414.59.49	----- Loại khác	10	10	10	KH,TH
	--- Loại khác:				
8414.59.50	---- Máy thổi khí	5	5	5	KH,TH
	---- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8414.59.91	----- Có lưới bảo vệ	5	5	5	KH,TH
8414.59.99	----- Loại khác	5	5	5	KH,TH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: -- Đã lắp với bộ phận lọc:				
8414.60.11	--- Tủ hút, lọc không khí sử dụng phòng thí nghiệm	10	5	5	KH
8414.60.19	--- Loại khác -- Loại khác:	10	5	5	KH
8414.60.91	--- Phù hợp dùng trong công nghiệp	10	5	5	KH
8414.60.99	--- Loại khác	10	5	5	KH
8414.80	- Loại khác: -- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm: --- Đã lắp với bộ phận lọc:				
8414.80.13	---- Tủ hút, lọc không khí sử dụng phòng thí nghiệm	5	5	5	
8414.80.14	---- Loại khác	5	5	5	
8414.80.15	--- Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	5	5	
8414.80.19	--- Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	5	
8414.80.30	-- Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí -- Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:	5	5	5	
8414.80.41	--- Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	5	
8414.80.49	--- Loại khác	5	0	0	
8414.80.50	-- Máy bơm không khí	5	0	0	
8414.80.90	-- Loại khác	5	0	0	
8414.90	- Bộ phận: -- Cửa bơm hoặc máy nén:				
8414.90.13	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0	
8414.90.14	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0	KH
8414.90.15	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	
8414.90.16	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0	
8414.90.19	--- Loại khác -- Cửa quạt:	0	0	0	
8414.90.21	--- Cửa loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	15	15	12	KH
8414.90.29	--- Loại khác -- Cửa nắp chụp hút:	15	15	12	KH
8414.90.31	--- Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0	KH
8414.90.32	--- Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	KH
<b>84.15</b>	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.				
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8415.10.10	-- Công suất không quá 26,38 kW	15	15	15	BN,KH,PH,TH
8415.10.90	-- Loại khác	15	15	15	BN,KH,PH,TH
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:				
8415.20.10	-- Công suất không quá 26,38 kW	15	15	15	PH,TH,CN
8415.20.90	-- Loại khác	15	15	15	PH,TH,CN
	- Loại khác:				
8415.81	-- Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):				
	--- Dùng cho máy bay:				
8415.81.11	---- Công suất làm lạnh không quá 21,10 kW	10	10	10	
8415.81.12	---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút	15	15	15	
8415.81.19	---- Loại khác	15	15	15	
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415.81.21	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	
8415.81.29	---- Loại khác	10	10	10	
	--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):				
8415.81.31	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	
8415.81.39	---- Loại khác	10	10	10	
	--- Loại khác:				
8415.81.91	---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút	10	10	10	
	---- Loại khác:				
8415.81.93	----- Công suất không quá 21,10 kW	10	10	10	
8415.81.94	----- Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	10	10	10	
8415.81.99	----- Loại khác	10	10	10	
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:				
	--- Dùng cho máy bay:				
8415.82.11	---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút	10	10	10	KH,PH
8415.82.19	---- Loại khác	10	10	10	KH,PH
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415.82.21	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	KH,PH
8415.82.29	---- Loại khác	10	10	10	KH,PH
	--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):				
8415.82.31	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	KH,PH
8415.82.39	---- Loại khác	10	10	10	KH,PH
	--- Loại khác:				
8415.82.91	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	KH,PH
8415.82.99	---- Loại khác	10	10	10	KH,PH
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:				
	--- Dùng cho máy bay:				
8415.83.11	---- Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút	10	10	10	
8415.83.19	---- Loại khác	10	10	10	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415.83.21	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	
8415.83.29	---- Loại khác	10	10	10	
	--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):				
8415.83.31	---- Công suất không quá 26,38 kW	15	15	15	
8415.83.39	---- Loại khác	10	10	10	
	---- Loại khác:				
8415.83.91	---- Công suất không quá 26,38 kW	10	10	10	
8415.83.99	---- Loại khác	10	10	10	
8415.90	- Bộ phận:				
	-- Cửa máy có công suất làm lạnh không quá 21,10 kW:				
8415.90.13	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	5	5	KH
8415.90.14	--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	10	5	5	KH
8415.90.19	--- Loại khác	10	5	5	KH
	-- Cửa máy có công suất làm lạnh trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:				
	--- Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút:				
8415.90.24	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	5	5	KH
8415.90.25	---- Loại khác	10	5	5	KH
	--- Loại khác:				
8415.90.26	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	5	5	KH
8415.90.29	---- Loại khác	10	5	5	KH
	-- Cửa máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:				
	--- Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút:				
8415.90.34	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	5	5	KH
8415.90.35	---- Loại khác	5	5	5	KH
	--- Loại khác:				
8415.90.36	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	5	5	KH
8415.90.39	---- Loại khác	5	5	5	KH
	-- Cửa máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW:				
	--- Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m <sup>3</sup> /phút:				
8415.90.44	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	5	5	KH
8415.90.45	---- Loại khác	5	5	5	KH
	--- Loại khác:				
8415.90.46	---- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	5	5	5	KH
8415.90.49	---- Loại khác	5	5	5	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.16</b>	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.				
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0	
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.17</b>	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.				
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	
8417.20.00	- Lò nướng bánh	5	5	5	
8417.80.00	- Loại khác	0	0	0	
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.18</b>	Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.				
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:				
8418.10.10	-- Loại sử dụng trong gia đình	15	15	15	KH,TH
8418.10.90	-- Loại khác	3	0	0	
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:				
8418.21.00	-- Loại sử dụng máy nén	15	15	15	KH,PH,TH
8418.29.00	-- Loại khác	15	15	15	BN
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:				
8418.30.10	-- Dung tích không quá 200 lít	10	10	10	BN,KH,TH
8418.30.90	-- Loại khác	10	10	10	BN,KH,TH
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:				
8418.40.10	-- Dung tích không quá 200 lít	10	5	5	PH,TH
8418.40.90	-- Loại khác	10	5	5	PH,TH
8418.50	- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:				
	-- Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:				
8418.50.11	--- Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	5	5	
8418.50.19	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Loại khác:				
8418.50.91	--- Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	5	5	KH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8418.50.99	- - - Loại khác	5	5	5	KH,TH
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:				
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	5	5	5	KH
8418.69	- - Loại khác:				
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống (trừ nước uống)	5	5	5	KH
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	5	5	5	KH
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:				
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	5	5	5	KH
8418.69.49	- - - - Loại khác	5	5	5	KH
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	5	0	0	
8418.69.90	- - - Loại khác	5	5	5	KH
	- Bộ phận:				
8418.91.00	- - Đồ có kiểu dáng nội thất được thiết kế để chứa thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	10	5	5	
8418.99	- - Loại khác:				
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	5	5	5	KH
8418.99.40	- - - Dàn ống nhôm dạng tấm (được tạo thành từ các tấm nhôm dập và được hàn, ghép nối với nhau) dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00, hoặc 8418.29.00	5	5	5	
8418.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>84.19</b>	<b>Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.</b>				
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:				
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:				
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	5	5	5	
8419.11.90	- - - Loại khác	5	5	5	
8419.19	- - Loại khác:				
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	5	5	5	
8419.19.90	- - - Loại khác	5	5	5	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	
	- Máy sấy:				
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:				
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.39	- - Loại khác:				
	- - - Hoạt động bằng điện:				
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8419.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:				
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:				
8419.50.10	- - Tháp làm mát	3	0	0	
8419.50.90	- - Loại khác	5	0	0	
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:				
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy và thiết bị khác:				
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:				
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	10	5	5	
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10	5	5	
8419.89	- - Loại khác:				
	- - - Hoạt động bằng điện:				
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8419.89.19	- - - - Loại khác	5	0	0	
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419.90	- Bộ phận:				
	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:				
8419.90.12	- - - Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình liên quan đến gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:				
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>84.20</b>	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.				
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:				
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	
8420.10.20	- - Dùng cho máy là và máy vát phù hợp sử dụng trong gia đình	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8420.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8420.91	-- Trục cán:				
8420.91.10	--- Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	
8420.91.90	--- Loại khác	5	5	5	
8420.99	-- Loại khác:				
8420.99.10	--- Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	
8420.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>84.21</b>	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.				
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly				
8421.11.00	-- Máy tách kem	5	5	5	
8421.12.00	-- Máy làm khô quần áo	10	5	5	
8421.19	-- Loại khác:				
8421.19.10	--- Loại sử dụng sản xuất đường	5	5	5	
8421.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:				
8421.21	-- Để lọc hoặc tinh chế nước:				
	--- Công suất lọc không quá 500 l/giờ:				
8421.21.11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	10	5	5	KH
8421.21.19	---- Loại khác	10	5	5	KH
	--- Công suất lọc trên 500 l/giờ:				
8421.21.22	---- Hoạt động bằng điện	5	5	5	
8421.21.23	---- Không hoạt động bằng điện	5	5	5	
8421.22	-- Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:				
8421.22.30	--- Hoạt động bằng điện, công suất không quá 500 lít/giờ	5	5	5	
8421.22.90	--- Loại khác	10	5	5	
8421.23	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:				
	--- Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:				
8421.23.11	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	
8421.23.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:				
8421.23.21	---- Bộ lọc dầu	10	5	5	BN
8421.23.29	---- Loại khác	10	5	5	BN
	--- Loại khác:				
8421.23.91	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	
8421.23.99	---- Loại khác	0	0	0	
8421.29	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8421.29.10	--- Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	
8421.29.20	--- Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	
8421.29.30	--- Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	
8421.29.40	--- Loại khác, thiết bị lọc xăng	0	0	0	
8421.29.50	--- Loại khác, thiết bị lọc dầu	0	0	0	
8421.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:				
8421.31	-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:				
8421.31.10	--- Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	
8421.31.20	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	5	5	5	KH
8421.31.90	--- Loại khác	0	0	0	
8421.39	-- Loại khác:				
8421.39.20	--- Máy lọc không khí	0	0	0	
8421.39.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8421.91	-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:				
8421.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12	0	0	0	
8421.91.20	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	
8421.91.90	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11 hoặc 8421.19.90	0	0	0	
8421.99	-- Loại khác:				
8421.99.20	--- Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0	KH
8421.99.30	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	KH
	--- Loại khác:				
8421.99.91	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	KH
8421.99.94	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	KH
8421.99.95	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0	KH
8421.99.99	---- Loại khác	0	0	0	KH
<b>84.22</b>	<b>Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.</b>				
	- Máy rửa bát đĩa:				
8422.11.00	-- Loại sử dụng trong gia đình	15	5	5	
8422.19.00	-- Loại khác	10	5	5	KH
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	KH
8422.90	- Bộ phận:				
8422.90.10	-- Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	5	
8422.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.23</b>	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.				
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:				
8423.10.10	-- Hoạt động bằng điện	10	5	5	
8423.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	10	5	5	
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:				
8423.20.10	-- Hoạt động bằng điện	1	0	0	
8423.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	1	0	0	
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:				
8423.30.10	-- Hoạt động bằng điện	1	0	0	
8423.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	1	0	0	
	- Cân trọng lượng khác:				
8423.81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:				
8423.81.10	--- Hoạt động bằng điện	10	5	5	
8423.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	10	5	5	
8423.82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:				
	--- Hoạt động bằng điện:				
8423.82.11	---- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	10	5	5	
8423.82.19	---- Loại khác	3	0	0	KH
	--- Không hoạt động bằng điện:				
8423.82.21	---- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	10	5	5	KH
8423.82.29	---- Loại khác	3	0	0	KH
8423.89	-- Loại khác:				
8423.89.10	--- Hoạt động bằng điện	3	0	0	KH
8423.89.20	--- Không hoạt động bằng điện	3	0	0	KH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:				
8423.90.10	-- Quả cân	10	5	5	
	-- Bộ phận khác của cân:				
8423.90.21	--- Cửa máy hoạt động bằng điện	10	5	5	
8423.90.29	--- Cửa máy không hoạt động bằng điện	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.24</b>	<b>Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.</b>				
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:				
8424.10.10	-- Loại sử dụng trên máy bay	0	0	0	
8424.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:				
	-- Hoạt động bằng điện:				
8424.20.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	
8424.20.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Không hoạt động bằng điện:				
8424.20.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	
8424.20.29	--- Loại khác	0	0	0	
8424.30.00	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	KH
	- Dụng cụ khác:				
8424.81	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:				
8424.81.10	--- Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	ID
8424.81.30	--- Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	10	5	5	ID
8424.81.40	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	ID
8424.81.50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	ID
8424.89	-- Loại khác:				
8424.89.10	--- Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	5	0	0	
8424.89.20	--- Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	5	0	0	
8424.89.40	--- Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	
8424.89.50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8424.89.90	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8424.90	- Bộ phận:				
8424.90.10	-- Cửa bình dập lửa	0	0	0	KH
	-- Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:				
	--- Hoạt động bằng điện:				
8424.90.21	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	KH
8424.90.23	---- Loại khác	0	0	0	KH
	--- Không hoạt động bằng điện:				
8424.90.24	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	KH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8424.90.29	--- Loại khác	0	0	0	KH
8424.90.30	-- Cửa máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	0	0	0	KH
	-- Cửa thiết bị khác:				
8424.90.93	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	0	0	KH
8424.90.94	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0	KH
8424.90.95	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	0	0	KH
8424.90.99	--- Loại khác	0	0	0	
<b>84.25</b>	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.				
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:				
8425.11.00	-- Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	
8425.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Tời ngang; tời dọc:				
8425.31.00	-- Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	
8425.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Kích; tời nâng xe:				
8425.41.00	-- Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra ô tô	0	0	0	
8425.42	-- Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:				
8425.42.10	--- Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	
8425.42.90	--- Loại khác	0	0	0	
8425.49	-- Loại khác:				
8425.49.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8425.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.26</b>	Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.				
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:				
8426.11.00	-- Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	5	5	5	MY
8426.12.00	-- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	
8426.19	-- Loại khác:				
8426.19.20	--- Cầu trục	0	0	0	
8426.19.30	--- Cổng trục	0	0	0	
8426.19.90	--- Loại khác	0	0	0	
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5	5	5	
	- Máy khác, loại tự hành:				
8426.41.00	-- Chạy bánh lốp	0	0	0	
8426.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy khác:				
8426.91.00	-- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	
8426.99.00	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.27</b>	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.				
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	MY
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	MY
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	
<b>84.28</b>	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).				
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng:				
8428.10.10	- - Thang máy kiểu dân dụng	5	5	5	MY,TH
	- - Thang máy nâng hạ khác:				
8428.10.21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	5	5	5	MY,TH
8428.10.29	- - - Loại khác	5	5	5	MY,TH
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu thùng	0	0	0	
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:				
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5	0	0	
8428.20.90	- - Loại khác	5	5	5	
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:				
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5	5	5	
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:				
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428.32.90	- - - Loại khác	5	5	5	
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:				
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5	0	0	
8428.33.90	- - - Loại khác	5	5	5	
8428.39	- - Loại khác:				
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5	0	0	
8428.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	
8428.40.00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	5	5	
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	
8428.90	- Máy khác:				
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8428.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.29</b>	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.				
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:				
8429.11.00	-- Loại bánh xích	0	0	0	
8429.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	
8429.30.00	- Máy cạp	0	0	0	
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:				
8429.40.30	-- Máy đầm	0	0	0	
8429.40.40	-- Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0	
8429.40.50	-- Các loại xe lu rung khác	0	0	0	
8429.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:				
8429.51.00	-- Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước	0	0	0	
8429.52.00	-- Máy có cơ cấu phân trên quay được 360o	0	0	0	
8429.59.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.30</b>	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.				
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	MY
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:				
8430.31.00	-- Loại tự hành	0	0	0	MY
8430.39.00	-- Loại khác	0	0	0	KH,MY
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:				
8430.41.00	-- Loại tự hành	0	0	0	
8430.49	-- Loại khác:				
8430.49.10	--- Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	MY
8430.49.90	--- Loại khác	0	0	0	MY
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	MY
	- Máy khác, loại không tự hành:				
8430.61.00	-- Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	MY
8430.69.00	-- Loại khác	0	0	0	KH,MY
<b>84.31</b>	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.				
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:				
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:				
8431.10.13	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	MY
8431.10.19	--- Loại khác	0	0	0	MY
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:				
8431.10.22	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	MY
8431.20.00	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0	MY
	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:				
8431.31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:				
8431.31.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0	KH
8431.31.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0	KH
8431.39	- - Loại khác:				
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	
8431.39.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:				
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:				
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26	5	5	5	MY
8431.41.90	- - - Loại khác	5	5	5	MY
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5	5	5	MY
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	
8431.49	- - Loại khác:				
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	0	0	0	
8431.49.60	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>84.32</b>	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.				
8432.10.00	- Máy cày	10	5	5	
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:				
8432.21.00	- - Bừa đĩa	10	5	5	
8432.29.00	- - Loại khác	10	5	5	
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	5	5	
8432.40.00	- Máy rải phân và máy rắc phân	5	5	5	
8432.80	- Máy khác:				
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	5	
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5	5	5	
8432.80.90	- - Loại khác	5	5	5	
8432.90	- Bộ phận:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8432.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	
8432.90.20	-- Cửa máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0	
8432.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.33</b>	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.				
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:				
8433.11.00	-- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	5	5	
8433.19	-- Loại khác:				
8433.19.10	--- Không dùng động cơ	5	5	5	
8433.19.90	--- Loại khác	5	5	5	
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	5	5	
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	5	5	5	
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	5	5	
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:				
8433.51.00	-- Máy gặt đập liên hợp	5	5	5	
8433.52.00	-- Máy đập khác	5	5	5	
8433.53.00	-- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	5	5	
8433.59	-- Loại khác:				
8433.59.10	--- Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5	5	5	
8433.59.90	--- Loại khác	5	5	5	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:				
8433.60.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8433.60.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8433.90	- Bộ phận:				
8433.90.10	-- Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt	0	0	0	
8433.90.20	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	
8433.90.30	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	
8433.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.34</b>	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.				
8434.10	- Máy vắt sữa:				
8434.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434.20	- Máy chế biến sữa:				
8434.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434.90	- Bộ phận:				
8434.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.35</b>	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.				
8435.10	- Máy:				
8435.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8435.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8435.90	- Bộ phận:				
8435.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8435.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.36</b>	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.				
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:				
8436.10.10	-- Hoạt động bằng điện	10	10	10	
8436.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	10	10	10	
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:				
8436.21	-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:				
8436.21.10	--- Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8436.21.20	--- Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8436.29	-- Loại khác:				
8436.29.10	--- Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8436.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8436.80	- Máy khác:				
	-- Hoạt động bằng điện:				
8436.80.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	0	0	
8436.80.19	--- Loại khác	3	0	0	
	-- Không hoạt động bằng điện:				
8436.80.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	0	0	
8436.80.29	--- Loại khác	3	0	0	
	- Bộ phận:				
8436.91	-- Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:				
8436.91.10	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
8436.91.20	--- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8436.99	-- Loại khác:				
	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng				
8436.99.11	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm	0	0	0	
8436.99.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:				
8436.99.21	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm	0	0	0	
8436.99.29	---- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.37</b>	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.				
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:				
8437.10.10	-- Cho các loại ngũ cốc; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	5	5	KH
8437.10.20	-- Cho các loại ngũ cốc; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5	5	5	KH
8437.10.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	5	5	5	KH
8437.10.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	5	5	KH
8437.80	- Máy khác:				
8437.80.10	-- Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	10	5	5	KH
8437.80.20	-- Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	10	5	5	KH
8437.80.30	-- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	10	5	5	KH
8437.80.40	-- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	10	5	5	KH
	-- Loại khác, hoạt động bằng điện:				
8437.80.51	--- Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10	5	5	KH
8437.80.59	--- Loại khác	10	5	5	KH
	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện:				
8437.80.61	--- Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10	5	5	KH
8437.80.69	--- Loại khác	10	5	5	KH
8437.90	- Bộ phận:				
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:				
8437.90.11	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	
8437.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:				
8437.90.21	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	
8437.90.29	--- Loại khác	0	0	0	
<b>84.38</b>	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.				
8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:				
8438.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438.20	- Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la:				
8438.20.10	-- Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8438.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8438.30	- Máy sản xuất đường:				
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:				
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:				
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438.80	- Máy khác:				
	- - Máy xay vỏ cà phê:				
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
	- - Loại khác:				
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438.90	- Bộ phận:				
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:				
8438.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	
8438.90.12	- - - Cửa máy xay vỏ cà phê	0	0	0	
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:				
8438.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	
8438.90.22	- - - Cửa máy sát tách vỏ cà phê	0	0	0	
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>84.39</b>	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bì.				
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi	0	0	0	
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bì	0	0	0	
8439.30.00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bì	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8439.91.00	- - Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>84.40</b>	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.				
8440.10	- Máy:				
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8440.90	- Bộ phận:				
8440.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8440.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.41</b>	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bì, kể cả máy cắt xén các loại.				
8441.10	- Máy cắt xén các loại:				
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:				
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8441.30	- Máy làm thùng bia, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:				
8441.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:				
8441.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.80	- Máy khác:				
8441.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.90	- Bộ phận:				
8441.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.42</b>	<b>Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).</b>				
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:				
8442.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8442.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:				
8442.40.10	-- Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	
8442.40.20	-- Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	
<b>84.43</b>	<b>Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.</b>				
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:				
8443.11.00	-- Máy in offset, in cuộn	0	0	0	
8443.12.00	-- Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	
8443.13.00	-- Máy in offset khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8443.14.00	-- Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	
8443.15.00	-- Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	
8443.16.00	-- Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	
8443.17.00	-- Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0	
8443.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:				
8443.31	-- Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:				
8443.31.10	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0	
8443.31.20	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	2	2	2	KH
8443.31.30	--- Máy in-copy-fax kết hợp	2	2	2	KH
8443.31.90	--- Loại khác	2	2	2	KH
8443.32	-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:				
8443.32.10	--- Máy in kim	0	0	0	KH
8443.32.20	--- Máy in phun	0	0	0	
8443.32.30	--- Máy in laser	0	0	0	KH
8443.32.40	--- Máy fax	5	0	0	
8443.32.50	--- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	
8443.32.60	--- Máy vẽ ( Plotters)	0	0	0	KH
8443.32.90	--- Loại khác	2	2	0	
8443.39	-- Loại khác:				
	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):				
8443.39.11	---- Loại màu	5	0	0	
8443.39.19	---- Loại khác	5	0	0	
8443.39.20	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	5	5	5	
8443.39.30	--- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	5	0	0	
8443.39.40	--- Máy in phun	0	0	0	
8443.39.90	--- Loại khác	3	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:				
8443.91.00	-- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	
8443.99	-- Loại khác:				
8443.99.10	--- Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	
8443.99.20	--- Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	KH
8443.99.30	--- Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	5	0	0	
8443.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>84.44</b>	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.				
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.45</b>	<b>Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.</b>				
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:				
8445.11	-- Máy chải thô:				
8445.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.12	-- Máy chải kỹ:				
8445.12.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.12.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.13	-- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:				
8445.13.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.13.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.19	-- Loại khác:				
8445.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.20	- Máy kéo sợi:				
8445.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:				
8445.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:				
8445.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.90	- Loại khác:				
8445.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.46</b>	<b>Máy dệt.</b>				
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:				
8446.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8446.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:				
8446.21.00	-- Máy dệt khung cửri có động cơ	0	0	0	
8446.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0	0	0	
<b>84.47</b>	<b>Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.</b>				
	- Máy dệt kim tròn:				
8447.11	-- Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:				
8447.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.12	-- Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:				
8447.12.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.12.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8447.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.90	- Loại khác:				
8447.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.48</b>	<b>Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khuna go, kim dệt).</b>				
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:				
8448.11	-- Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:				
8448.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8448.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8448.19	-- Loại khác:				
8448.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8448.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	KH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:				
8448.31.00	-- Kim chải	0	0	0	
8448.32.00	-- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim	0	0	0	
8448.33.00	-- Cọc sợi, gàng, nổi và khuyên	0	0	0	
8448.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:				
8448.42.00	-- Lược dệt, go và khung go	0	0	0	
8448.49	-- Loại khác:				
8448.49.10	--- Thoi	0	0	0	
	--- Loại khác:				
8448.49.91	---- Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8448.49.92	---- Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:				
8448.51.00	-- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	
8448.59.00	-- Loại khác	0	0	0	KH
<b>84.49</b>	<b>Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.</b>				
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.50</b>	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.				
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:				
8450.11	-- Máy tự động hoàn toàn:				
8450.11.10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	15	15	15	KH,PH,TH
8450.11.90	--- Loại khác	15	15	15	KH,PH,TH
8450.12.00	-- Máy giặt khác, có chức năng máy sấy ly tâm	15	15	15	KH,PH,TH
8450.19	-- Loại khác:				
8450.19.10	--- Hoạt động bằng điện	15	10	10	BN,KH,MM,TH
8450.19.90	--- Loại khác	15	10	10	BN,KH,MM,TH
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	15	15	15	TH
8450.90	- Bộ phận:				
8450.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	15	10	10	TH
8450.90.20	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	15	10	10	TH
<b>84.51</b>	<b>Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.</b>				
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	KH
	- Máy sấy:				
8451.21.00	-- Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	15	15	10	
8451.29.00	-- Loại khác	3	0	0	
	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):				
8451.30.10	-- Máy là trực đơn, loại gia dụng	0	0	0	KH
8451.30.90	-- Loại khác	0	0	0	KH
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	KH
8451.50.00	- Máy để quần, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	
8451.80.00	- Máy loại khác	0	0	0	KH
8451.90	- Bộ phận:				
	-- Cửa máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:				
8451.90.11	--- Loại gia dụng	5	5	5	
8451.90.19	--- Loại khác	5	5	5	
8451.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.52</b>	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.				
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	15	15	15	BN,KH
	- Máy khâu khác:				
8452.21.00	-- Loại tự động	0	0	0	KH
8452.29.00	-- Loại khác	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8452.30.00	- Kim máy khâu	5	5	5	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:				
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:				
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	10	5	5	KH
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	KH
8452.90.19	- - - Loại khác	10	5	5	KH
	- - Loại khác:				
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	KH
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	KH
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	KH
<b>84.53</b>	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.				
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:				
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:				
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8453.80	- Máy khác:				
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.54</b>	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.				
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	
8454.20.00	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	5	5	5	
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.55</b>	Máy cán kim loại và trục cán của nó.				
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	
	- Máy cán khác:				
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	
<b>84.56</b>	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia pho-tông	0	0	0	
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0	0	0	
8456.90	- Loại khác:				
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>84.57</b>	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.				
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0	
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0	
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	
<b>84.58</b>	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.				
	- Máy tiện ngang:				
8458.11.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8458.19	- - Loại khác:				
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Máy tiện khác:				
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8458.99	- - Loại khác:				
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>84.59</b>	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.				
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:				
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy khoan khác:				
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8459.29	- - Loại khác:				
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy doa-phay khác:				
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8459.39	- - Loại khác:				
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.40	- Máy doa khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8459.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy phay, kiểu công xôn:				
8459.51.00	-- Điều khiển số	0	0	0	
8459.59	-- Loại khác:				
8459.59.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.59.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy phay khác:				
8459.61.00	-- Điều khiển số	0	0	0	
8459.69	-- Loại khác:				
8459.69.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.69.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:				
8459.70.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459.70.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.60</b>	<b>Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gôm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.</b>				
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:				
8460.11.00	-- Điều khiển số	0	0	0	
8460.19	-- Loại khác:				
8460.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:				
8460.21.00	-- Điều khiển số	0	0	0	
8460.29	-- Loại khác:				
8460.29.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):				
8460.31	-- Điều khiển số:				
8460.31.10	--- Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	
8460.31.90	--- Loại khác	0	0	0	
8460.39	-- Loại khác:				
8460.39.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:				
8460.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460.90	- Loại khác:				
8460.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.61</b>	<b>Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gọt kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.</b>				
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:				
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.30	- Máy chuốt:				
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:				
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:				
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461.90	- Loại khác:				
	- - Hoạt động bằng điện:				
8461.90.11	- - - Máy bào	0	0	0	
8461.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Không hoạt động bằng điện:				
8461.90.91	- - - Máy bào	0	0	0	
8461.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>84.62</b>	<b>Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các búa kim loại chưa được chi tiết ở trên.</b>				
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:				
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):				
8462.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8462.29	- - Loại khác:				
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:				
8462.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8462.39	- - Loại khác:				
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên				
8462.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8462.49	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Loại khác:				
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0	
8462.99	- - Loại khác:				
8462.99.10	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.99.20	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.63</b>	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.				
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:				
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.20	- Máy lăn ren:				
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.30	- Máy gia công dây:				
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.90	- Loại khác:				
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.64</b>	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.				
8464.10	- Máy cưa:				
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:				
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464.90	- Loại khác:				
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.65</b>	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.				
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	
	- Loại khác:				
8465.91	- - Máy cưa:				
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8465.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):				
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3	0	0	KH
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	KH
8465.92.90	- - - Loại khác	3	0	0	KH
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:				
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:				
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mỏng:				
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	0	0	
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.95.90	- - - Loại khác	3	0	0	
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:				
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.99	- - Loại khác:				
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.99.50	- - - Máy để đeo bavaria bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3	0	0	
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	
8465.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	
<b>84.66</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mò, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.</b>				
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8466.10.10	-- Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:				
8466.20.10	-- Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:				
8466.30.10	-- Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
8466.91.00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	
8466.92	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:				
8466.92.10	--- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466.92.90	--- Loại khác	0	0	0	
8466.93	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:				
8466.93.20	--- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	
8466.93.90	--- Loại khác	0	0	0	
8466.94.00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	
<b>84.67</b>	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.				
	- Hoạt động bằng khí nén:				
8467.11.00	-- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	
8467.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):				
8467.21.00	-- Khoan các loại	5	5	5	
8467.22.00	-- Cưa	5	5	5	
8467.29.00	-- Loại khác	5	5	5	
	- Dụng cụ khác:				
8467.81.00	-- Cưa xích	0	0	0	
8467.89.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8467.91	-- Cửa cửa xích:				
8467.91.10	--- Cửa loại cơ điện	0	0	0	
8467.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
8467.92.00	-- Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	
8467.99	-- Loại khác:				
8467.99.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8467.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>84.68</b>	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.				
8468.10.00	- Ống xi cầm tay	0	0	0	
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:				
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0	0	0	
8468.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	
8468.90	- Bộ phận:				
8468.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0	
8468.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	
8468.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>84.69</b>	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.				
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0	
8469.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>84.70</b>	<b>Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.</b>				
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	
	- Máy tính điện tử khác:				
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	5	0	0	
8470.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
8470.30.00	- Máy tính khác	5	0	0	
8470.50.00	- Máy tính tiền	5	0	0	
8470.90	- Loại khác:				
8470.90.10	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	5	0	0	
8470.90.20	- - Máy kế toán	5	0	0	
8470.90.90	- - Loại khác	5	0	0	
<b>84.71</b>	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.				
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:				
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8471.30.20	-- Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	
8471.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:				
8471.41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:				
8471.41.10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	KH
8471.41.90	--- Loại khác	0	0	0	
8471.49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:				
8471.49.10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	0	0	0	
8471.49.90	--- Loại khác	0	0	0	
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:				
8471.50.10	-- Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	KH
8471.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:				
8471.60.30	-- Bàn phím máy tính	0	0	0	
8471.60.40	-- Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	
8471.60.90	-- Loại khác	0	0	0	KH
8471.70	- Bộ lưu trữ:				
8471.70.10	-- Ổ đĩa mềm	0	0	0	
8471.70.20	-- Ổ đĩa cứng	0	0	0	
8471.70.30	-- Ổ băng	0	0	0	
8471.70.40	-- Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	
8471.70.50	-- Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
8471.70.91	--- Hệ thống lưu trữ tự động	0	0	0	
8471.70.99	--- Loại khác	0	0	0	
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự				
8471.80.10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	
8471.80.70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	
8471.80.90	-- Loại khác	0	0	0	
8471.90	- Loại khác:				
8471.90.10	-- Máy đọc mã vạch	0	0	0	KH
8471.90.20	-- Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0	KH
8471.90.90	-- Loại khác	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.72</b>	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).				
8472.10	- Máy nhân bản:				
8472.10.10	-- Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8472.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:				
8472.30.10	-- Hoạt động bằng điện	3	0	0	
8472.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	3	0	0	
8472.90	- Loại khác:				
8472.90.10	-- Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	
8472.90.20	-- Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	3	0	
8472.90.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	3	0	0	
8472.90.90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	0	0	
<b>84.73</b>	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.				
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:				
8473.10.10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0	
8473.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:				
8473.21.00	-- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	
8473.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:				
8473.30.10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	KH
8473.30.90	-- Loại khác	0	0	0	KH
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:				
	-- Dùng cho máy hoạt động bằng điện:				
8473.40.11	--- Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	
8473.40.19	--- Loại khác	0	0	0	
8473.40.20	-- Dùng cho máy không hoạt động bằng	0	0	0	
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:				
	-- Dùng cho máy hoạt động bằng điện:				
8473.50.11	--- Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	0	0	
8473.50.19	--- Loại khác	0	0	0	
8473.50.20	-- Dùng cho máy không hoạt động bằng	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>84.74</b>	<b>Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.</b>				
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:				
8474.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8474.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:				
	-- Hoạt động bằng điện:				
8474.20.11	--- Dùng cho đá	0	0	0	KH
8474.20.19	--- Loại khác	0	0	0	KH
	-- Không hoạt động bằng điện:				
8474.20.21	--- Dùng cho đá	0	0	0	KH
8474.20.29	--- Loại khác	0	0	0	KH
	- Máy trộn hoặc nhào:				
8474.31	-- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:				
8474.31.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474.31.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474.32	-- Máy trộn khoáng vật với bi-tum:				
	--- Hoạt động bằng điện:				
8474.32.11	---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	
8474.32.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Không hoạt động bằng điện:				
8474.32.21	---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	
8474.32.29	---- Loại khác	0	0	0	
8474.39	-- Loại khác:				
8474.39.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8474.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8474.80	- Máy khác:				
8474.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474.90	- Bộ phận:				
8474.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.75</b>	<b>Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn náy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.</b>				
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn náy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:				
8475.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8475.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:				
8475.21.00	-- Máy sản xuất sợi quang học và phơi tạo hình trước của chúng	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8475.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
8475.90	- Bộ phận:				
8475.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8475.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.76</b>	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.				
	- Máy bán đồ uống tự động:				
8476.21.00	-- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	
8476.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy khác:				
8476.81.00	-- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	
8476.89.00	-- Loại khác	0	0	0	
8476.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>84.77</b>	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.				
8477.10	- Máy đúc phun:				
8477.10.10	-- Để đúc cao su	0	0	0	
	-- Để đúc plastic:				
8477.10.31	--- Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	
8477.10.39	--- Loại khác	0	0	0	
8477.20	- Máy đùn:				
8477.20.10	-- Để đùn cao su	0	0	0	
8477.20.20	-- Để đùn plastic	0	0	0	
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:				
8477.40.10	-- Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	
8477.40.20	-- Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	
	- Máy đúc hay tạo hình khác:				
8477.51.00	-- Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sẫm khác	0	0	0	
8477.59	-- Loại khác:				
8477.59.10	--- Dùng cho cao su	0	0	0	
8477.59.20	--- Dùng cho plastic	0	0	0	
8477.80	- Máy khác:				
8477.80.10	-- Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8477.80.20	-- Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	-- Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:				
8477.80.31	--- Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	
8477.80.39	--- Loại khác	0	0	0	
8477.80.40	-- Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8477.90	- Bộ phận:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8477.90.10	-- Cửa máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	
8477.90.20	-- Cửa máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	-- Cửa máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:				
8477.90.32	--- Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	
8477.90.39	--- Loại khác	0	0	0	
8477.90.40	-- Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.78</b>	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.				
8478.10	- Máy:				
8478.10.10	-- Hoạt động bằng điện	1	0	0	KH
8478.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	1	0	0	KH
8478.90	- Bộ phận:				
8478.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	1	0	0	
8478.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	1	0	0	
<b>84.79</b>	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.				
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:				
8479.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:				
8479.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:				
8479.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:				
8479.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	
	- Cầu vận chuyển hành khách:				
8479.71.00	-- Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	
8479.79.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:				
8479.81	-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:				
8479.81.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8479.82	-- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:				
8479.82.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.82.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.89	-- Loại khác:				
8479.89.20	--- Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản	0	0	0	
8479.89.30	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.89.40	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479.90	- Bộ phận:				
8479.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	
8479.90.30	-- Cửa máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	
8479.90.40	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>84.80</b>	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.				
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0	
8480.30	- Mẫu làm khuôn:				
8480.30.10	-- Bảng đồng	0	0	0	
8480.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các búa kim loại:				
8480.41.00	-- Loại phun hoặc nén	0	0	0	
8480.49.00	-- Loại khác	0	0	0	KH
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	5	5	
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:				
8480.71	-- Loại phun hoặc nén:				
8480.71.10	--- Khuôn làm đế giày	0	0	0	
8480.71.90	--- Loại khác	0	0	0	
8480.79	-- Loại khác:				
8480.79.10	--- Khuôn làm đế giày	0	0	0	KH
8480.79.90	--- Loại khác	0	0	0	KH
<b>84.81</b>	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.				
8481.10	- Van giảm áp:				
	-- Bảng sắt hoặc thép:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	0	0	
8481.10.19	- - - Loại khác	3	0	0	
	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:				
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	0	0	
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	0	0	
	- - Loại khác:				
8481.10.91	- - - Bảng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3	0	0	
8481.10.99	- - - Loại khác	3	0	0	
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:				
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	
8481.20.20	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):				
8481.30.10	- - Van đúc thuộc loại van cần (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	
8481.30.20	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	
8481.30.30	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0	
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0	
8481.40	- Van an toàn hay van xả:				
8481.40.10	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	5	5	
8481.40.20	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5	5	5	
8481.40.90	- - Loại khác	5	5	5	
8481.80	- Thiết bị khác:				
	- - Van dùng cho sấm:				
8481.80.11	- - - Bảng đồng hay hợp kim đồng	3	0	0	KH,PH
8481.80.12	- - - Bảng vật liệu khác	3	0	0	KH,PH
	- - Van dùng cho lớp không cần sấm:				
8481.80.13	- - - Bảng đồng hay hợp kim đồng	3	0	0	KH,PH
8481.80.14	- - - Bảng vật liệu khác	3	0	0	KH,PH
	- - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:				
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5	
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5	
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	5	
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8481.80.41	--- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	
8481.80.49	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Van có vòi kết hợp:				
8481.80.51	--- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	5	5	KH,PH
8481.80.59	--- Loại khác	10	5	5	KH,PH
	-- Van đường ống nước:				
	--- Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên:				
8481.80.61	---- Van cổng và van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	10	5	5	KH,PH
8481.80.62	---- Loại khác	10	5	5	KH,PH
8481.80.63	--- Loại khác	10	5	5	KH,PH
	-- Van nước có núm dùng cho súc vật:				
8481.80.64	--- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	5	5	KH,PH
8481.80.65	--- Loại khác	10	5	5	KH,PH
	-- Van nối có núm:				
8481.80.66	--- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	KH,PH
8481.80.67	--- Loại khác	5	5	5	KH,PH
	-- Loại khác:				
	--- Van bi:				
8481.80.71	---- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	KH,PH
8481.80.72	---- Loại khác	5	5	5	KH,PH
	--- Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:				
8481.80.73	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	5	5	
8481.80.74	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	5	5	
	--- Van nhiều cửa:				
8481.80.75	---- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	
8481.80.76	---- Loại khác	5	5	5	
	--- Van điều khiển bằng khí nén:				
8481.80.81	---- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	
8481.80.82	---- Loại khác	5	5	5	
	--- Van plastic khác:				
8481.80.83	---- Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5	
8481.80.84	---- Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5	
	---- Loại khác:				
8481.80.87	----- Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	5	5	KH,PH
8481.80.88	----- Loại khác	10	5	5	KH,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8481.80.89	--- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10	5	5	KH,PH
	--- Loại khác:				
8481.80.91	---- Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10	5	5	KH,PH
	---- Loại khác:				
8481.80.92	----- Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	5	5	KH,PH
8481.80.99	----- Loại khác	10	5	5	KH,PH
8481.90	- Bộ phận:				
8481.90.10	-- Vỏ cửa van cổng hoặc van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	
	-- Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm và lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:				
8481.90.21	--- Thân, dùng cho vòi nước	10	5	5	
8481.90.22	--- Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hoá lỏng (LPG)	0	0	0	
8481.90.23	--- Thân, loại khác	0	0	0	
8481.90.29	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không cần sấm:				
8481.90.31	--- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	
8481.90.39	---- Loại khác	0	0	0	
	-- Lõi van của sấm hoặc lớp không cần sấm:				
8481.90.41	--- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	
8481.90.49	--- Loại khác	0	0	0	
8481.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.82</b>	<b>Ổ bi hoặc ổ đĩa.</b>				
8482.10.00	- Ổ bi	3	0	0	
8482.20.00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	3	0	0	
8482.30.00	- Ổ đĩa lồng cầu	3	0	0	
8482.40.00	- Ổ đĩa kim	3	0	0	
8482.50.00	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	3	0	0	
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	3	0	0	KH
	- Bộ phận:				
8482.91.00	-- Bi, kim và đĩa	0	0	0	
8482.99.00	-- Loại khác	0	0	0	
<b>84.83</b>	<b>Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối van năng).</b>				
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:				
	-- Dùng cho động cơ đẩy thủy:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	5	5	5	
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	
8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa:				
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa, ổ trượt:				
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0	
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men				
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	5	5	5	
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	5	5	
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	5	5	5	
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:				
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:				
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701	5	5	5	
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	5	5	5	
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	5	
8483.90.19	- - - Loại khác	5	5	5	
	- - Loại khác:				
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	5	5	5	
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	5	5	5	
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	5	5	5	
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	5	
8483.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	
84.84	<b>Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chúng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín.</b>				
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	0	0	
8484.20.00	- Phốt làm kín	3	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8484.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>84.86</b>	<b>Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.</b>				
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:				
8486.10.10	-- Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.10.20	-- Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5	0	0	
8486.10.30	-- Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.10.40	-- Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	
8486.10.50	-- Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.10.60	-- Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	
8486.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:				
	-- Thiết bị tạo lớp màng mỏng:				
8486.20.11	--- Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	
8486.20.12	--- Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	
8486.20.13	--- Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	
8486.20.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Thiết bị tạo hợp kim hóa:				
8486.20.21	--- Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	
8486.20.29	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:				
8486.20.31	--- Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.20.32	--- Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ươt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Thiết bị in ly tô:				
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5	0	0	
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5	0	0	
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:				
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Loại khác:				
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:				
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0	0	0	
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn	0	0	0	
8486.30.90	- - Loại khác	5	0	0	
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:				
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8486.40.30	-- Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	
8486.40.40	-- Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486.40.50	-- Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán	0	0	0	
8486.40.60	-- Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486.40.70	-- Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc	5	0	0	
8486.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
8486.90	- Bộ phận và linh kiện:				
	-- Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:				
8486.90.11	--- Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.90.12	--- Cửa thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	
8486.90.13	--- Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
	--- Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:				
8486.90.14	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486.90.15	---- Loại khác	0	0	0	
8486.90.16	--- Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.90.17	--- Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	
8486.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:				
8486.90.21	--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	
8486.90.22	--- Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8486.90.23	--- Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	
	--- Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:				
8486.90.24	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486.90.25	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; cửa máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; cửa máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:				
8486.90.26	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486.90.27	---- Loại khác	0	0	0	
8486.90.28	--- Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486.90.29	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Cửa máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:				
8486.90.31	--- Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0	0	0	
	--- Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:				
8486.90.32	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486.90.33	---- Loại khác	0	0	0	
8486.90.34	--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0	0	0	
8486.90.35	--- Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	
8486.90.36	--- Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8486.90.39	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:				
8486.90.41	--- Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	
8486.90.42	--- Cửa thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0	0	0	
8486.90.43	--- Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	
8486.90.44	--- Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486.90.45	--- Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486.90.46	--- Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8486.90.49	--- Loại khác	0	0	0	
<b>84.87</b>	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.				
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>85.01</b>	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).				
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:				
	-- Động cơ một chiều:				
	--- Động cơ bước:				
8501.10.21	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	KH,TH
8501.10.29	---- Loại khác	10	5	5	KH,TH
8501.10.30	--- Động cơ hướng trục cho thiết bị quay đĩa CD, DVD và các loại tương tự	10	5	5	KH,TH
	--- Loại khác:				
8501.10.41	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	KH,TH
8501.10.49	---- Loại khác	10	5	5	KH,TH
	-- Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):				
	--- Động cơ bước:				
8501.10.51	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	KH,TH
8501.10.59	---- Loại khác	10	5	5	KH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục cho thiết bị quay đĩa CD, DVD và các loại tương tự	10	5	5	KH,TH
	- - - Loại khác:				
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	KH,TH
8501.10.99	- - - - Loại khác	10	5	5	KH,TH
8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:				
	- - Công suất không quá 1 kW:				
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	TH
8501.20.19	- - - Loại khác	10	5	5	TH
	- - Công suất trên 1 kW:				
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	TH
8501.20.29	- - - Loại khác	10	5	5	TH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:				
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:				
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	15	15	12	KH,TH
8501.31.40	- - - Động cơ khác	15	15	12	KH,TH
8501.31.50	- - - Máy phát điện	15	15	12	KH,TH
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:				
	- - - Công suất trên 37.5 kW:				
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	5	5	5	
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	5	5	5	
	- - - Loại khác:				
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	5	5	5	
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	5	5	5	
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0	
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0	
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:				
	- - Công suất không quá 1 kW:				
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	15	15	12	KH,TH
8501.40.19	- - - Loại khác	15	15	12	KH,TH
	- - Công suất trên 1 kW:				
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	15	15	12	KH,TH
8501.40.29	- - - Loại khác	15	15	12	KH,TH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:				
	- - Công suất không quá 750 W:				
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	TH
8501.51.19	- - - Loại khác	10	5	5	TH
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:				
	- - - Công suất không quá 1 kW:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8501.52.11	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	TH
8501.52.19	---- Loại khác	5	5	5	TH
	--- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:				
8501.52.21	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	TH
8501.52.29	---- Loại khác	5	5	5	TH
	--- Công suất trên 37.5 kW:				
8501.52.31	---- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	
8501.52.39	---- Loại khác	0	0	0	
8501.53.00	-- Công suất trên 75 kW	0	0	0	
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):				
8501.62	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:				
8501.62.10	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	5	5	5	
8501.62.90	--- Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	5	5	5	
8501.63.00	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	KH
8501.64.00	-- Công suất trên 750 kVA	0	0	0	
<b>85.02</b>	<b>Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện</b>				
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):				
8502.11.00	-- Công suất không quá 75 kVA	10	5	5	
8502.12	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:				
8502.12.10	--- Công suất không quá 125 kVA	5	5	5	
8502.12.20	--- Công suất trên 125 kVA	5	5	5	
8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:				
8502.13.10	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	5	
8502.13.90	--- Loại khác	5	5	5	
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8502.20.10	-- Công suất không quá 75 kVA	10	5	5	KH
8502.20.20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	5	5	5	KH
8502.20.30	-- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5	5	5	KH
	-- Công suất trên 10.000 kVA:				
8502.20.41	--- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	5	KH
8502.20.49	--- Loại khác	5	5	5	KH
	- Tổ máy phát điện khác:				
8502.31	-- Chạy bằng sức gió:				
8502.31.10	--- Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	
8502.31.20	--- Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	
8502.39	-- Loại khác:				
8502.39.10	--- Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	
8502.39.20	--- Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	--- Công suất trên 10.000 kVA:				
8502.39.31	---- Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	
8502.39.39	---- Loại khác	0	0	0	
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	
<b>85.03</b>	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.				
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	5	5	
8503.00.90	- Loại khác	5	5	5	
<b>85.04</b>	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.				
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	5	5	5	TH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:				
8504.21	-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:				
8504.21.10	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	10	5	5	TH
	--- Loại khác:				
8504.21.92	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 110kV trở lên	10	5	5	TH
8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 66 kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	10	5	5	TH
8504.21.99	---- Loại khác	10	5	5	TH
8504.22	-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:				
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):				
8504.22.11	---- Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	10	5	5	TH
8504.22.19	---- Loại khác	10	5	5	TH
	--- Loại khác:				
8504.22.92	---- Điện áp tối đa từ 110kV trở lên	10	5	5	TH
8504.22.93	---- Điện áp tối đa từ 66kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	10	5	5	TH
8504.22.99	---- Loại khác	10	5	5	TH
8504.23	-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:				
8504.23.10	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	5	5	
	--- Có công suất danh định trên 15.000				
8504.23.21	---- Không quá 20.000 kVA	5	5	5	
8504.23.22	---- Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	5	5	
8504.23.29	---- Loại khác	5	5	5	
	- Máy biến điện khác:				
8504.31	-- Có công suất danh định không quá 1 kVA:				
	--- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:				
8504.31.11	---- Điện áp từ 110 kV trở lên	15	15	12	TH
8504.31.12	---- Điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	15	15	12	TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8504.31.13	---- Điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	15	15	12	TH
8504.31.19	---- Loại khác	15	15	12	TH
	--- Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:				
	---- Điện áp từ 110 kV trở lên:				
8504.31.21	----- Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	15	15	12	TH
8504.31.22	----- Loại khác	15	15	12	TH
8504.31.23	---- Dung cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	15	15	12	TH
8504.31.24	---- Dung cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	15	15	12	TH
8504.31.29	---- Loại khác	15	15	12	TH
8504.31.30	--- Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	10	5	5	TH
8504.31.40	--- Máy biến áp trung tần	15	15	12	TH
	--- Loại khác:				
8504.31.91	---- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	10	5	5	TH
8504.31.92	---- Biến áp thích ứng khác	10	5	5	TH
8504.31.99	---- Loại khác	10	5	5	TH
8504.32	-- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:				
	--- Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:				
8504.32.11	---- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.32.19	---- Loại khác	10	5	5	TH
8504.32.20	--- Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	10	5	5	TH
8504.32.30	--- Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	TH
	--- Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:				
8504.32.41	---- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.32.49	---- Loại khác	10	5	5	TH
	--- Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:				
8504.32.51	---- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.32.59	---- Loại khác	10	5	5	TH
8504.33	-- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:				
	--- Loại khác:				
8504.33.91	---- Biến áp thích ứng	15	15	12	KH,TH
8504.33.99	---- Loại khác	15	15	12	KH,TH
8504.34	-- Có công suất danh định trên 500KVA				
	--- Có công suất danh định trên 15.000KVA:				
	---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và điện áp tối đa từ 66 kV trở lên:				
8504.34.11	----- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.34.12	----- Loại khác	10	5	5	TH
	---- Loại khác:				
8504.34.13	----- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.34.14	----- Loại khác	10	5	5	TH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	--- Có công suất danh định trên 15.000				
	---- Điện áp tối đa từ 66 kV trở lên:				
8504.34.22	----- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.34.23	----- Loại khác	10	5	5	TH
	----- Loại khác:				
8504.34.24	----- Biến áp thích ứng	10	5	5	TH
8504.34.29	----- Loại khác	10	5	5	TH
8504.40	- Máy biến đổi điện tĩnh:				
	-- Dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông:				
8504.40.11	--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	5	0	0	
8504.40.19	--- Loại khác	0	0	0	
8504.40.20	-- Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	
8504.40.30	-- Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	
8504.40.40	-- Bộ nghịch lưu	0	0	0	
8504.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
8504.50	- Cuộn cảm khác:				
8504.50.10	-- Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn	0	0	0	
8504.50.20	-- Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
8504.50.93	--- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0	
8504.50.94	--- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	
8504.50.95	--- Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0	
8504.90	- Bộ phận:				
8504.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	5	5	
8504.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	
	-- Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:				
8504.90.31	--- Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5	5	5	
8504.90.39	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:				
8504.90.41	--- Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	KH
8504.90.49	--- Loại khác	0	0	0	KH
8504.90.50	-- Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0	KH
8504.90.60	-- Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0	KH
8504.90.90	-- Loại khác	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>85.05</b>	<b>Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.</b>				
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:				
8505.11.00	- - Bảng kim loại	0	0	0	
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0	
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	
<b>85.06</b>	<b>Pin và bộ pin.</b>				
8506.10	- Bảng dioxit mangan:				
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup>	10	10	10	KH,TH
8506.10.90	- - Loại khác	5	5	5	KH,TH
8506.30.00	- Bảng oxit thủy ngân	10	5	5	
8506.40.00	- Bảng oxit bạc	10	5	5	
8506.50.00	- Bảng liti	10	5	5	
8506.60	- Bảng kẽm-khí:				
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm <sup>3</sup>	5	5	5	
8506.60.90	- - Loại khác	5	5	5	
8506.80	- Pin và bộ pin khác:				
8506.80.10	- - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm <sup>3</sup>	10	5	5	KH,TH
8506.80.20	- - Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm <sup>3</sup>	5	5	5	KH,TH
	- - Loại khác:				
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm <sup>3</sup>	5	5	5	KH,TH
8506.80.99	- - - Loại khác	5	5	5	KH,TH
8506.90.00	- Bộ phận	5	5	5	BN
<b>85.07</b>	<b>Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).</b>				
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:				
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	5	0	0	
	- - Loại khác:				
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:				
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	10	10	10	KH,TH
8507.10.93	- - - - Loại khác	10	10	10	KH,TH
	- - - - Loại khác:				
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	10	10	10	KH,TH
8507.10.99	- - - - Loại khác	10	10	10	KH,TH
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:				
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	5	0	0	
	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	--- 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:				
8507.20.91	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá	10	10	10	TH
8507.20.92	---- Loại khác	10	10	10	TH
	--- Loại khác:				
8507.20.93	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá	10	10	10	TH
8507.20.99	---- Loại khác	10	10	10	TH
8507.30	- Bảng niken-cadimi:				
8507.30.10	-- Loại dùng cho máy bay	5	5	5	
8507.30.90	-- Loại khác	5	5	5	
8507.40	- Bảng niken-sắt:				
8507.40.10	-- Loại dùng cho máy bay	5	5	5	
8507.40.90	-- Loại khác	5	5	5	
8507.50.00	- Bảng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0	
8507.60	- Bảng ion liti:				
8507.60.10	-- Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0	0	0	
8507.60.90	-- Loại khác	0	0	0	
8507.80	- Ấc qui khác:				
8507.80.10	-- Loại dùng cho máy bay	0	0	0	
	-- Loại khác:				
8507.80.91	--- Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0	0	0	
8507.80.99	--- Loại khác	0	0	0	
8507.90	- Bộ phận:				
	-- Các bản cực:				
8507.90.11	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	5	5	5	
8507.90.12	--- Cửa loại sử dụng cho máy bay	5	0	0	
8507.90.19	--- Loại khác	5	5	5	
	-- Loại khác:				
8507.90.91	--- Cửa loại sử dụng cho máy bay	0	0	0	
8507.90.92	--- Vách ngăn ắc qui, làm từ mọi vật liệu trừ PVC	5	5	5	
8507.90.93	--- Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	5	5	5	
8507.90.99	--- Loại khác	5	5	5	
<b>85.08</b>	Máy hút bụi.				
	- Có động cơ điện lắp liền:				
8508.11.00	-- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	10	10	10	BN,KH
8508.19	-- Loại khác:				
8508.19.10	--- Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	10	10	10	BN,KH
8508.19.90	--- Loại khác	0	0	0	BN,KH
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0	
8508.70	- Bộ phận:				
8508.70.10	-- Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	
8508.70.90	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>85.09</b>	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.				
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	10	10	10	BN,TH
8509.80	- Dụng cụ khác:				
8509.80.10	-- Máy đánh bóng sàn nhà	10	10	10	KH
8509.80.20	-- Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	10	10	10	
8509.80.90	-- Loại khác	10	10	10	
8509.90	- Bộ phận:				
8509.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	10	5	5	TH
8509.90.90	-- Loại khác	10	5	5	TH
<b>85.10</b>	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.				
8510.10.00	- Máy cạo râu	10	5	5	
8510.20.00	- Tông đơ cắt tóc	10	5	5	
8510.30.00	- Dụng cụ cắt tóc	10	5	5	
8510.90.00	- Bộ phận	10	5	5	
<b>85.11</b>	<b>Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.</b>				
8511.10	- Bugi:				
8511.10.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
8511.10.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	10	5	5	
8511.10.90	-- Loại khác	10	5	5	
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:				
8511.20.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:				
8511.20.21	--- Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	
8511.20.29	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
8511.20.91	--- Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	
8511.20.99	--- Loại khác	0	0	0	
8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn đánh lửa:				
8511.30.30	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:				
8511.30.41	--- Loại chưa được lắp ráp	10	5	5	PH
8511.30.49	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Loại khác:				
8511.30.91	--- Loại chưa được lắp ráp	10	5	5	PH
8511.30.99	--- Loại khác	0	0	0	
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:				
8511.40.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
	-- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:				
8511.40.21	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8511.40.29	--- Loại khác	10	5	5	PH
	-- Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:				
8511.40.31	--- Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	10	5	5	PH
8511.40.32	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	5	5	PH
8511.40.33	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	5	5	PH
	-- Loại khác:				
8511.40.91	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	PH
8511.40.99	--- Loại khác	10	5	5	PH
8511.50	- Máy phát điện khác:				
8511.50.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
	-- Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:				
8511.50.21	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	PH
8511.50.29	--- Loại khác	10	5	5	PH
	-- Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:				
8511.50.31	--- Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	10	5	5	PH
8511.50.32	--- Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	5	5	PH
8511.50.33	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	5	5	PH
	-- Loại khác:				
8511.50.91	--- Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	PH
8511.50.99	--- Loại khác	10	5	5	PH
8511.80	- Thiết bị khác:				
8511.80.10	-- Sử dụng cho động cơ máy bay	10	5	5	
8511.80.20	-- Sử dụng cho động cơ xe ô tô	10	5	5	
8511.80.90	-- Loại khác	10	5	5	
8511.90	- Bộ phận:				
8511.90.10	-- Cửa loại sử dụng cho động cơ máy bay	5	5	5	
8511.90.20	-- Cửa loại sử dụng cho động cơ xe ô tô	5	5	5	
8511.90.90	-- Loại khác	5	5	5	
<b>85.12</b>	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.				
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	10	5	5	
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:				
8512.30.10	-- Còi, đã lắp ráp	10	5	5	PH,CN
8512.30.20	-- Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	10	5	5	PH,CN
	-- Loại khác:				
8512.30.91	--- Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe ô tô	10	5	5	PH,CN
8512.30.99	--- Loại khác	10	5	5	PH,CN
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	10	5	5	CN
8512.90	- Bộ phận:				
8512.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8512.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	10	5	5	
<b>85.13</b>	<b>Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.</b>				
8513.10	- Đèn:				
8513.10.10	-- Đèn thợ mỏ	0	0	0	BN,TH
8513.10.20	-- Đèn thợ khai thác đá	0	0	0	BN,TH
8513.10.90	-- Loại khác	10	5	5	BN,TH
8513.90	- Bộ phận:				
8513.90.10	-- Cửa đèn mũ thợ mỏ và cửa đèn thợ khai thác đá	0	0	0	TH
8513.90.30	-- Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	10	5	5	TH
8513.90.90	-- Loại khác	0	0	0	TH
<b>85.14</b>	<b>Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.</b>				
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0	
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:				
8514.20.20	-- Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8514.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:				
8514.30.20	-- Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8514.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	
8514.90	- Bộ phận:				
8514.90.20	-- Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8514.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>85.15</b>	<b>Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):				
8515.11.00	-- Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	
8515.19	-- Loại khác:				
8515.19.10	--- Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	
8515.19.90	--- Loại khác	0	0	0	
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:				
8515.21.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	
8515.29.00	-- Loại khác	0	0	0	
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):				
8515.31.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	CN
8515.39	-- Loại khác:				
8515.39.10	--- Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	KH
8515.39.90	--- Loại khác	0	0	0	KH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:				
8515.80.10	-- Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc các búa kim loại đã thiêu kết	0	0	0	
8515.80.90	-- Loại khác	0	0	0	
8515.90	- Bộ phận:				
8515.90.10	-- Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	
8515.90.20	-- Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	
8515.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>85.16</b>	<b>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.</b>				
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:				
8516.10.10	-- Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	10	10	10	TH
8516.10.30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	15	10	10	TH
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:				
8516.21.00	-- Máy sưởi giữ nhiệt	15	5	5	
8516.29.00	-- Loại khác	15	10	10	BN
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:				
8516.31.00	-- Máy sấy khô tóc	15	10	10	
8516.32.00	-- Dụng cụ làm tóc khác	15	10	10	
8516.33.00	-- Máy sấy làm khô tay	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8516.40	- Bàn là điện:				
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	10	5	5	KH,TH
8516.40.90	- - Loại khác	10	10	10	KH,TH
8516.50.00	- Lò vi sóng	10	10	10	TH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:				
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	15	10	10	BN,KH,TH
8516.60.90	- - Loại khác	15	10	10	BN,KH,TH
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:				
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	15	10	10	BN
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	15	10	10	
8516.79	- - Loại khác:				
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	15	10	10	BN,KH,TH
8516.79.90	- - - Loại khác	15	10	10	BN,KH,TH
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:				
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	5	5	5	
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	15	10	10	
8516.80.90	- - Loại khác	5	5	5	
8516.90	- Bộ phận:				
	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:				
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	15	10	10	
8516.90.29	- - - Loại khác	10	5	5	
8516.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	10	5	5	
8516.90.40	- - Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	5	5	5	
8516.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>85.17</b>	<b>Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.</b>				
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:				
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	0	0	0	BN
8517.18.00	- - Loại khác	0	0	0	KH
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8517.61.00	-- Trạm thu phát gốc	0	0	0	
8517.62	-- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định				
8517.62.10	--- Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	
	--- Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:				
8517.62.21	---- Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	
8517.62.29	---- Loại khác	0	0	0	
8517.62.30	--- Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	
	--- Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:				
8517.62.41	---- Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	
8517.62.42	---- Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	
8517.62.49	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:				
8517.62.51	---- Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	
8517.62.52	---- Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	
8517.62.53	---- Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	5	0	0	
8517.62.59	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Thiết bị truyền dẫn khác:				
8517.62.61	---- Dùng cho điện báo hay điện thoại	5	0	0	
8517.62.69	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
8517.62.91	---- Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	5	0	0	
8517.62.92	---- Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0	ID
8517.62.99	---- Loại khác	5	0	0	
8517.69.00	-- Loại khác	0	0	0	
8517.70	- Bộ phận:				
8517.70.10	-- Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	KH
	-- Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc cửa loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:				
8517.70.21	--- Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)	5	0	0	
8517.70.29	--- Loại khác	0	0	0	
	-- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8517.70.31	--- Dùng cho thông tin viễn thông hữu tuyến	0	0	0	KH
8517.70.32	--- Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	5	5	KH,TH
8517.70.39	--- Loại khác	0	0	0	
8517.70.40	-- Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	0	0	
	-- Loại khác:				
8517.70.91	--- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	KH
8517.70.92	--- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	5	5	TH
8517.70.99	--- Loại khác	0	0	0	KH
<b>85.18</b>	<b>Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.</b>				
8518.10	- Micro và giá micro:				
	-- Micro:				
8518.10.11	--- Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	KH
8518.10.19	--- Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	10	10	10	KH
8518.10.90	-- Loại khác	10	10	10	KH
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:				
8518.21	-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:				
8518.21.10	--- Loa thùng	10	10	10	KH
8518.21.90	--- Loại khác	10	10	10	KH
8518.22	-- Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:				
8518.22.10	--- Loa thùng	10	10	10	BN
8518.22.90	--- Loại khác	10	10	10	BN
8518.29	-- Loại khác:				
8518.29.20	--- Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0	0	0	BN,KH
8518.29.90	--- Loại khác	10	10	10	BN,KH
8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:				
8518.30.10	-- Tai nghe có khung choàng đầu	10	5	0	
8518.30.20	-- Tai nghe không có khung choàng đầu	10	5	0	
8518.30.40	-- Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	
	-- Bộ micro / loa kết hợp khác:				
8518.30.51	--- Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	10	5	0	
8518.30.59	--- Loại khác	10	5	0	
8518.30.90	-- Loại khác	10	5	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:				
8518.40.20	-- Có từ 6 đường tín hiệu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	0	0	0	BN
8518.40.30	-- Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến	5	5	5	
8518.40.40	-- Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến	5	5	5	
8518.40.90	-- Loại khác	15	15	15	BN
8518.50	- Bộ tăng âm điện:				
8518.50.10	-- Có dải công suất từ 240W hoặc lớn hơn	5	5	5	
8518.50.20	-- Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	5	5	5	
8518.50.90	-- Loại khác	5	5	5	
8518.90	- Bộ phận:				
8518.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8518.90.20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.10	0	0	0	
8518.90.30	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0	
8518.90.40	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0	
8518.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>85.19</b>	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.				
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:				
8519.20.10	-- Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	10	10	10	BN
8519.20.20	-- Loại khác	10	10	10	BN
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	15	10	10	
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	5	0	0	
	- Thiết bị khác:				
8519.81	-- Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:				
8519.81.10	--- Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	10	5	5	ID
8519.81.20	--- Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	10	5	5	ID
8519.81.30	--- Đầu đĩa compact	10	10	10	BN
	--- Máy sao âm:				
8519.81.41	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	5	5	5	
8519.81.49	---- Loại khác	5	5	5	
8519.81.50	--- Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	5	5	5	
	--- Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8519.81.61	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	5	5	5	ID
8519.81.69	---- Loại khác	5	5	5	ID
	--- Thiết bị tái tạo âm thanh khác, loại băng cassette:				
8519.81.71	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	5	5	5	BN,ID
8519.81.79	---- Loại khác	5	5	5	BN,ID
	--- Loại khác:				
8519.81.91	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	5	5	5	BN,ID
8519.81.99	---- Loại khác	5	5	5	BN,ID
8519.89	-- Loại khác:				
	--- Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:				
8519.89.11	---- Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	5	5	5	BN
8519.89.12	---- Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	5	5	5	BN
8519.89.20	--- Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	15	10	10	BN
8519.89.30	--- Cửa loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	5	5	5	BN
8519.89.90	---- Loại khác	5	5	5	BN
<b>85.21</b>	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.				
8521.10	- Loại dùng băng từ:				
8521.10.10	-- Loại dùng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	5	5	5	
8521.10.90	-- Loại khác	5	5	5	
8521.90	- Loại khác:				
	-- Đầu đĩa laser:				
8521.90.11	--- Cửa loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	5	5	5	BN,KH
8521.90.19	--- Loại khác	15	15	12	BN,KH
	-- Loại khác:				
8521.90.91	--- Cửa loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	5	5	5	BN,KH
8521.90.99	--- Loại khác	15	15	12	BN,KH
<b>85.22</b>	Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của các nhóm từ 85.19 đến 85.21.				
8522.10.00	- Đầu đọc cartridge	5	5	5	
8522.90	- Loại khác:				
8522.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực truyền hình, phát thanh, điện ảnh	5	0	0	
8522.90.30	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5	5	5	
8522.90.40	-- Cơ cấu ghi băng video hoặc audio (ghi âm thanh hoặc ghi hình) và cơ cấu quay đĩa compact	10	5	5	
8522.90.50	-- Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	10	5	5	
	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8522.90.91	--- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	5	5	
8522.90.92	--- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	5	5	5	
8522.90.93	--- Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	5	5	5	
8522.90.99	--- Loại khác	10	5	5	
<b>85.23</b>	<b>Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bèn vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.</b>				
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:				
8523.21	-- Thẻ có dải từ:				
8523.21.10	--- Chưa ghi	10	5	5	
8523.21.90	--- Đã ghi	10	5	5	
8523.29	-- Loại khác:				
	--- Băng từ, có chiều rộng không quá 4				
	---- Loại chưa ghi:				
8523.29.11	----- Băng máy tính	5	0	0	
8523.29.19	----- Loại khác	10	5	5	
	---- Loại khác:				
8523.29.21	----- Băng video	10	5	5	
8523.29.29	----- Loại khác	10	5	5	
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:				
	---- Loại chưa ghi:				
8523.29.31	----- Băng máy tính	5	0	0	
8523.29.33	----- Băng video	10	5	5	
8523.29.39	----- Loại khác	5	0	0	
	---- Loại khác:				
8523.29.41	----- Băng máy tính	5	0	0	
8523.29.42	----- Loại dùng cho phim điện ảnh	10	5	5	
8523.29.43	----- Loại băng video khác	10	5	5	
8523.29.49	----- Loại khác	5	0	0	
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:				
	---- Loại chưa ghi:				
8523.29.51	----- Băng máy tính	5	0	0	
8523.29.52	----- Băng video	0	0	0	
8523.29.59	----- Loại khác	0	0	0	
	---- Loại khác:				
8523.29.61	----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	0	0	
8523.29.62	----- Loại dùng cho phim điện ảnh	5	0	0	
8523.29.63	----- Băng video khác	5	0	0	
8523.29.69	----- Loại khác	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	--- Đĩa từ:				
	---- Loại chưa ghi:				
8523.29.71	----- Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vinyl	5	0	0	
8523.29.79	----- Loại khác	5	0	0	
	---- Loại khác:				
	----- Cửa loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523.29.81	----- Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.29.82	----- Loại khác	5	0	0	
8523.29.83	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng	0	0	0	MY
8523.29.84	----- Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	5	5	5	MY
8523.29.89	----- Loại khác	5	5	5	MY
	--- Loại khác:				
	---- Loại chưa ghi:				
8523.29.91	----- Loại sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.29.92	----- Loại khác	0	0	0	
	---- Loại khác:				
	----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523.29.93	----- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.29.94	----- Loại khác	5	0	0	
8523.29.95	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng	0	0	0	MY
8523.29.99	----- Loại khác	0	0	0	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:				
8523.41	-- Loại chưa ghi:				
8523.41.10	--- Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.41.90	--- Loại khác	0	0	0	
8523.49	-- Loại khác:				
	--- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:				
8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	
	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:				
8523.49.12	----- Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	5	5	5	
8523.49.13	----- Loại khác	5	5	5	
8523.49.14	---- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8523.49.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
8523.49.91	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5	0	0	
8523.49.92	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	10	5	5	MY
8523.49.93	---- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng	0	0	0	MY
8523.49.99	---- Loại khác	5	0	0	MY
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:				
8523.51	-- Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:				
	--- Loại chưa ghi:				
8523.51.11	---- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.51.19	---- Loại khác	5	5	5	MY
	--- Loại khác:				
	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523.51.21	----- Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.51.29	----- Loại khác	5	0	0	
8523.51.30	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	MY
8523.51.90	---- Loại khác	5	5	5	MY
8523.52.00	-- "Thẻ thông minh"	0	0	0	
8523.59	-- Loại khác:				
8523.59.10	--- Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0	
	--- Loại khác, chưa ghi:				
8523.59.21	---- Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.59.29	---- Loại khác	5	5	5	MY
	--- Loại khác:				
8523.59.30	---- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5	0	0	
8523.59.40	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	MY
8523.59.90	---- Loại khác	5	5	5	MY
8523.80	- Loại khác:				
8523.80.40	-- Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	10	5	5	
	-- Loại khác, chưa ghi:				
8523.80.51	--- Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	5	0	0	
8523.80.59	--- Loại khác	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	-- Loại khác:				
8523.80.91	--- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5	0	0	
8523.80.92	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	MY
8523.80.99	--- Loại khác	0	0	0	MY
<b>85.25</b>	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.				
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:				
8525.80.10	-- Webcam	5	5	5	
	-- Camera ghi hình ảnh:				
8525.80.31	--- Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát	0	0	0	KH
8525.80.39	--- Loại khác	0	0	0	KH
8525.80.40	-- Camera truyền hình	5	5	5	
8525.80.50	-- Loại camera kỹ thuật số khác	0	0	0	KH
<b>85.26</b>	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.				
8526.10	- Rađa:				
8526.10.10	-- Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	
8526.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
8526.91	-- Thiết bị dẫn đường vô tuyến:				
8526.91.10	--- Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	
8526.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
8526.92.00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	
<b>85.27</b>	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.				
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:				
8527.12.00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	10	10	10	KH
8527.13	-- Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:				
8527.13.10	--- Loại xách tay	10	10	10	KH
8527.13.90	--- Loại khác	10	10	10	KH
8527.19	-- Loại khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	--- Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:				
8527.19.11	---- Loại xách tay	15	10	10	ID
8527.19.19	---- Loại khác	15	10	10	ID
	--- Loại khác:				
8527.19.91	---- Loại xách tay	15	10	10	ID
8527.19.99	---- Loại khác	15	10	10	ID
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:				
8527.21.00	-- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	15	10	10	ID,TH
8527.29.00	-- Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
8527.91	-- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:				
8527.91.10	--- Loại xách tay	15	10	10	ID
8527.91.90	--- Loại khác	15	10	10	ID
8527.92	-- Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:				
8527.92.10	--- Loại xách tay	15	10	10	
	--- Loại khác:				
8527.92.91	---- Hoạt động bằng nguồn điện ngoài	15	10	10	
8527.92.99	---- Loại khác	15	10	10	
8527.99	-- Loại khác:				
8527.99.10	--- Loại xách tay	15	5	5	ID
	--- Loại khác:				
8527.99.91	---- Hoạt động bằng nguồn điện ngoài	15	5	5	ID
8527.99.99	---- Loại khác	15	5	5	ID
<b>85.28</b>	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.				
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:				
8528.41	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm				
8528.41.10	--- Loại màu	0	0	0	KH
8528.41.20	--- Loại đơn sắc	0	0	0	KH
8528.49	-- Loại khác:				
8528.49.10	--- Loại màu	10	10	10	ID
8528.49.20	--- Loại đơn sắc	5	5	5	ID
	- Màn hình khác:				
8528.51	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm				
8528.51.10	--- Màn hình dệt kiểu chiếu hắt	0	0	0	
8528.51.20	--- Loại khác, màu	0	0	0	KH
8528.51.30	--- Loại khác, đơn sắc	0	0	0	KH
8528.59	-- Loại khác:				
8528.59.10	--- Loại màu	10	10	10	ID
8528.59.20	--- Loại đơn sắc	5	5	5	ID
	- Máy chiếu:				
8528.61	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm				
8528.61.10	--- Kiểu màn hình dệt	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8528.61.90	--- Loại khác	0	0	0	KH
8528.69	-- Loại khác:				
8528.69.10	--- Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5	0	0	ID
8528.69.90	--- Loại khác	5	0	0	ID
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:				
8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:				
	--- Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):				
8528.71.11	---- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8528.71.19	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Loại khác:				
8528.71.91	---- Hoạt động bằng điện	10	10	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528.71.99	---- Loại khác	10	10	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528.72	-- Loại khác, màu:				
8528.72.10	--- Hoạt động bằng pin	10	10	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
	--- Loại khác:				
8528.72.91	---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	10	10	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528.72.92	---- LCD, LED và kiểu màn hình det khác	10	10	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528.72.99	---- Loại khác	10	10	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528.73.00	-- Loại khác, đơn sắc	10	10	10	KH,ID,MM
<b>85.29</b>	Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.				
8529.10	- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:				
	-- Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo:				
8529.10.21	--- Dùng cho máy thu truyền hình	5	5	5	TH
8529.10.29	--- Loại khác	5	5	5	TH
8529.10.30	-- Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	10	10	10	TH
8529.10.40	-- Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10	5	5	
8529.10.60	-- Loa hoặc phổ tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10	5	5	
	-- Loại khác:				
8529.10.92	--- Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	5	5	5	TH
8529.10.99	--- Loại khác	10	10	10	TH
8529.90	- Loại khác:				
8529.90.20	-- Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	
8529.90.40	-- Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0	
	-- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:				
8529.90.51	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	
8529.90.52	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	KH,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:				
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	0	0	0	
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	
	- - Loại khác:				
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	KH,TH
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình phẳng	0	0	0	KH
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	KH
<b>85.30</b>	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện cho mục đích dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).				
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0	
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>85.31</b>	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.				
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:				
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0	
8531.80	- Thiết bị khác:				
	- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:				
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	10	5	5	
8531.80.19	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):				
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	5	0	0	
8531.80.29	- - - Loại khác	5	0	0	
8531.80.90	- - Loại khác	5	5	5	
8531.90	- Bộ phận:				
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	
8531.90.20	- - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	5	5	5	
8531.90.30	- - Cửa chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	0	0	0	
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>85.32</b>	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định				
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5	0	0	
	- Tụ điện cố định khác:				
8532.21.00	-- Tụ tantan (tantalum)	5	0	0	
8532.22.00	-- Tụ nhôm	5	0	0	
8532.23.00	-- Tụ gốm, một lớp	5	0	0	
8532.24.00	-- Tụ gốm, nhiều lớp	5	0	0	
8532.25.00	-- Tụ giấy hay plastic	5	0	0	
8532.29.00	-- Loại khác	5	0	0	
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	5	0	0	
8532.90.00	- Bộ phận	5	0	0	
<b>85.33</b>	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.				
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:				
8533.10.10	-- Điện trở dán	5	0	0	
8533.10.90	-- Loại khác	5	0	0	
	- Điện trở cố định khác:				
8533.21.00	-- Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	5	0	0	
8533.29.00	-- Loại khác	5	0	0	
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:				
8533.31.00	-- Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	5	0	0	
8533.39.00	-- Loại khác	5	0	0	
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	5	0	0	
8533.90.00	- Bộ phận	5	0	0	
<b>85.34</b>	Mạch in.				
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>85.35</b>	<b>Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.</b>				
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	
	- Bộ ngắt mạch tự động:				
8535.21	-- Có điện áp dưới 72,5 kV:				
8535.21.10	--- Loại hộp đúc	5	5	5	
8535.21.90	--- Loại khác	5	5	5	
8535.29.00	-- Loại khác	5	5	5	
8535.30	- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:				
8535.30.11	--- Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	5	5	5	
8535.30.19	--- Loại khác	5	5	5	
8535.30.20	-- Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	
8535.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0	0	0	
8535.90	- Loại khác:				
8535.90.10	-- Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	
8535.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>85.36</b>	<b>Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.</b>				
8536.10	- Cầu chì:				
	-- Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:				
8536.10.11	--- Sử dụng cho quạt điện	10	5	5	
8536.10.12	--- Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	
8536.10.13	--- Khối cầu chì, loại sử dụng cho phương tiện xe cộ	10	5	5	
8536.10.19	--- Loại khác	10	5	5	
	-- Loại khác:				
8536.10.91	--- Sử dụng cho quạt điện	10	5	5	
8536.10.92	--- Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	
8536.10.93	--- Khối cầu chì, loại sử dụng cho phương tiện xe cộ	10	5	5	
8536.10.99	--- Loại khác	10	5	5	
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:				
	-- Loại hộp đúc:				
8536.20.11	--- Dòng điện dưới 16 A	10	5	5	KH
8536.20.12	--- Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	10	5	5	KH
8536.20.13	--- Dòng điện từ 32A trở lên nhưng không quá 1000A	10	5	5	KH
8536.20.19	--- Loại khác	10	5	5	KH
8536.20.20	-- Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10	5	5	KH
	-- Loại khác:				
8536.20.91	--- Dòng điện dưới 16 A	10	5	5	KH
8536.20.99	--- Loại khác	10	5	5	KH
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:				
8536.30.10	-- Bộ chống sét	0	0	0	
8536.30.20	-- Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	0	0	0	
8536.30.90	-- Loại khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Rơ-le:				
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:				
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	10	5	5	
8536.41.20	- - - Cửa loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	10	5	5	
8536.41.30	- - - Cửa loại sử dụng cho quạt điện	10	5	5	
8536.41.40	- - - Loại khác, có dòng điện dưới 16 A	10	5	5	
8536.41.90	- - - Loại khác	10	5	5	
8536.49	- - Loại khác:				
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	10	5	5	
8536.49.90	- - - Loại khác	10	5	5	
8536.50	- Cầu dao khác:				
8536.50.20	- - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải	5	5	5	KH,PH
	- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bật/bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:				
8536.50.32	- - - Cửa loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	10	5	5	KH,PH
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	10	5	5	KH,PH
8536.50.39	- - - Loại khác	10	5	5	KH,PH
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	10	5	5	KH,PH
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:				
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	10	5	5	
8536.50.59	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20				
8536.50.61	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	KH,PH
8536.50.69	- - - Loại khác	10	5	5	KH,PH
	- - Loại khác:				
8536.50.92	- - - Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện	10	5	5	KH,PH
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	10	5	5	KH,PH
8536.50.99	- - - Loại khác	10	5	5	KH,PH
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:				
8536.61	- - Đui đèn:				
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	5	5	
	- - - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8536.61.91	---- Dòng điện dưới 16 A	10	5	5	
8536.61.99	---- Loại khác	10	5	5	
8536.69	-- Loại khác:				
	--- Phích cắm điện thoại:				
8536.69.12	---- Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	BN
8536.69.19	---- Loại khác	10	5	5	BN
	--- Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:				
8536.69.22	---- Dòng điện dưới 16 A	5	5	5	BN
8536.69.29	---- Loại khác	5	5	5	BN
	--- Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:				
8536.69.32	---- Dòng điện dưới 16 A	10	5	5	
8536.69.39	---- Loại khác	10	5	5	
	--- Loại khác:				
8536.69.92	---- Dòng điện dưới 16 A	10	5	5	BN
8536.69.99	---- Loại khác	10	5	5	BN
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:				
8536.70.10	-- Bằng gốm	0	0	0	KH,ID,MM,PH
8536.70.20	-- Bằng đồng	0	0	0	KH,ID,MM,PH
8536.70.90	-- Loại khác	0	0	0	KH,ID,MM,PH
8536.90	- Thiết bị khác:				
	-- Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):				
8536.90.12	--- Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	
8536.90.19	--- Loại khác	10	5	5	
	-- Hộp đầu nối:				
8536.90.22	--- Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	BN,PH
8536.90.29	--- Loại khác	10	5	5	BN,PH
	-- Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:				
8536.90.32	--- Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	5	5	BN,PH
8536.90.39	--- Loại khác	10	5	5	BN,PH
	-- Loại khác:				
	--- Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:				
8536.90.93	---- Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	10	5	5	BN,PH
8536.90.94	---- Loại khác	10	5	5	BN,PH
8536.90.99	--- Loại khác	10	5	5	BN,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>85.37</b>	<b>Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.</b>				
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: -- Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:				
8537.10.11	--- Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.12	--- Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.13	--- Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.19	--- Loại khác	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.20	-- Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.30	-- Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	5	5	BN,KH,TH
	-- Loại khác:				
8537.10.91	--- Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.92	--- Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	10	5	5	BN,KH,TH
8537.10.99	--- Loại khác	10	5	5	BN,KH,TH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V: -- Bảng chuyển mạch:				
8537.20.11	--- Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	0	0	KH,TH
8537.20.19	--- Loại khác	5	0	0	KH,TH
	-- Bảng điều khiển:				
8537.20.21	--- Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	0	0	KH,TH
8537.20.29	--- Loại khác	5	0	0	KH,TH
8537.20.90	-- Loại khác	5	0	0	KH,TH
<b>85.38</b>	<b>Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.</b>				
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng: -- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8538.10.11	--- Dụng cụ cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	5	5	TH
8538.10.12	--- Dụng cụ cho thiết bị thu thanh	10	5	5	TH
8538.10.19	--- Loại khác	10	5	5	TH
	-- Dụng cụ cho điện áp trên 1.000 V:				
8538.10.21	--- Dụng cụ cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	5	5	TH
8538.10.22	--- Dụng cụ cho thiết bị radio	5	5	5	TH
8538.10.29	--- Loại khác	5	5	5	TH
8538.90	- Loại khác:				
	-- Dụng cụ cho điện áp không quá 1.000 V:				
8538.90.11	--- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	10	5	0	
8538.90.12	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	10	5	0	
8538.90.13	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	10	5	0	
8538.90.19	--- Loại khác	10	5	0	
	-- Dụng cụ cho điện áp trên 1.000 V:				
8538.90.21	--- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	0	0	
8538.90.29	--- Loại khác	5	0	0	
<b>85.39</b>	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.				
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):				
8539.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:				
8539.21	-- Đèn ha-lo-gien vonfram:				
8539.21.20	--- Dụng cụ cho thiết bị y tế	0	0	0	
8539.21.90	--- Loại khác	0	0	0	
8539.22	-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:				
8539.22.20	--- Dụng cụ cho thiết bị y tế	0	0	0	BN
8539.29	-- Loại khác:				
8539.29.10	--- Dụng cụ cho thiết bị y tế	0	0	0	BN
8539.29.90	--- Loại khác	0	0	0	BN
	- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:				
8539.31	-- Đèn huỳnh quang, cực cao tốt nóng:				
8539.32.00	-- Đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	
8539.39	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8539.39.30	- - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	5	5	5	BN,KH
	- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:				
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0	0	0	
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	
8539.90	- Bộ phận:				
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5	5	5	
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho xe có động cơ các loại	10	5	5	
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>85.40</b>	<b>Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).</b>				
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:				
8540.11.00	- - Loại màu	10	5	5	
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	5	5	5	
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	5	5	5	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:				
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm	0	0	0	
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0	
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:				
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:				
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0	
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận:				
8540.91.00	- - Cửa ống đèn tia âm cực	0	0	0	
8540.99	- - Loại khác:				
8540.99.10	- - - Cửa ống đèn có bước sóng cực ngắn	0	0	0	
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	
<b>85.41</b>	<b>Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	5	0	0	
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:				
8541.21.00	-- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	5	0	0	
8541.29.00	-- Loại khác	5	0	0	
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:				
8541.40.10	-- Điốt phát sáng	0	0	0	
	-- Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:				
8541.40.21	--- Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0	
8541.40.22	--- Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	
8541.40.29	--- Loại khác	0	0	0	
8541.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>85.42</b>	Mạch điện tử tích hợp.				
	- Mạch điện tử tích hợp:				
8542.31.00	-- Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	
8542.32.00	-- Thẻ nhớ	0	0	0	
8542.33.00	-- Khuếch đại	0	0	0	
8542.39.00	-- Loại khác	0	0	0	
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	
<b>85.43</b>	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.				
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:				
8543.30.20	-- Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0	
8543.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:				
8543.70.10	-- Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	
8543.70.20	-- Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	
8543.70.30	-- Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8543.70.40	-- Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	
8543.70.50	-- Bộ thu / giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0	
8543.70.90	-- Loại khác	0	0	0	
8543.90	- Bộ phận:				
8543.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	
8543.90.20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	
8543.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	
8543.90.40	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	
8543.90.50	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0	
8543.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>85.44</b>	<b>Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.</b>				
	- Dây đơn dạng cuộn:				
8544.11	-- Bảng đồng:				
8544.11.10	--- Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	5	5	5	LA,TH
8544.11.20	--- Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	5	5	5	LA,TH
8544.11.90	--- Loại khác	5	5	5	LA,TH
8544.19.00	-- Loại khác	5	5	5	TH
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:				
	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:				
8544.20.11	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	5	BN,MY,TH
8544.20.19	--- Loại khác	5	5	5	BN,MY,TH
	-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:				
8544.20.21	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	5	BN,MY,TH
8544.20.29	--- Loại khác	5	5	5	BN,MY,TH
	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:				
8544.20.31	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	0	0	BN,MY,TH
8544.20.39	--- Loại khác	1	0	0	BN,MY,TH
	-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:				
8544.20.41	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	0	0	BN,MY,TH
8544.20.49	--- Loại khác	1	0	0	BN,MY,TH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:				
	-- Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:				
	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:				
8544.30.12	---- Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10	5	5	MY,PH,TH,CN
8544.30.13	---- Loại khác	10	5	5	MY,PH,TH,CN
	--- Loại khác:				
8544.30.14	---- Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10	5	5	MY,PH,TH,CN
8544.30.19	---- Loại khác	10	5	5	MY,PH,TH,CN
	-- Loại khác:				
8544.30.91	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	5	
8544.30.99	--- Loại khác	5	5	5	
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				
8544.42	-- Đã lắp với đầu nối điện:				
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
8544.42.11	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
8544.42.12	---- Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	5	5	5	MY,PH,TH
8544.42.19	---- Loại khác	5	5	5	MY,PH,TH
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:				
8544.42.21	---- Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
8544.42.22	---- Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	
8544.42.29	---- Loại khác	0	0	0	
	--- Cáp ắc qui:				
	---- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:				
8544.42.32	---- Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	5	5	5	MY,PH,TH
8544.42.33	---- Loại khác	5	5	5	MY,PH,TH
	---- Loại khác:				
8544.42.34	---- Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	5	5	5	MY,PH,TH
8544.42.39	---- Loại khác	5	5	5	MY,PH,TH
	--- Loại khác:				
8544.42.91	---- Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	10	10	10	KH,MY,PH,TH
8544.42.92	---- Dây cáp điện bọc plastic khác	10	10	10	KH,MY,PH,TH
8544.42.99	---- Loại khác	10	10	10	KH,MY,PH,TH
8544.49	-- Loại khác:				
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
8544.49.11	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8544.49.12	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	5	0	0	BN,MY,TH
8544.49.19	---- Loại khác	5	0	0	BN,MY,TH
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
8544.49.21	---- Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	5	5	5	BN,MY,TH
	---- Loại khác:				
8544.49.22	----- Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5	5	5	5	BN,MY,TH
8544.49.23	----- Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	5	5	5	BN,MY,TH
8544.49.29	----- Loại khác	5	5	5	BN,MY,TH
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:				
8544.49.31	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	MY
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:				
8544.49.41	---- Cáp bọc cách điện bằng plastic	5	5	5	MY
8544.49.49	---- Loại khác	5	5	5	MY
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:				
	-- Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:				
8544.60.11	--- Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22.7mm	5	5	5	BN,KH,MY,TH
8544.60.19	--- Loại khác	5	5	5	BN,KH,MY,TH
	-- Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:				
8544.60.21	--- Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22.7mm	5	5	5	
8544.60.29	--- Loại khác	5	5	5	
8544.60.30	-- Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0	
8544.70	- Cáp sợi quang:				
8544.70.10	-- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
<b>85.45</b>	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.				
	- Điện cực:				
8545.11.00	-- Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	
8545.19.00	-- Loại khác	5	5	5	
8545.20.00	- Chổi than	5	5	5	
8545.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>85.46</b>	Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.				
8546.10.00	- Bảng thủy tinh	1	0	0	
8546.20	- Bảng gốm:				
8546.20.10	-- Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	5	5	5	
8546.20.90	-- Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8546.90.00	- Loại khác	1	0	0	
<b>85.47</b>	<b>Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.</b>				
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	1	0	0	
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	1	0	0	
8547.90	- Loại khác:				
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản kết hợp với vật liệu cách điện	1	0	0	
8547.90.90	- - Loại khác	1	0	0	
<b>85.48</b>	<b>Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.</b>				
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:				
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:				
8548.10.12	- - - Cửa loại dùng cho máy bay	10	5	5	
8548.10.19	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:				
8548.10.22	- - - Cửa pin và bộ pin	10	5	5	
8548.10.23	- - - Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	10	5	5	
8548.10.29	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:				
8548.10.32	- - - Cửa pin và bộ pin	10	5	5	
8548.10.33	- - - Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	10	5	5	
8548.10.39	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Loại khác:				
8548.10.91	- - - Cửa pin và bộ pin	10	5	5	
8548.10.92	- - - Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	10	5	5	
8548.10.99	- - - Loại khác	10	5	5	
8548.90	- Loại khác:				
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tám khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	1	0	0	
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	1	0	0	
8548.90.90	- - Loại khác	1	0	0	
<b>86.01</b>	<b>Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.</b>				
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>86.02</b>	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.				
8602.10.00	- Đầu máy chạy diesel	0	0	0	
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>86.03</b>	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.				
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>8604.00.00</b>	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường)	0	0	0	
<b>8605.00.00</b>	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	0	0	0	
<b>86.06</b>	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.				
8606.10.00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	
	- Loại khác:				
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	
8606.92.00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	0	0	
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>86.07</b>	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.				
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:				
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0	
	- Phanh và các phụ tùng phanh:				
8607.21.00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0	0	0	
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0	
	- Loại khác:				
8607.91.00	- - Cửa đầu máy	0	0	0	
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	
<b>86.08</b>	<b>Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.</b>				
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>8609.00.00</b>	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	0	0	0	
<b>87.01</b>	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).				
8701.10	- Máy kéo cầm tay:				
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:				
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	15	15	12	
8701.10.19	- - - Loại khác	10	5	5	
	- - Loại khác:				
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	5	5	5	
8701.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):				
8701.20.10	- - Dạng CKD	0	0	0	BN,KH,ID,MY,CN
8701.20.90	- - Loại khác	0	0	0	BN,KH,ID,MY,CN
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	5	5	5	
8701.90	- Loại khác:				
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	5	5	5	
8701.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>87.03</b>	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.				
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:				
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	15	10	10	BN,ID,MM
8703.10.90	- - Loại khác	15	10	10	BN,ID,MM
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000				
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	15	10	10	BN,ID,MM
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):				
<b>87.04</b>	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.				
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:				
	- - Loại khác:				
8704.10.23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	15	10	10	BN,KH,ID,MY,MM
8704.10.24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	15	10	10	BN,KH,ID,MY,MM
8704.10.25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15	10	10	BN,KH,ID,MY,MM
8704.10.26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	15	10	10	BN,KH,ID,MY,MM
8704.10.27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	5	5	5	BN,KH,ID,MY,MM
8704.10.28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	5	5	5	BN,KH,ID,MY,MM

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
8704.21	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:				
	--- Loại khác:				
8704.21.24	---- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	50	0	0	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704.21.25	---- Xe thiết kế để chở bùn	50	0	0	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704.21.29	---- Loại khác	50	0	0	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704.22	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:				
	---- Loại khác:				
8704.22.24	---- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	30	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704.22.25	---- Xe thiết kế để chở bùn	30	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704.22.29	---- Loại khác	30	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
	---- Loại khác:				
8704.22.44	---- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704.22.45	---- Xe thiết kế để chở bùn	10	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
	---- Loại khác:				
8704.22.51	---- Loại khác, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704.22.59	---- Loại khác	10	0	0	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:				
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:				
	---- Loại khác:				
8704.23.21	---- Xe đông lạnh	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.22	---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.23	---- Xe xi téc; Xe chở xi măng kiểu bồn	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.24	---- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.25	---- Xe thiết kế để chở bùn	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.29	---- Loại khác	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:				
	---- Loại khác:				
8704.23.61	---- Xe đông lạnh	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.62	---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.63	---- Xe xi téc; Xe chở xi măng kiểu bồn	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.64	---- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.65	---- Xe thiết kế để chở bùn	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.66	---- Xe tự đổ	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.69	---- Loại khác	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:				
	---- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8704.23.81	----- Xe đông lạnh	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.82	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.83	-----Xe xi téc, Xe chở xi măng kiểu bồn	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.84	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.85	----- Xe thiết kế để chở bùn	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.86	----- Xe tự đổ	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.23.89	----- Loại khác	5	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8704.31	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:				
	--- Loại khác:				
8704.31.24	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	50	0	0	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704.31.25	----- Xe thiết kế để chở bùn	50	0	0	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704.31.29	----- Loại khác	50	0	0	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704.32	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:				
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:				
	---- Loại khác:				
8704.32.24	----- Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	30	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.32.25	----- Xe thiết kế để chở bùn	30	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.32.29	----- Loại khác	30	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
	---- Loại khác:				
8704.32.44	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.32.45	----- Xe thiết kế để chở bùn	10	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
	----- Loại khác:				
8704.32.46	----- Loại khác, tổng trọng lượng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704.32.49	----- Loại khác	10	0	0	BN,ID,MY,MM,PH,CN
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:				
8704.90	- Loại khác:				
	-- Loại khác:				
8704.90.91	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	50	50	45	BN,ID,MY,MM,PH
8704.90.92	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	45	BN,ID,MY,MM,PH
8704.90.93	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	50	50	45	BN,ID,MY,MM,PH
8704.90.94	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	50	50	45	BN,ID,MY,MM,PH
8704.90.99	--- Loại khác	50	50	45	BN,ID,MY,MM,PH
<b>87.05</b>	<b>Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cầu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	BN,MM
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0	0	0	BN,MM
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	5	5	5	BN,MM
8705.90	- Loại khác:				
8705.90.50	-- Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	5	
8705.90.90	-- Loại khác	5	5	5	BN,KH,MM
<b>87.06</b>	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến				
<b>87.07</b>	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến				
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8707.10.10	-- Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	15	10	10	BN,ID,LA,PH
8707.10.20	-- Dùng cho xe cứu thương	15	10	10	BN,ID,LA,PH
8707.10.90	-- Loại khác	15	10	10	BN,ID,LA,PH
8707.90	- Loại khác:				
8707.90.10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	BN,ID,PH
	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:				
8707.90.21	--- Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10	5	5	BN,ID,PH
8707.90.29	--- Loại khác	10	5	5	BN,ID,PH
8707.90.30	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	BN,ID,PH
8707.90.90	-- Loại khác	10	5	5	BN,ID,PH
<b>87.08</b>	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.				
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xoắn) và phụ tùng của nó:				
8708.10.10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.10.90	-- Loại khác	10	5	5	ID,PH
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):				
8708.21.00	-- Dây đai an toàn	10	5	5	PH
8708.29	-- Loại khác:				
	--- Các bộ phận của cửa xe:				
8708.29.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.14	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.19	---- Loại khác	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.20	--- Bộ phận của dây đai an toàn	10	5	5	ID,PH,CN
	--- Loại khác:				
8708.29.92	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,CN
	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8708.29.93	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.94	----- Thanh chống nắp ca pô	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.95	----- Loại khác	10	5	5	ID,PH,CN
	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:				
8708.29.96	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.97	----- Thanh chống nắp ca pô	10	5	5	ID,PH,CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8708.29.98	----- Loại khác	10	5	5	ID,PH,CN
8708.29.99	---- Loại khác	10	5	5	ID,PH,CN
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:				
8708.30.10	-- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,TH,CN
	-- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8708.30.21	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	10	5	5	ID,PH,TH,CN
8708.30.29	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH,CN
8708.30.30	-- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	5	5	ID,PH,TH,CN
8708.30.90	-- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH,CN
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:				
	-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:				
8708.40.11	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,CN
8708.40.13	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	ID,PH,CN
8708.40.14	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.40.19	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH
	-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708.40.25	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.40.26	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,CN
8708.40.27	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	ID,PH,CN
8708.40.29	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH,CN
	-- Bộ phận:				
8708.40.91	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,TH
8708.40.92	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,TH
8708.40.99	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:				
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708.50.11	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	PH,TH,CN
8708.50.13	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	10	5	5	PH,TH,CN
8708.50.15	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	PH,TH
8708.50.19	--- Loại khác	10	5	5	PH,TH
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708.50.25	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	PH,TH
8708.50.26	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	PH,TH,CN
8708.50.27	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	10	5	5	PH,TH,CN
8708.50.29	--- Loại khác	10	5	5	PH,TH,CN
	-- Bộ phận:				
	--- Dùm cho xe của nhóm 87.01:				
8708.50.91	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	10	5	5	PH,TH
8708.50.92	---- Loại khác	10	5	5	PH,TH
8708.50.93	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	PH,TH
8708.50.99	--- Loại khác	10	5	5	PH,TH
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:				
	-- Nắp đậy trục bánh xe:				
8708.70.15	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.70.16	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8708.70.17	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	5	5	ID,PH
8708.70.19	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH
	-- Bánh xe đã được lắp lốp:				
8708.70.21	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.70.22	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH
8708.70.29	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH
	-- Bánh xe chưa được lắp lốp:				
8708.70.31	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.70.32	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH
8708.70.39	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH
	-- Loại khác:				
8708.70.95	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.70.96	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	5	5	ID,PH
8708.70.97	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH
8708.70.99	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):				
	-- Hệ thống giảm chấn:				
8708.80.15	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	KH,ID,PH,TH
8708.80.16	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	KH,ID,PH,TH
8708.80.17	--- Dừng cho xe khác thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	10	5	5	KH,ID,PH,TH
8708.80.19	--- Loại khác	10	5	5	KH,ID,PH,TH
	-- Bộ phận:				
8708.80.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,TH
8708.80.92	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,TH
8708.80.99	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH
	- Bộ phận khác và các phụ kiện:				
8708.91	-- Két nước làm mát và bộ phận của chúng:				
	--- Két nước làm mát:				
8708.91.15	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.91.16	---- Dừng cho xe của nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH
8708.91.17	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	10	5	5	ID,PH
8708.91.19	---- Loại khác	10	5	5	ID,PH
	--- Bộ phận:				
8708.91.91	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,TH
8708.91.92	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,TH
8708.91.99	---- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH
8708.92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của				
8708.92.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH
8708.92.20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH
8708.92.40	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03 hoặc 87.04	10	5	5	ID,PH
8708.92.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH
8708.93	-- Ly hợp và bộ phận của nó:				
8708.93.50	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,TH
8708.93.60	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,TH
8708.93.70	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	5	5	ID,PH,TH
8708.93.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH
8708.94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8708.94.10	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	10	5	5	PH,TH
	--- Loại khác:				
8708.94.94	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	PH,TH
8708.94.95	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	PH,TH
8708.94.99	---- Loại khác	10	5	5	PH,TH
8708.95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phòng; bộ phận của nó:				
8708.95.10	--- Túi khí an toàn với hệ thống bơm phòng	10	5	5	ID,PH,TH,CN
8708.95.90	--- Bộ phận	10	5	5	ID,PH,TH,CN
8708.99	-- Loại khác:				
8708.99.10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	5	5	ID,PH,TH
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:				
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của				
8708.99.21	----- Thùng nhiên liệu	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.23	----- Bộ phận	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.30	---- Chân ga, chân phanh, chân côn	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.50	---- Vỏ két nước làm mát	10	5	5	ID,PH,TH
	---- Khung xe và các bộ phận của chúng:				
8708.99.61	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.62	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.63	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.70	---- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH
8708.99.90	--- Loại khác	10	5	5	ID,PH,TH
<b>87.09</b>	<b>Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.</b>				
	- Xe:				
8709.11.00	-- Loại chạy điện	3	0	0	
8709.19.00	-- Loại khác	3	0	0	
8709.90.00	- Bộ phận	3	0	0	
<b>87.11</b>	<b>Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.</b>				
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:				
	-- Dạng CKD:				
8711.10.12	--- Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	45	45	45	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.10.13	--- Xe mô tô khác và xe scooter	45	45	45	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.10.19	--- Loại khác	45	45	45	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
	-- Loại khác:				
8711.10.92	--- Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	45	45	45	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.10.93	--- Xe mô tô khác và xe scooter	45	45	45	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.10.99	--- Loại khác	45	45	45	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8711.20.10	-- Xe mô tô địa hình	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.20.20	-- Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
	-- Loại khác, dạng CKD:				
	--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:				
8711.20.31	---- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.20.32	---- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.20.39	---- Loại khác	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
	---- Loại khác:				
8711.20.45	---- Dùng cho loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.20.49	---- Loại khác	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
	-- Loại khác:				
	--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:				
8711.20.51	---- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711.20.52	---- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711.20.59	---- Loại khác	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.20.90	--- Loại khác	45	45	45	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:				
8711.30.10	-- Xe mô tô địa hình	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.30.30	-- Loại khác, dạng CKD	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.30.90	-- Loại khác	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:				
8711.40.10	-- Xe mô tô địa hình	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.40.20	-- Loại khác, dạng CKD	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.40.90	-- Loại khác	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:				
8711.50.20	-- Dạng CKD	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.50.90	-- Loại khác	15	10	10	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711.90	- Loại khác:				
8711.90.40	-- Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
	-- Loại khác, dạng CKD:				
8711.90.51	--- Xe mô tô chạy điện	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711.90.52	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711.90.53	--- Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711.90.54	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
	-- Loại khác:				
8711.90.91	--- Xe mô tô chạy điện	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711.90.99	--- Loại khác	45	45	45	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>87.12</b>	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.				
8712.00.10	- Xe đạp đua	5	5	5	
8712.00.20	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	15	10	10	BN,KH,ID,MM
8712.00.30	- Xe đạp khác	15	10	10	BN,KH,ID,MM
8712.00.90	- Loại khác	15	10	10	BN,KH,ID,MM
<b>87.13</b>	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.				
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>87.14</b>	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.				
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả moped):				
8714.10.10	-- Yên xe	15	13	13	BN,ID,PH,TH
8714.10.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15	13	13	BN,ID,PH,TH
8714.10.90	-- Loại khác	15	13	13	BN,ID,PH,TH
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:				
	-- Bánh xe nhỏ:				
8714.20.11	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	
8714.20.12	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	
8714.20.19	--- Loại khác	0	0	0	
8714.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
	- Loại khác:				
8714.91	-- Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:				
8714.91.10	--- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	15	13	13	BN,KH,ID,MM,PH
	--- Loại khác:				
8714.91.91	---- Bộ phận của phuộc xe đạp	15	13	13	BN,KH,ID,MM,PH
8714.91.99	---- Loại khác	15	13	13	BN,KH,ID,MM,PH
8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa:				
8714.92.10	--- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	15	13	13	BN,ID,PH
8714.92.90	--- Loại khác	15	13	13	BN,ID,PH
8714.93	-- Moay ơ, trục phanh chân, phanh moay ơ và lốp xe:				
8714.93.10	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	15	13	13	BN,KH,ID,PH
8714.93.90	--- Loại khác	15	13	13	BN,KH,ID,PH
8714.94	-- Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:				
8714.94.10	--- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	15	13	13	BN,KH,ID,PH
8714.94.90	--- Loại khác	15	13	13	BN,KH,ID,PH
8714.95	-- Yên xe:				
8714.95.10	--- Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	15	13	13	BN,ID,PH
8714.95.90	--- Loại khác	15	13	13	BN,ID,PH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8714.96	-- Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:				
8714.96.10	--- Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	15	13	13	BN,ID,PH
8714.96.90	---- Loại khác	15	13	13	BN,ID,PH
8714.99	-- Loại khác:				
	--- Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:				
8714.99.11	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	15	13	13	BN,ID,PH
8714.99.12	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	15	13	13	BN,ID,PH
	---- Loại khác:				
8714.99.91	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	15	13	13	BN,ID,PH
8714.99.92	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	15	13	13	BN,ID,PH
<b>8715.00.00</b>	<b>Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.</b>	10	5	5	
<b>87.16</b>	<b>Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.</b>				
8716.10.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	10	5	5	BN,ID
8716.20.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5	BN,ID
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:				
8716.31.00	-- Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	5	5	BN
8716.39	-- Loại khác:				
8716.39.40	--- Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	10	5	5	BN,ID
	--- Loại khác:				
8716.39.91	---- Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	5	5	5	
8716.39.99	---- Xe khác	5	5	5	
8716.40.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	5	5	5	
8716.80	- Xe khác:				
8716.80.10	-- Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	10	5	5	ID
8716.80.20	-- Xe cút kít	10	5	5	ID
8716.80.90	-- Loại khác	10	5	5	BN,ID
8716.90	- Bộ phận:				
	-- Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:				
8716.90.13	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.20	5	5	5	BN
8716.90.19	--- Loại khác	5	5	5	BN
	-- Dùng cho xe cơ giới khác:				
	--- Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:				
8716.90.92	---- Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	5	5	5	
8716.90.93	---- Loại khác	5	5	5	
	--- Loại khác:				
8716.90.94	---- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	5	5	5	BN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8716.90.95	----- Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	5	5	5	BN
8716.90.96	----- Loại bánh xe khác	5	5	5	BN
8716.90.99	----- Loại khác	5	5	5	BN
<b>8801.00.00</b>	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	0	0	0	
<b>88.02</b>	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.				
	- Trực thăng:				
8802.11.00	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000	0	0	0	
8802.12.00	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:				
8802.20.10	-- Máy bay	0	0	0	
8802.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:				
8802.30.10	-- Máy bay	0	0	0	
8802.30.90	-- Loại khác	0	0	0	
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:				
8802.40.10	-- Máy bay	0	0	0	
8802.40.90	-- Loại khác	0	0	0	
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	
<b>88.03</b>	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.				
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	
8803.90	- Loại khác:				
8803.90.10	-- Cửa vệ tinh viễn thông	0	0	0	
8803.90.20	-- Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	0	0	0	
8803.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>88.04</b>	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.				
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>88.05</b>	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:				
8805.21.00	-- Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	
8805.29	-- Loại khác:				
8805.29.10	--- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	
8805.29.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>89.01</b>	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng				
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:				
8901.10.10	-- Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	
8901.10.20	-- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá	5	5	5	
8901.10.60	-- Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	5	5	5	
8901.10.70	-- Tán đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5	
8901.10.80	-- Tán đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	5	5	5	
8901.10.90	-- Tán đăng ký trên 5.000	5	5	5	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:				
8901.20.50	-- Tán đăng ký không quá 5.000	5	5	5	CN
8901.20.70	-- Tán đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5	5	5	CN
8901.20.80	-- Tán đăng ký trên 50.000	5	5	5	CN
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:				
8901.30.50	-- Tán đăng ký không quá 5.000	5	5	5	
8901.30.70	-- Tán đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5	5	5	
8901.30.80	-- Tán đăng ký trên 50.000	5	5	5	
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:				
	-- Không có động cơ đẩy:				
8901.90.11	--- Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	
8901.90.12	--- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	5	5	5	
8901.90.14	--- Tán đăng ký trên 500	5	5	5	
	-- Có động cơ đẩy:				
8901.90.31	--- Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	CN
8901.90.32	--- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	5	5	5	CN
8901.90.33	--- Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	5	5	5	CN
8901.90.34	--- Tán đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5	CN
8901.90.35	--- Tán đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	5	5	5	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
8901.90.36	-- - Tán đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5	5	5	CN
8901.90.37	-- - Tán đăng ký trên 50.000	5	5	5	CN
<b>89.02</b>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.				
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:				
8902.00.21	-- Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	
8902.00.22	-- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	5	5	5	
8902.00.23	-- Tán đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	5	5	5	
8902.00.24	-- Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5	
8902.00.25	-- Tán đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5	
8902.00.26	-- Tán đăng ký trên 4.000	0	0	0	
	- Loại khác:				
8902.00.91	-- Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	
8902.00.92	-- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	5	5	5	
8902.00.93	-- Tán đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	5	5	5	
8902.00.94	-- Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5	
8902.00.95	-- Tán đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5	
8902.00.96	-- Tán đăng ký trên 4.000	0	0	0	
<b>89.03</b>	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.				
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi	5	5	5	
	- Loại khác:				
8903.91.00	-- Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	5	5	5	
8903.92.00	-- Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	5	5	5	
8903.99.00	-- Loại khác	5	5	5	
<b>89.04</b>	Tàu kéo và tàu đẩy.				
8904.00.10	- Tán đăng ký không quá 26	5	5	5	
	- Tán đăng ký trên 26:				
8904.00.31	-- Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 HP	0	0	0	
8904.00.39	-- Loại khác	0	0	0	
<b>89.05</b>	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.				
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	5	
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	5	5	
8905.90	- Loại khác:				
8905.90.10	-- Ụ nổi sửa chữa tàu	5	5	5	CN
8905.90.90	-- Loại khác	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>89.06</b>	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.				
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	
8906.90	- Loại khác:				
8906.90.10	-- Có lượng gián nước không quá 30 tấn	5	5	5	
8906.90.20	-- Có lượng gián nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	
8906.90.90	-- Khác	0	0	0	
<b>89.07</b>	Cấu kiện nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).				
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5	5	5	
8907.90	- Loại khác:				
8907.90.10	-- Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	
8907.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>8908.00.00</b>	Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ.	0	0	0	
<b>90.01</b>	<b>Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.</b>				
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:				
9001.10.10	-- Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	
9001.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5	5	5	
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	
9001.90	- Loại khác:				
9001.90.10	-- Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	
9001.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>90.02</b>	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.				
	- Vật kính:				
9002.11	-- Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:				
9002.11.10	--- Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	
9002.11.90	--- Loại khác	0	0	0	
9002.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:				
9002.20.10	-- Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	
9002.20.20	-- Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	
9002.20.30	-- Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển	0	0	0	
9002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	
9002.90	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9002.90.20	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0	0	
9002.90.30	-- Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	
9002.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>90.03</b>	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.				
	- Khung và gọng:				
9003.11.00	-- Bảng plastic	5	5	5	
9003.19.00	-- Bảng vật liệu khác	5	5	5	
9003.90.00	- Bộ phận	5	5	5	
<b>90.04</b>	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.				
9004.10.00	- Kính râm	10	5	5	KH
9004.90	- Loại khác:				
9004.90.10	-- Kính hiệu chỉnh	1	0	0	
9004.90.50	-- Kính bảo hộ	1	0	0	
9004.90.90	-- Loại khác	1	0	0	
<b>90.05</b>	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.				
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	
9005.80	- Dụng cụ khác:				
9005.80.10	-- Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	
9005.80.90	-- Loại khác	0	0	0	
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):				
9005.90.10	-- Dùm cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	
9005.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>90.06</b>	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.				
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:				
9006.10.10	-- Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	
9006.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	10	5	5	
	- Máy ảnh loại khác:				
9006.51.00	-- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	10	5	5	
9006.52.00	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0	
9006.53.00	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0	
9006.59	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	1	0	0	
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:				
9006.61.00	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	10	5	5	
9006.69.00	- - Loại khác	10	5	5	
	- Bộ phận và phụ kiện:				
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:				
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0	
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	5	5	5	
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	
9006.99	- - Loại khác:				
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	5	5	5	
9006.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>90.07</b>	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm				
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	
9007.20	- Máy chiếu:				
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:				
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	
<b>90.08</b>	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).				
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:				
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>90.10</b>	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.				
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	5	5	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:				
9010.50.10	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	5	5	
9010.50.90	- - Loại khác	5	5	5	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:				
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9010.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	1	0	0	
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	1	0	0	
9010.90.90	- - Loại khác	1	0	0	
<b>90.11</b>	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.				
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	
<b>90.12</b>	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.				
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	
<b>90.13</b>	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.				
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lúp được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:				
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9013.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	
9013.90.50	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	
9013.90.60	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>90.14</b>	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.				
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	
9014.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>90.15</b>	<b>Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.</b>				
9015.10	- Máy đo xa:				
9015.10.10	-- Dụng cụ trong việc chụp ảnh hoặc quay	0	0	0	
9015.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters)	0	0	0	
9015.30.00	- Máy đo mức	0	0	0	
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9015.80.10	-- Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	
9015.80.90	-- Loại khác	0	0	0	
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	
<b>9016.00.00</b>	<b>Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.</b>	5	5	5	
<b>90.17</b>	<b>Dụng cụ vẽ, vạch mức đầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.</b>				
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:				
9017.10.10	-- Máy vẽ	0	0	0	
9017.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:				
9017.20.10	-- Thước	5	5	5	
9017.20.30	-- Thiết bị để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	5	5	
9017.20.40	-- Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	5	5	
9017.20.50	-- Máy vẽ khác	5	0	0	
9017.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9017.90.20	-- Bộ phận và phụ kiện máy chiếu hoặc máy vẽ mạch điện lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm	0	0	0	
9017.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	
9017.90.40	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ khác	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9017.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>90.18</b>	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.				
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):				
9018.11.00	-- Thiết bị điện tim	0	0	0	
9018.12.00	-- Thiết bị siêu âm	0	0	0	
9018.13.00	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	
9018.14.00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	0	0	0	
9018.19.00	-- Loại khác	0	0	0	
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:				
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:				
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	5	5	5	
9018.31.90	--- Loại khác	0	0	0	
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	
9018.39	-- Loại khác:				
9018.39.10	--- Ống thông đường tiêu	0	0	0	
9018.39.90	--- Loại khác	5	5	5	
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:				
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	
9018.49.00	-- Loại khác	0	0	0	
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	
9018.90.30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	
9018.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>90.19</b>	Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác.				
9019.10	- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:				
9019.10.10	-- Loại điện tử	0	0	0	
9019.10.90	-- Loại khác	0	0	0	
9019.20.00	- Thiết bị trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	
<b>9020.00.00</b>	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>90.21</b>	<b>Dụng cụ chỉnh hình, kê cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.</b>				
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:				
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0	
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:				
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	
<b>90.22</b>	<b>Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều</b>				
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:				
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	
9022.19	- - Cho các mục đích khác:				
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:				
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9022.90.10	-- Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9022.90.90	-- Loại khác	0	0	0	
<b>9023.00.00</b>	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	0	0	0	
<b>90.24</b>	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).				
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:				
9024.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024.80	- Máy và thiết bị khác:				
9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9024.90.10	-- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024.90.20	-- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>90.25</b>	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.				
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:				
9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	
9025.19	-- Loại khác:				
	--- Hoạt động bằng điện:				
9025.19.11	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	
9025.19.19	---- Loại khác	0	0	0	
9025.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025.80	- Dụng cụ khác:				
9025.80.20	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025.80.30	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9025.90.10	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025.90.20	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>90.26</b>	<b>Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.</b>				
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:				
9026.10.10	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.10.20	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.10.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.10.90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9026.20.10	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.20.20	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.20.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.20.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:				
9026.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện				
9026.90.10	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026.90.20	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>90.27</b>	<b>Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi</b>				
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:				
9027.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:				
9027.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):				
9027.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):				
9027.50.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.50.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:				
9027.80.10	-- Lộ sáng kế	0	0	0	
9027.80.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.80.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:				
9027.90.10	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả tám mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	
	-- Loại khác:				
9027.90.91	-- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027.90.99	-- - Loại khác	0	0	0	
<b>90.28</b>	<b>Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:				
9028.10.10	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	5	5	5	
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:				
9028.20.20	- - Công tơ nước	5	5	5	
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
9028.30	- Công tơ điện:				
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	10	5	5	
9028.30.90	- - Loại khác	10	5	5	
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>90.29</b>	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.				
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:				
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	10	5	5	
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:				
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	10	5	5	PH
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9029.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	
9029.90.20	- - Cửa hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	
<b>90.30</b>	<b>Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ</b>				
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:				
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:				
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:				
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:				
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:				
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	
9030.89	- - Loại khác:				
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0	
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp	0	0	0	
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>90.31</b>	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên				
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:				
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031.20	- Bàn kiểm tra:				
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:				



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9031.41.00	-- Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0	
9031.49	-- Loại khác:				
9031.49.10	--- Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	
9031.49.20	--- Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9031.49.30	--- Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9031.49.90	--- Loại khác	0	0	0	
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:				
9031.80.10	-- Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	
9031.80.90	-- Loại khác	0	0	0	
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
	-- Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:				
9031.90.11	--- Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	
9031.90.12	--- Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9031.90.13	--- Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
9031.90.19	--- Loại khác	0	0	0	
9031.90.20	-- Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>90.32</b>	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.				
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:				
9032.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9032.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:				
9032.20.10	-- Hoạt động bằng điện	10	5	5	
9032.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	10	5	5	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:				
9032.81.00	-- Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	
9032.89	-- Loại khác:				
9032.89.10	--- Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:				
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	10	5	5	
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:				
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	
9032.90.30	- - Cửa hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0	0	0	
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	
<b>90.33</b>	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.				
9033.00.10	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9033.00.20	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
<b>91.01</b>	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.				
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	5	5	
9101.19.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	5	5	
9101.29.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	15	5	5	
9101.99.00	- - Loại khác	15	5	5	
<b>91.02</b>	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.				
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15	5	5	
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	15	5	5	
9102.19.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15	5	5	
9102.29.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:				
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	15	5	5	
9102.91.90	- - - Loại khác	15	5	5	
9102.99.00	- - Loại khác	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>91.03</b>	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.				
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	15	5	5	
9103.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>91.04</b>	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.				
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	5	5	5	PH
9104.00.20	- Dùng cho máy bay	0	0	0	
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	0	0	0	
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	
<b>91.05</b>	Đồng hồ thời gian khác.				
	- Đồng hồ báo thức:				
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	15	5	5	
9105.19.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Đồng hồ treo tường:				
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	15	5	5	
9105.29.00	- - Loại khác	15	5	5	
	- Loại khác:				
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:				
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	5	5	5	
9105.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	
9105.99	- - Loại khác:				
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	5	5	5	
9105.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	
<b>91.06</b>	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).				
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5	5	5	
9106.90	- Loại khác:				
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đầu xe	5	5	5	
9106.90.90	- - Loại khác	5	5	5	
<b>9107.00.00</b>	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	5	5	5	
<b>91.08</b>	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.				
	- Hoạt động bằng điện:				
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	15	5	5	
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	15	5	5	
9108.19.00	- - Loại khác	15	5	5	
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	15	5	5	
9108.90.00	- Loại khác	15	5	5	
<b>91.09</b>	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.				
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	15	5	5	
9109.90.00	- Loại khác	15	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>91.10</b>	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.				
	- Cửa đồng hồ cá nhân:				
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	10	5	5	
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	10	5	5	
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	10	5	5	
9110.90.00	- Loại khác	10	5	5	MM
<b>91.11</b>	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.				
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	10	5	5	
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	10	5	5	
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	10	5	5	
9111.90.00	- Bộ phận	10	5	5	
<b>91.12</b>	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.				
9112.20.00	- Vỏ	10	5	5	
9112.90.00	- Bộ phận	10	5	5	
<b>91.13</b>	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.				
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	10	5	5	
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	10	5	5	
9113.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>91.14</b>	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.				
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	10	5	5	
9114.30.00	- Mặt số	10	5	5	
9114.40.00	- Mâm và trục	10	5	5	
9114.90.00	- Loại khác	10	5	5	
<b>92.01</b>	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.				
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3	0	0	
9201.20.00	- Đại dương cầm	3	0	0	
9201.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>92.02</b>	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).				
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3	0	0	
9202.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>92.05</b>	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiến chơ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội.				
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3	0	0	
9205.90	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9205.90.10	-- Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưới gà không bằng kim loại	3	0	0	
9205.90.90	-- Loại khác	3	0	0	
<b>9206.00.00</b>	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chụm chõe, castanet, chuông gõ).	3	0	0	
<b>92.07</b>	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuyếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).				
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3	0	0	
9207.90.00	- Loại khác	3	0	0	
<b>92.08</b>	<b>Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.</b>				
9208.10.00	- Đàn hộp	3	0	0	
9208.90	- Loại khác:				
9208.90.10	-- Dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	0	0	
9208.90.90	-- Loại khác	3	0	0	
<b>92.09</b>	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.				
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3	0	0	
	- Loại khác:				
9209.91	-- Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:				
9209.91.10	--- Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	0	0	
9209.91.90	--- Loại khác	3	0	0	
9209.92.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	0	0	
9209.94.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	0	0	
9209.99.00	-- Loại khác	3	0	0	
<b>94.01</b>	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.				
9401.10.00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	15	5	5	
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	15	5	5	
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:				
9401.51.00	-- Bằng tre hoặc bằng song, mây	15	5	5	
9401.59.00	-- Loại khác	15	5	5	
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:				
9401.61.00	-- Đã nhồi đệm	15	5	5	KH
9401.69.00	-- Loại khác	15	5	5	BN,KH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:				
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	15	5	5	KH
9401.79.00	- - Loại khác	15	5	5	KH
9401.80.00	- Ghế khác	5	5	5	BN,KH
9401.90	- Bộ phận:				
9401.90.10	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	15	5	5	
	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:				
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	15	5	5	CN
9401.90.39	- - - Loại khác	15	5	5	CN
9401.90.40	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	15	5	5	CN
	- - Loại khác:				
9401.90.92	- - - Bằng plastic	15	5	5	
9401.90.99	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>94.02</b>	<b>Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.</b>				
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:				
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	15	5	5	
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	15	5	5	
9402.10.90	- - Loại khác	15	5	5	
9402.90	- Loại khác:				
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0	
9402.90.90	- - Loại khác	15	5	5	
<b>94.03</b>	<b>Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.</b>				
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:				
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	5	5	5	BN,KH
9403.60.90	- - Loại khác	5	5	5	BN,KH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:				
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	15	5	5	KH
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	10	5	5	BN,KH
9403.70.90	- - Loại khác	10	5	5	BN,KH
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:				
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	10	5	5	BN,KH
9403.89	- - Loại khác:				
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	10	5	5	BN,KH
9403.89.90	- - - Loại khác	10	5	5	BN,KH
9403.90	- Bộ phận:				
9403.90.10	- - Cửa xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	15	5	5	
9403.90.90	- - Loại khác	5	5	5	KH
<b>94.04</b>	<b>Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.</b>				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9404.10.00	- Khung đệm	15	5	5	
	- Đệm:				
9404.21.00	-- Bông cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	15	5	5	KH
9404.29	-- Bông vật liệu khác:				
9404.29.10	--- Đệm lò xo	15	5	5	KH
9404.29.20	--- Loại khác, loại làm nóng/làm mát	15	5	5	KH
9404.29.90	--- Loại khác	15	5	5	KH
9404.30.00	- Túi ngủ	15	5	5	
9404.90	- Loại khác:				
9404.90.10	-- Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	15	5	5	BN,KH
9404.90.90	-- Loại khác	15	5	5	BN,KH
<b>94.05</b>	<b>Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>				
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:				
9405.10.20	-- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	
	-- Loại khác:				
9405.10.30	--- Đèn rọi sân khấu	5	5	5	
9405.10.40	--- Bộ đèn và đèn huỳnh quang	15	5	5	BN,KH
9405.10.90	--- Loại khác	15	5	5	BN,KH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:				
9405.20.10	-- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	
9405.20.90	-- Loại khác	5	5	5	
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	15	5	5	BN
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:				
9405.40.20	-- Đèn pha	10	5	5	BN,KH
9405.40.40	-- Đèn rọi sân khấu khác	5	5	5	
9405.40.50	-- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	10	5	5	BN,KH
9405.40.60	-- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	10	5	5	BN,KH
9405.40.70	-- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	5	
9405.40.80	-- Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	5	5	5	BN,KH
	-- Loại khác:				
9405.40.91	--- Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	5	5	5	BN,KH
9405.40.99	--- Loại khác	5	5	5	BN,KH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:				
	-- Cửa loại đốt bằng dầu:				
9405.50.11	--- Bông đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	10	5	5	
9405.50.19	--- Loại khác	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9405.50.40	-- Đèn bão	10	5	5	
9405.50.90	-- Loại khác	0	0	0	
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:				
9405.60.10	-- Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	10	5	5	KH
9405.60.90	-- Loại khác	10	5	5	KH
	- Bộ phận:				
9405.91	-- Bảng thủy tinh:				
9405.91.10	--- Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	
9405.91.20	--- Dùng cho đèn sân khấu	5	5	5	
9405.91.40	--- Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	10	5	5	
9405.91.50	--- Dùng cho đèn pha	0	0	0	
9405.91.90	--- Loại khác	0	0	0	
9405.92	-- Bảng plastic:				
9405.92.10	--- Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	
9405.92.20	--- Dùng cho đèn rọi sân khấu	0	0	0	
9405.92.30	--- Dùng cho đèn pha	0	0	0	
9405.92.90	--- Loại khác	0	0	0	
9405.99	-- Loại khác:				
9405.99.10	--- Chụp đèn bằng vật liệu dệt	10	5	5	
9405.99.20	--- Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	
9405.99.30	--- Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	
9405.99.40	--- Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi sân	0	0	0	
9405.99.90	--- Loại khác	0	0	0	
<b>94.06</b>	Nhà lắp ghép.				
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:				
9406.00.11	-- Bảng plastic	10	5	5	
9406.00.19	-- Loại khác	10	5	5	
	- Nhà lắp ghép khác:				
9406.00.92	-- Bảng gỗ	10	5	5	
9406.00.94	-- Bảng sắt hoặc thép	10	5	5	
9406.00.95	-- Bảng plastic hoặc bằng nhôm	10	5	5	
9406.00.96	-- Bảng bê tông hoặc đá nhân tạo	10	5	5	
9406.00.99	-- Loại khác	10	5	5	
<b>95.03</b>	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.				
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	5	5	5	TH
	- Búp bê:				
9503.00.21	-- Búp bê, có hoặc không có trang phục	5	5	5	ID,TH
	-- Bộ phận và phụ kiện:				
9503.00.22	--- Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	5	5	5	TH
9503.00.29	--- Loại khác	5	5	5	TH
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	5	5	5	TH



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	5	5	5	LA,TH
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	10	5	5	LA,TH
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	10	5	5	LA,TH
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí	10	5	5	TH
	- Loại khác:				
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số; chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	10	5	5	ID,TH
9503.00.92	- - Dây nhảy	10	5	5	TH
9503.00.93	- - Hòn bi	10	5	5	TH
9503.00.99	- - Loại khác	10	5	5	ID,LA,TH
<b>95.04</b>	<b>Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.</b>				
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:				
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	15	10	10	
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	15	10	10	
9504.20.90	- - Loại khác	15	10	10	
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:				
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	15	10	10	
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	15	10	10	
9504.30.90	- - Loại khác	15	10	10	
9504.40.00	- Bộ bài	15	10	10	
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	10	10	10	BN
9504.90	- Loại khác:				
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	10	10	10	
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	10	10	10	
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:				
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	10	10	10	
9504.90.39	- - - Loại khác	10	10	10	
	- - Loại khác:				
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:				
9504.90.92	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	10	10	10	
9504.90.93	- - - - Loại khác	10	10	10	
	- - - Loại khác:				
9504.90.94	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	10	10	10	
9504.90.99	- - - - Loại khác	10	10	10	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>95.05</b>	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.				
9505.90.00	- Loại khác	15	10	10	
<b>95.06</b>	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).				
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:				
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	5	0	0	
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	5	0	0	
9506.19.00	- - Loại khác	5	5	5	
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:				
9506.21.00	- - Ván buồm	5	5	5	
9506.29.00	- - Loại khác	5	5	5	
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:				
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	5	5	5	
9506.32.00	- - Bóng	5	5	5	
9506.39.00	- - Loại khác	5	5	5	
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:				
9506.40.10	- - Bàn	5	5	5	
9506.40.90	- - Loại khác	5	5	5	
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:				
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	5	5	
9506.59.00	- - Loại khác	5	5	5	
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:				
9506.61.00	- - Bóng tennis	5	5	5	
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	5	5	5	
9506.69.00	- - Loại khác	5	5	5	
9506.70.00	- Lưới giày trượt băng và lưới trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưới trượt	5	5	5	
	- Loại khác:				
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	5	5	
9506.99.00	- - Loại khác	5	5	5	
<b>95.07</b>	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.				
9507.10.00	- Cần câu	5	5	5	
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	5	5	5	
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5	5	5	
9507.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>95.08</b>	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu	5	5	5	
9508.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>96.01</b>	<b>Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).</b>				
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	15	5	5	
9601.90	- Loại khác:				
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	15	5	5	
	- - Loại khác:				
9601.90.91	- - - Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	15	5	5	
9601.90.99	- - - Loại khác	15	5	5	
<b>96.02</b>	<b>Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.</b>				
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	5	5	5	KH
9602.00.20	- Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	15	5	5	KH
9602.00.90	- Loại khác	15	5	5	KH
<b>96.03</b>	<b>Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).</b>				
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:				
9603.10.10	- - Bàn chải	10	5	5	
9603.10.20	- - Chổi	10	5	5	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:				
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	10	5	5	
9603.29.00	- - Loại khác	10	5	5	
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	10	5	5	KH
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	10	5	5	
9603.90	- Loại khác:				
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	10	5	5	KH
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	10	5	5	KH
9603.90.40	- - Bàn chải khác	10	5	5	KH
9603.90.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
<b>96.04</b>	Giần và sàng tay.				
9604.00.10	- Bảng kim loại	10	5	5	
9604.00.90	- Loại khác	10	5	5	
<b>9605.00.00</b>	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	10	5	5	
<b>96.06</b>	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).				
9606.10	- Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:				
9606.10.10	- - Bảng plastic	10	5	5	KH
9606.10.90	- - Loại khác	10	5	5	KH
	- Khuy:				
9606.21.00	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	10	5	5	
9606.22.00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	10	5	5	KH
9606.29.00	- - Loại khác	10	5	5	
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:				
9606.30.10	- - Bảng plastic	10	5	5	
9606.30.90	- - Loại khác	10	5	5	
<b>96.07</b>	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.				
	- Khóa kéo:				
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	10	5	5	KH
9607.20.00	- Bộ phận	10	5	5	
<b>96.08</b>	<b>Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.</b>				
9608.10	- Bút bi:				
9608.10.10	- - Bảng plastic	10	5	5	
9608.10.90	- - Loại khác	10	5	5	
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	10	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:				
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	10	5	5	
9608.30.90	- - Loại khác	10	5	5	
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	10	5	5	
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	10	5	5	
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:				
9608.60.10	- - Bằng plastic	5	5	5	
9608.60.90	- - Loại khác	5	5	5	
	- Loại khác:				
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:				
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	5	5	5	
9608.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	
9608.99	- - Loại khác:				
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	10	5	5	
	- - - Loại khác:				
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	10	5	5	
9608.99.99	- - - - Loại khác	10	5	5	
<b>96.09</b>	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.				
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:				
9609.10.10	- - Bút chì đen	10	5	5	ID
9609.10.90	- - Loại khác	10	5	5	ID
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	10	5	5	
9609.90	- Loại khác:				
9609.90.10	- - Bút chì viết bằng đá đen dùng cho trường học	10	5	5	
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	10	5	5	
	- - Loại khác:				
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	10	5	5	
9609.90.99	- - - Loại khác	10	5	5	
<b>96.10</b>	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.				
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	15	5	5	
9610.00.90	- Loại khác	15	5	5	
<b>9611.00.00</b>	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công, và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	15	5	5	
<b>96.12</b>	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.				
9612.10	- Ruy băng:				
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	5	5	5	
9612.10.90	- - Loại khác	5	5	5	
9612.20.00	- Tấm mực dấu	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
<b>96.13</b>	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.				
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:				
9613.10.10	-- Bật lửa plastic	15	5	5	
9613.10.90	-- Loại khác	15	5	5	
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:				
9613.20.10	-- Bật lửa plastic	15	5	5	
9613.20.90	-- Loại khác	15	5	5	
9613.80	- Bật lửa khác:				
9613.80.10	-- Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	15	5	5	
9613.80.20	-- Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	15	5	5	
9613.80.30	-- Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	15	5	5	
9613.80.90	-- Loại khác	15	5	5	
9613.90	- Bộ phận:				
9613.90.10	-- Bộ phận của bật lửa cơ chứa nhiên liệu lỏng có thể nạp lại	10	5	5	
9613.90.90	-- Loại khác	10	5	5	
<b>96.14</b>	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.				
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	15	10	10	
9614.00.90	- Loại khác	15	10	10	
<b>96.15</b>	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.				
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:				
9615.11	-- Bật lược cao su cứng hoặc plastic:				
9615.11.20	--- Bật lược cao su cứng	15	5	5	
9615.11.30	--- Bật lược plastic	15	5	5	
9615.19.00	-- Loại khác	15	5	5	
9615.90	- Loại khác:				
	-- Ghim chải tóc trang trí:				
9615.90.11	--- Bật lược nhôm	15	5	5	KH
9615.90.12	--- Bật lược sắt hoặc thép	15	5	5	KH
9615.90.13	--- Bật lược plastic	15	5	5	KH
9615.90.19	--- Loại khác	15	5	5	KH
	-- Bộ phận:				
9615.90.21	--- Bật lược plastic	15	5	5	KH
9615.90.22	--- Bật lược sắt hoặc thép	15	5	5	KH
9615.90.23	--- Bật lược nhôm	15	5	5	KH
9615.90.29	--- Loại khác	15	5	5	KH
	-- Loại khác:				
9615.90.91	--- Bật lược nhôm	15	5	5	KH
9615.90.92	--- Bật lược sắt hoặc thép	15	5	5	KH
9615.90.93	--- Bật lược plastic	15	5	5	KH
9615.90.99	--- Loại khác	15	5	5	KH
<b>96.16</b>	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.				

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
		2014	2013	2014	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gắn lắp và đầu xịt của chúng:				
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	10	5	5	
9616.10.20	- - Các bộ phận gắn lắp và đầu xịt	5	5	5	
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	15	5	5	
<b>96.17</b>	Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.				
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	15	10	10	
9617.00.20	- Các bộ phận	15	5	5	
<b>9618.00.00</b>	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	10	5	5	KH
<b>96.19</b>	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.				
	- Loại dùng một lần:				
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	10	5	5	
9619.00.19	- - Loại khác	10	5	5	KH,MM
	- Loại khác:				
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	15	10	10	MY
9619.00.99	- - Loại khác	15	10	10	
<b>97.01</b>	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí				
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5	
9701.90.00	- Loại khác	5	5	5	
<b>9702.00.00</b>	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	0	0	0	
<b>97.03</b>	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.				
9703.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	
9703.00.20	- Bằng đá	0	0	0	
9703.00.30	- Bằng plastic	0	0	0	
9703.00.40	- Bằng gỗ	0	0	0	
9703.00.50	- Bằng đất sét	0	0	0	
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0	
<b>9704.00.00</b>	Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	10	5	5	
<b>9705.00.00</b>	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	0	0	0	
<b>9706.00.00</b>	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	0	0	0	